

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ LIÊN QUAN TỚI DỰ ÁN

PHỤ LỤC 2: CÁC BẢN VẼ THIẾT KẾ CỦA DỰ ÁN

PHỤ LỤC 3: PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NỀN

PHỤ LỤC 4: BẢN SAO CÁC VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN THAM VẤN CỘNG ĐỒNG VÀ CÁC PHIẾU ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC

PHỤ LỤC 5: MỘT SỐ HÌNH ẢNH LIÊN QUAN TỚI DỰ ÁN

PHỤ LỤC 6: CHI TIẾT KINH PHÍ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ

PHỤ LỤC 7: DANH SÁCH CÁC LOÀI SINH VẬT TRONG KHU VỰC DỰ ÁN

PHỤ LỤC 8: PHỤ LỤC TÍNH TOÁN PHÁT TÁN KHÍ THẢI VÀ LAN TRUYỀN NƯỚC LÀM MÁT

ANNEX 1: LEGAL DOCUMENTS RELATED TO PROJECT APPROVAL

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 426/QĐ-UBND

Phan Thiết, ngày 15 tháng 02 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt phương án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để xây dựng công trình hạ tầng cơ sở trung tâm điện lực Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ và Thông tư số 116/2004/TT-BTC ngày 7/12/2004 của Bộ Tài chính V/v hướng dẫn thi hành Nghị định số 198/2004/NĐ-CP về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Xét đề nghị của Liên Sở Tài chính - Xây dựng - Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 753/LS-TC-TNMT-XD ngày 01/02/2008 về việc ý kiến thẩm định phương án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để xây dựng công trình cơ sở hạ tầng trung tâm điện lực Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để xây dựng công trình cơ sở hạ tầng trung tâm điện lực Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, như sau:

1. Bồi thường thiệt hại về đất và tài sản trên đất.

- Chính sách bồi thường, hỗ trợ thực hiện theo Quyết định số 51/2007/QĐ-UBND ngày 24/9/2007 của UBND tỉnh.

- Giá bồi thường về đất thực hiện theo Quyết định số 05/2008/QĐ-UBND ngày 02/01/2008 của UBND tỉnh về việc quy định giá các loại đất tại tỉnh Bình Thuận.

- Giá bồi thường các loại tài sản trên đất thực hiện theo Quyết định số 14/2008/QĐ-UBND ngày 21/01/2008 của UBND tỉnh. Đối với việc hỗ trợ diện tích trồng rong sụn trên mặt biển được hỗ trợ với mức là 2.000 đồng/m².

2. Chính sách tái định cư: các hộ hợp về nhà ở, đất ở đủ điều kiện tái định cư sẽ bố trí khu dân cư Vĩnh Tân, xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong. Giá giao quyền sử dụng đất theo quy định của UBND tỉnh.

3. Kinh phí thực hiện công tác bồi thường thiệt hại.

Kinh phí bồi thường để xây dựng công trình cơ sở hạ tầng trung tâm điện lực Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong là 52.972.492.888 đồng (năm mươi hai tỷ, chín trăm bảy mươi hai triệu, bốn trăm chín mươi hai ngàn, tám trăm tám mươi tám đồng).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND Tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND huyện Tuy Phong và Thủ trưởng các Sở, Ngành, Cơ quan và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- CT & các PCT UBND Tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐTQH.Phúc (9b)

KI. CHỦ TỊCH
 CHỦ TỊCH

 Nguyễn Văn Dũng

Handwritten mark

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY PHONG**

Số: 1537/UBND-KT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tuy Phong, ngày 12 tháng 12 năm 2008

**GIẤY XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ
BẢN CAM KẾT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

Của dự án cơ sở hạ tầng Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân
tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong

**CHỦ TỊCH UBND HUYỆN TUY PHONG,
XÁC NHẬN**

Điều 1. Ngày 05 tháng 12 năm 2008, chủ dự án là Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân có văn bản số 347/ANĐVT-KTGS ngày 28 tháng 11 năm 2008 đăng ký cam kết bảo vệ môi trường của dự án cơ sở hạ tầng Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đúng và đầy đủ những nội dung về bảo vệ môi trường nêu trong bản cam kết bảo vệ môi trường.

Điều 3. Bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Chủ dự án;
- Phòng Tài nguyên-MT;
- Lưu: VT, CV.

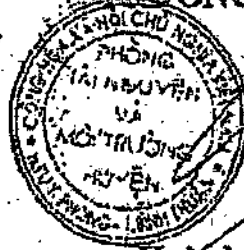


Lê Ngọc Sanh

Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tuy Phong xác nhận: Bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án cơ sở hạ tầng Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận được cấp Giấy xác nhận đăng ký số: 1637 /UBND-KT, ngày 12 tháng 12 năm 2008.

Tuy Phong, ngày 12 tháng 12 năm 2008

TRƯỞNG PHÒNG



Huyện Nhất

MT

Số: 1448/QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường
của Dự án "Cảng nhập than Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân
Giai đoạn 1: Cảng Vĩnh Tân 2"

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Hệ thống cảng biển nước sâu Trung tâm điện lực Vĩnh Tân" họp ngày 01 tháng 3 năm 2010 tại trụ sở cơ quan Cục Thẩm định và Đánh giá tác động môi trường, Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Cảng nhập than Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân - Giai đoạn 1: Cảng Vĩnh Tân 2" đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo Văn bản giải trình số 0527/ANĐVT-KT ngày 28 tháng 6 năm 2011 của Ban quản lý dự án nhiệt điện Vĩnh Tân;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Cảng nhập than Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân - Giai đoạn 1: Cảng Vĩnh Tân 2" (dưới đây gọi là Dự án) của Ban quản lý dự án nhiệt điện Vĩnh Tân (dưới đây gọi là Chủ dự án) kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đầy đủ những nội dung đã được nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

Thực hiện các biện pháp kỹ thuật và quản lý tổ chức thi công phù hợp nhằm giảm thiểu ô nhiễm trong quá trình thi công xây dựng và bảo đảm không gây ảnh hưởng đến các đối tượng xung quanh khu vực Dự án; phối hợp với chính quyền các cấp có thẩm quyền ở địa phương để giải quyết các vấn đề về bồi thường, giải phóng mặt bằng, khu nước (đối với các hộ dân và các đối tượng phải di dời ra khỏi khu vực Dự án) theo đúng các quy định pháp luật hiện hành trước khi khởi công xây dựng Dự án;

2. Bảo đảm các yêu cầu về an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình nạo vét, vận chuyển và đổ thải vật liệu nạo vét; đổ thải vật liệu nạo vét trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án đúng vị trí được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận;

3. Trong quá trình thi công xây dựng và vận hành các hạng mục công trình của Dự án phải bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (QCVN): QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn về khí thải liên quan;

4. Thu gom và xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt trong quá trình thi công xây dựng đạt QCVN 14:2008/BTNMT;

5. Thiết kế, xây dựng mạng lưới thu gom nước thải bảo đảm: toàn bộ nước thải công nghiệp trong giai đoạn vận hành Dự án được thu gom dẫn đến trạm xử lý nước thải tập trung của Dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 2 được xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột B với hệ số K=1,0) trước khi thải ra môi trường; toạ bộ nước thải sinh hoạt trong giai đoạn vận hành Dự án được thu gom dẫn đến trạm xử lý nước thải sinh hoạt của Dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 2 được xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột B với hệ số K=1,0) trước khi thải ra môi trường;

6. Thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển và xử lý toàn bộ các loại chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp và chất thải nguy hại trong quá trình thi công, xây dựng và vận hành Dự án bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh, môi trường và tuân thủ các quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn và Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại;

7. Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống băng tải, tiếp nhận than và các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu khác cung cấp cho Nhà máy điện Vĩnh Tân theo đúng quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn và không làm ô nhiễm môi trường xung quanh;

8. Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật phù hợp, bảo đảm không gây ảnh hưởng đến chất lượng nước biển và hệ sinh thái dưới nước Khu bảo tồn biển

Hòn Cau và khu vực xung quanh Dự án trong quá trình thi công xây dựng và vận hành các hạng mục của Dự án, để chắn sóng và để bao kho than trung chuyển;

9. Kiểm tra, quản lý chặt chẽ các chất thải từ các tàu, thuyền ra vào cảng; thực hiện đầy đủ các quy định về an toàn, trật tự, vệ sinh tại cảng biển và phòng, chống cháy, nổ và phòng ngừa ô nhiễm môi trường theo đúng quy định tại Nghị định số 71/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2006 của Chính phủ về quản lý cảng biển và luồng hàng hải và các quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan trong toàn bộ các hoạt động của Dự án;

10. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật; thực hiện các biện pháp quản lý, kỹ thuật phù hợp và phối hợp chặt chẽ với các cơ quan có liên quan ở Trung ương và địa phương để phòng chống, khắc phục các sự cố do tai nạn giao thông của tàu thuyền (va chạm tàu), tràn dầu, cháy, nổ và các rủi ro, sự cố môi trường khác;

11. Phối hợp với các cấp chính quyền ở địa phương và các cơ quan liên quan giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội liên quan đến việc di chuyển vùng nuôi tôm bị ảnh hưởng bởi Dự án; thực hiện các quy định liên quan đến bảo vệ, bảo tồn Khu bảo tồn biển Hòn Cau;

12. Thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường như đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt và lưu giữ số liệu để các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành kiểm tra khi cần thiết;

13. Dự án chỉ được đi vào hoạt động chính thức sau khi được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt và các yêu cầu tại Quyết định này.

Điều 3. Chủ dự án phải tuân thủ nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu của Quyết định này theo quy định tại Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 4. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và những yêu cầu bắt buộc tại Điều 2 và Điều 3 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm soát việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 5. Trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, nếu có những thay đổi về nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 6. Giao Tổng cục Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận và các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc kiểm tra, giám sát và xác nhận việc thực hiện các nội

dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu nêu tại Điều 2 và Điều 3 của Quyết định này.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ./.

Nơi nhận:

- Ban quản lý dự án nhiệt điện Vĩnh Tân;
- Bộ trưởng Phạm Khải Nguyên (để báo cáo);
- Bộ Công Thương;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- UBND tỉnh Bình Thuận;
- Sở TN & MT tỉnh Bình Thuận;
- Thanh tra Bộ;
- Lưu: VT, TCMT.(04), BT17.

22

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Số 1386/QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án
Nhà máy điện Vĩnh Tân 2**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 9 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 13/2006/QĐ-BTNMT ngày 08 tháng 9 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;

Căn cứ Quyết định số 257/QĐ-BTNMT ngày 05 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ủy quyền cho Ông Bùi Cách Tuyến, Phó Tổng cục trưởng phụ trách Tổng cục Môi trường ký thừa ủy quyền Bộ trưởng các văn bản liên quan đến công tác thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy điện Vĩnh Tân 2 họp ngày 25 tháng 02 năm 2008;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy điện Vĩnh Tân 2 đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo Công văn số 464/NĐ-VI-KH ngày 16 tháng 6 năm 2009 của Ban quản lý Dự án nhiệt điện Vĩnh Tân;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy điện Vĩnh Tân 2 tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận của Ban quản lý Dự án nhiệt điện Vĩnh Tân (sau đây gọi là Chủ dự án).

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

1. Áp dụng các biện pháp quản lý và kỹ thuật phù hợp trong quá trình xây dựng các hạng mục công trình của Dự án, bảo đảm hạn chế tối đa tác động tiêu cực đến hệ thủy sinh trong khu vực Dự án; thu gom, xử lý bùn, đất, đá từ hoạt động xây dựng và các loại chất thải khác trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án, bảo đảm yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường;

2. Thiết kế, xây lắp và vận hành hệ thống xử lý khí thải lò hơi bảo đảm đạt các Tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường TCVN 7440:2005 ứng với các hệ số $K_p=0,7$; $K_v=1,2$; TCVN 5937:2005 và các tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan bắt buộc áp dụng khác trước khi thải ra môi trường;

3. Thiết kế, xây dựng và vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bảo đảm đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B với hệ số $K=1,0$ trước khi thải ra môi trường;

4. Thiết kế, xây dựng và vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải công nghiệp bảo đảm toàn bộ các loại nước thải trong quá trình vận hành Nhà máy được xử lý đạt Tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường TCVN 5945:2005 ứng với loại cột B, với hệ số $K_q=1,2$; $K_f=1,0$;

5. Thiết kế, xây dựng, quản lý và vận hành bãi thải xỉ bảo đảm các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường;

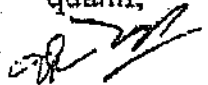
6. Có các biện pháp thích hợp trong việc lấy nước làm mát; xử lý và xả nước sau khi làm mát bảo đảm không gây ảnh hưởng xấu đến hệ thủy sinh và chất lượng nước biển ven bờ;

7. Thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật hiện hành về cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước;

8. Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống tiếp nhận dầu và các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu khác cung cấp cho Nhà máy theo đúng quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn và không làm ô nhiễm môi trường xung quanh;

9. Quản lý và kiểm soát việc xả chất thải của các tàu, thuyền ra vào bến cảng, bảo đảm môi trường nước khu vực không bị ô nhiễm;

10. Thực hiện nghiêm túc các quy trình kỹ thuật trong quá trình vận hành các thiết bị, đường ống, van và các công trình nhằm bảo đảm không để xảy ra hiện tượng rò rỉ các hợp chất hữu cơ, phát tán khí thải, bụi ra môi trường xung quanh;



11. Tuân thủ các quy định về giao thông đường thủy, phòng cháy, chữa cháy, ứng cứu sự cố, an toàn lao động và các quy phạm kỹ thuật có liên quan trong các hoạt động của Dự án;

12. Lắp đặt hệ thống quan trắc tự động để kiểm soát tải lượng và nồng độ bụi, SO₂, NO_x, CO₂ trong khí thải trước khi thoát ra khỏi ống khói của Nhà máy;

13. Tuân thủ nghiêm túc chế độ thông tin báo cáo về việc thực hiện nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu nêu tại Quyết định này theo quy định tại Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 05/2008/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường; thực hiện Nghị định số 149/2004/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2004 của Chính phủ quy định về cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và Thông tư số 02/2005/TT-BTNMT ngày 24 tháng 6 năm 2005 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 3. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và những yêu cầu bắt buộc tại Điều 2 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Trường hợp có những thay đổi về nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

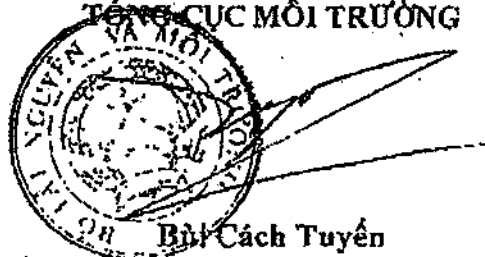
Điều 5. Giao Tổng cục Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận và các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc kiểm tra, giám sát và xác nhận việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu nêu tại Điều 2 của Quyết định này.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ Công Thương (để chỉ đạo);
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Ban quản lý Dự án nhiệt điện Vĩnh Tân;
- UBND tỉnh Bình Thuận;
- Sở TN&MT tỉnh Bình Thuận;
- PCMT, Cục QLTTN;
- Lưu VT, HS, TB, D13.

TUQ. BỘ TRƯỞNG
PHÓ TÓNG CỤC TRƯỞNG PHỤ TRÁCH
TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG



Số: 1874 /QĐ - BTNMT

Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của
Dự án "Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4"

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4", họp ngày 13 tháng 5 năm 2013;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4" đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo Văn bản số 1204/ANĐVT-KTKH ngày 05 tháng 9 năm 2013 của Ban quản lý dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân;

Xét đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4" (sau đây gọi là Dự án) nằm trong Trung tâm điện lực Vĩnh Tân tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận được lập bởi Ban quản lý dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:



1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

1.1. Dự án gồm 2 tổ máy với tổng công suất 1.200 MW;

1.2. Các hoạt động đê bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư; san gạt mặt bằng; bãi thải xỉ; hệ thống cấp điện, cấp nước thi công; nạo vét luồng tàu; các mỏ nguyên vật liệu (mỏ đất, mỏ đá, mỏ cát, đá vôi) phục vụ xây dựng nhà máy không thuộc phạm vi của báo cáo đánh giá tác động môi trường này.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

2.1. Thu gom đất đá thải, chất thải sinh hoạt và các loại chất thải công nghiệp trong quá trình thi công xây dựng đảm bảo yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường;

2.2. Thiết kế, xây lắp và vận hành hệ thống thu gom, xử lý khí thải, đảm bảo toàn bộ khí thải lò hơi được xử lý đạt Quy chuẩn Việt Nam về môi trường QCVN 22:2009/BTNMT trước khi phát tán ra ngoài ống khói;

2.3. Thiết kế, xây dựng và vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải, đảm bảo các loại nước thải công nghiệp phát sinh trong quá trình hoạt động của Nhà máy được thu gom, xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT và nước thải sinh hoạt được xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT trước khi thải ra môi trường;

2.4. Tổ chức thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án theo đúng quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn và Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại;

2.5. Thiết kế, xây dựng và vận hành hệ thống lấy nước làm mát và xả nước sau khi làm mát đảm bảo không gây ảnh hưởng xấu đến hệ thủy sinh, chất lượng nước biển ven bờ và việc lấy nước làm mát của các nhà máy khác thuộc Trung tâm điện lực Vĩnh Tân;

2.6. Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống tiếp nhận than, dầu và các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu khác cung cấp cho Nhà máy theo đúng quy trình kỹ thuật, đảm bảo an toàn và không làm ô nhiễm môi trường xung quanh;

2.7. Lắp đặt hệ thống quan trắc tự động liên tục để kiểm soát tải lượng, nồng độ bụi, SO_x, NO_x, CO trong khí thải trước khi thoát ra khỏi ống khói của Nhà máy và hệ thống quan trắc tự động liên tục lưu lượng, nhiệt độ, Clo dư của nước làm mát trước cửa xả;

2.8. Thực hiện chương trình giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác như đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi

trường được phê duyệt; lưu giữ số liệu giám sát để các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành kiểm tra khi cần thiết.

3. Các điều kiện kèm theo:

3.1. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương tổ chức thực hiện công tác đền bù, tái định cư đối với các hộ gia đình và các đối tượng bị ảnh hưởng bởi việc thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành;

3.2. Phối hợp với chính quyền địa phương xác định vị trí đổ thải bùn, đất nạo vét trong quá trình thi công, vận hành Dự án và chỉ được phép đổ thải bùn, đất khi được sự đồng ý của chính quyền địa phương; áp dụng các biện pháp kỹ thuật và quản lý phù hợp bảo đảm việc đổ thải bùn, đất nạo vét không ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế, dân sinh, các hệ sinh thái và đáp ứng các yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường;

3.3. Tuân thủ các quy định liên quan đến bảo vệ, bảo tồn Khu bảo tồn biển Hòn Cau;

3.4. Tuân thủ các quy định về giao thông đường thủy, phòng cháy, chữa cháy, ứng cứu sự cố, an toàn lao động và các quy trình, quy phạm kỹ thuật có liên quan trong các hoạt động của Dự án;

3.5. Tuân thủ thực hiện các quy định hiện hành về cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước trong quá trình triển khai thực hiện Dự án.

Điều 2. Chủ dự án có các trách nhiệm sau đây:

1. Lập, phê duyệt và niêm yết công khai kế hoạch quản lý môi trường của Dự án trước khi triển khai thực hiện Dự án;

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

3. Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án gửi cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xác nhận trước khi đưa Dự án vào vận hành chính thức.

Điều 3. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với các khoản 1 và 2 Điều 1 của Quyết định này, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 4. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để quyết định việc đầu tư Dự án; là cơ sở để các cơ quan quản



lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 5. Giao Tổng cục Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận và các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Ban quản lý dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân;
- Bộ trưởng Nguyễn Minh Quang (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bình Thuận;
- Sở TN&MT tỉnh Bình Thuận;
- Thanh tra Bộ, TCQLĐĐ, Cục QLTTN;
- Lưu: VT, TCMT, HHI 1.



Số: 4590 /QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 01 tháng 9 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt hiệu chỉnh Quy hoạch tổng thể Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân, tỉnh Bình Thuận

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 110/2007/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2006-2015 có xét đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1532/QĐ-BCN ngày 04 tháng 5 năm 2007 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân-Bình Thuận và các văn bản số 3313/BCT-NLDK ngày 23 tháng 11 năm 2007; 2906/BCT-NL ngày 03 tháng 4 năm 2009 của Bộ Công Thương về hiệu chỉnh diện tích và mặt bằng quy hoạch TTĐL Vĩnh Tân-Bình Thuận;

Xét Tờ trình số 693/TTr-TV2 ngày 22 tháng 3 năm 2010 về báo cáo hiệu chỉnh Quy hoạch tổng thể Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân và các công văn số: 1035/TV2-TNĐ ngày 16/4/2010, 1335/TV2-TNĐ ngày 14/5/2010, 2087/TV2-TNĐ ngày 19/7/2010 về các vấn đề liên quan của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (PECC2) kèm theo ý kiến thoả thuận của UBND tỉnh Bình Thuận (văn bản số 2437/UBND-ĐTQH ngày 27/5/2010) và ý kiến của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại công văn số 3185/EVN-ĐT ngày 03 tháng 8 năm 2010 về hiệu chỉnh quy hoạch tổng thể TTĐL Vĩnh Tân;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Năng lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hiệu chỉnh Quy hoạch tổng thể Trung tâm điện lực Vĩnh Tân do Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (PECC2) lập tháng 3, 5 năm 2010, với các nội dung chính sau đây:

1. Tên dự án: Trung tâm điện lực (TTĐL) Vĩnh Tân, tỉnh Bình Thuận.
2. Địa điểm quy hoạch TTĐL: Xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.



CONG VAN DEN	Số: 5511	Ngày 6/9/2010
--------------	----------	---------------

- Địa điểm là khu vực đồi núi ven biển, phía Đông giáp biển.

- Tổng diện tích chiếm đất của TTĐL Vĩnh Tân là khoảng 662,7394ha, bao gồm:

- | | |
|---|------------|
| 1. Diện tích khu vực nhà máy chính của các dự án: | 166,0865ha |
| (trong đó, diện tích Nhà máy điện (NME) Vĩnh Tân 1: | |
| 48,6535ha, NME Vĩnh Tân 2: 61,323ha, | |
| NME Vĩnh Tân 3: 56,110ha) | |
| 2. Diện tích sân phân phối 500/220kV: | 12,8380ha |
| 3. Diện tích các khu vực bên ngoài nhà máy: | 84,5111ha |
| 4. Diện tích khu vực cảng, đê chắn sóng: | 213,4992ha |
| (Có tính đến diện tích cảng trung chuyển, được chuẩn xác lại trong giai đoạn lập dự án đầu tư cảng) | |
| 5. Diện tích đường ra bãi thải xỉ: | 4,8146ha |
| 6. Diện tích bãi thải xỉ số 1: | 180,99ha |

Trong tổng diện tích nêu trên, không bao gồm diện tích khu quản lý vận hành dự kiến nằm trong khu quy hoạch dân cư thị trấn Liên Hương và chưa tính đến diện tích bãi thải xỉ số 2 (dự kiến khoảng 120,0 ha) và diện tích đất mượn cho thi công chỉ sử dụng tạm thời cho NME Vĩnh Tân 1 và sẽ trả lại cho địa phương (dự kiến khoảng 6,68 ha).

- Tọa độ và phạm vi diện tích, mốc giới chiếm đất của TTĐL và khu phụ trợ TTĐL theo Bản vẽ số NĐ-0540A.30.G-002 lập tháng 5 năm 2010 và NĐ-0540A.30.G-005 lập tháng 3 năm 2010 (kèm theo).

3. Quy mô công suất, công nghệ và bố trí tổng mặt bằng quy hoạch

a) *Quy mô công suất, công nghệ:* TTĐL Vĩnh Tân được quy hoạch phát triển quy mô công suất khoảng 4.424 MW, gồm 03 dự án nhà máy nhiệt điện đốt than công nghệ tuabin ngưng hơi truyền thống, cụ thể như sau:

- Dự án nhà máy điện (NME) Vĩnh Tân 1, quy mô công suất 2x600 MW;
- Dự án NME Vĩnh Tân 2, quy mô công suất 2x622 MW;
- Dự án NME Vĩnh Tân 3, quy mô công suất 3x660 MW.

b) *Quy hoạch tổng thể mặt bằng:*

Mặt bằng TTĐL Vĩnh Tân được quy hoạch cho 3 dự án và bố trí từ phía Bắc xuống phía Nam là các khu vực: Sân phân phối, công trình nhà máy chính, khu phụ trợ và kho than.

Bố trí mặt bằng các nhà máy điện trong TTĐL theo thứ tự từ hướng Đông sang Tây: NME Vĩnh Tân 1, NME Vĩnh Tân 2, NME Vĩnh Tân 3 theo bản vẽ số NĐ-0540A.30.G-003 lập tháng 3 năm 2010 (kèm theo).

4. Quy hoạch các hệ thống và cơ sở hạ tầng chính

a) *Hệ thống nhiên liệu*

- *Nhiên liệu chính:* Nhu cầu than cho TTĐL Vĩnh Tân khoảng 14 triệu tấn/năm. Trong đó, than sử dụng cho NME Vĩnh Tân 1 và 2 là than nội địa, NME Vĩnh Tân 3 sử dụng than nhập khẩu.

- *Nhiên liệu phụ:* Nhu cầu dầu FO/DO vào khoảng 25.000 tấn/năm, từ các nhà máy lọc dầu trong nước hoặc nhập ngoại.

Than và dầu FO/DO được vận chuyển đến nhà máy bằng đường biển.

b) *Hệ thống bến cảng:*

- Cảng TTĐL Vĩnh Tân được xây dựng theo Quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 2190/QĐ-TTg ngày 24/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ), thuộc nhóm cảng biển số 4.

- Hệ thống cảng nước sâu được quy hoạch xây dựng cho từng nhà máy của TTĐL Vĩnh Tân kết hợp là đầu mối chuyển than nhập cho các nhà máy điện trong khu vực (cảng trung chuyển than). Bến cảng sẽ được bố trí gần bờ biển và đầu tư theo các giai đoạn như sau:

Giai đoạn 1 (cảng Vĩnh Tân 2): Do EVN đầu tư xây dựng với quy mô:

- Hai đê chắn sóng phía Đông và phía Tây theo phương án có tính đến trung chuyển than;

- Nạo vét luồng hàng hải và vũng quay tàu cho loại tàu đến 50.000 DWT;

- 01 bến cảng than với quy mô đến 50.000 DWT;

- 01 bến cảng tổng hợp cho loại tàu 3.000 DWT được sử dụng chung cho nhà máy Vĩnh Tân 1 và 2;

- Hệ thống cảnh báo hàng hải, quản lý và khai thác cảng.

Giai đoạn 2 (cảng Vĩnh Tân 1): Do chủ đầu tư dự án Vĩnh Tân 1 đầu tư gồm 01 cảng than với quy mô đến 50.000 DWT.

Giai đoạn 3 (cảng Vĩnh Tân 3): Do chủ đầu tư dự án Vĩnh Tân 3 đầu tư gồm:

- 01 bến cảng than với quy mô 100.000 DWT;

- 01 bến cảng tổng hợp cho loại tàu 3.000 DWT;

- Nạo vét luồng hàng hải và vũng quay tàu cho tàu đến 100.000 DWT.

Giai đoạn 4 (cảng trung chuyển): Quy mô đầu tư gồm:

- Kho than trung chuyển và các hệ thống phụ trợ;

- 01 bến nhập than trung chuyển cho loại tàu đến 150.000DWT;

- 02 bến xuất than trung chuyển cho loại tàu đến 20.000DWT;

- Nạo vét luồng hàng hải và vũng quay tàu cho tàu đến 150.000 DWT

c) *Quy hoạch bãi thải tro xỉ*: Quy hoạch chung cho toàn bộ TTĐL vận hành trong thời gian trung bình khoảng gần 15 năm, gồm 02 bãi thải:

- Bãi thải xỉ số 1 tại chân núi Hồ Dừa cách trung tâm khoảng 1,5 km, có tổng diện tích khoảng 180,99 ha, chia thành 03 khu vực: Khu vực 1 diện tích 64.7 ha sử dụng cho NME Vĩnh Tân 2; khu vực 2 diện tích 57.3 ha sử dụng cho NME Vĩnh Tân 1; khu vực 3 diện tích 58.99 ha sử dụng cho NME Vĩnh Tân 3.

- Bãi thải xỉ số 2 (dự phòng) diện tích khoảng 120 ha, đặt tại thung lũng giữa núi Ông Đò và núi Đá Chẹt cách nhà máy khoảng 7km sẽ được sử dụng khi bãi thải xỉ số 1 đã hết khả năng sử dụng. Khi có nhu cầu sử dụng, chủ đầu tư cần phải tính toán, xác định lại diện tích cần thiết và được địa phương thoả thuận.

Các chủ đầu tư dự án có trách nhiệm nghiên cứu quy hoạch các cơ sở xử lý sử dụng hết lượng tro xỉ thải ra nhằm giảm thiểu tác động môi trường khu vực đảm bảo các tiêu chuẩn hiện hành về phát thải.

d) *Hệ thống nước làm mát*: Nguồn nước làm mát là nước biển, được thiết kế quy hoạch cho toàn bộ TTĐL. Nhu cầu nước làm mát cho toàn bộ TTĐL Vĩnh Tân với quy mô công suất 4.424 MW vào khoảng 177,46 m³/s. Nước biển dùng làm mát được thiết kế kiểu kênh hở và xây dựng theo hai giai đoạn như sau:

- Kênh nhận nước làm mát số 1 sử dụng chung cho hai NME Vĩnh Tân 2 và Vĩnh Tân 3. Kênh này thuộc phạm vi xây dựng của NME Vĩnh Tân 2 và thực hiện theo nguyên tắc giảm tối đa thời gian ngừng vận hành NME Vĩnh Tân 2 và tránh rủi ro trong quá trình thi công xây dựng NME Vĩnh Tân 3.

- Kênh nhận nước làm mát số 2 được xây dựng riêng cho NME Vĩnh Tân 1 do nhà đầu tư dự án NME Vĩnh Tân 1 xây dựng.

- Kênh thải nước làm mát được thiết kế theo kiểu kênh kín và kênh hở để thải ra biển. Phần kênh thải kín sẽ do chủ đầu tư của từng nhà máy tự xây dựng. Phần kênh thải hở được thiết kế cho toàn bộ TTĐL và do EVN xây dựng trong phạm vi đầu tư Dự án Nhà máy Vĩnh Tân 2.

e) *Cung cấp nước ngọt*: Nhu cầu tiêu thụ nước ngọt cho vận hành của TTĐL Vĩnh Tân khoảng 1.182,7 m³/h (NME Vĩnh Tân 1 là 327 m³/h, NME Vĩnh Tân 2 là 280,7 m³/h, NME Vĩnh Tân 3 là 575 m³/h).

Nguồn nước ngọt cho các nhà máy của TTĐL Vĩnh Tân dự kiến được cung cấp từ hồ Đá Bạc thông qua hệ thống kênh tiếp nước từ hồ Sông Lòng Sông đến hồ Đá Bạc.

Việc đầu tư xây dựng các hồ chứa nước và công trình thủy lợi thực hiện theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Bình Thuận đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Theo tính toán của EVN, nguồn nước ngọt từ hồ Lòng Sông-Đá Bạc không đủ cấp cho TTĐL Vĩnh Tân, để đảm bảo an toàn, cần xây dựng hệ thống sản xuất nước ngọt từ nước biển để dự phòng vận hành.

5. Quy hoạch hệ thống điện, thông tin liên lạc

a) *Đầu nối với lưới điện*: Nhà máy điện Vĩnh Tân 1 được đầu nối với lưới điện quốc gia theo cấp điện áp 500 kV.

Nhà máy điện Vĩnh Tân 2 được đầu nối với lưới điện quốc gia theo cấp điện áp 220 kV.

Nhà máy điện Vĩnh Tân 3 được đầu nối với lưới điện quốc gia theo cấp điện áp 500 kV.

b) *Hệ thống SCADA*: Đầu nối từ các nhà máy lên phòng điều khiển trung tâm và về các Điều độ miền, Điều độ quốc gia.

6. Quy hoạch phần kiến trúc xây dựng

a) *Cao trình san nền*: Cao độ san nền: +3,5 m cho khu vực từ nhà máy chính ra đến đê bao lần biển và + 4,5 m cho khu vực sân phân phối, khu hành chính các nhà máy (theo hệ cao độ Hòn Dấu).

b) *Nhà hành chính*: Nhà hành chính được bố trí riêng cho từng nhà máy, thuận tiện cho việc quản lý vận hành theo các hình thức đầu tư khác nhau.

c) *Đường vào TTĐL*: Hệ thống đường vận hành TTĐL được thiết kế đầu nối với Quốc lộ 1A thông qua đường số 1 tại lý trình QL1A Km1596+800, tuyến đường số 1 nối với tuyến đường số 4 nằm dọc theo hàng rào nhà máy và nối vào cổng chính của từng nhà máy.

Các tuyến đường nội bộ trong TTĐL được quy hoạch các trục đường chính trong TTĐL, các tuyến đường nhỏ sẽ do mỗi nhà máy bố trí.

d) *Hệ thống thái nước mặt*: Thiết kế riêng cho mỗi nhà máy. Nước thải sẽ được xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, trước khi thải ra môi trường.

đ) *Hệ thống cây xanh*: Quy hoạch cho toàn TTĐL.

e) *Mặt bằng thi công*: Được thiết kế quy hoạch chung cho toàn TTĐL nhằm giảm thiểu ảnh hưởng đến các nhà máy đang vận hành.

g) *Khu quản lý vận hành cho TTĐL*: Quy hoạch tại Thị trấn Liên Hương cách TTĐL Vĩnh Tân khoảng 12 km.

7. Quy hoạch các hệ thống khác

a) *Hành lang kỹ thuật của các tuyến*: Các hành lang kỹ thuật của toàn bộ TTĐL sẽ thực hiện quy hoạch theo nguyên tắc hạn chế tối thiểu sự giao chéo nhau, thuận tiện cho việc quản lý, thi công và vận hành cho các Chủ đầu tư khác nhau theo từng giai đoạn phát triển của TTĐL theo bản vẽ NĐ.0540A.30.G.004 lập tháng 3 năm 2010 (kèm theo).

b) *Hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC)*: Quy hoạch riêng cho từng nhà máy và được Cục Phòng cháy chữa cháy chấp thuận.

8. Bảo vệ môi trường

Các dự án NME của TTDL sẽ thiết kế và lắp đặt các thiết bị đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường hiện hành. Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) của các NME sẽ được Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định phê duyệt.

Lượng phát thải NOx được cân đối lại cho từng NME như sau:

- Mức phát thải NOx của NME Vinh Tân 1 và Vinh Tân 2: 300 mg/Nm³;
- Mức phát thải NOx của NME Vinh Tân 3: 200 mg/Nm³.

9. Dự kiến vốn đầu tư và tiến độ các dự án

TT	Tên nhà máy và công suất (MW)	Tổng mức đầu tư dự kiến (USD)	Tiến độ	Chủ đầu tư
1	Vinh Tân 1: 2x600	1.221.230.978	2013-2014	CSG/CPIH/TKV
2	Vinh Tân 2: 2x622	1.266.009.447	2013-2014	EVN
3	Vinh Tân 3: 3x660	2.015.031.114	2015-2016	Công ty cổ phần năng lượng Vinh Tân 3 (VTEC)
4	Các hạng mục dùng chung	939.874.426		
5	Tổng cộng	5.442.145.965		

Tổng mức đầu tư của từng dự án sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn lập Dự án đầu tư.

10. Các hạng mục cơ sở hạ tầng dùng chung

- EVN xây dựng các hạng mục dùng chung trong phạm vi đầu tư Dự án NME Vinh Tân 2, bao gồm các hạng mục sau:

- a. Phần kênh nước tuần hoàn vào cho NME Vinh Tân 2 và Vinh Tân 3;
- b. Phần kênh hở thải nước tuần hoàn ra cho cả 3 NME thuộc TTDL;
- c. Phần cấp nước thi công từ hồ Đá Bạc về TTDL;
- d. Phần cấp điện cho thi công;
- e. Phần cảng than: Theo phạm vi công việc tại điểm 4 (b) nêu trên;
- f. Phần đường nội bộ và đường ra bãi thải xỉ;
- g. Phần trạm 500 kV/220 kV (đầu nối với hệ thống điện quốc gia).

- Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) thực hiện phần san gạt mặt bằng cho toàn bộ TTDL Vinh Tân (Quyết định số 0777/QĐ-BCT ngày 16 tháng 2 năm 2009 của Bộ Công Thương).

- Phân bổ chi phí đầu tư và quy trình bàn giao các hạng mục cơ sở hạ tầng dùng chung của TTDL sẽ do các chủ đầu tư các dự án của TTDL thỏa thuận chi tiết trên cơ sở công suất lắp đặt, diện tích sử dụng, ... của từng NME.

Điều 2. Tập đoàn Điện lực Việt Nam chịu trách nhiệm:

- Chủ trì việc lập và thống nhất "Thỏa thuận Phát triển Cơ sở hạ tầng dùng chung của TTĐL Vĩnh Tân", báo cáo Bộ Công Thương.
- Tiếp tục thực hiện các công việc giải phóng mặt bằng và rà phá bom mìn cho các phần còn lại của các dự án trong TTĐL.
- Tiếp tục phối hợp với Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Thuận và các cơ quan có liên quan để quy hoạch vị trí và phương án thải vật liệu nạo vét cảng.
- Tổ chức nghiên cứu phương án xây dựng cơ sở sản xuất nước ngọt từ nước biển để cung cấp cho các nhà máy trong TTĐL (thay cho việc xây dựng các cơ sở riêng cho từng NMD).
- Nghiên cứu việc cung cấp nước ngọt cho TTĐL từ hồ Tân Lê, tỉnh Bình Thuận hoặc phương án cấp nước từ các hồ tại tỉnh Ninh Thuận kết hợp với cấp nước ngọt cho nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận, trình duyệt theo quy định.
- Nghiên cứu sử dụng các khối bê tông định hình phá sóng đã đúc sẵn cho việc xây dựng đê chắn sóng của công trình cảng TTĐL Vĩnh Tân.
- Phối hợp với TKV trong việc nghiên cứu phương án xây dựng cảng trung chuyển than tại TTĐL Vĩnh Tân theo văn bản giao nhiệm vụ số 4434/VPCP-KTN ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Văn phòng Chính phủ về việc lập Dự án đầu tư Cảng trung chuyển cung cấp than cho các Trung tâm nhiệt điện khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Năng lượng, Tổng Giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam, các chủ đầu tư các dự án trong TTĐL và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- VPCP;
- Bộ trưởng;
- UBND tỉnh Bình Thuận;
- Bộ GTVT;
- PECC2;
- Lưu: VT, NL.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Đỗ Hữu Hòa

Số: 2606 /QĐ-UBND

Phan Thiết, ngày 15 tháng 11 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Khu bảo tồn biển Hòn Cau.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 57/2008/NĐ-CP ngày 02 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ ban hành quy chế quản lý các khu bảo tồn biển Việt Nam có tầm quan trọng Quốc gia và Quốc tế;

Căn cứ Quyết định 742/QĐ-TTg ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống các khu bảo tồn biển Việt Nam đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2029/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc phê duyệt Đề án “Thiết lập và quản lý Khu bảo tồn biển Hòn Cau, tỉnh Bình Thuận”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 176/TTr-SNN ngày 04 tháng 11 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Khu bảo tồn biển Hòn Cau, thuộc vùng biển huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Loại hình bảo tồn: Khu bảo tồn loài, sinh cảnh

2. Mục tiêu bảo tồn: Duy trì và bảo vệ tài nguyên biển, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ nơi quần cư của các loài sinh vật, bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế và du lịch sinh thái, quản lý và sử dụng bền vững nguồn lợi hải sản.

3. Diện tích, phạm vi Khu bảo tồn:

- Diện tích khu bảo tồn: 12.500 ha.

Trong đó:

+ Diện tích biển: 12.360 ha.

+ Diện tích đất (Hòn Cau): 140 ha.

- Phạm vi khu bảo tồn biển giới hạn bởi đường bờ biển xã Vĩnh Hào, xã Vĩnh Tân và các điểm có tọa độ sau:

Điểm	Tọa độ	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
A	11°17'11"	108°46'03"
B	11°12'00"	108°48'00"
C	11°12'00"	108°52'00"
D	11°16'00"	108°53'00"
E	11°17'00"	108°53'00"
F	11°19'57"	108°51'43"

4. Phân vùng chức năng:

Khu bảo tồn được phân thành 4 vùng chức năng, như sau:

- *Vùng bảo vệ nghiêm ngặt (vùng lõi):*

Diện tích 1.250 ha, gồm 02 khu vực.

+ Khu vực 1 (Hòn Cau): 350 ha, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ như sau:

Điểm	Tọa độ	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
K	11°14'00"	108°49'00"
L	11°14'00"	108°50'15"
M	11°13'10"	108°50'15"
J	11°13'10"	108°49'00"

+ Khu vực 2 (Bãi cạn Breda): 900 ha, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ như sau:

Điểm	Tọa độ	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
D	11°16'00"	108°53'00"
E	11°17'00"	108°53'00"
S	11°16'00"	108°51'20"
T	11°17'00"	108°51'00"
U	11°17'44"	108°52'20"

- *Vùng đệm:*

Diện tích 1.210 ha, gồm 02 khu vực.

+ Khu vực 1 (Hòn Cau): 550 ha, nằm bao quanh khu vực 1 của vùng lõi và có ranh giới ngoài được giới hạn bởi các điểm có tọa độ như sau:

Điểm	Tọa độ	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
O	11°14'20"	108°48'47"
P	11°14'20"	108°50'34"
Q	11°12'51"	108°50'34"
R	11°12'51"	108°48'47"

+ Khu vực 2 (Bãi cạn Breda): 550 ha, nằm bao quanh khu vực 2 của vùng lõi và có ranh giới ngoài được giới hạn bởi các điểm có tọa độ như sau:

Điểm	Tọa độ	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
W	11 ⁰ 15'40"	108 ⁰ 51'00"
V	11 ⁰ 15'40"	108 ⁰ 52'55"
X	11 ⁰ 17'25"	108 ⁰ 50'34"
Y	11 ⁰ 18'00"	108 ⁰ 52'00"
Z	11 ⁰ 18'00"	108 ⁰ 52'40"

- *Vùng phục hồi sinh thái*: 808 ha, được giới hạn bởi đường bờ biển xã Vĩnh Hảo và các điểm có tọa độ sau:

Điểm	Tọa độ	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
A	11 ⁰ 17'11"	108 ⁰ 46'03"
G	11 ⁰ 16'00"	108 ⁰ 46'30"
H	11 ⁰ 18'00"	108 ⁰ 48'00"
I	11 ⁰ 18'50"	108 ⁰ 48'00"

- *Vùng phát triển*:

Diện tích 9.232 ha, gồm các khu vực nằm bên ngoài vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng đệm, vùng phục hồi sinh thái.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu cho UBND tỉnh ban hành quyết định thành lập Ban quản lý Khu bảo tồn biển Hòn Cau và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác, tổ chức, biên chế của Ban quản lý Khu bảo tồn biển Hòn Cau.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và Chủ tịch UBND huyện Tuy Phong căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Bộ NN&PTNT;
- Tổng cục Thủy sản;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, KT, Nghiệm Vi (15b)

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Huỳnh Tấn Thành

Số: **1020**
/QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung nhà máy điện Vĩnh Tân 4
vào Quy hoạch tổng thể Trung tâm điện lực Vĩnh Tân, tỉnh Bình Thuận**

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương và Nghị định số 44/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1208/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1532/QĐ-BCN ngày 04 tháng 5 năm 2007 của Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch tổng thể Trung tâm Điện lực (TTĐL) Vĩnh Tân; Quyết định số 4590/QĐ-BCN ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Bộ Công Thương phê duyệt hiệu chỉnh Quy hoạch tổng thể TTĐL Vĩnh Tân, tỉnh Bình Thuận;

Xét tờ trình số 754/TTr-EVN ngày 15 tháng 03 năm 2011 và công văn số 2622/EVN-ĐT ngày 21 tháng 7 năm 2011 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc báo cáo bổ sung về điều chỉnh quy hoạch TTĐL Vĩnh Tân lên quy mô 5,600 MW và các công văn góp ý Quy hoạch điều chỉnh, bổ sung Trung tâm điện lực Vĩnh Tân số 2050/UBND-ĐTQH của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận; 1285/BNN-CB ngày 12 tháng 5 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 1424/BTNMT-KH và 2065/BTNMT-KH ngày 8 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và công văn số 290/TV2-TNĐ của Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 2 ngày 9 tháng 2 năm 2012 về việc giải trình phương án đấu nối và hiệu chỉnh mặt bằng TTĐL Vĩnh Tân;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Năng lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung nhà máy điện Vĩnh Tân 4, công suất 2x600MW do Tập đoàn Điện lực Việt Nam làm chủ đầu tư vào Quy hoạch

tổng thể (QHTT) Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân, tỉnh Bình Thuận nâng quy mô công suất của TTĐL lên 5,600MW các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Trung tâm điện lực Vĩnh Tân, Tỉnh Bình Thuận.

2. Địa Điểm quy hoạch TTĐL: Xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.

- TTĐL Vĩnh Tân được bố trí theo thứ tự từ phía Bắc đến Nam là sân phân phối 220kV/500kV, khu vực nhà máy chính, khu vực kho than, cảng than và hệ thống thải nước làm mát. Các nhà máy được bố trí theo thứ tự từ phía Đông sang Tây là Vĩnh Tân 1, Vĩnh Tân 2, Vĩnh Tân 3 và Vĩnh Tân 4.

- Tổng diện tích TTĐL Vĩnh Tân là 734,268ha bao gồm:

+ Nhà máy điện Vĩnh Tân 1	48,654	ha
+ Nhà máy điện Vĩnh Tân 2	61,323	ha
+ Nhà máy điện Vĩnh Tân 3	56,110	ha
+ Nhà máy điện Vĩnh Tân 4	61,640	ha
+ Sân Phân Phối 220/500kV	12,838	ha
+ Diện tích khu vực bên ngoài dùng chung:	52,330	ha
+ Bãi thi công Vĩnh Tân 1:	6,680	ha
+ Bãi thải xỉ số 1 (chân núi Hổ Dừa)	181,150	ha
+ Diện tích mặt nước khu vực cảng và đê chắn sóng:	213,490	ha
+ Diện tích mặt nước biển khu vực hành lang bố trí tuyến ống thải nước làm mát Vĩnh Tân 4	26,57	ha
+ Diện tích đường ra bãi xỉ	4,815	ha
+ Diện tích hành lang cây xanh cách ly khu dân cư	4,128	ha
+ Diện tích khu lán trại thi công	4,54	ha

- Tổng diện tích đưa vào quy hoạch hiệu chỉnh TTĐL Vĩnh Tân lần 2 sau khi san lấp lấn biển là 734,268ha (trong đó chưa bao gồm diện tích khu quản lý vận hành, diện tích khu tái định cư và diện tích khu bãi thải xỉ núi Ông Đò 120ha).

- Tọa độ và phạm vi diện tích, mốc giới chiếm đất mốc của TTĐL và khu phụ trợ TTĐL theo bản vẽ trong hồ sơ quy hoạch số NE-0540A.30.G-002 và NE-0540A.30.G.005 lập tháng 03 năm 2011.

3. Tiến độ và tổng mức đầu tư dự án:

a) Tiến độ đưa vào vận hành:

- Tiến độ các nhà máy điện Vĩnh Tân 1, 2 và 3 không thay đổi theo Quyết định 4590/QĐ-BCT ngày 01/9/2010.

- Tiến độ đưa các tổ máy của dự án Vĩnh Tân 4 công suất 2x600MW đưa vào vận hành tổ máy 1 vào năm 2017 và tổ máy 2 vào năm 2018 phù hợp với quy hoạch

phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 xét đến 2030 (là dự án Vĩnh Tân VI trong Quyết định số 1208/QĐ-TTg ngày 21-07-2011 của Thủ tướng Chính phủ).

b). Tổng mức đầu tư dự án:

- Tổng mức đầu tư bổ sung cho xây dựng nhà máy điện Vĩnh Tân 4 dự kiến khoảng 1,9 tỷ USD.

- Giá trị này sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn lập Dự án đầu tư.

4. Quy mô công suất, công nghệ:

TTDL Vĩnh Tân được quy hoạch phát triển quy mô công suất khoảng 5.624MW gồm 04 nhà máy đốt than công nghệ ngưng hơi truyền thống như sau:

- Nhà máy điện Vĩnh Tân 1 quy mô công suất 2x600MW

- Nhà máy điện Vĩnh Tân 2 quy mô công suất 2x622MW

- Nhà máy điện Vĩnh Tân 3 quy mô công suất 3x660MW

- Nhà máy điện Vĩnh Tân 4 quy mô công suất 2x600MW sẽ xem xét áp dụng công nghệ với thông số siêu tới hạn (SC) hoặc trên siêu tới hạn (USC).

5. Quy hoạch các hệ thống và cơ sở hạ tầng chính

a) Hệ thống nhiên liệu

- Nhiên liệu chính: Nhu cầu than cho TTDL khoảng 17 triệu tấn/năm, nguồn than cấp cho các nhà máy điện Vĩnh Tân 1 và Vĩnh Tân 2 là nguồn than nội địa; các nhà máy điện Vĩnh Tân 3 và Vĩnh Tân 4 sử dụng than nhập khẩu, nguồn than sẽ xác định khi lập dự án đầu tư.

- Nhiên liệu phụ: Nhu cầu dầu DO/FO vào khoảng 35.000 tấn/năm từ các nhà máy lọc dầu trong nước hoặc nhập ngoại.

b) Hệ thống bến cảng

- Toàn bộ hệ thống bến cảng của 03 nhà máy Vĩnh Tân 1, 2 và 3 trong TTDL Vĩnh Tân không thay đổi so với Quyết định hiệu chỉnh quy hoạch số 4590/QĐ-BCT ngày 01/9/2010.

- Cảng than nhà máy điện Vĩnh Tân 4 do Chủ đầu tư dự án Vĩnh Tân 4 thực hiện gồm 01 cảng than quy mô khoảng 100.000DWT đặt tại khu vực bến xuất than của kho than trung chuyển.

c) Quy hoạch bãi thải tro xỉ

Bãi thải xỉ các nhà máy Vĩnh Tân 1, 2 và 3 không thay đổi theo Quyết định 4590/QĐ-BCN ngày 01/9/2010. Bãi thải xỉ Vĩnh Tân 4 tạm thời quy hoạch sử dụng chung với nhà máy Vĩnh Tân 2. Tùy theo nhu cầu trong quá trình vận hành sau này, Chủ đầu tư các nhà máy đề nghị bổ sung diện tích bãi thải xỉ tại khu vực thung lũng núi Ông Đò và núi Đá Chẹt theo như quyết định 4590/QĐ-BCN ngày 01 tháng 9 năm 2010.

d) Hệ thống nước làm mát

- Toàn bộ hệ thống cấp và thải nước làm mát cho 03 nhà máy Vĩnh Tân 1, 2 và 3 không thay đổi so với Quyết định số 4590/QĐ-BCT ngày 01 tháng 9 năm 2010.

- Hệ thống cấp nước và thải nước làm mát cho nhà máy điện Vĩnh Tân 4 được bố trí riêng và do Chủ đầu tư thực hiện. Lấy nước làm mát từ khu vực phía trong đê chắn sóng (ở phía Bắc kho than trung chuyển) và thải nước làm mát ra phía ngoài đê chắn sóng góc phía tây của TTĐL Vĩnh Tân. Lưu lượng nước làm mát nhà máy điện Vĩnh Tân 4 khoảng 57m³/s.

e) Cung cấp nước ngọt

Nguồn nước ngọt và nhu cầu nước ngọt cung cấp cho 03 nhà máy Vĩnh Tân 1, 2 và 3 không thay đổi so với Quyết định số 4590/QĐ-BCT ngày 01/9/2010. Nhà máy điện Vĩnh Tân 4 sử dụng nguồn nước từ xử lý nước biển, trong trường hợp cần đổi được nguồn nước ngọt từ hồ sông Lòng Sông – Đá Bạc thì bổ sung cho Vĩnh Tân 4 để tiết kiệm chi phí vận hành.

6. Quy hoạch hệ thống điện và thông tin liên lạc

a) Đầu nối với lưới điện:

- Phương án đầu nối các nhà máy điện Vĩnh Tân 1, 2 và 3 trong TTĐL Vĩnh Tân không thay đổi so với Quyết định hiệu chỉnh quy hoạch số 4590/QĐ-BCT ngày 01 tháng 9 năm 2010.

- Nhà máy điện Vĩnh Tân 4 được đầu nối ở cấp 500kV bằng đường cáp ngầm 500kV tới thanh cái 500kV trạm biến áp 500/220kV TTĐL Vĩnh Tân.

b) Hệ thống SCADA: Đầu nối từ các nhà máy lên phòng điều khiển trung tâm và các Điều độ miền, Điều độ quốc gia.

7. Quy hoạch phần kiến trúc xây dựng

a) Cao trình sân nền: Cao độ sân nền: +3,5m cho khu vực nhà máy tính ra đến đê bao lần biển và +4,5m cho khu vực sân phân phối, khu hành chính các nhà máy (theo hệ cao độ Hòn Dấu).

b) Các hạng mục cơ sở hạ tầng dùng chung:

- EVN thực hiện phần công việc giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn và san gạt mặt bằng cho toàn bộ phần diện tích mở rộng xây dựng nhà máy điện Vĩnh Tân 4.

- Tiếp tục phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận và các cơ quan có liên quan để quy hoạch khu tái định cư cho số hộ dân bị giải tỏa nằm trong phần diện tích mở rộng nhà máy điện Vĩnh Tân 4.

8. Bảo vệ môi trường:

Các dự án nhà máy điện TTĐL Vĩnh Tân, trong đó có nhà máy điện Vĩnh Tân 4 sẽ thiết kế và lắp đặt các thiết bị đảm bảo đáp ứng tiêu chuẩn môi trường

hiện hành. Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) của các nhà máy điện sẽ được Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định phê duyệt.

9. Các nội dung khác:

- Các hạng mục dùng chung của TTĐL Vĩnh Tân thực hiện theo Quyết định số 4590/QĐ-BCN ngày 01/9/2010 và mở rộng cho nhà máy điện Vĩnh Tân 4.

- Quy hoạch các hạng mục khác tuân theo Quyết định phê duyệt hiệu chỉnh quy hoạch TTĐL Vĩnh Tân số 4590/QĐ-BCN ngày 01/9/2010.

Điều 2. Tập đoàn Điện lực Việt Nam có trách nhiệm:

- Trên cơ sở quy hoạch được duyệt giao, Tập đoàn Điện lực Việt Nam triển khai lập dự án đầu tư xây dựng nhà máy điện Vĩnh Tân 4 để đưa dự án vào đúng tiến độ được duyệt.

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận và các cơ quan liên quan để quy hoạch về mặt bằng và tổ chức thực hiện các hạng mục theo quy hoạch được duyệt.

- Phối hợp các chủ đầu tư trong TTĐL Vĩnh Tân và các cơ quan liên quan thực hiện các nhiệm vụ được giao để đảm bảo tiến độ xây dựng của TTĐL Vĩnh Tân và các công trình lưới điện đấu nối TTĐL vào hệ thống điện theo tiến độ được duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng Cục trưởng Tổng cục Năng lượng, các Tổng Giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, các chủ đầu tư dự án trong Trung tâm điện lực Vĩnh Tân và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- VPCP (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- UBND tỉnh Bình Thuận;
- VTEC, CSG, Vinacomín;
- EVN, PECC2 (để thực hiện);
- Lưu: VT, TCNL (Vụ KH&QH, ND&ĐHN).

KT. BỘ TRƯỞNG
CÔNG GIỚI TRƯỞNG

Đương Quốc Vương



THÔNG BÁO

Ý kiến kết luận của Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải
tại cuộc họp Ban Chỉ đạo Nhà nước Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia

Ngày 06 tháng 02 năm 2015, Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải, Trưởng Ban Chỉ đạo Nhà nước Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia đã chủ trì cuộc họp để nghe báo cáo về Đề án điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030 (Quy hoạch điện VII). Tham dự họp có các thành viên Ban Chỉ đạo Nhà nước.

Sau khi nghe Viện Năng lượng (đơn vị tư vấn) trình bày về Đề án điều chỉnh Quy hoạch điện VII (Đề án), ý kiến của Bộ Công Thương, các Tập đoàn: Điện lực Việt Nam, Dầu khí Việt Nam, Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, các thành viên Ban Chỉ đạo Nhà nước và các đại biểu tham dự họp; Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải đã kết luận như sau:

Bộ Công Thương đã chỉ đạo tư vấn và các đơn vị liên quan thực hiện nghiêm túc ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ trong việc hoàn thiện Đề án điều chỉnh Quy hoạch điện VII, các nội dung trong giai đoạn 1 của Đề án đã thực hiện tương đối tốt, đã đề xuất được các dự án nguồn và lưới điện cấp bách, các cơ chế đặc thù để triển khai thực hiện nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu điện đến năm 2020; giai đoạn 2 cần thực hiện tính toán các phương án để đề xuất phương án tối ưu, làm cơ sở để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Các Bộ, ngành, cơ quan liên quan cần thực hiện các nhiệm vụ sau để hoàn thiện các nội dung trong các giai đoạn của Đề án:

1. Bộ Công Thương:

- Chuẩn bị tài liệu, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước ngày 10 tháng 3 năm 2015 để xem xét, báo cáo Thường trực Chính phủ. Báo cáo gồm có một số nội dung chính sau:

+ Các giải pháp để bảo đảm cung cấp điện trong giai đoạn từ nay đến năm 2020: Các công trình nguồn và lưới điện cấp bách (bao gồm cả các công trình lưới điện 110 kV); đề xuất các cơ chế đặc thù cho phép áp dụng để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án nguồn, lưới điện cấp bách trong khi chờ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 2414/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Chủ trương phát triển các mỏ khí tại Lô B và mỏ CVX: Thực hiện tính toán kinh tế - kỹ thuật để lựa chọn phương án, địa điểm tiếp bờ; mức trần của giá khí để bảo đảm cạnh tranh với nhiên liệu thay thế đối với các lĩnh vực sản xuất điện, sản xuất công nghiệp;...

- Đồng ý bổ sung dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng, công suất 600 MW vào danh mục các nguồn điện cấp bách, thuộc Quy hoạch điện VII, đưa vào vận hành năm 2019 để bảo đảm cung cấp điện cho khu vực phía Nam. Bộ Công Thương tổng hợp vào danh mục các dự án nguồn điện cấp bách trong báo cáo Thường trực Chính phủ.

- Tập trung chỉ đạo, giải quyết theo thẩm quyền các khó khăn, vướng mắc để bảo đảm tiến độ đưa vào vận hành của các dự án nhiệt điện khu vực phía Nam: Duyên Hải 1, Duyên Hải 3, Duyên Hải 3 mở rộng, Vĩnh Tân 4, Long Phú 1, Sông Hậu 1; trường hợp vượt thẩm quyền, kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Khẩn trương thực hiện Nghị quyết số 89/NQ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ; báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án điều chỉnh giá điện vào cuối tháng 02 năm 2015. Trong đợt tăng giá điện lần này, ưu tiên điều chỉnh giá truyền tải điện, để Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia có thể nâng cao năng lực tài chính, đáp ứng các chỉ tiêu tài chính theo yêu cầu của các tổ chức tài chính trong nước và quốc tế, bảo đảm tự thu xếp đủ vốn cho đầu tư phát triển lưới điện truyền tải.

- Chỉ đạo, giải quyết các khó khăn, vướng mắc để bảo đảm tiến độ đưa vào vận hành của các dự án nhiệt điện đầu tư theo hình thức BOT khu vực phía Nam đã hoàn thành đàm phán bộ Hợp đồng BOT: Vĩnh Tân 1, Duyên Hải 2, đáp ứng tiến độ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp vượt thẩm quyền, báo cáo gấp Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Chỉ đạo khẩn trương hoàn thành đàm phán bộ hợp đồng BOT dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 3; yêu cầu chủ đầu tư Dự án (VTEC) thực hiện công tác nạo vét luồng và vũng quay tàu cho tàu 100 nghìn tấn ra vào cảng Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân, phù hợp với tiến độ tiếp nhận và vận chuyển than cho dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4; kinh phí VTEC thực hiện trước khi dự án Vĩnh Tân 3 được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, được hạch toán vào vốn đầu tư Dự án, trường hợp không được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, EVN có trách nhiệm hoàn trả kinh phí cho VTEC theo hồ sơ, chứng từ hợp lệ. Trường hợp VTEC không thực hiện, ảnh hưởng đến việc cấp than cho dự án Vĩnh Tân 4, chỉ đạo EVN thu xếp kinh phí để thực hiện công việc này.

- Chủ trì, làm việc với nhà đầu tư dự án BOT nhiệt điện Nam Định 1: Trường hợp nhà đầu tư chấp nhận các điều kiện về bảo lãnh chuyển đổi ngoại tệ theo quy định tại văn bản số 1604/TTg-KTN ngày 12 tháng 9 năm 2011, để sớm kết thúc đàm phán các hợp đồng, đồng ý Dự án được sử dụng than khai thác trong nước cho toàn bộ thời hạn hợp đồng; nếu không chấp nhận, chuyển sang sử dụng than nhập khẩu.

- Chỉ đạo các đơn vị liên quan từ năm 2015 không được xuất khẩu than cám, điều chỉnh hợp lý kế hoạch khai thác và dự trữ than để đảm bảo cho sản xuất điện trong các năm từ 2018 – 2020.

- Chỉ đạo sớm hoàn thiện Đề án điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam, trong đó đề xuất sản lượng than khai thác ổn định, lâu dài, bảo đảm phát triển bền vững ngành than và cung cấp than ổn định cho sản xuất điện và các lĩnh vực khác; trên cơ sở khả năng sản xuất than trong nước (khoảng 50 – 60 triệu tấn), đề xuất các nhà máy điện, các xí nghiệp công nghiệp hiện có và đang xây dựng có yêu cầu khắt khe về chất lượng, chủng loại than, được đảm bảo cung cấp lâu dài; các dự án nhà máy điện than mới phải tính toán sử dụng than nhập khẩu.

- Chỉ đạo TKV khẩn trương làm việc với đơn vị tư vấn để thống nhất các nội dung cần thiết để hoàn thiện dự án đầu tư Cảng trung chuyển than đồng bằng sông Cửu Long; làm việc với JICA để tiếp tục hỗ trợ thực hiện Dự án. Nghiên cứu sử dụng cảng Sơn Dương (Hà Tĩnh) để thực hiện trung chuyển than cho các nhà máy điện trong các trung tâm điện lực khu vực đồng bằng sông Hồng và khu vực Bắc Trung bộ; so sánh kinh tế kỹ thuật trong việc xây dựng cảng than chuyên dùng của các trung tâm điện lực với việc trung chuyển than tại cảng Sơn Dương, có thể tiếp nhận tàu 30 vạn tấn.

- Giao Viện Năng lượng phối hợp với các đơn vị có liên quan của PVN nghiên cứu phương án sử dụng khí mỏ Cá Voi Xanh cho phát điện và các hộ tiêu thụ khác, xây dựng quy hoạch địa điểm trung tâm khí – điện miền Trung.

- Chỉ đạo PVN khẩn trương nghiên cứu phát triển đồng bộ các công trình kho – cảng LNG, nhà máy điện Sơn Mỹ, hệ thống đường ống dẫn khí,... để sớm đưa LNG vào sử dụng tại Việt Nam theo chỉ đạo tại văn bản số 138/TTg-KTN ngày 16 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

- Trong Đề án điều chỉnh Quy hoạch điện VII cần bổ sung một số các nội dung sau: Nghiên cứu kỹ về hệ số đàn hồi điện/GDP trong mối tương quan với giá bán điện, các quy định về sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả, nâng cao hiệu suất của các thiết bị sản xuất, sử dụng điện,...; lộ trình điều chỉnh giá bán điện đến năm 2020; tái cơ cấu ngành điện cùng với lộ trình phát triển ngành điện; tiếp tục nhập khẩu điện từ Lào, thực hiện liên kết lưới điện giữa Việt Nam với các nước ASEAN và khu vực tiểu vùng Mê Kông (GMS); sự cần thiết thực hiện liên kết giữa hệ thống khí miền Đông và miền Tây Nam bộ; nghiên cứu liên kết hệ thống điện Bắc – Trung – Nam bằng hệ thống điện một chiều;...

- Khẩn trương nghiên cứu, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế hỗ trợ phát triển các nguồn năng lượng tái tạo chưa có cơ chế hỗ trợ (năng lượng mặt trời, địa nhiệt,...).

- Trường hợp Đề án điều chỉnh Quy hoạch điện VII không gây ảnh hưởng lớn hơn đến môi trường so với Quy hoạch điện VII đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, để tiết kiệm thời gian và chi phí, cho phép không lập, trình duyệt Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với đề án điều chỉnh Quy hoạch này.

- Nghiên cứu kiện toàn Văn phòng Ban Chỉ đạo Nhà nước để thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định; xem xét, bổ sung đại diện Viện Năng lượng và một số đơn vị tư vấn làm chuyên viên kiêm nhiệm của Văn phòng Ban Chỉ đạo Nhà nước. Các chuyên viên chuyên trách và kiêm nhiệm Văn phòng Ban Chỉ đạo Nhà nước được tham gia các cuộc họp của Ban Chỉ đạo Nhà nước để theo dõi, giải trình, tiếp thu các ý kiến của thành viên Ban Chỉ đạo Nhà nước.

2. Bộ Giao thông vận tải

Chỉ đạo các cơ quan liên quan thực hiện nghiêm túc ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 417/TB-VPCP ngày 22 tháng 10 năm 2014, đảm bảo tiến độ đưa vào vận hành của đê Nam, Cảng than Trung tâm Điện lực Duyên Hải và luồng kênh Quan Chánh Bó.

3. Tập đoàn Điện lực Việt Nam

- Đàm phán với các đối tác có liên quan của Trung Quốc, duy trì kết nối tại các cấp điện áp 220 kV, 110 kV để thực hiện liên kết, trao đổi điện năng nhằm nâng cao độ an toàn, linh hoạt trong hệ thống lưới điện khu vực biên giới hai nước. Nghiên cứu giải pháp hòa không đồng bộ bằng trạm biến đổi xoay chiều – một chiều – xoay chiều (AC-DC-AC).

- Sớm triển khai các hệ thống bảo vệ chống sự cố lan rộng, chống rã hệ thống điện (đặc biệt là trong hệ thống điện miền Nam) và các giải pháp vận hành an toàn đường dây 500 kV trong chế độ truyền tải cao; có phương án chuẩn bị đầy đủ các thiết bị vật tư dự phòng để đảm bảo khắc phục nhanh các sự cố trên các tuyến đường dây 500 kV, đặc biệt là các bộ tụ bù.

- Nghiên cứu phương án lắp đặt tụ bù ngang có điều khiển (tự điều chỉnh – SVC) để tăng cường khả năng truyền tải trên ĐZ 500kV Hà Tĩnh – Vũng Áng – Đà Nẵng.

- Khẩn trương thực hiện các giải pháp để bảo đảm có thể huy động được công suất tối đa của Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 vào cuối tháng 3 năm 2015.

- Chỉ đạo các nhà máy điện và Tổng công ty truyền tải điện quốc gia tăng cường công tác sửa chữa bảo dưỡng các nhà máy điện, các đường dây và trạm biến áp truyền tải điện khu vực miền Nam để đảm bảo huy động vận hành với công suất và số giờ cao từ năm 2017.

- Ưu tiên nguồn lực để đẩy nhanh đầu tư phát triển lưới truyền tải và phân phối điện nhằm khắc phục triệt để hiện tượng quá tải, bảo đảm lưới điện có dự phòng, thực hiện tốt mục tiêu giảm tổn thất, nâng cao độ linh hoạt và an toàn cung cấp điện.

- Giao đơn vị tư vấn có năng lực và kinh nghiệm lập dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng, tổ chức thẩm định và phê duyệt; lập đề án điều chỉnh Quy hoạch địa điểm Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trong quá trình thực hiện dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng,

cần phối hợp với Tổ hợp nhà thầu đang thực hiện dự án Vĩnh Tân 4 về các hạng mục dùng chung giữa các Nhà máy điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 mở rộng để lựa chọn phương án hợp lý, nhằm đảm bảo chất lượng, tiến độ và hiệu quả của dự án Vĩnh Tân 4 mở rộng và không ảnh hưởng đến tiến độ của dự án Vĩnh Tân 4.

4. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

- Tăng cường công tác sửa chữa bảo dưỡng các đường ống dẫn khí, đảm bảo cung cấp khí với khả năng cao nhất từ các đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn và PM3.

- Khẩn trương xem xét, ký hợp đồng EPC dự án Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1 với Tổng thầu EPC để có thể khởi công Dự án trong quý I năm 2015, đưa Dự án vào vận hành cuối năm 2018, đáp ứng tiến độ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, nhằm bảo đảm cung cấp điện cho khu vực phía Nam.

- Tập trung chỉ đạo để bảo đảm tiến độ của dự án Nhà máy nhiệt điện Long Phú 1. Trường hợp có khó khăn, vướng mắc, báo cáo cơ quan có thẩm quyền để xem xét, giải quyết kịp thời.

- Khẩn trương thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ đối với dự án đưa khí Lô B vào bờ để xem xét, giao các đơn vị liên quan chuẩn bị các dự án nguồn điện đồng bộ với các dự án khí.

5. Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam

Làm việc với Tư vấn để sớm hoàn thành dự án đầu tư Cảng trung chuyển than đồng bằng sông Cửu Long với các nội dung theo đúng quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam về đầu tư xây dựng công trình; tổ chức thẩm định, phê duyệt theo quy định, đẩy nhanh tiến độ xây dựng để đảm bảo cấp than cho các nhà máy trong Trung tâm Điện lực: Duyên Hải 2, Sông Hậu 1 và Long Phú.

Các Bộ, cơ quan, địa phương liên quan tiếp tục thực hiện kết luận của Phó Thủ tướng, Trưởng ban Chỉ đạo Nhà nước tại Thông báo số 456/TB-VPCP ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Văn phòng Chính phủ.

Văn phòng Chính phủ thông báo để các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các PTTgCP;
- Các Bộ: CT, XD, TC, KH&ĐT, GTVT, TN&MT, NN&PTNT;
- Các thành viên Ban CEAN QH điện VII;
- Các Tập đoàn: EVN, PVN, TKV;
- Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia;
- Tổng công ty Sông Đà;
- VP Ban CEAN Quy hoạch điện VII;
- Viện Năng lượng;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTGCP, các Vụ: TH, KITH, KGVX, V.III;
- Lưu: VT, KTN (3b), v. (52)

KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
PHÓ CHỦ NHIỆM



Nguyễn Cao Lục

Số: 289/TTg-KTN

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2015

V/v phương án thực hiện dự án Nhà máy
nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng.

Kính gửi:

- Các Bộ: Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)./

Xét đề nghị của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Công văn số 5155/EVN-ĐT ngày 17 tháng 02 năm 2014); ý kiến các Bộ: Công Thương (Công văn số 1718/BCT-TCNL ngày 12 tháng 02 năm 2015), Kế hoạch và Đầu tư (Công văn số 602/BKHĐT-KTCN ngày 30 tháng 01 năm 2015), Tài chính (Công văn số 662/BTC-QLN ngày 16 tháng 01 năm 2015) và Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận (Công văn số 57/UBND-KTN ngày 09 tháng 01 năm 2015) về phương án mở rộng Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 thêm 600 MW; Thủ tướng Chính phủ có ý kiến như sau:

1. Đồng ý bổ sung dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng vào Quy hoạch điện VII và đưa vào danh mục các dự án điện cấp bách. Các Bộ, ngành, địa phương liên quan có trách nhiệm hỗ trợ chủ đầu tư trong quá trình chuẩn bị đầu tư và đầu tư xây dựng Nhà máy.

2. Tập đoàn Điện lực Việt Nam lập và phát hành Hồ sơ yêu cầu của gói thầu EPC, mời Tổ hợp nhà thầu đang thực hiện gói thầu EPC dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 vào đàm phán trực tiếp, bảo đảm đáp ứng các yêu cầu sau, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định:

- Nguồn gốc, xuất xứ, nhà chế tạo thiết bị chính; các thông số bảo hành bằng hoặc tốt hơn so với dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4.

- Đảm bảo đưa tổ máy vào vận hành trong năm 2019 và không được làm ảnh hưởng đến tiến độ của dự án Vĩnh Tân 4.

- Thực hiện tối đa nội địa hóa, bảo đảm đơn giá gói thầu EPC thấp hơn đơn giá, giá trúng thầu của dự án Vĩnh Tân 4.

- Tổ hợp Nhà thầu giúp thu xếp vốn, ít nhất bằng 85% giá trị gói thầu, với các điều kiện vay vốn ưu đãi, cạnh tranh so với dự án Vĩnh Tân 4 và các dự án nhà máy nhiệt điện có quy mô tương tự, vay từ nguồn tín dụng xuất khẩu EVN đã thực hiện./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng, các PTTgCP;
- VPCP, BTCN, các PCN, Bộ lý TTgCP;
- Các Vụ: TH, KITH, QHQT;
- Lưu: VI, KTN (3) v. (27).



Hoàng Trung Hải

**TẬP ĐOÀN
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 87 /EVN-KH-ĐT-QLĐT
V/v: giao nhiệm vụ triển khai thực
hiện dự án NMNĐ Vĩnh Tân 4 MR

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2015

Kính gửi:

- Tổng công ty phát điện 3(GENCO3)
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 3,4 (PECC3,4)

CTY CP TƯ VẤN XD ĐIỆN 3	
ĐỀ N	Số: 0852
	Ngày: 12/3/15
Chuyển:	

Căn cứ chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 289/TTg-KTN, ngày 27/2/2015 về phương án thực hiện dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng; Thông báo 49/TB-VPCP ngày 12/02/2015 của Văn phòng Chính phủ về ý kiến kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Hoàng Trung Hải tại cuộc họp Ban Chỉ đạo Nhà nước Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 77/NQ-HĐTV ngày 09/3/2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam về triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo kết luận của Phó TTCP Hoàng Trung Hải tại cuộc họp Ban Chỉ đạo Nhà nước Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia;

Tập đoàn giao nhiệm vụ cho các đơn vị triển khai thực hiện dự án NMNĐ Vĩnh Tân 4 mở rộng như sau:

1. Giao cho PECC3 lập báo cáo nghiên cứu khả thi (FS) và lập hồ sơ yêu cầu gói thầu EPC dự án NMNĐ Vĩnh Tân 4 mở rộng – công suất 600 MW;
2. Giao cho PECC4 là đơn vị thẩm tra FS, lập đề án điều chỉnh quy hoạch địa điểm Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân.

Trong quá trình triển khai dự án, cả hai đơn vị Tư vấn cần tiến hành song song, phối hợp chặt chẽ với nhau và với Tổ hợp nhà thầu (DMPP) đang thực hiện dự án NMNĐ Vĩnh Tân 4 để lựa chọn phương án hợp lý về thiết kế, thi công các hạng mục dùng chung nhằm đảm bảo chất lượng, tiến độ, hiệu quả của dự án NMNĐ Vĩnh Tân 4 mở rộng và không ảnh hưởng đến tiến độ của dự án NMNĐ Vĩnh Tân 4.

3. Giao GENCO3 chỉ đạo Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh Tân:

i) Thực hiện thủ tục để triển khai đàm phán, ký hợp đồng tư vấn với PECC3 và PECC4 thực hiện các nhiệm vụ nêu trên, lập tiến độ chi tiết thực hiện từng công việc trình Tập đoàn kết quả thực hiện trong tháng 03/2015.

ii) Đối với các hạng mục dùng chung của NMNĐ Vĩnh Tân 4 và NMNĐ Vĩnh Tân 4 mở rộng: Tiến hành ngay công tác đàm phán với Tổ hợp nhà thầu xây dựng NMNĐ Vĩnh Tân 4 về các hạng mục dùng chung với NMNĐ Vĩnh

Tân 4 mở rộng, đề xuất phương án hợp lý về thiết kế, thi công, đảm bảo chất lượng, tiến độ và hiệu quả của NMNĐ Vĩnh Tân 4 mở rộng và không ảnh hưởng tới tiến độ của NMNĐ Vĩnh Tân 4, báo cáo Tập đoàn trong tháng 3/2015 để EVN xem xét quyết định. Dự kiến các hạng mục dùng chung (nếu thống nhất được với Tổ hợp nhà thầu) sẽ được bổ sung vào phạm vi công việc của Hợp đồng EPC Dự án NMNĐ Vĩnh Tân 4 để có thể triển khai thi công đáp ứng mục tiêu hiệu quả, tiết kiệm chi phí của cả 02 Dự án. Giá trị bổ sung phân bổ vào Dự án NMNĐ Vĩnh Tân 4 mở rộng khi lập Báo cáo nghiên cứu khả thi.

iii) Khẩn trương làm việc với địa phương về công tác bồi thường, di dân, tái định cư của Dự án NMNĐ Vĩnh Tân 4 mở rộng, đề xuất phương án để trình Chính phủ cho phép cơ chế đàm phán trực tiếp cho công tác di dân, tái định cư và san gạt mặt bằng, đảm bảo sớm bàn giao mặt bằng cho Tổ hợp nhà thầu.

iv) Triển khai đồng thời công tác lập Kế hoạch lựa chọn nhà thầu và Hồ sơ yêu cầu gói thầu EPC trong thời gian lập FS của Dự án.

4. Tiến độ thực hiện: Trình phê duyệt FS, Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án NMNĐ VT4 MR, Hồ sơ yêu cầu gói thầu EPC NMNĐ Vĩnh Tân 4 MR và đề án điều chỉnh quy hoạch địa điểm Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân: trước 31/5/2015.

5. Nguồn vốn thực hiện: Trước mắt, bố trí từ nguồn vốn của Tập đoàn cho công tác chuẩn bị ĐTXD Dự án NMNĐ Vĩnh Tân 4 MR.

Yêu cầu các đơn vị khẩn trương thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐTV EVN (để b/cáo)
- TGĐ EVN (để b/cáo);
- PTGD Đinh Quang Trì;
- Ban QLDA NE Vĩnh Tân;
- Tổ hợp DMPP EPC NMNĐ VT4;
- Ban: QLXD, TCKT;
- Lưu VT, KH, ĐT, QLĐT.



Dương Quang Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 101/TB-UBND

Bình Thuận, ngày 24 tháng 4 năm 2015

SỞ CÔNG THƯƠNG BÌNH THUẬN	
Số: 46.06
ĐẾN	Ngày: 24/4/15
Chuyên: Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh qua việc kiểm tra thực tế công tác khắc phục ô nhiễm môi trường của Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2
Lưu hồ sơ số:

THÔNG BÁO

Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh qua việc kiểm tra thực tế công tác khắc phục ô nhiễm môi trường của Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2

Ngày 23 tháng 4 năm 2015, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cùng Trưởng Ban Nội chính Tỉnh ủy, Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, đại diện lãnh đạo: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Liên đoàn lao động tỉnh, Sở Công thương, Sở Tài nguyên & Môi trường, Công an tỉnh, Văn phòng Tỉnh ủy, Huyện ủy, UBND huyện Tuy Phong và các cơ quan thông tấn báo chí đóng trên địa bàn tỉnh cùng với đại diện người dân tại thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong tiến hành kiểm tra tiến độ khắc phục những tồn tại tại bãi xỉ than và bãi chứa tạm của nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2. Qua nghe báo cáo của Chủ đầu tư về quá trình triển khai và kết quả đạt được việc khắc phục ô nhiễm môi trường tại khu vực bãi xỉ than, qua kết quả kiểm tra thực tế cũng như ý kiến tham gia của đại diện người dân tại khu vực. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến kết luận nêu thêm một số vấn đề sau đây:

I. Đánh giá kết quả thực hiện việc khắc phục ô nhiễm môi trường tại bãi xỉ than:

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về khắc phục ô nhiễm môi trường Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2; việc này trước đây Ủy ban nhân dân tỉnh cũng đã nhận thấy và ngày 09 tháng 4 năm 2015, Ủy ban nhân dân tỉnh cùng Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công thương, Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phong đã làm việc với Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phát điện 3 (đơn vị chủ quản Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân) và Giám đốc Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân để họp bàn và yêu cầu khẩn trương triển khai các biện pháp khắc phục để giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường do bụi xỉ than gây ra, nhất là tại khu vực bãi xỉ và trên đường vận chuyển. Sau cuộc họp Tổng Công ty Phát điện 3 và Nhà máy đã triển khai ngay các biện pháp khắc phục. Tuy nhiên đến ngày 14 tháng 4 năm 2015, khu vực Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 và bãi xỉ có gió rất to và kèm theo lốc xoáy dẫn đến tình hình ô nhiễm môi trường tăng cao, làm cho người dân hết sức bức xúc, kéo vào Nhà máy và tràn ra Quốc lộ 1A cản trở giao

thông, gây ách tắc nhiều giờ. Việc ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến đời sống và tinh thần của bà con là có thật, chính quyền chia sẻ với những khó khăn, kiến nghị chính đáng của bà con; tuy nhiên trong đó có một số đối tượng quá khích, xúi giục người dân kéo ra cản trở Quốc lộ 1A và có trường hợp dùng gạch đá, bom xăng tự chế tấn công lực lượng cảnh sát, làm bị thương 17 cán bộ chiến sỹ là việc làm không đúng.

Qua kiểm tra hàng ngày và khảo sát thực tế hôm nay, Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 đã triển khai tích cực các biện pháp để giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường như: tưới nước khu vực bãi xỉ; lu lên, đập bạt 14,6 ha/15ha; kéo 3,8 km đường ống đưa nước từ Nhà máy đến khu vực bãi xỉ và đồng thời đang khẩn trương thi công tuyến ống đưa nước từ Hồ Đá Bạc về; thi công đường nội bộ chuyên dùng để chuyên chở xỉ than (dự kiến hoàn thành vào ngày 15 tháng 5). Lãnh đạo Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân, Tổng Công ty Phát điện 3, Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân, công nhân Nhà máy và các hộ dân trong vùng dự án tham gia thực hiện các biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường khu vực bãi xỉ rất khẩn trương và có trách nhiệm, nhằm để giảm thiểu ô nhiễm bụi than đến mức thấp nhất. Bên cạnh đó, xỉ than hiện nay được lưu giữ tạm tại kho chứa than trong khu vực Nhà máy, được tưới nước, san gạt, xung quanh kho chứa có lưới chắn gió cao 13,7 m để ngăn bụi than bay phát tán ra ngoài (*không có trường hợp đổ xỉ than ra biển như một số thông tin đã đưa*); sau khi triển khai xong các biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường tại khu vực bãi xỉ và hoàn thành tuyến đường nội bộ mới tiếp tục đưa xỉ than ra bãi xỉ bằng các xe chuyên dùng (*trường hợp thiếu xe thì sử dụng các xe có phủ bạt kín*) và thực hiện nghiêm túc việc lu lên, tưới nước, phủ bạt ngăn bụi bay; theo nhận định, đánh giá của Đoàn công tác, đặc biệt ý kiến của đại diện các hộ dân đi cùng Đoàn giám sát là việc khắc phục của Nhà máy trong thời gian qua là khá tốt.

Có được những kết quả trên là nhờ sự vào cuộc của các cấp các ngành từ Trung ương đến địa phương và sự tích cực của Nhà đầu tư đã khẩn trương triển khai các biện pháp khắc phục tình hình ô nhiễm môi trường tại bãi xỉ than cũng như tại nhà máy. Tuy nhiên, đó mới chỉ là những kết quả bước đầu.

II. Một số nhiệm vụ cần tập trung chỉ đạo giải quyết trong thời gian đến:

1. Yêu cầu Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 tiếp tục triển khai các biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường như thời gian qua với tinh thần khẩn trương nhất nhằm giảm thiểu đến mức thấp nhất việc khuếch tán bụi xỉ than ra môi trường ảnh hưởng đến đời sống nhân dân trong vùng dự án. Đồng thời tiếp tục tiếp nhận lao động là người địa phương, nhất là người dân tại xóm 7, thôn Vĩnh Phúc, huyện Tuy Phong vào làm

MS

việc; bên cạnh việc góp phần cùng Nhà máy khắc phục nhanh tình hình ô nhiễm môi trường tại bãi xỉ, giải quyết lao động, việc làm của địa phương có thêm thu nhập, mặt khác để người dân cùng giám sát những việc của Nhà máy làm từ đó tuyên truyền những việc làm được của Nhà máy đến người dân trong vùng dự án biết và chia sẻ.

2. Sau khi khắc phục xong yêu cầu Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 phối hợp với cấp ủy, chính quyền địa phương huyện Tuy Phong và xã Vĩnh Tân tổ chức họp dân và báo cáo cho dân trong vùng dự án biết những việc đã triển khai khắc phục và công việc sắp đến để người dân hiểu và đồng tình, chia sẻ. Đồng thời, tiếp tục đưa người dân tại khu vực vùng dự án đến bãi xỉ và nhà máy để người dân giám sát những việc mà Chủ đầu tư đã triển khai nhằm tránh những tin đồn không tốt như thời gian qua.

3. Giao cho Sở Tài nguyên & Môi trường cùng các ngành chức năng của tỉnh và cấp ủy chính quyền địa phương huyện Tuy Phong, xã Vĩnh Tân tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hàng ngày tại khu vực bãi xỉ và nhà máy và có báo cáo thường xuyên cho Ủy ban nhân dân tỉnh biết chỉ đạo, xem đây là nhiệm vụ trọng tâm của ngành, cấp mình trong thời điểm hiện nay; để từ đó có phương pháp, cách thức giải quyết một cách có hiệu quả; nhất là việc phối hợp kiểm tra, giám sát nhà đầu tư trong quá trình khắc phục ô nhiễm môi trường.

4. Đề nghị các Ban Xây dựng đảng, Mặt trận, Đoàn thể cấp tỉnh tiếp tục hỗ trợ cho huyện Tuy Phong trong việc tuyên truyền, vận động nhân dân hiểu và chia sẻ với những khó khăn của người dân và của Nhà đầu tư; đồng thời thông tin kịp thời những ý kiến chỉ đạo của Chính phủ, của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh về vụ việc trên đến người dân, nhất là kết quả những việc đã và đang triển khai của Nhà đầu tư nhằm khắc phục tình hình ô nhiễm môi trường vừa qua và những biện pháp triển khai sắp đến.

5. Giao Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phong khẩn trương nghiên cứu và phối hợp với các ngành chức năng của tỉnh xây dựng phương án xây dựng Khu tái định cư cho các hộ dân xóm 7 nhằm di dời các hộ dân tại xóm 7, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Tân ra xa khu vực bãi xỉ để ổn định đời sống của nhân dân.

6. Giao Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh căn cứ vào chức năng nhiệm vụ được giao thường xuyên tuần tra, kiểm soát trên tất cả các địa bàn xã Vĩnh Tân và khu vực giáp ranh kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý các đối tượng quá khích, kích động, xúi giục vi phạm pháp luật, không để tình hình phức tạp trở lại; triển khai các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý kịp thời các đối tượng vi phạm, đảm bảo an ninh, trật tự khu vực nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân, các công trình trên địa bàn và an toàn cho công nhân làm việc tại Trung tâm nhiệt điện

Vĩnh Tân. Tiến hành sàng lọc các loại đối tượng, xác minh, điều tra xử lý nghiêm các đối tượng cầm đầu, kích động, xúi giục gây rối ANTT, hủy hoại tài sản, chống người thi hành công vụ qua vụ việc ngày 14, 15/4 vừa qua theo quy định của pháp luật.

Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu các Sở, ngành và địa phương triển khai thực hiện tốt nội dung Thông báo này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Công thương (báo cáo);
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (báo cáo);
- TT, Tỉnh ủy; TT UBND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Tổng Công ty Phát điện 3;
- Các Ban thuộc Tỉnh ủy;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Công an, Quân sự, Biên phòng;
- BQL Nhiệt điện Vĩnh Tân;
- Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2
- Đài Phát thanh - truyền hình, Báo Bình Thuận;
- Huyện ủy, UBND huyện Tuy Phong;
- Lưu: VT, KTN, NCPC, Thông

**TL. CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Đình Trung

CÔNG TY CP XD & SX
VẬT LIỆU XÂY DỰNG DUYÊN HẢI

Số: 07/2015/XDDH

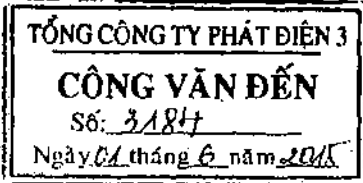
V/v: Thu gom tro xi.

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2015

VĂN BẢN ĐỀ XUẤT



Kính gửi: Tổng công ty Phát điện 3.

Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân.

Để chuẩn bị cho công tác thu gom tro bay tại nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân được thuận lợi, chúng tôi đề xuất một số phương án để nhà máy quan tâm xem xét như sau:

* Phía Công Ty Cổ Phần Xây Dựng và Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Duyên Hải:

Chúng tôi cam kết sẽ thu gom từ 1000 - 2000 tấn/ngày trong giai đoạn từ khi ký hợp đồng đến hết 6 tháng, sau đó năng suất có thể thu gom lên đến 3000 - 4000 tấn/ngày để xử lý theo quy trình chúng tôi đã gửi cho quý công ty. Phương tiện vận chuyển tro xi bằng tàu thủy, tải trọng từ 3000 - 10.000 tấn/tàu.

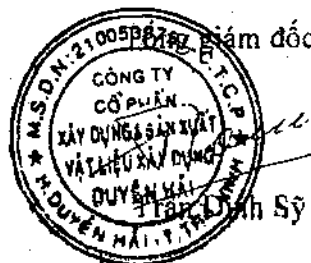
* Phía Nhà Máy Điện Vĩnh Tân:

- Thiết kế, cải tạo cầu cảng bảo đảm cho loại tàu từ 3000-10.000 tấn cập cảng.
- Có phương tiện cung cấp tro bay đến tận hầm tàu cho công ty Cổ Phần Xây Dựng và Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Duyên Hải.
- Bố trí cho chúng tôi một mặt bằng trong nhà máy khoảng từ 5000-10.000 m² để đóng gói, xử lý trước khi đưa xuống tàu.
- Dự thảo hợp đồng và ký hợp đồng nguyên tắc để chúng tôi có cơ sở thực hiện dự án.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu văn phòng



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY PHONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 404/TB-UBND

Tuy phong, ngày 08 tháng 5 năm 2015

KHẨN

THÔNG BÁO

Việc rà soát quy hoạch sử dụng đất, bố trí đất tái định cư để di dời các hộ dân sinh sống gần khu vực bãi xỉ than và khu vực mở rộng Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4, xã Vĩnh Tân.

Ngày 08 tháng 5 năm 2015, tại Ủy ban nhân dân huyện, đồng chí Lê Ngọc Sanh - Phó Chủ tịch UBND huyện chủ trì cuộc họp nghe các ngành báo cáo kết quả rà soát quy hoạch sử dụng đất, bố trí đất tái định cư để di dời các hộ dân sinh sống gần khu vực bãi xỉ than và khu vực mở rộng Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4, xã Vĩnh Tân. Tham dự cuộc họp có đồng chí Nguyễn Hoài Anh - Bí thư Huyện ủy; thủ trưởng các phòng, ban ngành thuộc huyện: Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế - Hạ tầng, Nông nghiệp - PTNT, Lao động - TB&XH, Tài nguyên - Môi trường, Ban Quản lý dự án, Trung tâm Phát triển Quỹ đất; Bí thư, Chủ tịch UBND xã Vĩnh Tân.

Qua nghe các ngành báo cáo kết quả kết quả rà soát quy hoạch sử dụng đất, dự kiến quỹ đất để bố trí đất tái định cư để di dời các hộ dân sinh sống gần khu vực bãi xỉ than và khu vực mở rộng Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4, xã Vĩnh Tân. và ý kiến của các đồng chí dự họp; đồng chí Lê Ngọc Sanh - Phó Chủ tịch UBND huyện kết luận một số vấn đề khẩn trương tập trung giải quyết theo tinh thần chỉ đạo của UBND tỉnh tại Thông báo số 101/TB-UBND, ngày 24/4/2015, như sau:

1. UBND huyện hoan nghênh, ghi nhận tinh thần trách nhiệm của các phòng, ban ngành huyện và địa phương đã có nhiều cố gắng, tập trung thực hiện tốt tinh thần chỉ đạo của UBND huyện tại Thông báo kết luận số 396/TB-UBND, ngày 04/5/2015 của UBND huyện. Trong thời gian đến, yêu cầu các phòng, ban ngành, địa phương tiếp tục tập trung cao, với tinh thần trách nhiệm theo chức năng, nhiệm vụ của ngành mình cố gắng tập trung giải quyết nhanh, sớm có quỹ đất để bố trí đất tái định cư để thực hiện di dời các hộ dân sinh sống gần khu vực bãi xỉ than và khu vực mở rộng Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4, xã Vĩnh Tân; đồng thời gắn với mục tiêu lâu dài việc quy hoạch khu tái định cư phải gắn với quy hoạch đô thị xã Vĩnh Tân trong tương lai.

2. Quan điểm của UBND huyện, trước mắt thống nhất tổ chức khảo sát để thực hiện di dời các hộ hiện đang sinh sống gần khu vực bãi thải xỉ và các hộ dân đang sinh sống nằm trong vùng thuộc dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng. Do chưa có kết quả chính thức việc đánh giá tác động của Bộ Tài nguyên - Môi trường về việc xác định cụ thể vùng bị ảnh hưởng môi trường, đề nghị UBND xã Vĩnh Tân thông báo các hộ dân biết (số hộ dân đang sinh sống ngoài phạm vi mở rộng Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 có đề nghị di dời qua buổi đối thoại tối ngày 07/5/2015).

Riêng phần diện tích quy hoạch bãi xỉ than của các nhà máy, giao Phòng Tài nguyên - Môi trường liên hệ với Sở Tài nguyên - Môi trường nắm thêm tổng thể diện tích bãi xỉ than của các nhà máy để có định hướng xác định thêm liên quan đến quy hoạch sử dụng đất để có xem xét di dời dân cho phù hợp.

Giao Phòng Kinh tế - Hạ tầng tham mưu UBND huyện thông báo các hộ dân hiện đang sinh sống gần khu vực bãi xỉ than không được xây dựng mới.

3. Về việc xác định vị trí đất để bố trí đất tái định cư: UBND huyện thống nhất lập quy hoạch sử dụng đất để bố trí đất tái định cư, gồm:

- Tại khu vực Động Từ Bi (khu tái định cư số 2), lưu ý trong quy hoạch phải xác định rõ dải phân cách, dự kiến bố trí được bao nhiêu lô.

- Tại khu vực Miếu Lạch, xóm 8, xã Vĩnh Hào, lưu ý tính toán giữ khoảng cách mép bờ biển từ 50m đến 70m, đồng thời nghiên cứu tạo vành đai cây xanh để hạn chế biển xâm thực.

- Đối với vị trí đất dự kiến bố trí đất để hình thành khu đô thị mới, đề nghị các phòng, ban ngành, địa phương nghiên cứu bố trí một khoảnh đất để bố trí đất tái định cư cho các hộ có nhu cầu.

Sau này, hộ nào được bố trí vào khu vực nào thì sẽ tiếp tục nghiên cứu, tính toán bố trí cho phù hợp với từng hộ cụ thể.

4. Về cách làm: Đề nghị các ngành nghiên cứu theo hướng nếu làm theo trình tự thủ tục thì như thế nào? Nếu triển khai thực hiện trước thì phải xin chủ trương UBND tỉnh cho cơ chế đặc biệt để giải quyết nhanh, sau này tiếp tục bổ sung hồ sơ.

5. Về xây dựng các công trình phúc lợi xã hội trên địa bàn xã Vĩnh Tân phải gắn với nhu cầu bố trí đất tái định cư hoặc nghiên cứu xây dựng trong khu đô thị mới.

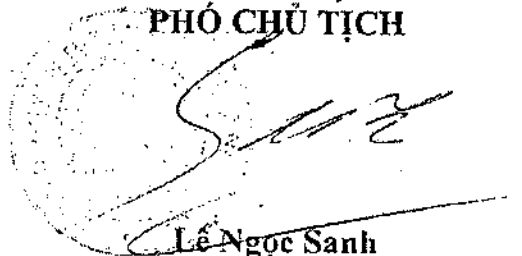
Để chuẩn bị tốt các nội dung trên, Chủ tịch UBND huyện giao trách nhiệm cho Phòng Kinh tế - Hạ tầng chủ trì, phối hợp cùng các phòng, ban có liên quan và UBND xã Vĩnh Tân, xã Vĩnh Hào chuẩn bị đầy đủ các nội dung nói trên để làm việc với các Sở, ngành của tỉnh vào sáng ngày 13/5/2015.

Chủ tịch UBND huyện yêu cầu các phòng, ban ngành, đơn vị, địa phương khẩn trương triển khai thực hiện nội dung Thông báo này./.

Nơi nhận:

- Đ/c Châu Minh Sơn - Trưởng Ban Nội chính T.úy;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Như thành phần dự họp;
- UBND xã Vĩnh Tân (biết, P/hợp);
- Chánh, PVP/HĐ&UB huyện;
- Lưu: VT, TH. *12*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Ngọc Sanh

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TUYỀN PHONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 396/TB-UBND

Tuyên phong, ngày 04 tháng 5 năm 2015

THÔNG BÁO

Việc xây dựng phương án bố trí đất tái định cư
để di dời các hộ dân xóm 7, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Tân.

Ngày 27 tháng 4 năm 2015, tại Ủy ban nhân dân huyện, đồng chí Lê Ngọc Sanh - Phó Chủ tịch UBND huyện chủ trì cuộc họp bàn phương án triển khai xây dựng Khu tái định cư cho các hộ xóm 7 nhằm di dời các hộ dân xóm 7, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Tân. Tham dự cuộc họp có đồng chí Châu Minh Sơn - Trưởng Ban Nội chính Tỉnh ủy, đồng chí Nguyễn Hoài Anh - Bí thư Huyện ủy; đại diện lãnh đạo: Ban Dân vận Huyện ủy, Ban Tuyên giáo Huyện ủy, Văn phòng Huyện ủy, Ủy ban Mặt trận TQVN huyện; thủ trưởng các phòng, ban ngành thuộc huyện: Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế - Hạ tầng, Nông nghiệp - PTNT, Lao động - TB&XH, Tài nguyên - Môi trường, Ban Quản lý dự án, Trung tâm Phát triển Quỹ đất; Bí thư, Chủ tịch UBND xã Vĩnh Tân; đại diện lãnh đạo Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân và Giám đốc Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân.

Qua nghe các ngành báo cáo kết quả khảo sát sơ bộ về thực trạng các hộ dân đang sinh sống gần khu vực Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 2 và tại khu vực bãi xỉ; về kết quả khảo sát quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn để nghiên cứu bố trí đất tái định cư thực hiện di dời các hộ dân khu vực xóm 7, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Tân và ý kiến của các đồng chí dự họp; đồng chí Lê Ngọc Sanh - Phó Chủ tịch UBND huyện kết luận một số vấn đề khẩn trương tập trung giải quyết theo tinh thần chỉ đạo của UBND tỉnh tại Thông báo số 101/TB-UBND, ngày 24/4/2015; theo đó, giao UBND huyện khẩn trương nghiên cứu và phối hợp với các sở, ngành chức năng của tỉnh xây dựng phương án khu tái định cư cho các hộ xóm 7 nhằm di dời các hộ dân tại xóm 7, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Tân ra khu vực bãi xỉ để ổn định đời sống của nhân dân, như sau:

1. Giao trách nhiệm cho Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện chủ trì, phối hợp cùng các ngành chức năng của huyện và UBND xã Vĩnh Tân, xã Vĩnh Hào khẩn trương rà soát quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn để tính toán bố trí đất tái định cư thực hiện di dời các hộ dân sinh sống gần khu vực bãi xỉ và Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 2, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Tân. Tổ chức khảo sát nắm cụ thể tổng số hộ dân nằm trong vùng bị ảnh hưởng môi trường do Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 2 gây ra (khu vực mở rộng Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4, khu vực bãi xỉ than). Kết quả khảo sát, chọn quỹ đất để bố trí tái định cư, nói rõ ưu điểm, nhược điểm liên quan đến môi trường, đất cho sản xuất nông nghiệp; việc di dời dân nhưng vẫn đảm bảo đất sản xuất cho dân, cũng như các điều kiện cần thiết phục vụ đời sống của người dân lao động vùng biển; việc bố trí đất tái định cư phải gắn với việc rà soát lại quy hoạch của khu đô thị Vĩnh Tân.

Qua rà soát, xét thấy quỹ đất phù hợp hoặc không phù hợp quy hoạch sử dụng đất, nghiên cứu tham mưu UBND huyện có văn bản báo cáo xin chủ trương UBND tỉnh cho cơ chế đặc biệt liên quan đến lập hồ sơ dự án để kịp thời bố trí đất định cư cho các hộ dân mà không phải lập hồ sơ dự án theo trình tự quy định.

Kết quả thực hiện, **chậm nhất trước ngày 09/5/2015** có văn bản báo cáo, đề xuất UBND huyện.

2. Đề nghị cấp ủy các ban, ngành, đoàn thể huyện, xã có kế hoạch tiếp cận các hộ dân đang sinh sống gần khu vực Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 2 để nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của nhân dân liên quan đến việc di dời dân.

3. Đề nghị Tổng Công ty Phát điện 3, Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân nghiên cứu tạo điều kiện tiếp tục giải quyết việc làm lao động là người địa phương, nhất là người dân đang sinh sống tại xóm 7, thôn Vĩnh Phúc, huyện Tuy Phong vào làm việc. Quan tâm hỗ trợ xây dựng các công trình phúc lợi xã hội trên địa bàn xã Vĩnh Tân.

4. Đề nghị UBND xã Vĩnh Tân tổ chức khảo sát, xác định cụ thể công trình phúc lợi xã hội cần triển khai xây dựng (phù hợp với đô thị trong tương lai) báo cáo UBND huyện xem xét, có ý kiến.

Chủ tịch UBND huyện yêu cầu các phòng, ban ngành, đơn vị, địa phương khẩn trương triển khai thực hiện nội dung Thông báo này /.

Nơi nhận:

- Đ/c Châu Minh Sơn - Trưởng Ban Nội chính T.úy;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực UBND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Như thành phần dự họp;
- Chánh, PVP/HĐ&UB huyện;
- Lưu: VT, TH.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Le Ngọc Sanh

Số: 1471 /SCT-QLĐ

Bình Thuận, ngày 15 tháng 7 năm 2015

Vấn đề nghị thỏa thuận địa
điểm xây dựng Nhà máy
nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở
rộng do Tập đoàn Điện lực
Việt Nam làm chủ đầu tư

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

Thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giải quyết đề nghị của Tổng công ty Phát điện 3 (GENCO3) tại văn bản số 3524/GENCO3-ĐT-XD ngày 9/7/2015 về việc diện tích đất tăng thêm để đầu tư xây dựng NMNĐ Vĩnh Tân 4 mở rộng, trong đó GENCO 3 báo cáo giải trình về diện tích đất tăng thêm để đầu tư xây dựng NMNĐ Vĩnh Tân 4 mở rộng và đề nghị UBND tỉnh xem xét thỏa thuận địa điểm xây dựng để trình Bộ Công Thương phê duyệt điều chỉnh, bổ sung NMNĐ Vĩnh Tân 4 mở rộng vào quy hoạch tổng thể Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân, tỉnh Bình Thuận.

Sở Công Thương báo cáo UBND tỉnh như sau:

Thực hiện nội dung công văn số 1272/VP-KTN ngày 9 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh về việc xin ý kiến thỏa thuận về địa điểm xây dựng Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng; trong đó, UBND tỉnh giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND huyện Tuy Phong xem xét, tham mưu UBND tỉnh giải quyết kiến nghị về địa điểm xây dựng Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng (NMNĐ Vĩnh Tân 4 mở rộng) do Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) làm chủ đầu tư.

Ngày 20/4/2015, Sở Công Thương đã chủ trì tổ chức buổi khảo sát thực địa để xem xét thực tế về phương án, vị trí xin chủ trương thỏa thuận địa điểm xây dựng NMNĐ Vĩnh Tân 4 mở rộng. Thành phần tham dự buổi khảo sát gồm có: đại diện các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, UBND huyện Tuy Phong, UBND xã Vĩnh Tân (vắng Sở Tài nguyên và Môi trường có mời nhưng không tham dự); đại diện chủ đầu tư: Ban Quản lý Dự án nhiệt điện Vĩnh Tân, Tổng công ty Phát điện 3 (đơn vị được EVN giao điều hành quản lý dự án), Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 (đơn vị tư vấn lập hồ sơ thỏa thuận địa điểm, lập đề án điều chỉnh quy hoạch Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân).

Tại cuộc họp, sau khi nghe đại diện chủ đầu tư (GENCO 3), Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 (TECC 4) báo cáo các nội dung liên quan về vị trí, diện tích đất xin thỏa thuận địa điểm xây dựng NMNĐ Vĩnh Tân 4 mở rộng; Sở Công Thương, các sở, ngành liên quan và UBND huyện Tuy Phong đã đề nghị chủ đầu tư, đơn vị tư vấn rà soát, bổ sung hoàn chỉnh phương án, đồng thời giải trình, chuẩn xác lại nhu cầu quy mô diện tích đất tăng thêm xây dựng nhà máy để báo cáo UBND tỉnh.

Ngày 9/7/2015, Tổng công ty Phát điện 3 có văn bản số 3524/GENC03-ĐT-XD gửi UBND tỉnh và Sở Công Thương, trong đó báo cáo giải trình về diện tích đất tăng thêm để đầu tư xây dựng NMNĐ Vĩnh Tân 4 mở rộng và đề nghị UBND tỉnh xem xét thỏa thuận địa điểm xây dựng.

Ngày 10/7/2015, Sở Công Thương đã chủ trì tổ chức buổi làm việc để nghe GENCO 3 và PECC4 báo cáo về phương án, vị trí xin chủ trương thỏa thuận địa điểm xây dựng NMNĐ Vĩnh Tân 4 mở rộng. Thành phần tham dự buổi làm việc gồm có: đại diện các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, UBND huyện Tuy Phong; đại diện chủ đầu tư: Ban Quản lý Dự án nhiệt điện Vĩnh Tân, Tổng công ty Phát điện 3, Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4.

Căn cứ ý kiến của các sở, ngành và UBND huyện Tuy Phong và trên cơ sở xem xét hồ sơ thỏa thuận hoàn chỉnh của chủ đầu tư (gửi kèm theo văn bản số 1075/TVĐ4-P6 ngày 11/7/2015 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 sau cuộc họp ngày 10/7/2015), Sở Công Thương báo cáo UBND tỉnh như sau:

1. Về diện tích đất xin chủ trương thỏa thuận địa điểm xây dựng NMNĐ Vĩnh Tân 4 mở rộng và phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho các hộ dân bị ảnh hưởng:

1.1. Về diện tích đất xin thỏa thuận:

Theo báo cáo của Tổng công ty Phát điện 3, Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4, trước đây tại Tờ trình số 5155/EVN-ĐT ngày 17/12/2014 của EVN về phương án mở rộng nhà máy nhiệt điện than Vĩnh Tân 4 thêm 600MW, EVN báo cáo diện tích đất xin chủ trương nghiên cứu, khảo sát để xây dựng NMNĐ Vĩnh Tân 4 mở rộng là 6,09 ha; trong đó, phần diện tích đất trên đất liền xin mở rộng là 4,07 ha để bố trí dải cây xanh cách ly mới khi đầu tư xây dựng nhà máy (do khi đầu tư xây dựng thêm NMNĐ Vĩnh Tân 4 mở rộng sẽ bố trí nằm trên phần diện tích dải cây xanh cách ly đã được cấp đất cho Trung tâm điện lực Vĩnh Tân, dẫn đến sẽ không còn dải hành lang cách ly với khu dân cư, do đó cần phải xin mở rộng diện tích để bố trí dải cây xanh cách ly mới); Phần diện tích đất lấn biển xin mở rộng là 2,02 ha để mở rộng bố trí khu vực các hệ thống phụ trợ (các hệ thống phụ trợ như hệ thống cung cấp dầu, xử lý nước, thoát nước... trong đó có 25 hạng mục sẽ dùng chung với nhà máy Vĩnh Tân 4). Số liệu sơ bộ về diện tích đất xin chủ trương mở rộng 6,09 ha tại thời điểm này cũng được chủ đầu tư báo cáo UBND tỉnh, các Bộ ngành liên quan để xem xét, có ý kiến nhằm phục vụ công tác lập hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bổ sung Dự án Vĩnh Tân 4 mở rộng vào Đề án điều chỉnh Quy hoạch điện VII (UBND tỉnh đã có công văn góp ý thống nhất và Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt bổ sung dự án vào Đề án điều chỉnh Quy hoạch điện VII và đưa vào danh mục các dự án điện cấp bách tại công văn số 289/TTg-KTN ngày 27/02/2015 về việc phương án thực hiện dự án NMNĐ Vĩnh Tân 4 mở rộng).

Căn cứ chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 289/TTg-KTN ngày 27/02/2015 nêu trên, trong đó Thủ tướng Chính phủ đã yêu cầu việc xây dựng NMNĐ Vĩnh Tân 4 mở rộng phải đảm bảo đưa nhà máy vào vận hành năm 2019 và không được làm ảnh hưởng đến tiến độ của dự án Vĩnh Tân 4 (dự án hiện đang thi công và đã hoàn thành một số hạng mục).

Tổng công ty Phát điện 3 đã có báo cáo giải trình (hồ sơ kèm theo văn bản số 3524/GENCO3-DT-XD ngày 9/7/2015 của Tổng công ty Phát điện 3, văn bản số 1075/IVĐ4-P6 ngày 11/7/2015 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 nêu trên), đề nghị tỉnh xem xét thỏa thuận diện tích đất là 15,3 ha (tăng 9,21 ha so với Tờ trình số 5155/EVN-DT ngày 17/12/2014 của EVN) để xây dựng nhà máy, cụ thể như sau:

- Phần diện tích đất trên đất liền (tại khu vực nhà máy) xin mở rộng là 4,07 ha (không thay đổi so với Tờ trình số 5155/EVN-DT ngày 17/12/2014 của EVN); phục vụ bố trí hành lang cây xanh cách ly khu dân cư, trong đó có một phần đất làm bãi tổ hợp lắp đặt thiết bị, phần đất nắn dòng chảy của Suối Chùa để tránh ngập lụt nhà máy và thoát mưa lũ phía Tây đường Quốc lộ 1A

- Phần diện tích đất lấn biển xin mở rộng là 3,97 ha (tăng 1,95 ha so với Tờ trình số 5155/EVN-DT ngày 17/12/2014 của EVN, do tăng các hạng mục riêng); phục vụ bố trí khu vực các hệ thống phụ trợ.

- Phần diện tích đất kênh thoát lũ khu vực bãi xỉ là 1,7 ha và Phần diện tích đất hành lang cây xanh cách ly bãi thải xỉ là 5,56 ha (theo Tờ trình số 5155/EVN-DT ngày 17/12/2014 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam trước đây là chưa có).

Nguyên nhân tăng diện tích 9,21 ha: Trong giai đoạn lập hồ sơ thỏa thuận địa điểm, lập Đề án Điều chỉnh quy hoạch TTĐL Vĩnh Tân (điều chỉnh, bổ sung NMND Vĩnh Tân 4 mở rộng vào quy hoạch TTĐL Vĩnh Tân), qua rà soát, đánh giá kỹ tình hình thi công thực tế NMND Vĩnh Tân 4, để không làm ảnh hưởng đến tiến độ của dự án Vĩnh Tân 4 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, số hạng mục dùng chung của nhà máy Vĩnh Tân 4 mở rộng với nhà máy Vĩnh Tân 4 (theo dự kiến trước đây) giảm từ 25 hạng mục xuống còn 9 hạng mục dùng chung, do đó các hạng mục riêng của nhà máy Vĩnh Tân 4 mở rộng dự kiến xây dựng sẽ tăng lên dẫn đến diện tích đất cần thiết để bố trí các hạng mục này sẽ tăng lên tương ứng; đồng thời để đảm bảo các chỉ tiêu, tiêu chuẩn bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật và đảm bảo an toàn phòng tránh lũ quét tại khu vực bãi thải xỉ, chủ đầu tư đề nghị UBND tỉnh thỏa thuận bổ sung phần diện tích đất để bố trí dải cây xanh cách ly và kênh thoát lũ tại khu vực bãi thải xỉ nối vào Suối Chùa.

1.2. Về ảnh hưởng dân sinh tại vị trí xin thỏa thuận địa điểm xây dựng nhà máy và phương án dự kiến bố trí tái định cư, bồi thường, hỗ trợ cho nhân dân địa phương bị ảnh hưởng:

Theo báo cáo khảo sát của Tổng công ty Phát điện 3, Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4, với tổng diện tích đất 15,3 ha đề nghị tỉnh thỏa thuận để xây dựng nhà máy sẽ có khoảng 69 hộ dân bị ảnh hưởng, cụ thể:

- Khu vực NMND Vĩnh Tân 4 mở rộng: có 52 hộ bị ảnh hưởng, trong đó: số hộ bị ảnh hưởng nhà và đất là 41 hộ; số hộ chỉ ảnh hưởng đất là 11 hộ.

- Khu vực ảnh hưởng bởi kênh thoát lũ bãi xỉ: có 04 hộ bị ảnh hưởng nhà và đất.

- Khu vực hành lang cây xanh bãi xỉ: có 13 hộ bị ảnh hưởng, trong đó: Hộ bị ảnh hưởng nhà và đất là 4 hộ; Hộ chỉ ảnh hưởng đất là 09 hộ.

Theo báo cáo đề xuất của Tổng công ty Phát điện 3, Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 về bố trí khu tái định cư cho các hộ dân bị ảnh hưởng phải di dời, giải tỏa, dự kiến bố trí tái định cư tại các khu vực như sau:

(1) Khu vực quy hoạch trung tâm xã Vĩnh Tân, quy mô 15,9 ha;

(2) Khu vực Miếu Lạch, xóm 8, thôn Vĩnh Hải, xã Vĩnh Hải, huyện Tuy Phong, quy mô quy hoạch 4,47 ha, có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đất khu vực mỏ mả; Phía Đông giáp đất khu dân cư xóm 8; Phía Tây giáp khu đất mỏ mả và khu đất chưa sử dụng; Phía Nam giáp đất Miếu Lạch.

(3) Khu vực Đông Từ Bi, thôn Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, quy mô 17,2 ha, có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đất UBND xã Vĩnh Tân quản lý; Phía Đông giáp biển Đông; Phía Tây giáp đường xóm 7, xóm 8 thôn Vĩnh Tiến; Phía Nam giáp biển Đông.

Trong đó, vị trí (1) Khu vực quy hoạch trung tâm xã Vĩnh Tân, quy mô 15,9 ha là vị trí theo Thông báo số 320/IB-UBND ngày 23/10/2014 về kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp nghe báo cáo phương án mở rộng NMNĐ Vĩnh Tân 4 (cuộc họp diễn ra ngày 22/10/2014 tại Văn phòng UBND tỉnh), được chọn để thực hiện việc tái định cư cho dự án nhà máy Vĩnh Tân 4 mở rộng.

Theo phương án bố trí tái định cư của Tổng công ty Phát điện 3, Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4, chủ đầu tư và đơn vị tư vấn dự kiến sẽ tiếp tục làm việc với các cơ quan chức năng của UBND huyện Tuy Phong để xác định, thống nhất các vị trí cụ thể để bố trí tái định cư cho các hộ dân ảnh hưởng nêu trên. Đồng thời, chủ đầu tư dự kiến chi hỗ trợ cho địa phương kinh phí để xây dựng khu tái định cư nhằm bố trí chỗ ở ổn định, sản xuất cho các hộ dân bị ảnh hưởng theo chỉ đạo của UBND tỉnh.

Việc bồi thường, hỗ trợ cho nhân dân địa phương bị ảnh hưởng, chủ đầu tư sẽ thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật, ngoài ra chủ đầu tư còn dự kiến các khoản hỗ trợ cho các hộ dân ổn định đời sống và sản xuất, chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm theo hình thức bằng tiền, di chuyển tài sản, thuê nhà, đào tạo nghề,...

2. Ý kiến của các sở, ngành, UBND huyện Tuy Phong:

Qua làm việc, khảo sát và xem xét báo cáo giải trình về phương án, vị trí đất xin chủ trương thỏa thuận địa điểm xây dựng NMNĐ Vĩnh Tân 4 mở rộng và việc đề xuất phương án dự kiến bố trí tái định cư, bồi thường, hỗ trợ cho nhân dân địa phương bị ảnh hưởng của chủ đầu tư; Sở Công Thương, các sở, ngành, UBND huyện Tuy Phong nhận thấy việc Tổng công ty Phát điện 3 trình UBND tỉnh thỏa thuận diện tích đất 15,3 ha xây dựng nhà máy Vĩnh Tân 4 mở rộng tăng thêm 9,21 ha so với đề xuất trước đây ngoài nguyên nhân chính do phương án bố trí công nghệ có sự thay đổi dẫn đến nhu cầu sử dụng đất để xây dựng NMNĐ Vĩnh Tân 4 mở rộng tăng lên, còn để xây dựng bổ sung các hạng mục công trình bảo vệ môi trường đáp ứng theo chỉ tiêu, tiêu chuẩn quy định của pháp luật về môi trường và phòng tránh lũ đảm bảo an toàn cho bãi thải xỉ.

Theo đại diện các sở, ngành và UBND huyện Tuy Phong, nguyên nhân tăng diện tích đã nêu trên là phù hợp và cần thiết, do chủ tăng diện tích ở phần lấn biển, kênh thoát lũ khu vực bãi xỉ và hành lang cây xanh cách ly bãi thải xỉ, không tăng phần diện tích trên bờ ở khu vực nhà máy đã dự kiến trước đây.

Đối với các khu vực dự kiến bố trí tái định cư cho các hộ dân bị ảnh hưởng, Sở Công Thương, các sở, ngành, UBND huyện Tuy Phong nhận thấy các vị trí bố trí tái định cư tại khu vực Miếu Lạch, xóm 8, thôn Vĩnh Hải, xã Vĩnh Hải và khu vực Động Từ Bi, thôn Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong là cơ bản thuận lợi và phù hợp với tập quán sinh sống của các hộ dân, đồng thời phù hợp chủ trương của UBND huyện Tuy Phong về bố trí đất tái định cư để di dời các hộ dân sinh sống gần khu vực bãi thải xỉ và khu vực nhà máy hiện nay (các khu vực này hiện nay UBND huyện Tuy Phong đang rà soát quy hoạch sử dụng đất, dự kiến bố trí đất tái định cư để di dời các hộ dân sinh sống gần khu vực bãi thải xỉ và khu vực nhà máy). Riêng đối với khu vực quy hoạch trung tâm xã Vĩnh Tân (quy mô 15,9 ha) mà UBND tỉnh đã cơ bản thống nhất tại Thông báo số 320/TB-UBND ngày 23/10/2014 về kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp nghe báo cáo phương án mở rộng NMNĐ Vĩnh Tân 4 (cuộc họp diễn ra ngày 22/10/2014 tại Văn phòng UBND tỉnh), theo báo cáo của UBND huyện Tuy Phong sau khi khảo sát, rà soát đã đề nghị loại bỏ vì khu vực này có khoảng cách gần bãi thải xỉ (khoảng 800 m) nên không thể bố trí tái định cư.

Việc xác định, thống nhất các vị trí cụ thể để bố trí tái định cư cho khoảng 69 hộ dân bị ảnh hưởng, trong quá trình thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, bố trí tái định cư, chủ đầu tư sẽ trực tiếp làm việc với các cơ quan chức năng của UBND huyện Tuy Phong để sắp xếp, bố trí cho các hộ dân bị ảnh hưởng nêu trên.

Theo ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường về vấn đề quy hoạch sử dụng đất, Dự án NMNĐ Vĩnh Tân 4 mở rộng là dự án điện cấp bách đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương tại công văn số 289/TTg-KTN ngày 27/02/2015, theo quy định của Luật đất đai (Điều 62), các quy định hiện hành của pháp luật về đất đai, dự án không thông qua HĐND tỉnh phê duyệt danh mục thế hồi đất. Tuy nhiên, do dự án chưa có trong danh mục quy hoạch sử dụng đất, để có thể thực hiện được thì sẽ xem xét trên cơ sở chỉ tiêu đất nông nghiệp của các dự án năng lượng khác có trong danh mục kế hoạch Quy hoạch sử dụng đất của huyện Tuy Phong chưa thực hiện thu hồi đất hoặc UBND tỉnh đã thu hồi chủ trương đầu tư để hoán đổi, đăng ký danh mục thực hiện thu hồi đất dự án NMNĐ Vĩnh Tân 4 mở rộng trong năm 2015.

Do đó, để có cơ sở cho EVN, Tổng công ty Phát điện 3, Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 trình Bộ Công Thương phê duyệt điều chỉnh, bổ sung NMNĐ Vĩnh Tân 4 mở rộng vào quy hoạch tổng thể Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân làm cơ sở triển khai thực hiện các bước tiếp theo sớm triển khai thi công dự án trong năm 2015 nhằm đảm bảo tiến độ đưa nhà máy vào vận hành năm 2019 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ;

Trên cơ sở thống nhất cao của các sở, ngành và UBND huyện Tuy Phong. Sở Công Thương kính đề nghị UBND tỉnh:

1. Thống nhất thỏa thuận địa điểm xây dựng Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong do Tập đoàn Điện lực Việt Nam làm chủ đầu tư, được thể hiện trên bản vẽ ký hiệu số QHND.15.01-BĐ(11.0) do Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 lập tháng 7/2015.

Diện tích đất thỏa thuận xây dựng Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong là 15,3 ha; trong đó:

- Khu vực nhà máy: phần diện tích đất trên đất liền là 4,07 ha, phần diện tích đất lấn biển là 3,97 ha.

- Khu vực bãi thải xỉ: phần diện tích đất kênh thoát lũ khu vực bãi xỉ là 1,7 ha và phần diện tích đất hành lang cây xanh cách ly bãi thải xỉ là 5,56 ha.

2. Yêu cầu EVN, Tổng công ty Phát điện 3, Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 quá trình thực hiện:

2.1. Có kế hoạch thông báo, tuyên truyền, vận động cho người dân trong vùng Dự án biết, hiểu và đồng thuận.

2.2. Trước khi thực hiện công tác đền bù, giải tỏa để di dời dân, chủ đầu tư chỉ hỗ trợ kinh phí cho tỉnh Bình Thuận xây dựng khu tái định cư cho nhân dân. Vị trí khu tái định cư, chủ đầu tư làm việc thống nhất xác định vị trí với UBND huyện Tuy Phong.

Quá trình lập phương án di dời dân, đền bù, giải tỏa thực hiện theo đúng quy định hiện hành của pháp luật, đồng thời kịp thời chi hỗ trợ đầy đủ các khoản kinh phí khác cho người dân để đảm bảo quyền lợi, đời sống, sinh hoạt, sản xuất của nhân dân địa phương, phù hợp phong tục, tập quán của người dân, không để xảy ra khiếu kiện đông người, kéo dài.

2.3. Phương án đầu tư xây dựng nhà máy phải đảm bảo về an ninh trật tự và môi trường chung của khu vực nhà máy, bãi thải xỉ và khu vực lân cận có thể bị ảnh hưởng, công tác san gạt mặt bằng, lấn biển, thi công xây dựng, chạy thử nghiệm không ảnh hưởng đến môi trường khu vực dân cư sinh sống, sản xuất.

Ngoài ra phương án xây dựng NMNĐ Vĩnh Tân 4 mở rộng cần phân tích, đánh giá việc ảnh hưởng đến môi trường toàn bộ Trung tâm điện lực Vĩnh Tân, bãi thải xỉ và các khu vực lân cận, với nguyên tắc đánh giá chung sự ảnh hưởng trên bình diện tổng thể không phải chỉ riêng từng nhà máy hoặc tổ máy.

2.4. Phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành, địa phương của tỉnh Bình Thuận để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc (nếu có) trong quá trình thực hiện đầu tư xây dựng Dự án NMNĐ Vĩnh Tân 4 mở rộng.

3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Sở Công Thương, UBND huyện Tuy Phong: căn cứ quy định của pháp luật, nghiên cứu, xem xét trên cơ sở chỉ tiêu đất năng lượng của các dự án năng lượng khác có trong danh mục Quy hoạch sử dụng đất của tỉnh chưa thực hiện thu hồi đất hoặc các dự án năng lượng có trong danh mục kế hoạch Quy hoạch sử dụng đất của huyện Tuy Phong chưa thực hiện thu hồi đất hoặc UBND tỉnh đã thu hồi chủ trương đầu tư để hoán đổi, đăng ký danh mục thực hiện thu hồi đất dự án NMNĐ Vĩnh Tân 4 mở rộng trong năm 2015.

4. Giao UBND huyện Tuy Phong phối hợp chủ đầu tư làm việc, thống nhất xác định cụ thể vị trí bố trí tái định cư cho các hộ dân tại khu vực Miếu Lạc, xóm 8, thôn Vĩnh Hải, xã Vĩnh Hải, khu vực Động Từ Bị, thôn Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong hoặc khu vực khác (nếu có) đảm bảo thuận lợi, phù hợp phong tục, tập quán của người dân.

5. Giao Sở Công Thương, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở, ngành liên quan, UBND huyện Tuy Phong hỗ trợ chủ đầu tư tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc (nếu có), đồng thời hướng dẫn, hỗ trợ chủ đầu tư về trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư xây dựng dự án, về thu hồi đất trong quá trình thực hiện đầu tư xây dựng dự án NMNĐ Vĩnh Tân 4 mở rộng.

(Sở Công Thương dự thảo văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh trả lời Tổng công ty Phát điện 3, Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4)

Sở Công Thương kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. *tht*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Sở: TN&MT, NN&PTNT, XD, KH&ĐT, GTVT;
- UBND huyện Tuy Phong;
- Email: GD, PGD (S.Hùng);
- Lưu VE, QLĐ&NL.vinhp.



Trần Văn Nhứt

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2347 /UBND-KTN

Bình Thuận, ngày 17 tháng 7 năm 2015

V/v thỏa thuận địa điểm xây
dựng Nhà máy nhiệt điện
Vĩnh Tân 4 mở rộng

Kính gửi:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Các Sở: Công Thương, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư;
- Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phong;
- Tổng công ty Phát điện 3;
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4.

Xét đề nghị của Sở Công thương tại Công văn số 1471/SCT-QLĐ ngày 15 tháng 7 năm 2015 về việc thỏa thuận địa điểm xây dựng Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận có ý kiến như sau:

1. Thống nhất thỏa thuận địa điểm xây dựng Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong do Tập đoàn Điện lực Việt Nam làm chủ đầu tư với quy mô diện tích là 15,3 ha, như đề nghị của Sở Công thương tại Công văn nêu trên; trong đó:

- Diện tích mở rộng Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4: Phần diện tích đất trên đất liền là 4,07 ha, phần diện tích đất lấn biển là 3,97 ha.

- Đối với phần diện tích khu vực bãi thải xỉ (phần diện tích đất kênh thoát lũ khu vực bãi xỉ là 1,7 ha và phần diện tích đất hành lang cây xanh cách ly bãi thải xỉ là 5,56 ha): Giao Sở Công thương làm việc với đơn vị tư vấn, chủ đầu tư và Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phong để xác định đây là phần diện tích đất thuộc bãi thải xỉ nằm trong dự án Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân (hạng mục hạ tầng dùng chung) hay thuộc về diện tích đất của Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng, để báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết cho phù hợp.

2. Quá trình thực hiện, yêu cầu Tổng công ty Phát điện 3, đơn vị tư vấn và các đơn vị có liên quan:

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phong có kế hoạch thông báo, tuyên truyền, vận động cho người dân trong vùng Dự án biết, hiểu và đồng thuận.

b) Trước khi thực hiện công tác đền bù, giải tỏa để di dời dân, chủ đầu tư chi hỗ trợ kinh phí cho tỉnh Bình Thuận xây dựng khu tái định cư cho nhân dân trong khu vực bị giải tỏa. Vị trí khu tái định cư, chủ đầu tư làm việc với

UBND huyện Tuy Phong đề thống nhất xác định vị trí và phương án cụ thể, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Quá trình lập phương án di dời dân, đền bù, giải tỏa thực hiện theo đúng quy định hiện hành của pháp luật, đồng thời kịp thời chi hỗ trợ đầy đủ các khoản kinh phí khác cho người dân để đảm bảo quyền lợi, đời sống, sinh hoạt, sản xuất của nhân dân địa phương, phù hợp phong tục, tập quán của người dân, không để xảy ra khiếu kiện phức tạp.

c) Phương án đầu tư xây dựng nhà máy phải đảm bảo về an ninh trật tự và môi trường chung của khu vực nhà máy, bãi thải xỉ và khu vực lân cận có thể bị ảnh hưởng, công tác san gạt mặt bằng, lấn biển, thi công xây dựng, chạy thử nghiệm không ảnh hưởng đến môi trường khu vực dân cư sinh sống, sản xuất.

Ngoài ra phương án xây dựng Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng cần phân tích, đánh giá việc ảnh hưởng đến môi trường toàn bộ Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân, bãi thải xỉ và các khu vực lân cận, với nguyên tắc đánh giá chung sự ảnh hưởng trên bình diện tổng thể, không phải chỉ riêng từng nhà máy hoặc tổ máy.

d) Phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành, địa phương của tỉnh Bình Thuận để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc (nếu có) trong quá trình thực hiện đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng.

3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Sở Công thương, UBND huyện Tuy Phong: Căn cứ quy định hiện hành, xem xét trên cơ sở chỉ tiêu đất năng lượng của các dự án năng lượng khác có trong danh mục Quy hoạch sử dụng đất của tỉnh chưa thực hiện thu hồi đất hoặc các dự án năng lượng có trong danh mục kế hoạch Quy hoạch sử dụng đất của huyện Tuy Phong chưa thực hiện thu hồi đất hoặc UBND tỉnh đã thu hồi chủ trương đầu tư để hoán đổi, đăng ký danh mục thực hiện thu hồi đất dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng trong năm 2015.


4. Giao UBND huyện Tuy Phong phối hợp chủ đầu tư và các sở, ngành liên quan làm việc, thống nhất xác định cụ thể vị trí bố trí khu tái định cư cho các hộ dân sao cho đảm bảo thuận lợi cho đời sống và sản xuất, phù hợp phong tục, tập quán của người dân, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

5. Giao Sở Công thương, các sở, ngành liên quan, UBND huyện Tuy Phong, theo chức năng nhiệm vụ, hỗ trợ chủ đầu tư tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc (nếu có), đồng thời hướng dẫn, hỗ trợ chủ đầu tư về trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư xây dựng dự án, về thu hồi đất trong quá trình thực hiện đầu tư xây dựng dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT, UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTN. Thuận (17b).

CHỦ TỊCH



Lê Tiên Phương

Số: 159 /QĐ-EVN

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc đầu tư xây dựng Dự án NMNĐ Vĩnh Tân 4 Mở rộng

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 205/2013/NĐ-CP ngày 06/12/2013 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Điện lực Việt Nam;

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1208/QĐ-TTg ngày 21/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch Phát triển điện lực Quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét triển vọng đến năm 2030 (TSDVII);

Căn cứ Quyết định số 2414/QĐ-TTg ngày 11/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh danh mục, tiến độ một số dự án điện và quy định một số cơ chế, chính sách đặc thù để đầu tư các công trình điện cấp bách trong giai đoạn 2013 - 2020;

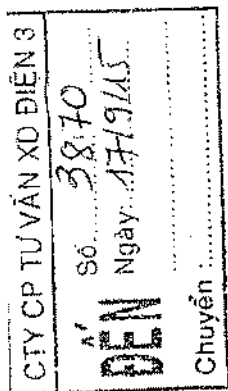
Căn cứ Quyết định số 4509/QĐ-BCT ngày 01/9/2010 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt hiệu chỉnh Quy hoạch tổng thể TTĐL Vĩnh Tân, tỉnh Bình Thuận;

Căn cứ Quyết định số 1020/QĐ-BCT ngày 06/3/2012 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Nhà máy nhiệt điện (NMNĐ) Vĩnh Tân 4 vào Quy hoạch tổng thể TTĐL Vĩnh Tân, tỉnh Bình Thuận;

Căn cứ Thông báo số 49/TB-VPCP ngày 12/02/2015 của Văn phòng Chính phủ về ý kiến kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ tại cuộc họp Ban chỉ đạo Nhà nước Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia;

Căn cứ Văn bản số 289/TTg-KTN ngày 27/02/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phương án thực hiện dự án NMNĐ Vĩnh Tân 4 Mở rộng (MR);

Căn cứ Nghị quyết số 77/NQ-HĐTV ngày 09/3/2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo kết luận cuộc họp Ban Chỉ đạo Nhà nước Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia;



Xét đề nghị của Tổng Giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Tờ trình số 3167/TTr-EVN ngày 06/8/2015 về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án đầu tư xây dựng NMNĐ Vĩnh Tân 4 Mở rộng và Báo cáo bổ sung Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án NMNĐ Vĩnh Tân 4MR số 3652/BC-EVN ngày 03/9/2015;

Căn cứ Nghị quyết 221/NQ-HĐTV ngày 07/08/2015 - Phiên họp thứ 11 - 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Quyết định đầu tư xây dựng có điều kiện theo Điều 2 và Điều 3, Dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 Mở rộng với các nội dung chủ yếu sau:

- 1. Tên dự án:** Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 Mở rộng.
- 2. Chủ đầu tư:** Tập đoàn Điện lực Việt Nam.
- 3. Tổ chức tư vấn lập dự án:** Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 3.
- 4. Chủ nhiệm lập dự án:** Kỹ sư Trần Văn Lâm.
- 5. Mục tiêu đầu tư xây dựng:**

Cung cấp nguồn điện ổn định cho hệ thống điện miền Nam và hệ thống điện Quốc gia, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng và an toàn cung cấp điện cho hệ thống. NMNĐ Vĩnh Tân 4 Mở rộng (MR) quy mô công suất khoảng 600MW dự kiến sẽ hoàn thành và vận hành trong năm 2019;

Căn cứ trên tình hình thực tế triển khai thực hiện các dự án nguồn điện trong cả nước nói chung và khu vực miền Nam nói riêng theo Quy hoạch Điện VII (QHĐ VII) đang bị chậm tiến độ vì nhiều nguyên nhân khác nhau và để đảm bảo cung cấp đủ điện cho phát triển kinh tế xã hội của đất nước, dự án NMNĐ Vĩnh Tân 4 MR sẽ đóng vai trò thay thế cho các dự án nguồn đang bị đẩy lùi tiến độ và góp phần giải quyết tình trạng thiếu điện cho miền Nam trong những năm sau 2020.

NMNĐ Vĩnh Tân 4 MR được xây dựng trong Trung tâm Điện lực (TTDL) Vĩnh Tân - tỉnh Bình Thuận sẽ tận dụng được cơ sở hạ tầng sẵn có như mặt bằng, cảng, đấu nối với hệ thống điện quốc gia, giao thông,... và đặc biệt là các hệ thống dùng chung với dự án NMNĐ Vĩnh Tân 4 đang xây dựng.

6. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng:

6.1. Quy mô đầu tư:

Dự án NMNĐ Vĩnh Tân 4 MR quy mô 01 tổ máy công suất khoảng 600MW với thông số hơi trên tới hạn (SC).

6.2. Nội dung đầu tư:

- Xây dựng nhà máy nhiệt điện đốt than phun với quy mô khoảng 600 MW với thông số hơi trên tới hạn (SC) và các hạng mục phụ trợ của nhà máy. Nhà máy gồm 01 tổ máy với cấu hình 01 lò + 01 tua bin + 01 máy phát.

- Kết nối và sử dụng chung một số hạng mục với NMNĐ Vĩnh Tân 4. Chi phí phát sinh cho các hạng mục dùng chung Dự án NMNĐ Vĩnh Tân 4 và Vĩnh

Tân 4 MR sẽ phân bổ vào Vĩnh Tân 4 MR, trừ hạng mục lắp đặt thêm hệ thống SCR cho Vĩnh Tân 4.

- Xây dựng thêm một (01) kho than tại khu vực kho than trung chuyển, quy mô 10 ngày để đáp ứng mức dự trữ 30 ngày cho cả NMNĐ Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 MR.

- Khu nhà hành chính sẽ được đầu tư xây dựng trong phạm vi dự án NMNĐ Vĩnh Tân 4 MR, diện tích đáp ứng số lượng cán bộ quản lý và nhân viên khối văn phòng cho NMNĐ Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 MR.

7. Địa điểm xây dựng:

Dự án NMNĐ Vĩnh Tân 4 MR sẽ được xây dựng tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận. Địa điểm xây dựng cách thị trấn Phan Rí khoảng 25-30km về hướng Đông Bắc; phía Nam giáp Biển Đông; phía Tây Nam giáp với xã Vĩnh Hào, huyện Tuy Phong và phía Đông Bắc giáp với xã Phước Diêm, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận. Tọa độ địa lý tương đối như sau:

+ Kinh độ: 1080 48' 00".

+ Vĩ độ: 110 20' 00".

8. Diện tích sử dụng đất:

NMNĐ Vĩnh Tân 4 MR (bao gồm khu vực Nhà máy chính, các hạng mục phụ trợ và các hạng mục dùng chung với NMNĐ Vĩnh Tân 4) sử dụng chung một phần diện tích trong tổng số 50,18 ha của NMNĐ Vĩnh Tân 4 và mở rộng thêm diện tích khoảng 15,3 ha để đáp ứng yêu cầu như sau:

+ Diện tích trên bờ: 4,07 ha (bao gồm khu hành lang cách ly và kênh nắn dòng Suối Chùa);

+ Diện tích lấn biển: 3,97 ha (bố trí khu nhà máy chính và các hạng mục phụ trợ).

+ Hành lang cây xanh cách ly phía Tây của bãi thải xỉ: 5,56 ha.

+ Tuyến kênh thoát lũ khu vực bãi thải xỉ nối vào Suối Chùa: 1,7 ha (Hạng mục tuyến kênh thoát lũ không thuộc phạm vi đầu tư của Dự án)

9. Phương án xây dựng (Thiết kế cơ sở):

9.1. Phương án Tổng mặt bằng Nhà máy:

- Phương án bố trí Tổng mặt bằng cho NMNĐ Vĩnh Tân 4 MR gồm các khu vực sau:

+ Khu vực nhà máy chính và các hạng mục phụ trợ được bố trí trên khu hành lang cách ly trước đây của NMNĐ Vĩnh Tân 4 có diện tích là 3,54ha và trên khu đất xin thêm lấn biển có diện tích là 3,97 ha. Ngoài ra, một số hạng mục dùng chung với Vĩnh Tân 4 được bố trí trên diện tích đất của NMNĐ Vĩnh Tân 4;

+ Khu vực cửa và kênh lấy nước làm mát sẽ dùng chung với NMNĐ Vĩnh Tân 4. Kênh lấy nước làm mát chạy dọc theo hàng rào phía Đông NMNĐ Vĩnh Tân 4, cửa lấy nước làm mát sẽ bố trí tại vị trí ngoài hàng rào nhà máy NMNĐ Vĩnh Tân 4, trên khu vực kho than trung chuyển (dự kiến) phía giáp với đê lấn biển;

+ Khu vực đường ống thải nước làm mát khoảng 16,48 ha. Khu vực này sử dụng chung khu vực đường ống thải nước làm mát của NMNĐ Vĩnh Tân 4, là phần mặt nước kéo dài từ hàng rào NMNĐ Vĩnh Tân 4 dọc theo đê chắn sóng phía Tây của cụm cảng biển;

+ Khu vực hành lang cây xanh cách ly và kênh nắn Suối Chùa khoảng 4,07 ha nằm phía Tây - Bắc của nhà máy với chiều rộng cách hàng rào nhà máy khoảng 80m và cách nhà máy khoảng 100m;

+ Ngoài ra các hạng mục khác phục vụ cho NMNĐ Vĩnh Tân 4 MR như hệ thống đường và chiếu sáng khu vực ngoài hàng rào nhà máy, hệ thống bãi thải xỉ và hệ thống cảng sẽ được quy hoạch và sử dụng cho toàn bộ trung tâm.

- Phương án bố trí kho than: Xây dựng kho than bổ sung với mức dự trữ 10 ngày cho NMNĐ Vĩnh Tân 4 và NMNĐ Vĩnh Tân 4 MR.

9.2. Xây dựng:

- Cao độ san nền (theo cao độ Hòn Dấu): +3,5m cho khu vực Nhà máy, +4,5m cho khu vực trạm cắt 500kV và +3,5m cho khu vực kho than trung chuyển mở rộng (trương tự các dự án khác trong TTĐL Vĩnh Tân);

- NMNĐ Vĩnh Tân 4 MR sẽ có các hạng mục bao gồm các khu vực như: Khu vực Nhà máy chính (gồm: nhà Turbine; Lò hơi; Ống khói; Bộ lọc bụi tĩnh điện; Máy biến áp chính; Máy biến áp tự dòng,...); Hệ thống xử lý nước,... Sử dụng chung một phần các hệ thống sau với NMNĐ Vĩnh Tân 4 bao gồm: Hệ thống nước làm mát (trạm bơm nước tuần hoàn, kênh nhận và kênh thải nước làm mát); Hệ thống cung cấp than (cảng than, thiết bị bốc dỡ than, kho than); Hệ thống nhiên liệu dầu DO; Hệ thống nước thô, Hệ thống khí; Trạm cắt 500kV; Hệ thống PCCC; Hệ thống khí Clo; Phòng điều khiển trung tâm.

- Giải pháp nền móng: sử dụng móng cọc khoan nhồi cho các hạng mục quan trọng có tải trọng rất lớn hoặc chịu rung động (ống khói và móng tua-bin máy phát), sử dụng móng cọc PHC khoan tạo lỗ trước (khoan hạ) cho các hạng mục quan trọng có tải trọng lớn & trung bình, các hạng mục ít quan trọng và có tải trọng nhỏ sử dụng giải pháp móng nông và móng băng thông thường;

- Giải pháp kết cấu công trình:

+ Kết cấu thép: được sử dụng cho các hạng mục có khẩu độ và chiều cao lớn hoặc các hạng mục mang tính chất sản xuất công nghiệp như khu vực gian máy chính; hệ thống tháp chuyển than, băng tải...;

+ Kết cấu bê tông cốt thép (BTCT): sử dụng cho các hạng mục khẩu độ nhỏ và chiều cao tương đối như khu vực Nhà xử lý nước,...

- Giải pháp kiến trúc công trình:

+ Kiến trúc của Nhà máy được thiết kế phù hợp với dây chuyền công nghệ của Nhà máy nhiệt điện, phù hợp với cảnh quan tổng thể khu vực, đồng thời thuận tiện cho việc vận hành và sản xuất riêng biệt của Nhà máy nhiệt điện;

+ Kiến trúc công trình được thể hiện chủ yếu thông qua kết cấu bên trên bao gồm 2 loại kết cấu chính là kết cấu thép và kết cấu BTCT.

- Kênh nắn dòng Suối Chùa: NMNĐ Vĩnh Tân 4 MR khi xây dựng sẽ lắp dòng suối Chùa. Do vậy, cần làm kênh dẫn bên cạnh nhà máy để dẫn nước từ lưu vực suối Chùa.

10. Loại, cấp công trình: Công trình năng lượng, Cấp 1.

11. Thiết bị công nghệ:

11.1. Phần cơ nhiệt:

a) Lò hơi:

- Kiểu lò hơi: Lò hơi thông số trên tới hạn (SC), tái sấy một lần, đốt than phun, gió - khói cân bằng.

- Các thông số chính (dự kiến) dưới chế độ vận hành định mức (RO) như sau:

+ Công suất sinh hơi: khoảng 1.729,2 tấn/giờ;

+ Áp suất hơi quá nhiệt: khoảng 25,1 Mpa;

+ Nhiệt độ hơi quá nhiệt: khoảng 569,8 °C;

+ Lưu lượng hơi tái sấy: khoảng 1.375,4 t/giờ;

+ Áp suất hơi vào/ra bộ tái sấy: khoảng 4,663/4,467 Mpa;

+ Nhiệt độ hơi vào/ra bộ tái sấy: khoảng 320/594,4 °C;

b) Turbine:

- Kiểu turbine: Thông số trên tới hạn (SC), tái sấy trung gian 1 lần, đa thân, đồng trục.

Các thông số chính (dự kiến) của Turbine như sau:

+ Công suất định mức RO: khoảng 600MW;

+ Áp suất trước van stop: khoảng 24,2 Mpa;

+ Nhiệt độ trước van stop: khoảng 566 °C;

+ Áp suất hơi tái sấy: khoảng 4,35 Mpa;

+ Nhiệt độ hơi tái sấy: khoảng 593 °C;

+ Tốc độ quay: 3000 vòng/phút;

+ Dẫn động bơm nước cấp: 2x50% bơm turbine + 1x30 % bơm điện;

c) Hệ thống nước làm mát:

- Trạm bơm nước làm mát cho NMNĐ Vĩnh Tân 4 MR được thiết kế chung với trạm bơm nước NMNĐ Vĩnh Tân 4 để đáp ứng cho 3 tổ máy.

- Lưu lượng nước làm mát chính NMNĐ Vĩnh Tân 4 MR khoảng 25m³/s.

- Cấu hình bơm nước làm mát: cấu hình 2x50% cho mỗi tổ máy, lưu lượng mỗi bơm là 12,5m³/s.

- Đường ống nước làm mát sẽ được lắp đặt cho Nhà máy.

d) Hệ thống cung cấp than:

- Hệ thống cung cấp nhiên liệu than của NMNĐ Vĩnh Tân 4 MR sẽ dùng chung với NMNĐ Vĩnh Tân 4. Than dùng cho nhà máy được nhập khẩu từ Indonesia và Úc, chuyên chở bằng tàu có trọng tải tới 100.000 DWT qua cảng bốc dỡ than chuyên dụng của nhà máy.

- Hệ thống cung cấp than:

- + Cảng tiếp nhận than 100.000 tấn dùng chung với NMNĐ Vĩnh Tân 4;
- + Thiết bị bốc dỡ than trên bến dùng chung với NMNĐ Vĩnh Tân 4: quy mô 2x1.600 t/h, loại bốc dỡ liên tục;
- + Băng tải: bên cạnh việc dùng chung hệ thống băng tải cấp than từ Cảng than đến kho than NMNĐ Vĩnh Tân 4, băng tải cấp than từ kho than NMNĐ Vĩnh Tân 4 đến lò hơi số 1 và lò hơi số 2 của NMNĐ Vĩnh Tân 4, Dự án NMNĐ Vĩnh Tân 4 MR đầu tư các băng tải và thiết bị như sau:

- 01 hệ thống băng tải đơn 3.200t/h (1.800mm) cấp than từ tháp chuyển tiếp JT2 ngoài cảng (JT2 đầu tư trong giai đoạn Vĩnh Tân 4) cho kho than bổ sung;
- Hệ thống băng tải đơn 1.800t/h (1.600mm) của khu vực kho than bổ sung để cấp than vào kho than Vĩnh Tân 4 thông qua tháp chuyển tiếp JT4 (JT4 đầu tư trong giai đoạn Vĩnh Tân 4);
- Băng tải đến lò hơi số 3 (NMNĐ Vĩnh Tân 4 MR);
- Các tháp chuyển tiếp JT11-JT14.

+ Kho than:

- 01 kho than dùng chung cho NMNĐ Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 MR: thiết kế đủ dự trữ 20 ngày cho 03 tổ máy. Trong đó, phần kho than khô dự trữ 05 ngày cho 03 tổ máy;
- 01 kho than bổ sung tại kho than trung chuyển (thuộc Dự án đầu tư NMNĐ Vĩnh Tân 4 MR): thiết kế đủ dự trữ 10 ngày cho 03 tổ máy.

+ Máy đánh đồng/phá đồng:

- 02 Thiết bị đánh đồng/phá đồng kiểu bánh xe gàu xúc công suất 3.200/1.800 t/h tại kho than Vĩnh Tân 4;
- 01 Thiết bị đánh đồng/phá đồng kiểu bánh xe gàu xúc công suất 3.200/1.800 t/h tại kho than bổ sung (đầu tư trong dự án NMNĐ Vĩnh Tân 4 MR).

+ Ngoài ra dự án NMNĐ Vĩnh Tân 4 MR sẽ đầu tư các thiết bị khác như: bộ cân than, bộ lấy mẫu, bộ tách từ, hệ thống khử bụi cho lò hơi Vĩnh Tân 4 MR,...

e) Hệ thống cung cấp dầu:

- Nhiên liệu dầu phụ (đốt khởi động và vận hành ở tải thấp) là loại dầu DO và sử dụng chung với hệ thống nhiên liệu dầu DO của Dự án NMNĐ Vĩnh Tân 4, cụ thể như sau:

+ Phần dùng chung giữa NMNĐ Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 MR: bồn dầu 2x1.500m³, 03 bơm dầu (mỗi bơm đáp ứng nhu cầu cho 1 tổ máy), ống góp và hệ thống đường ống cấp dầu từ 03 bơm dầu đến điểm đầu nối TP-LDO;

+ Phần dùng riêng cho NMNĐ Vĩnh Tân 4 MR (đầu tư trong giai đoạn Vĩnh Tân 4 MR): đường ống cấp dầu từ điểm đầu nối TP-LDO đến lò hơi của Vĩnh Tân 4 MR.

- Dầu cung cấp đến nhà máy bằng 2 phương thức: Phương thức chính từ cảng dầu NMNĐ Vĩnh Tân 2 đến bồn dầu $2 \times 1.500\text{m}^3$ và phương thức dự phòng bằng xe bồn sẽ cấp trực tiếp vào bồn $2 \times 1.500\text{m}^3$.

f) Hệ thống xử lý nước:

- Nguồn nước thô cho NMNĐ Vĩnh Tân 4 MR được lấy từ hệ thống cung cấp nước ngọt hiện hữu của TTDL Vĩnh Tân (từ hồ Lòng Sông - hồ Đá Bạc) và từ hệ thống xử lý nước biển.

- NMNĐ Vĩnh Tân 4 MR được trang bị:

+ Hệ thống nước xử lý nước thô;

+ Hệ thống nước xử lý nước biển;

g) Hệ thống xử lý nước khử khoáng:

Trang bị hệ thống xử lý nước khử khoáng để cung cấp nước khử khoáng cho Lò hơi.

h) Hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải phát sinh từ NMNĐ Vĩnh Tân 4 MR sẽ được thu gom và xử lý đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường liên quan trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

- Hệ thống xử lý nước thải cho nhà máy bao gồm hệ thống xử lý cho các nguồn nước thải chính sau:

+ Nước thải công nghiệp: Nước thải nhiễm hóa chất; Nước thải nhiễm dầu; Nước thải nhiễm than.

+ Nước thải sinh hoạt.

k. Hệ thống thải tro xỉ:

- NMNĐ Vĩnh Tân 4 MR sử dụng chung bãi thải xỉ của NMNĐ Vĩnh Tân 2, Vĩnh Tân 4.

- Hệ thống xử lý tro xỉ bên trong nhà máy:

+ Hệ thống thu gom xỉ đáy lò: Sử dụng phương pháp vận chuyển kiểu cơ khí bằng băng tải cào chìm.

+ Hệ thống thu gom tro bay: hệ thống thu gom tro bay trong nhà máy được thực hiện bằng thiết bị vận chuyển tro và các quạt thổi áp lực (phương pháp khô bằng gió nén).

- Hệ thống vận chuyển xỉ, tro bay ra bãi thải xỉ: Vận chuyển bằng xe tải kín kết hợp việc giám sát chặt chẽ khi vận hành.

- Hệ thống vận chuyển tro bay bằng khí nén ra cảng biển và khu đóng bao tro bay: Từ các vị trí đầu chờ của các silo chứa tro bay trong nhà máy, dùng hệ thống khí nén vận chuyển tro bay tới các silo trung gian đặt trên cảng, sau đó được rót xuống tàu qua cơ cấu trục vít; hoặc được vận chuyển tới khu đóng bao tro bay.

Dự án NMNĐ VT4 MR sẽ đầu tư cho hệ thống khí nén vận chuyển tro bay ra cảng và tới khu đóng bao tro bay cho NMNĐ Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 MR

i) Hệ thống các thiết bị bảo vệ môi trường:

- Hệ thống lọc bụi tĩnh điện (ESP): Nồng độ bụi ở miệng ra ống khói tuân thủ theo quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) của Bộ Tài nguyên và Môi trường (BTNMT) về nội dung này.

- Hệ thống khử SO_x (FGD): Sử dụng công nghệ khử SO_x bằng nước biển. Nồng độ khí SO₂ ở miệng ra ống khói tuân thủ theo quyết định phê duyệt Báo cáo ĐTM của BTNMT về nội dung này.

- Hệ thống khử NO_x (SCR): Nồng độ khí NO_x ở miệng ra ống khói tuân thủ theo quyết định phê duyệt Báo cáo ĐTM của BTNMT về nội dung này.

k) Hệ thống PCCC:

Dự án NMNĐ Vĩnh Tân 4 MR được thiết kế hệ thống PCCC đáp ứng các yêu cầu theo quy định. Thiết kế sử dụng chung các bơm, bồn nước PCCC với NMNĐ Vĩnh Tân 4.

l) Các hệ thống dùng chung giữa NMNĐ Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 MR:

NMNĐ Vĩnh Tân 4 MR sẽ xem xét thiết kế và dùng chung một số hạng mục với dự án NMNĐ Vĩnh Tân 4 (Dự án NMNĐ Vĩnh Tân 4 sẽ hiệu chỉnh thiết kế phân dùng chung đáp ứng cho cả hai Nhà máy) như sau:

STT	Hệ thống	Hạng mục
1	Hệ thống nước làm mát	Trạm bơm nước tuần hoàn
		Cầu trục nhà bơm, cầu trục cửa nhận nước
		Kênh nước vào
		Kênh nước ra
2	Hệ thống chuyển tải nhiên liệu than	Cảng than, thiết bị bốc dỡ than (chuyển từ loại gàu ngoạm sang loại bốc dỡ liên tục)
		Kho than hở, kho than khô
		Băng tải than, tháp chuyển tiếp, máy đánh đồng/phá đồng
		Hành lang bộ phân phối than cho Bunker
3	Hệ thống nhiên liệu dầu DO	Bồn dầu DO, bơm dầu
4	Hệ thống nước thô	Bể nước và bơm nước thô
5	Hệ thống khí	Hệ thống sản xuất khí Hydro
		Hệ thống khí CO ₂
		Hệ thống khí N ₂

STT	Hệ thống	Hạng mục
6	Trạm cắt 500 kV	Xây dựng mới trạm cắt 500kV phục vụ cho cả Vĩnh Tân 4 & Vĩnh Tân 4 MR
7	Hệ thống PCCC	Sử dụng chung với Vĩnh Tân 4 bơm nước chính, bồn nước
8	Hệ thống khí Clo	Sử dụng chung với Vĩnh Tân 4
9	Hệ thống DCS	Điều khiển và giám sát tổ máy Vĩnh Tân 4 MR sẽ thực hiện tại Phòng Điều khiển trung tâm của Vĩnh Tân 4.

11.2. Phần Điện:

a) Máy phát:

Các thông số kỹ thuật chính của máy phát:

- Loại: 2 cực, vỏ bọc kín hoàn toàn, đồng bộ, 3 pha.
- Hệ thống làm mát: Làm mát bằng nước và hydro
- Hệ thống kích từ: Kích từ tĩnh
- Công suất định mức: khoảng 600MW.
- Hệ số công suất định mức: 0,85 (trễ pha) đến 0,9 (sớm pha).
- Tần số định mức: 50Hz.
- Tần số dao động bất thường: 47Hz đến 52Hz.
- Cách điện: Cấp F.
- Độ gia tăng nhiệt độ: Cấp B.
- Vận tốc quay của roto: 3.000 vòng/phút
- Điện áp định mức: khoảng 20kV đến 30kV (tùy theo chuẩn nhà chế tạo).

b. Máy biến áp chính (GSUT):

Các thông số kỹ thuật chính của GSUT như sau:

- Loại: 3 pha (hoặc bộ 3 máy 1 pha), 2 cuộn dây, ngâm dầu.
- Lắp đặt: Ngoài trời.
- Tần số định mức: 50Hz.
- Công suất định mức: khoảng 800MVA (cụ thể sẽ được tính toán lựa chọn trong giai đoạn thiết kế chi tiết)
- Điện áp vận hành lớn nhất: 550kV.

- Điện áp định mức: 500kV.
- Tổ đấu dây: YNd11.
- Loại điều áp: Điều áp dưới tải.
- Phương pháp làm mát: ONAN/ONAF hoặc ONAN/ODAF.
- Phương pháp nối đất trung tính: Trung tính phía cao áp nối đất trực tiếp.
- Tăng nhiệt độ cuộn dây: 55K.
- Tăng nhiệt độ dầu: 50K.

c. Máy biến áp tự dòng tổ máy (UAT):

Đặc tính kỹ thuật cơ bản của UAT như sau:

- Loại: 3 pha, 3 cuộn dây, ngâm dầu.
- Lắp đặt: Ngoài trời.
- Tần số định mức: 50Hz
- Công suất định mức: 70/56MVA.
- Điện áp định mức: 20-30kV.
- Tỷ số biến áp: $U_g \pm 8 \times 1,25\% / 1-1kV$.
- Tổ đấu dây: Dyn1.
- Loại điều áp: Điều áp dưới tải.
- Phương pháp làm mát: ONAN/ONAF.
- Phương pháp nối đất trung tính: Nối đất qua điện trở.
- Tăng nhiệt độ cuộn dây: 55K
- Tăng nhiệt độ dầu: 50K

d) Hệ thống điện tự dòng:

- Thiết kế hệ thống điện tự dòng AC có các cấp điện áp 11kV và 0,4kV.
- Nguồn cung cấp điện tự dòng chính được lấy từ nhánh rẽ IPB giữa GSUT và GCB thông qua hai (02) UAT loại 3 pha 2 cuộn dây 70/56 MVA được trang bị cùng bộ điều áp dưới tải.
- Hệ thống DC bao gồm 02 hệ thống ắc qui 220V DC được thiết kế với quy mô công suất 1x100% công suất tải tự dòng DC tổ máy và 1x100% công suất tải DC chung, cấp nguồn cho các phụ tải tổ máy và phụ tải chung của nhà máy. Mỗi hệ thống ắc qui bao gồm 01 bộ ắc qui và 02 bộ nạp (2x100%).

e) Hệ thống bảo vệ rơ le, đo lường điều khiển, thông tin liên lạc và SCADA:

NMNĐ Vĩnh Tân 4 MR được trang bị Hệ thống điều khiển và giám sát tích hợp; Hệ thống thông tin liên lạc và SCADA; và Hệ thống rơle bảo vệ được thiết kế với các yêu cầu bảo vệ an toàn điện cho Nhà máy.

f) Đầu nối Nhà máy vào Hệ thống điện Quốc gia:

Đầu nối NMNĐ Vĩnh Tân 4 MR lên cấp điện áp 500kV theo phương án:

Xây dựng trạm cắt 500kV để gom công suất NMNĐ Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 MR, bao gồm 3 lộ vào từ các tổ máy của NMNĐ Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 MR, 2 lộ ra đến Sân phân phối 500kV TTĐL Vĩnh Tân. Trạm cắt 500kV sẽ đấu nối với Sân phân phối 500kV TTĐL Vĩnh Tân thông qua đường dây 500kV trên không mạch kép do Tổng Công ty Truyền tải điện quốc gia thực hiện.

12. Tổng mức đầu tư của dự án:

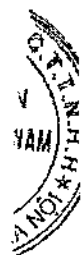
- Tổng mức đầu tư xây dựng là **23.926.572.954.723** đồng (đã bao gồm VAT), tương đương **1.103.980.665 USD** (tỷ giá: 21.673 VNĐ/USD). Trong đó:

STT	Khoản mục chi phí	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	84.542,49		84.542,49
2	Chi phí xây dựng	1.731.521,43	173.152,14	1.904.673,57
3	Chi phí thiết bị	12.603.828,74	1.260.382,87	13.864.211,61
4	Chi phí quản lý dự án	74.185,44		74.185,44
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	408.548,22	34.695,13	443.243,35
6	Chi phí khác	4.719.014,86	53.739,42	4.772.754,28
7	Chi phí dự phòng	2.569.983,33	212.978,88	2.782.962,21
7.1	<i>Dự phòng khối lượng phát sinh</i>	<i>1.962.164,12</i>	<i>152.196,96</i>	<i>2.114.361,07</i>
7.2	<i>Dự phòng trượt giá theo thời gian thực hiện dự án</i>	<i>607.819,21</i>	<i>60.781,92</i>	<i>668.601,13</i>
*	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	22.191.624,51	1.734.948,45	23.926.572,95
*	Quy đổi USD (tỷ giá: 21673 VNĐ/USD)	1.023.929.521	80.051.144	1.103.980.665

- Nguồn vốn đầu tư :

+ 85% vốn vay thương mại trong nước và nước ngoài;

+ 15% vốn chủ sở hữu.



13. Hình thức quản lý dự án: Thuê tư vấn quản lý dự án.

14. Phương thức thực hiện dự án:

- Dự án được thực hiện theo cơ chế, chính sách đặc thù để đầu tư các công trình điện cấp bách trong giai đoạn 2013 – 2020 tại Quyết định số 2414/QĐ-TTg ngày 11/12/2013.

- Áp dụng thiết kế ba bước gồm thiết kế cơ sở (thực hiện trong Báo cáo nghiên cứu khả thi), thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công đối với gói thầu EPC xây dựng nhà máy.

- Các nội dung khác: Thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

15. Thời gian thực hiện dự án: Đưa tổ máy vào vận hành trong năm 2019

16. Các nội dung khác: Theo hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng của Dự án do PECC3 lập tháng 7/2015 và được hiệu chỉnh, bổ sung tháng 8/2015.

Điều 2. Tổ chức thực hiện: Giao Tổng Giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam:

1. Ký hợp đồng với Tổng công ty Phát điện 3 thực hiện dịch vụ tư vấn quản lý dự án;

2. Triển khai bước lựa chọn nhà thầu, báo cáo Hội đồng Thành viên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Các công tác khác thuộc Giai đoạn thực hiện dự án chỉ triển khai sau khi có các Quyết định phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch TTĐL Vĩnh Tân của Bộ Công Thương và Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Các nội dung của Quyết định này sẽ được chuẩn xác, phù hợp với nội dung các Quyết định phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch TTĐL Vĩnh Tân của Bộ Công Thương và Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nếu có sự khác biệt).

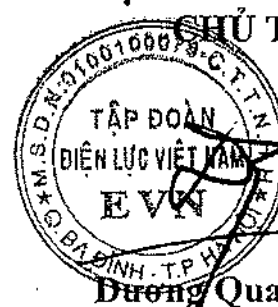
Điều 4. Tổng Giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng Công ty Phát điện 3, Trưởng các Ban liên quan của Tập đoàn và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD Đặng Hoàng An;
- PTGD Nguyễn Tài Anh;
- PTGD Đinh Quang Tri;
- PTGD Ngô Sơn Hải;
- EVNGENCO3, NPT, A0;
- Ban AVT, PECC3, PECC4;
- Các Ban: ĐT, KH, KTSX, QLĐT, QLXD, KHCN&MT, PC, TTĐ, TCKT;
- Lưu: VT, TH.

TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

CHỦ TỊCH



Đương Quang Thành

Số: 10746 /QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch địa điểm xây dựng
Trung tâm điện lực Vĩnh Tân**

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 1208/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2414/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh danh mục, tiến độ một số dự án điện và quy định một số cơ chế, chính sách đặc thù để đầu tư các công trình điện cấp bách trong giai đoạn 2013-2020;

Căn cứ Quyết định số 1696/QĐ-TTg ngày 23 tháng 9 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp thực hiện xử lý tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, nhà máy hóa chất phân bón để làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1532/QĐ-BCN ngày 04 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) phê duyệt Quy hoạch tổng thể Trung tâm điện lực Vĩnh Tân và phê duyệt điều chỉnh tại các Quyết định số 4590/QĐ-BCT ngày 01 tháng 9 năm 2010 và Quyết định số 1020/QĐ-BCT ngày 06 tháng 3 năm 2012;

Căn cứ Quyết định số 5964/QĐ-BCT ngày 09 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Đề án cung cấp than cho các nhà máy nhiệt điện đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và phê duyệt điều chỉnh tại các Quyết định số 2845/QĐ-BCT ngày 06 tháng 5 năm 2013 và Quyết định số 9024/QĐ-BCT ngày 02 tháng 12 năm 2013;

Căn cứ Văn bản số 289/TTg-KTN ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về phương án thực hiện Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng;

Căn cứ Thông tư số 43/2014/TT-BCT ngày 19 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định và phê duyệt Quy hoạch địa điểm xây dựng Trung tâm điện lực;

Xét đề nghị điều chỉnh Quy hoạch địa điểm xây dựng Trung tâm điện lực Vĩnh Tân của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Tờ trình số 3272/EVN-ĐT ngày 12 tháng 8 năm 2015, Văn bản số 3989/EVN-ĐT ngày 28 tháng 9 năm 2015 và Văn bản số 4037/EVN-ĐT ngày 30 tháng 9 năm 2015, kèm theo hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch Trung tâm điện lực Vĩnh Tân;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Năng lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch địa điểm xây dựng Trung tâm điện lực (TTĐL) Vĩnh Tân do Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 4 (PECC4) lập tháng 9 năm 2015, với các nội dung chính như sau:

1. Tên quy hoạch: Điều chỉnh Quy hoạch địa điểm xây dựng Trung tâm điện lực Vĩnh Tân, tỉnh Bình Thuận.

2. Địa điểm quy hoạch: TTĐL được quy hoạch xây dựng tại khu vực xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.

3. Quy mô công suất và công nghệ

TTĐL Vĩnh Tân được điều chỉnh để phát triển với quy mô công suất 6.264 MW, gồm 5 nhà máy nhiệt điện (NMNĐ) như sau:

- | | |
|---------------------------|-------------|
| - NMNĐ Vĩnh Tân 1 | : 2x620 MW. |
| - NMNĐ Vĩnh Tân 2 | : 2x622 MW. |
| - NMNĐ Vĩnh Tân 3 | : 3x660 MW. |
| - NMNĐ Vĩnh Tân 4 | : 2x600 MW. |
| - NMNĐ Vĩnh Tân 4 mở rộng | : 1x600 MW. |

Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng sử dụng công nghệ siêu tới hạn. Công nghệ của các nhà máy nhiệt điện còn lại theo Báo cáo nghiên cứu khả thi (hoặc dự án đầu tư) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Quy hoạch Tổng mặt bằng

Tổng mặt bằng TTĐL được thể hiện trên bản vẽ số QHNĐ.15.01-TMB.01 do Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 4 lập tháng 9 năm 2015. Nhà máy chính và các hạng mục, công trình được bố trí như sau:

a) Theo hướng Đông - Tây:

- Kênh thải nước làm mát của các NMNĐ Vĩnh Tân 1, 2, 3.
- NMNĐ Vĩnh Tân 1.
- NMNĐ Vĩnh Tân 2.
- NMNĐ Vĩnh Tân 3.
- NMNĐ Vĩnh Tân 4.
- NMNĐ Vĩnh Tân 4 mở rộng.

- Hành lang cây xanh cách ly.

b) Theo hướng Bắc - Nam:

- Bãi thải xỉ số 1 (chân núi Hồ Dừa).

- Khu lán trại thi công.

- Sân phân phối 500/220 kV, trạm cắt 500 kV.

- Các NMNĐ trong TTĐL.

- Hệ thống bến cảng và đê chắn sóng của TTĐL.

5. Diện tích chiếm đất của Trung tâm điện lực

Tổng diện tích chiếm đất của TTĐL là 710,271 ha (chưa bao gồm diện tích: khu quản lý vận hành, khu tái định cư, bãi thải xỉ núi Ông Đỏ), bao gồm:

TT	Tên hạng mục, công trình	Diện tích (ha)
1	Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 1	48,6536
2	Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 2	61,368
3	Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 3	56,110
4	Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4	47,130
5	Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng	10,56
6	Sân phân phối 500/220 kV	12,838
7	Diện tích khu vực bên ngoài và dùng chung	52,308
7.1	Khu B giao Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1	17,670
7.2	Diện tích khu C1, C2 giao EVN	34,638
8	Bãi thi công Vĩnh Tân 1	6,682
9	Bãi thải xỉ Hồ Dừa (gồm bãi xỉ các dự án: Vĩnh Tân 1 là 59,507 ha; Vĩnh Tân 2, 4 và 4 mở rộng là 62,733 ha; Vĩnh Tân 3 là 59,185 ha)	181,425
10	Mặt nước các khu vực: cảng và đê chắn sóng của TTĐL; tuyến hành lang kênh thải nước làm mát NMNĐ Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 mở rộng	212,480
11	Đường ra bãi xỉ Hồ Dừa	4,846
12	Khu lán trại thi công	4,54
13	Hành lang cây xanh cách ly các NMNĐ Vĩnh Tân (4 và 4 mở rộng) với khu dân cư	4,07
14	Hành lang cây xanh cách ly (phía Tây bãi xỉ số 1)	5,56
15	Tuyến kênh thoát lũ phía Bắc bãi xỉ số 1	1,7
	Tổng diện tích	710,271



Tọa độ và phạm vi chiếm đất của Trung tâm điện lực Vĩnh Tân theo các bản vẽ số QHND.15.01-TĐ.01 và số QHND.15.01-MB.01 do Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 4 lập tháng 9 năm 2015.

6. Quy hoạch các hệ thống, cơ sở hạ tầng chính

a) Hệ thống cảng: NMNĐ Vĩnh Tân 4 mở rộng dùng chung hệ thống cảng với NMNĐ Vĩnh Tân 4. Hệ thống cảng của các NMNĐ khác không thay đổi.

b) Bãi thải tro xỉ: NMNĐ Vĩnh Tân 4 mở rộng dùng chung bãi xỉ với NMNĐ Vĩnh Tân 4. Bãi xỉ của các NMNĐ còn lại không thay đổi.

c) Cung cấp nước ngọt và nước làm mát của NMNĐ Vĩnh Tân 4 mở rộng

- Sử dụng hệ thống làm mát trực lưu, dùng nước biển để làm mát.

- Nước ngọt được cấp từ hệ thống xử lý nước biển, kết hợp nguồn nước từ tuyến Lòng Sông - Đá Bạc.

d) Bổ sung kênh thoát lũ phía Bắc bãi thải xỉ số 1.

e) Hành lang cây xanh cách ly: điều chỉnh diện tích, vị trí hành lang cây xanh cách ly khu vực các NMNĐ Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 mở rộng.

g) Đường vận hành: điều chỉnh vị trí tuyến đường vận hành của TTĐL đoạn chạy dọc theo khu vực nhà máy chính của dự án NMNĐ Vĩnh Tân 1.

h) Trong Quy hoạch chỉ dự kiến phương án bố trí và mặt bằng cho hành lang tuyến ống thải tro bay và bến cảng xuất tro xỉ. Các nội dung này sẽ được chuẩn xác và quyết định sau khi có nghiên cứu đầy đủ, đảm bảo tính khả thi.

Các nội dung chi tiết khác theo hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch địa điểm xây dựng TTĐL Vĩnh Tân do PECC4 lập tháng 9 năm 2015.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Yêu cầu EVN căn cứ các nội dung phê duyệt trên:

a) Triển khai dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng phù hợp với Quy hoạch TTĐL Vĩnh Tân đã được điều chỉnh và tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành, đảm bảo tiến độ vào vận hành được cấp có thẩm quyền phê duyệt và không ảnh hưởng đến tiến độ của Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4.

b) Lựa chọn phương án bố trí tối ưu các hạng mục dùng chung giữa Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 mở rộng để đảm bảo tiến độ, chất lượng thi công và tiết kiệm chi phí.

c) Phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận và đơn vị có liên quan trong quá trình triển khai công tác đền bù, giải phóng mặt bằng của Dự án.

d) Thực hiện nạo vét luồng và vũng quay tàu của Trung tâm điện lực Vĩnh Tân theo đúng chỉ đạo tại Văn bản số 188/TB-VPCP ngày 04 tháng 6 năm 2015 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến kết luận của Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải tại cuộc họp Ban Chỉ đạo Nhà nước Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia.

e) Lập đề án nghiên cứu các giải pháp xử lý, sử dụng tro, xỉ tối ưu theo Quyết định số 1696/QĐ-TTg ngày 23 tháng 9 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp thực hiện xử lý tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, nhà máy hóa chất phân bón để làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và báo cáo Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch trước khi triển khai.

g) Chủ trì làm việc với các bên liên quan để thống nhất về việc đầu tư, quản lý, vận hành và bảo dưỡng các hạng mục dùng chung và cơ sở hạ tầng dùng chung trong TTDL Vĩnh Tân. Thống nhất với các chủ đầu tư Nhà máy nhiệt điện trong TTDL Vĩnh Tân về hạng mục dùng chung trước khi phê duyệt thiết kế, triển khai xây dựng, đảm bảo không ảnh hưởng đến việc xây dựng cũng như vận hành các dự án khác trong Trung tâm điện lực.

h) Thống nhất với Công ty cổ phần Năng lượng Vĩnh Tân 3 về việc phân bổ phát thải NOx, bãi thi công cho NMNĐ Vĩnh Tân 3, đường ra vào nhà máy trong giai đoạn xây dựng và vận hành NMNĐ Vĩnh Tân 3.

2. Các nội dung phê duyệt điều chỉnh trên thay thế các nội dung tương ứng đã được phê duyệt, điều chỉnh tại các Quyết định số 1532/QĐ-BCN ngày 04 tháng 5 năm 2007, Quyết định số 4590/QĐ-BCT ngày 01 tháng 9 năm 2010 và Quyết định số 1020/QĐ-BCT ngày 06 tháng 3 năm 2012. Các nội dung khác được giữ nguyên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Năng lượng, Tổng giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- UBND tỉnh Bình Thuận;
- Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1;
- Công ty CPNL Vĩnh Tân 3;
- Công ty CPTVXD điện 4;
- Lưu: VT, TCNL (NĐ&ĐHN₀₃).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Hoàng Quốc Vượng



**TẬP ĐOÀN
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4302 /EVN-KHCN&MT

V/v ủy quyền trình nộp báo cáo
đánh giá tác động môi trường dự
án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4
mở rộng - 1x600MW.

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2015.

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Căn cứ thông báo tại văn bản số 975/TĐ-ĐMC ngày 28/9/2015 của Cục
Thẩm định và Đánh giá tác động môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tập
đoàn Điện lực Việt Nam ủy quyền cho Bà Lê Thị Ngọc Quỳnh – Phó trưởng
Ban KHCN&MT thực hiện việc kiểm tra và ký từng trang nội dung Báo cáo
đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng -
1x600MW.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban ĐT, QLĐT (để ph/hợp);
- EVNGENCO3, Ban QLDANĐ Vĩnh Tân;
- Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Điện 3;
- Lưu: VT, KHCN&MT.

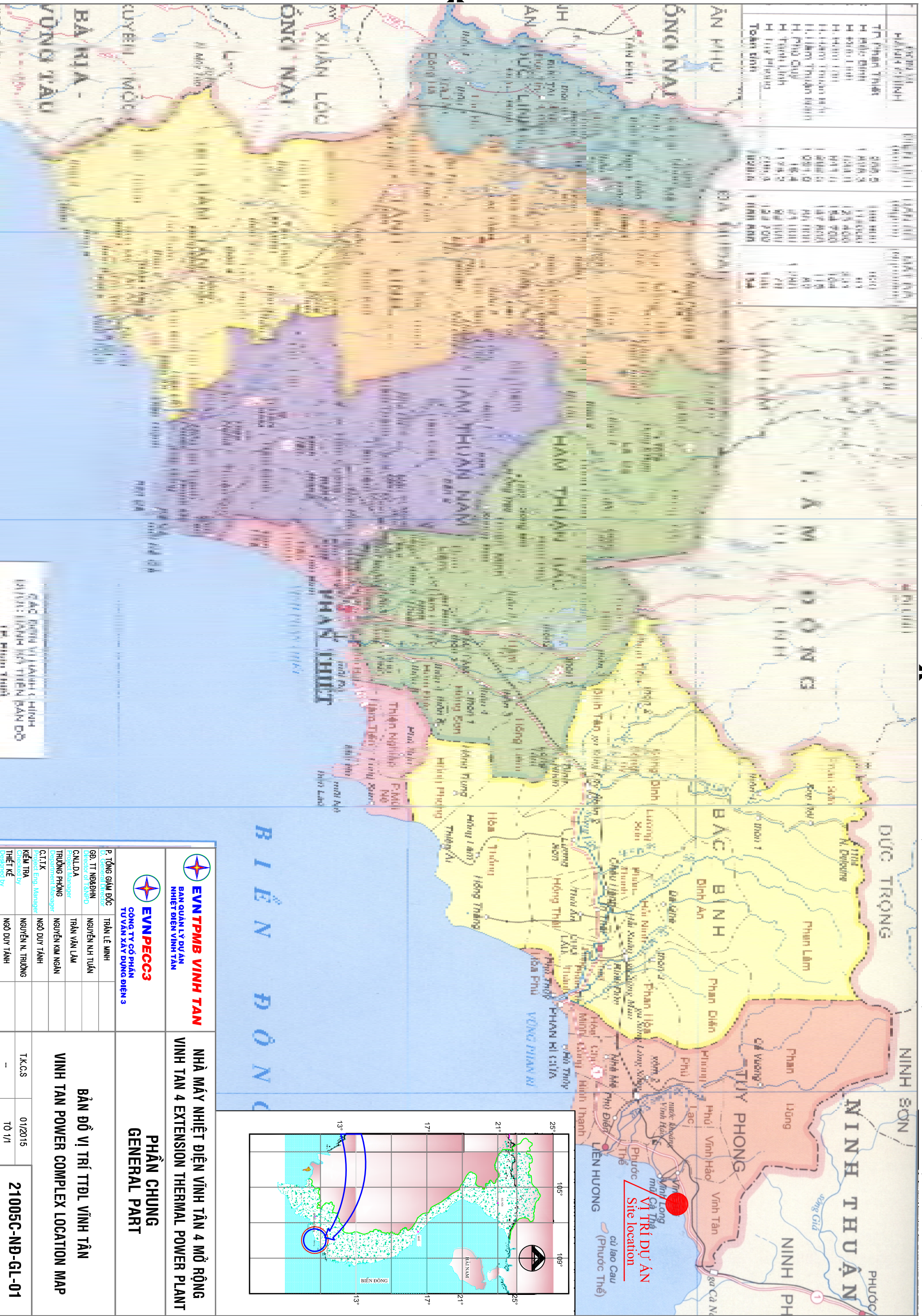
**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Tài Anh

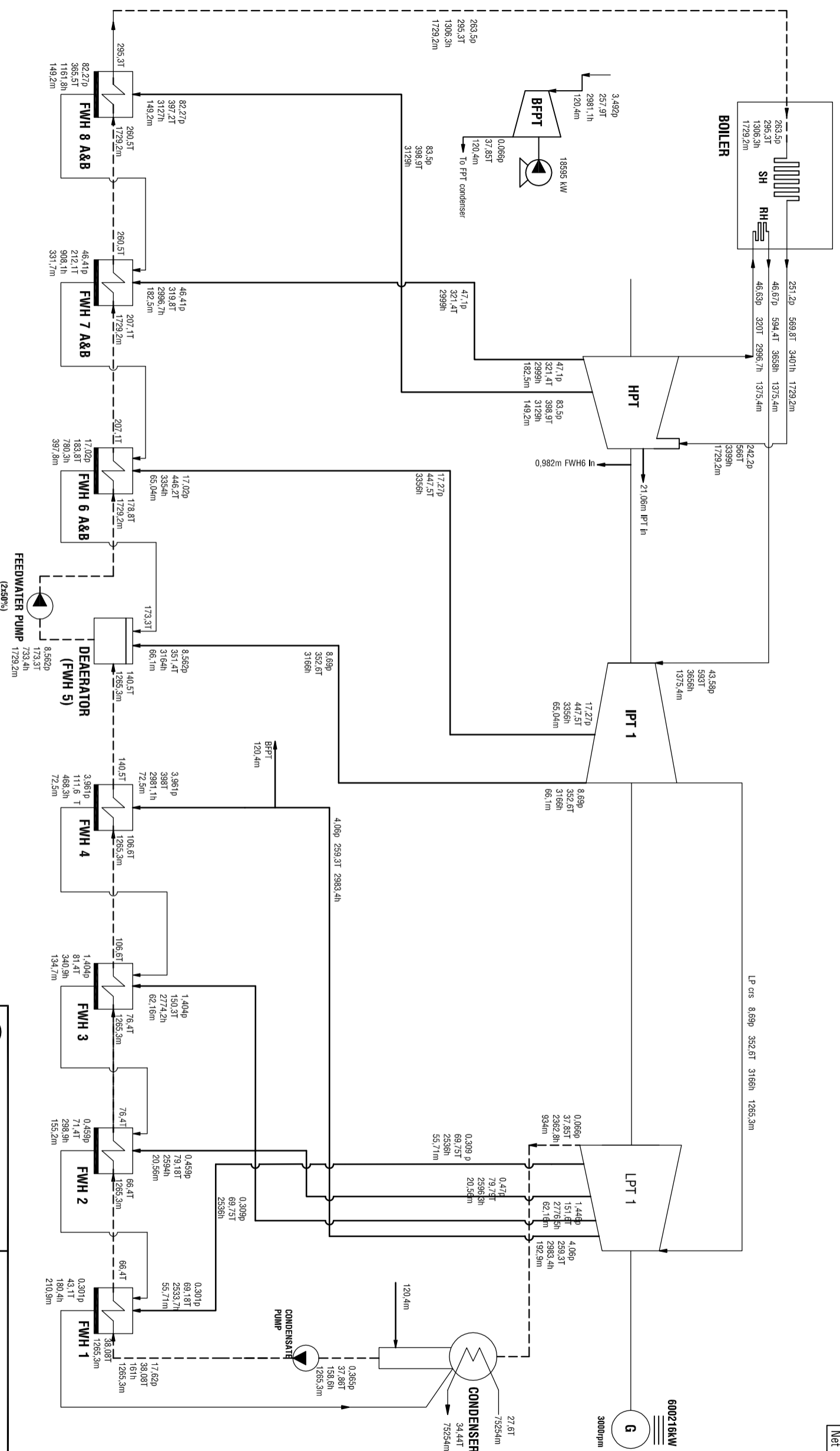
ANNEX 2: DESIGN DRAWINGS OF THE PROJECT

STT	HỌ TÊN (English)	CHỨC VỤ (English)	QUỐC TÍNH (English)
1	TRẦN VĂN THÁNH	TRƯỞNG DỰ ÁN	VIỆT NAM
2	NGUYỄN VĂN ĐÌNH	PHỤ TRƯỞNG DỰ ÁN	VIỆT NAM
3	NGUYỄN VĂN LINH	CHUYÊN VIÊN	VIỆT NAM
4	NGUYỄN VĂN AN	CHUYÊN VIÊN	VIỆT NAM
5	NGUYỄN VĂN BÌNH	CHUYÊN VIÊN	VIỆT NAM
6	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	CHUYÊN VIÊN	VIỆT NAM
7	NGUYỄN VĂN HỮU	CHUYÊN VIÊN	VIỆT NAM
8	NGUYỄN VĂN KHÁNH	CHUYÊN VIÊN	VIỆT NAM
9	NGUYỄN VĂN LAM	CHUYÊN VIÊN	VIỆT NAM
10	NGUYỄN VĂN MẠNH	CHUYÊN VIÊN	VIỆT NAM
11	NGUYỄN VĂN NAM	CHUYÊN VIÊN	VIỆT NAM
12	NGUYỄN VĂN NGUYÊN	CHUYÊN VIÊN	VIỆT NAM
13	NGUYỄN VĂN PHONG	CHUYÊN VIÊN	VIỆT NAM
14	NGUYỄN VĂN QUANG	CHUYÊN VIÊN	VIỆT NAM
15	NGUYỄN VĂN THÁI	CHUYÊN VIÊN	VIỆT NAM
16	NGUYỄN VĂN THIỆN	CHUYÊN VIÊN	VIỆT NAM
17	NGUYỄN VĂN TRUNG	CHUYÊN VIÊN	VIỆT NAM
18	NGUYỄN VĂN TƯỜNG	CHUYÊN VIÊN	VIỆT NAM
19	NGUYỄN VĂN VIỆT	CHUYÊN VIÊN	VIỆT NAM
20	NGUYỄN VĂN YẾN	CHUYÊN VIÊN	VIỆT NAM



EVNTPMB VINH TAN BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN NHIỆT ĐIỆN VINH TÂN		NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN VINH TÂN 4 MỞ RỘNG VINH TÂN 4 EXTENSION THERMAL POWER PLANT	
EVNPECC3 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3		PHẦN CHUNG GENERAL PART	
P. TỔNG GIÁM ĐỐC P. General Director GĐ. TT NGUYỄN ĐÌNH Director of T&PD CAN LIDA Trưởng Phòng Trưởng Phòng Department Manager CIITK Kiem Tra Project Eng. Manager Thiết Kế Designed by		BẢN ĐỒ VỊ TRÍ TĐL VINH TÂN VINH TAN POWER COMPLEX LOCATION MAP T.K.C.S 01/2015 TỜ 1/1	
TRẦN LÊ MINH NGUYỄN NH TÚAN TRẦN VĂN LAM NGUYỄN KIM NGÂN NGÔ DUY TÁNH NGUYỄN N. TRƯỜNG NGÔ DUY TÁNH		21005C-NĐ-GL-01	

PARAMETERS	
Main steam pressure	242.2 BAR
Main steam temperature	566°C
Reheat steam pressure	43.58 bar
Reheat steam temperature	593°C
Gross heat rate (HHV)	8705 kJ/KWh
Net heat rate (HHV)	9316 kJ/KWh
Gross efficiency (HHV)	41.34%
Net efficiency (HHV)	38.64%



p [bar]
T [C]
h [kJ/kg]
m [t/h]

1	2	3	4	5	6	7	8
HIỆU CHỈNH		NỘI DUNG HIỆU CHỈNH		NGÀY	THỰC HIỆN	KIỂM	

EVNTPMB VINH TAN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN
NHIỆT ĐIỆN VINH TÂN

EVNPECC3
CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3

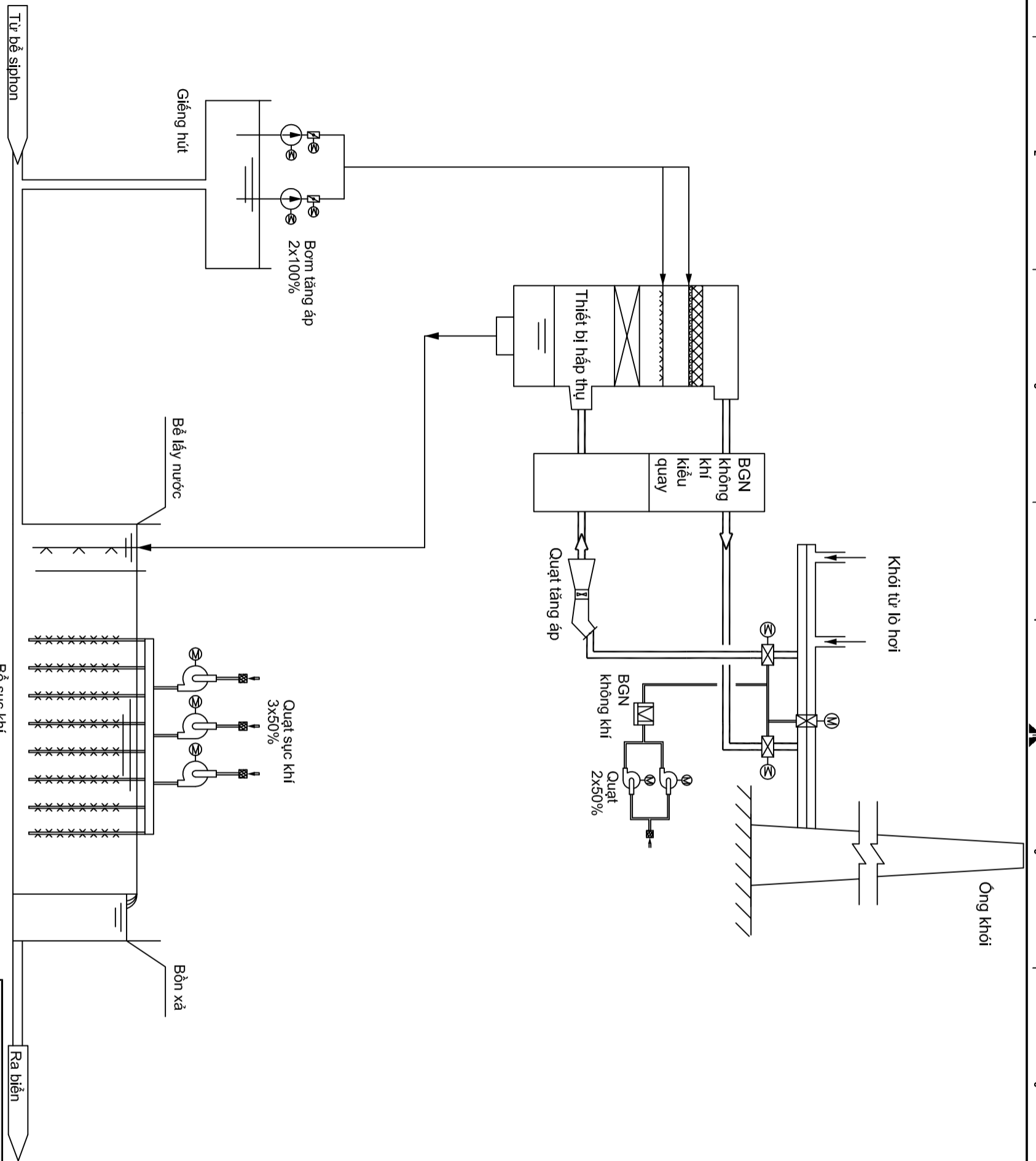
NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN VINH TÂN 4 MỞ RỘNG
VINH TAN 4 EXTENSION THERMAL POWER PLANT

LÒ HƠI VÀ THIẾT BỊ PHỤ
BOILER AND ITS AUXILIARIES

SƠ ĐỒ CÂN BẰNG NHIỆT
HEAT BALANCE DIAGRAM

GB. TT NĐ&BHN Director of T&EPD	NGUYỄN NH TUẤN		
C.N.L.D.A Project Manager	TRẦN VĂN LÂM		
TRƯỜNG PHÒNG Department Manager	NGUYỄN KIM NGÂN		
KIỂM TRA Checked by	NGÔ DUY TẠNH		
THIẾT KẾ Designed by	TÓNG VIỆT QUANG		

T.K.C.S	01/2015	
	TỜ 1/1	215002C-ND-ME-B-01



Từ bể siphon

Giếng hút

Bơm tăng áp
2x100%

Bể lấy nước

Quạt sục khí
3x50%

Bể sục khí

Bồn xả

Ra biển

Khởi từ lò hơi

Ống khói

EVNTPMB VINH TAN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN
NHIỆT ĐIỆN VINH TÂN

EVNPECC3
CÔNG TY CỔ PHẦN
TỰ VẬN XÂY DỰNG ĐIỆN 3

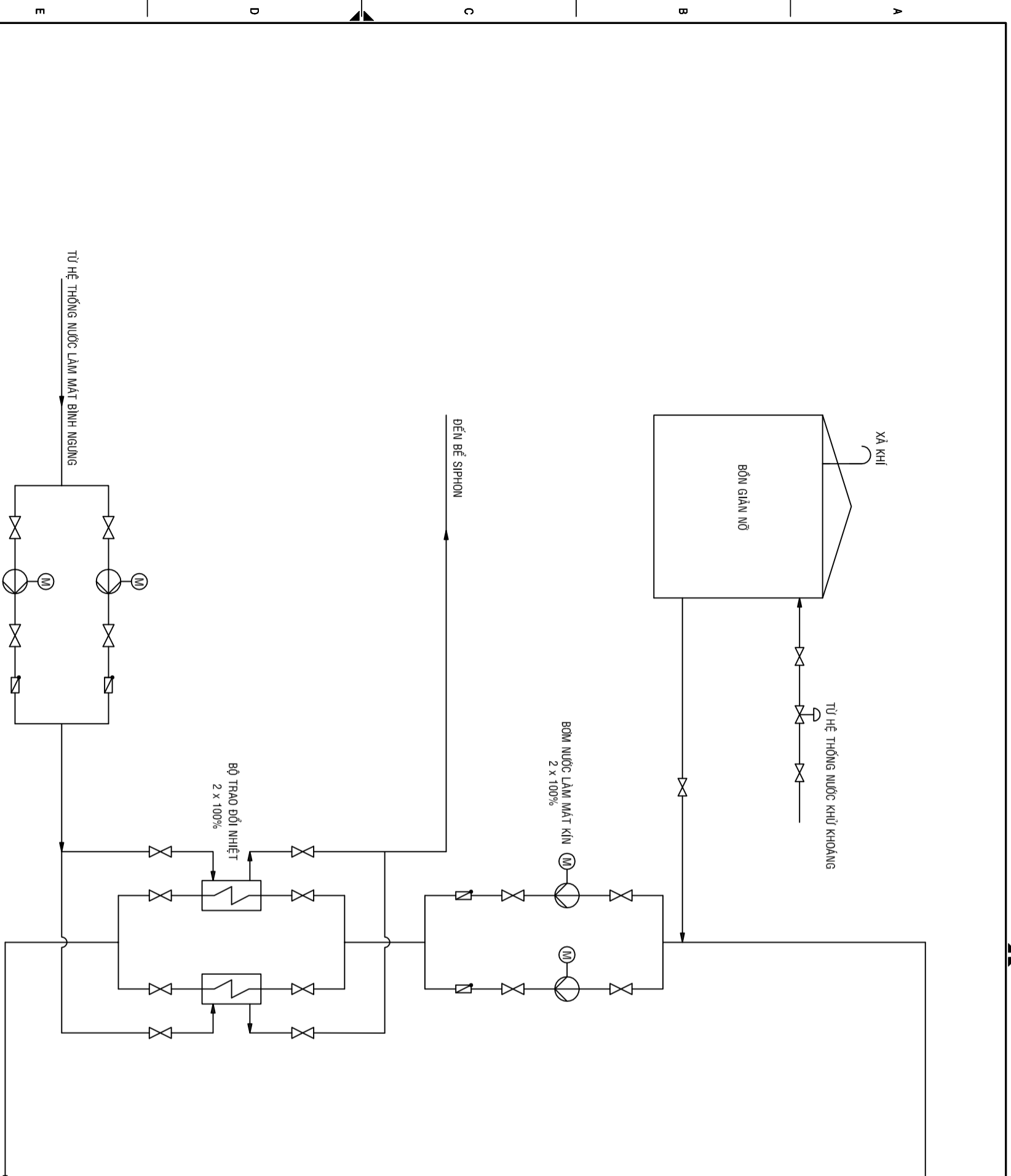
NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN VINH TÂN 4 MỞ RỘNG
VINH TAN 4 EXTENSION THERMAL POWER PLANT

LÒ HƠI VÀ THIẾT BỊ PHỤ
BOILER AND ITS AUXILIARIES

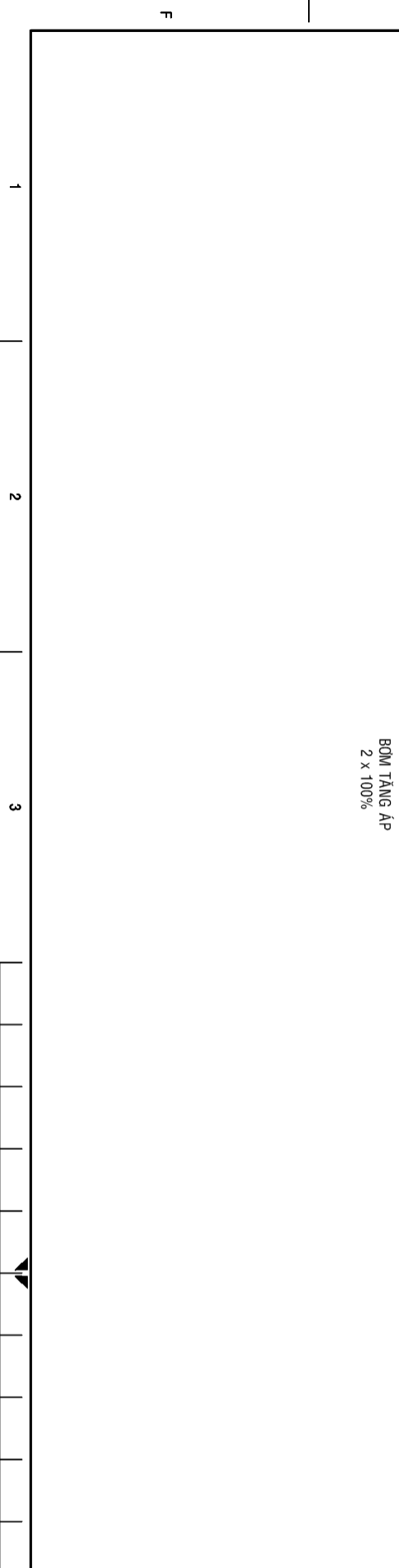
SƠ ĐỒ HỆ THỐNG KHỬ LƯU HUYỀN BẰNG NƯỚC BIỂN
SEAWATER FLUE GAS DESULFURIZATION SYSTEM DIAGRAM (SWFGD)

2					
1					
HIỆU CHỈNH		NỘI DUNG HIỆU CHỈNH		NGÀY	THỰC HIỆN

GB, TT NG&BHN Director of T&NPD CN.L.D.A Project Manager TRƯƠNG PHONG Department Manager KIỂM TRA Checked by THIẾT KẾ Designed by	NGUYỄN NH TUẤN TRẦN VĂN LÂM NGUYỄN KIM NGÂN NGÔ DUY TẠNH TÓNG VIỆT QUANG	T.K.C.S --	01/2015 TỜ 1/1	215002C-ND-ME-B-07
--	--	---------------	-------------------	---------------------------



1					
2					
HIỆU CHỈNH		NỘI DUNG HIỆU CHỈNH		NGÀY	THỰC HIỆN
EVPNTPMB VINH TAN BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN NHIỆT ĐIỆN VINH TÂN		NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN VINH TÂN 4 MỞ RỘNG VINH TAN 4 EXTENSION THERMAL POWER PLANT			
EVNPECC3 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3		PHẦN CÔNG NGHỆ MECHANICAL PART			
GB. TT NGÀNH Director of T&PD C.N.L.D.A Project Manager TRƯỜNG PHÒNG Department Manager KIỂM TRA Checked by THIẾT KẾ Designed by	NGUYỄN NH TUẤN TRẦN VĂN LÂM NGUYỄN KIM NGÂN NGÔ DUY TẠNH TÔNG VIỆT QUANG	T.K.C.S --	01/2015 TỜ 1/1	215002C-ND-ME-BOP-02	



1					
2					
HIỆU CHỈNH		NỘI DUNG HIỆU CHỈNH		NGÀY	THỰC HIỆN
EVPNTPMB VINH TAN BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN NHIỆT ĐIỆN VINH TÂN		NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN VINH TÂN 4 MỞ RỘNG VINH TAN 4 EXTENSION THERMAL POWER PLANT			
EVNPECC3 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3		PHẦN CÔNG NGHỆ MECHANICAL PART			
GB. TT NGÀNH Director of T&PD C.N.L.D.A Project Manager TRƯỜNG PHÒNG Department Manager KIỂM TRA Checked by THIẾT KẾ Designed by	NGUYỄN NH TUẤN TRẦN VĂN LÂM NGUYỄN KIM NGÂN NGÔ DUY TẠNH TÔNG VIỆT QUANG	T.K.C.S --	01/2015 TỜ 1/1	215002C-ND-ME-BOP-02	

Ghi chú/ Notes:

LƯU LƯỢNG NƯỚC HỒ SÔNG LÒNG SÔNG CẦN CẤP VỆ CHO NHÀ MÁY LÀ 110 m3/h.

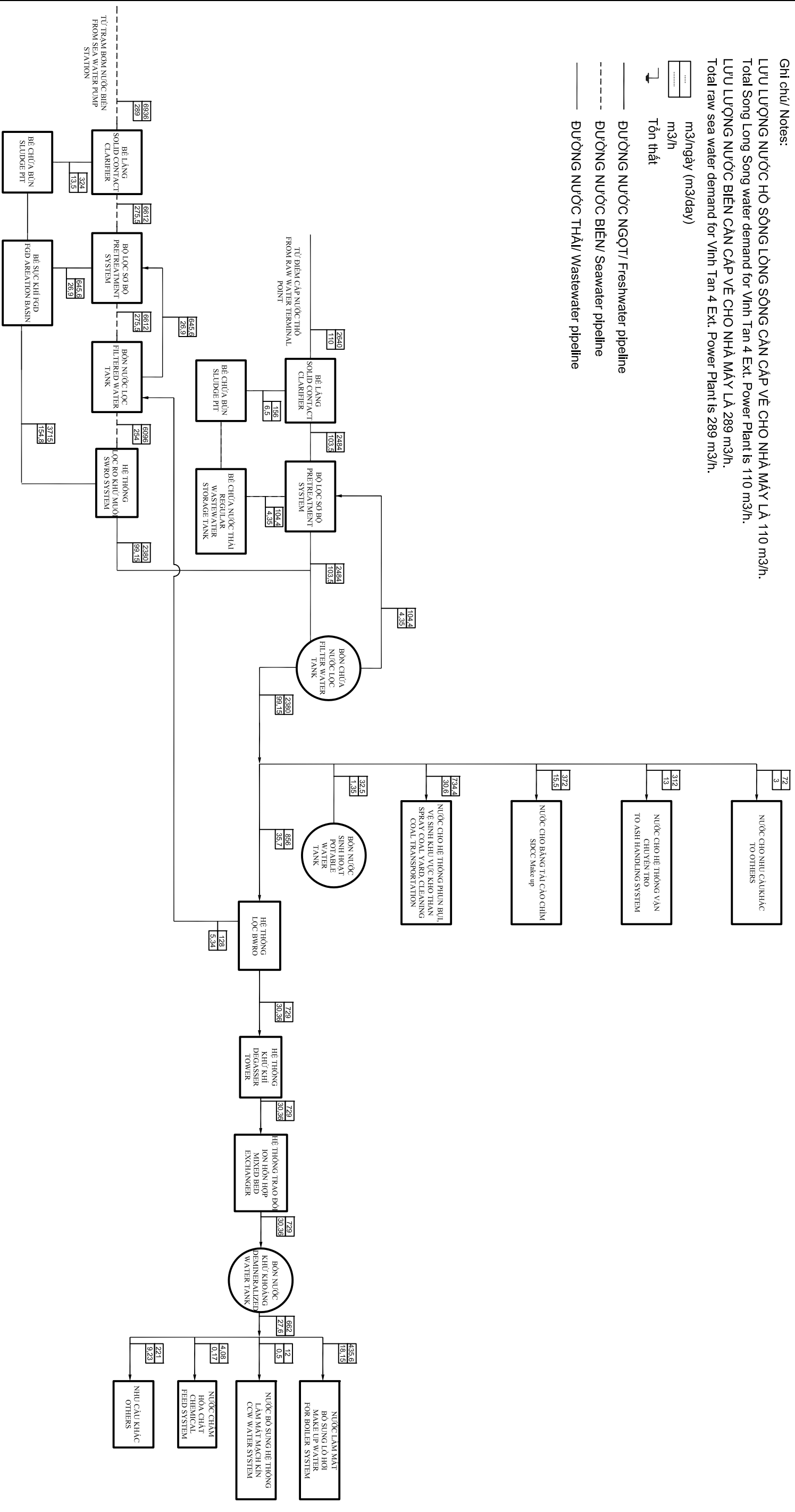
Total Song Long water demand for Vinh Tan 4 Ext. Power Plant is 110 m3/h.

LƯU LƯỢNG NƯỚC BIỂN CẦN CẤP VỆ CHO NHÀ MÁY LÀ 289 m3/h.

Total raw sea water demand for Vinh Tan 4 Ext. Power Plant is 289 m3/h.

m3/ngày (m3/day)
m3/h
Tồn thất

———— DƯỜNG NƯỚC NGỌT/ Freshwater pipeline
 - - - - - DƯỜNG NƯỚC BIỂN/ Seawater pipeline
 ——— DƯỜNG NƯỚC THẢI/ Wastewater pipeline



2					
1	NỘI DUNG HIỆU CHỈNH				
		NGÀY	THỰC HIỆN	KIỂM	

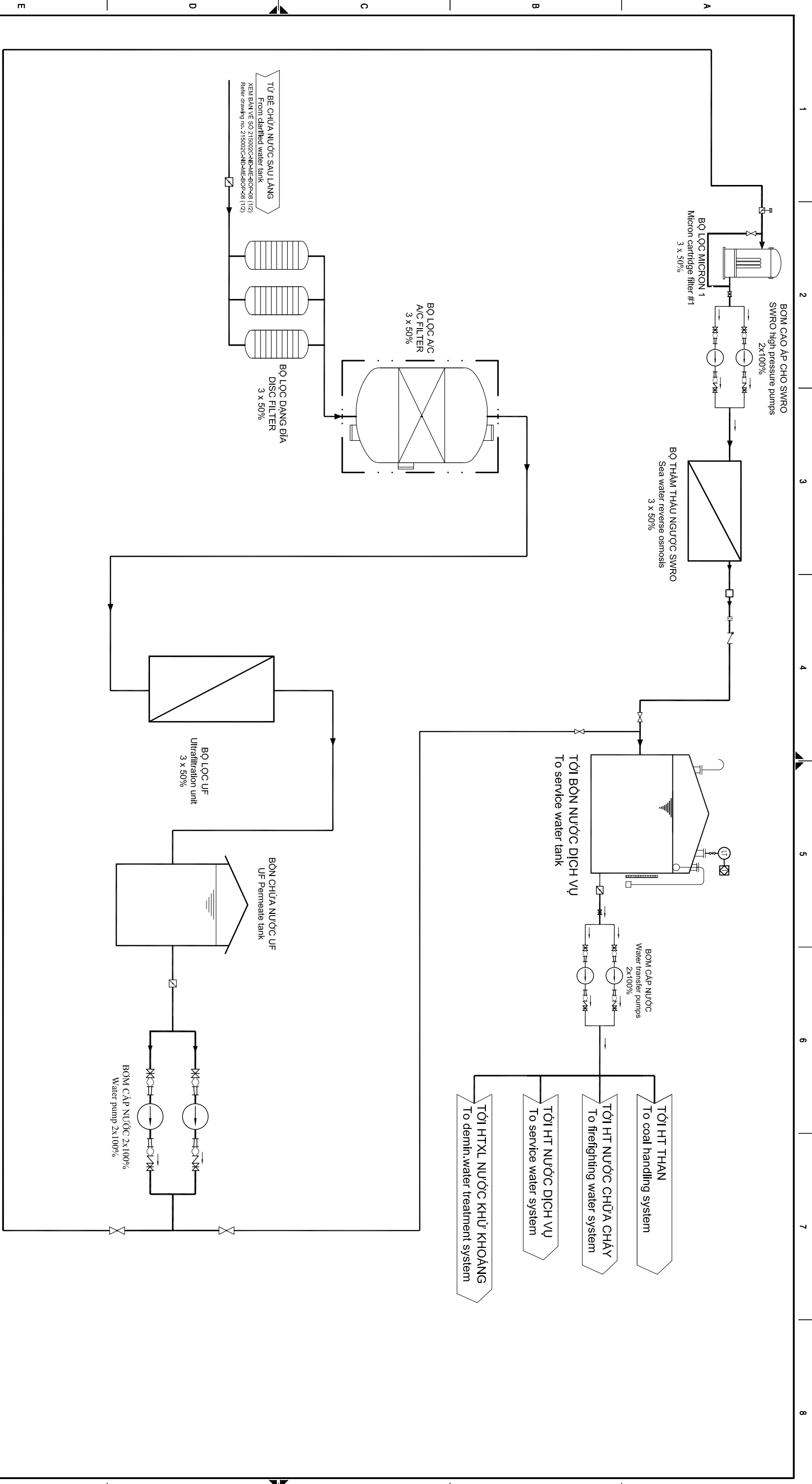
EVNTPMB VINH TAN
 BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN
 NHIỆT ĐIỆN VINH TÂN

EVNPECC3
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3

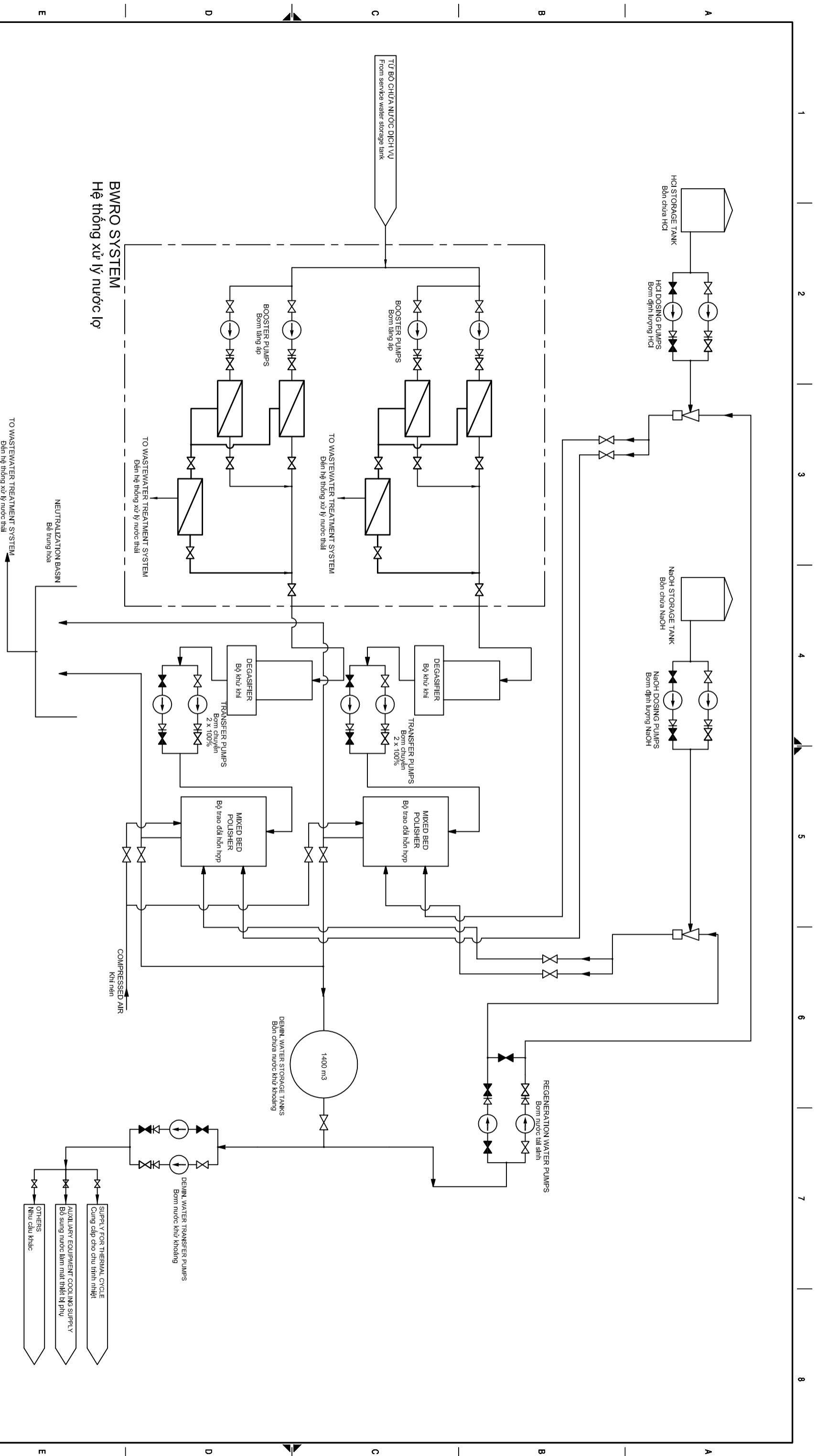
NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN VINH TÂN 4 MỞ RỘNG
 VINH TAN 4 EXTENSION THERMAL POWER PLANT

GB. TT NĐ&BHN Director of T&EPD C.N.L.D.A Project Manager TRƯƠNG PHONG Department Manager KIỂM TRA Checked by THIẾT KẾ Designed by	NGUYỄN NH TỬÁN TRẦN VĂN LÂM NGUYỄN KIM NGÂN NGÔ DUY TẠNH TÓNG VIỆT QUANG	T.K.C.S -- 06/2015 TỜ 1/1	PHẦN CÔNG NGHỆ MECHANICAL PART SƠ ĐỒ CÂN BẰNG NƯỚC WATER BALANCE DIAGRAM
---	--	------------------------------------	--

2					
1	NỘI DUNG HIỆU CHỈNH				
		NGÀY	THỰC HIỆN	KIỂM	



EVNTPMB VINH TAN BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN NHIỆT ĐIỆN VINH TÂN		EVNPECC3 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3		NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN VINH TÂN 4 MỞ RỘNG VINH TAN 4 EXTENSION THERMAL POWER PLANT	
GB. TT NG&BHN Director of T&NPD C.N.L.D.A Project Manager TRƯỜNG PHONG Department Manager		NGUYỄN NH TÚAN TRẦN VĂN LÂM NGUYỄN KIM NGÂN		PHẦN CÔNG NGHỆ MECHANICAL PART SỐ ĐỒ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC SƠ BỘ PRETREATMENT SYSTEM FLOW DIAGRAM	
KIỂM TRA Checked by THIẾT KẾ Designed by		NGÔ DUY TẠNH TÓNG VIỆT QUANG			
HIỆU CHỈNH 1 2		NỘI DUNG HIỆU CHỈNH		T.K.C.S 06/2015 TÒ 2/2 215002C-ND-ME-BOP-08	



BWRO SYSTEM
Hệ thống xử lý nước lợ

TO WASTEWATER TREATMENT SYSTEM
Đến hệ thống xử lý nước thải

NEUTRALIZATION BASIN
Bể trung hòa

COMPRESSED AIR
Khí nén

DEMIN. WATER STORAGE TANKS
Bể chứa nước khử khoáng

DEMIN. WATER TRANSFER PUMPS
Bơm nước khử khoáng

- SUPPLY FOR THERMAL CYCLE
Cung cấp cho chu trình nhiệt
- AUXILIARY EQUIPMENT COOLING SUPPLY
Bổ sung nước làm mát thiết bị phụ
- OTHERS
Như cầu khác

<p>EVNTPMB VINH TAN BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN NHIỆT ĐIỆN VINH TÂN</p>		<p>EVNPECC3 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3</p>		<p>NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN VINH TÂN 4 MỞ RỘNG VINH TÂN 4 EXTENSION THERMAL POWER PLANT</p>	
				<p>PHẦN CÔNG NGHỆ MECHANICAL PART</p>	
<p>GB. TT. NG&BHN Director of T&EPD</p> <p>C.N.L.D.A Project Manager</p> <p>TRƯỜNG PHÒNG Department Manager</p> <p>KIỂM TRA Checked by</p> <p>THIẾT KẾ Designed by</p>		<p>NGUYỄN NH. TUẤN</p> <p>TRẦN VĂN LÂM</p> <p>NGUYỄN KIM NGÂN</p> <p>NGÔ DUY TẠNH</p> <p>TÓNG VIỆT QUANG</p>		<p>SỐ ĐỒ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC KHỬ KHOÁNG</p> <p>DEMIN. WATER TREATMENT SYSTEM FLOW DIAGRAM</p>	
<p>HIỆU CHỈNH</p>		<p>NGÀY</p>		<p>KIỂM</p>	
<p>2</p>		<p>1</p>		<p>215002C-NĐ-ME-BQP-09</p>	

F

E

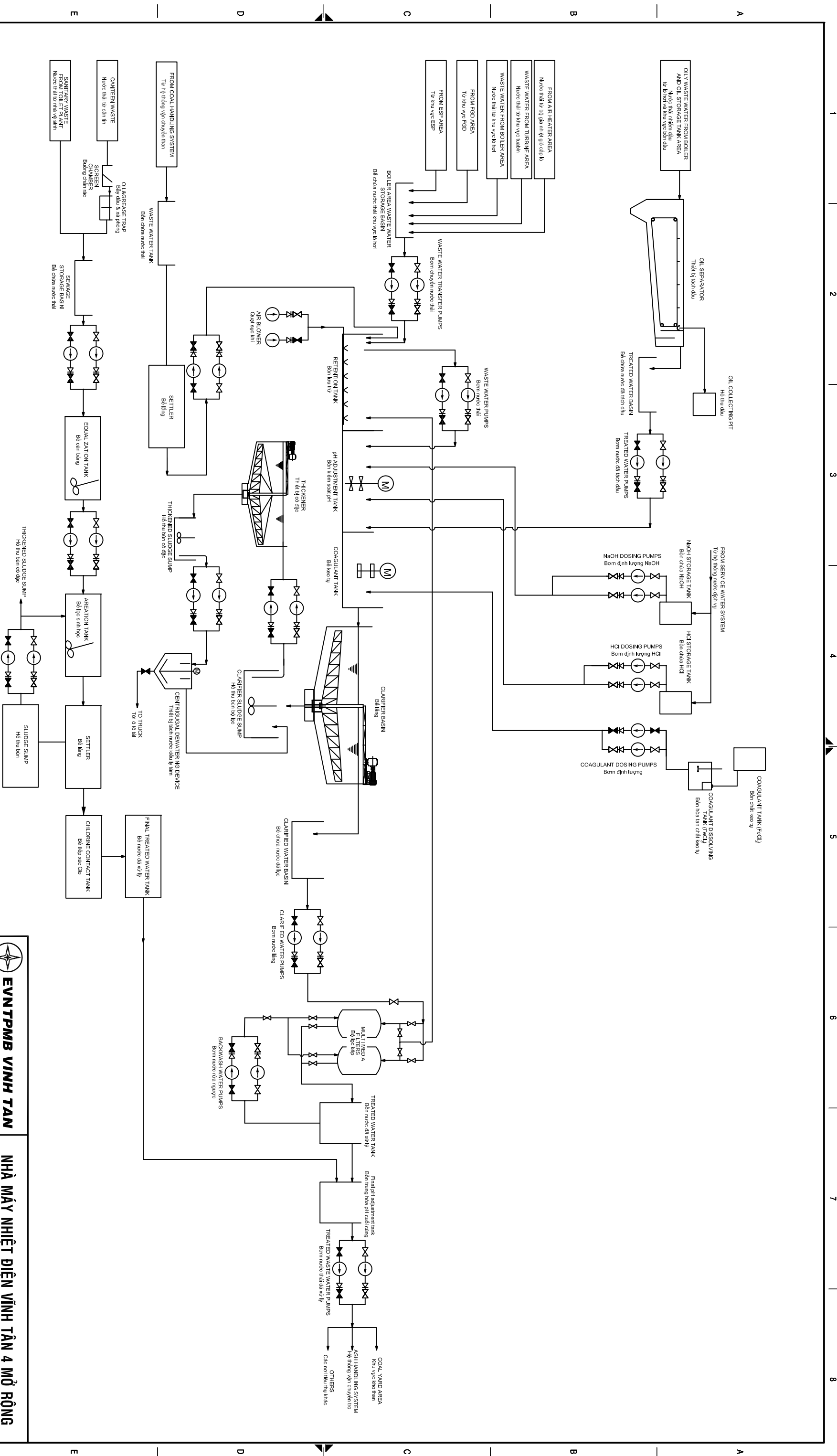
D

C

B

A

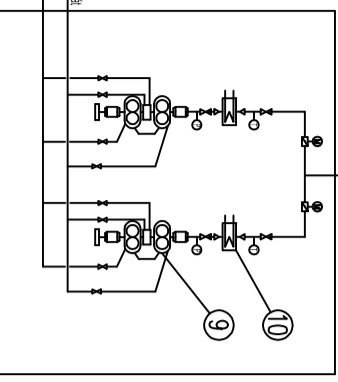
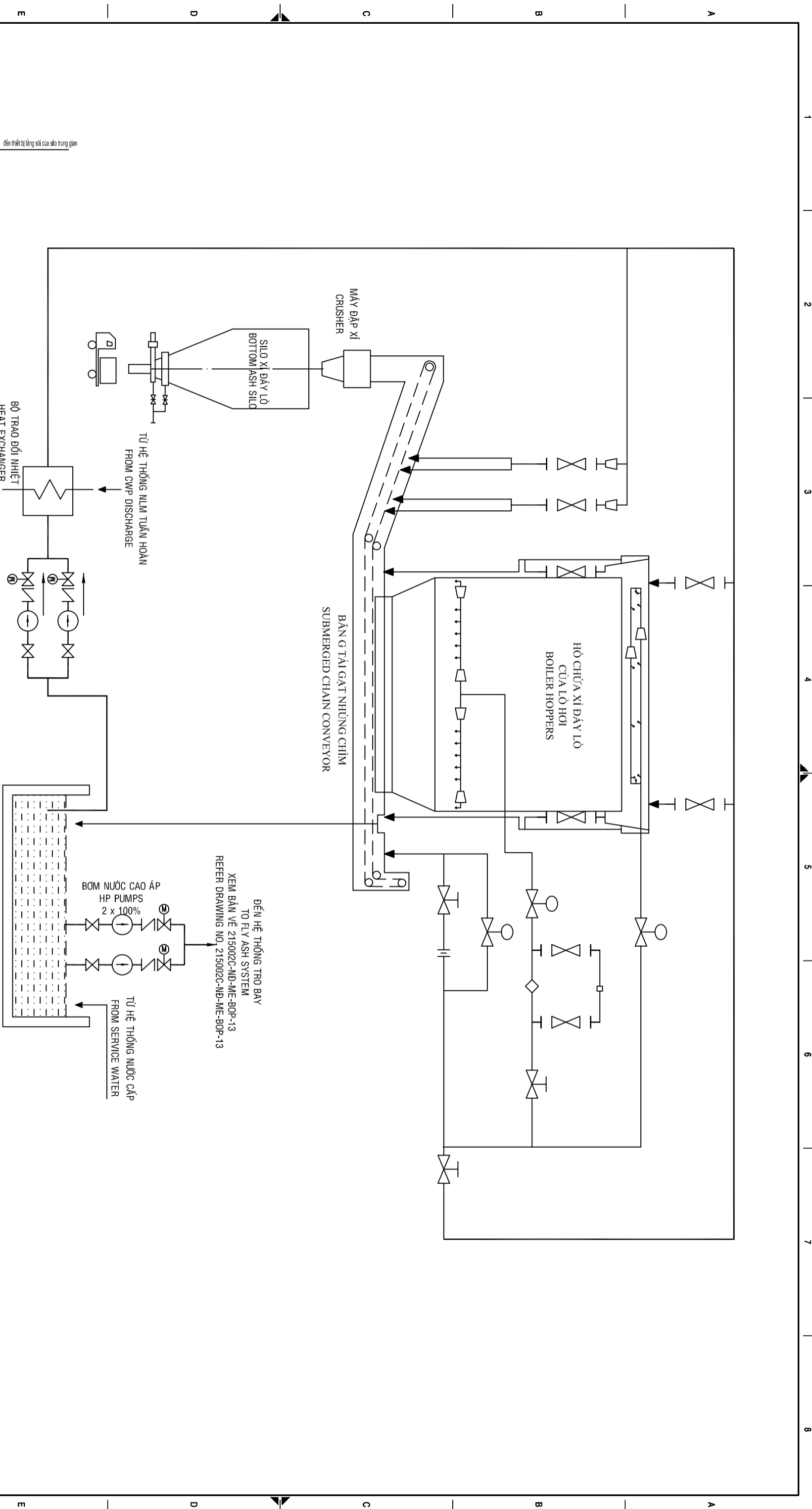
1 2 3 4 5 6 7 8



EVNTPMB VINH TAN BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN NHIỆT ĐIỆN VINH TÂN		NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN VINH TÂN 4 MỞ RỘNG VINH TÂN 4 EXTENSION THERMAL POWER PLANT	
EVNPECC3 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3		PHẦN CÔNG NGHỆ MECHANICAL PART	
GB. TT NĐ&BHN Director of T&EPD		NGUYỄN NH TUẤN	
C.N.L.D.A Project Manager		TRẦN VĂN LÂM	
TRƯỜNG PHÒNG Department Manager		NGUYỄN KIM NGÂN	
KIỂM TRA Checked by		NGÔ DUY TẠNH	
THIẾT KẾ Designed by		TÔNG VIỆT QUANG	
T.K.C.S		06/2015	
--		TỜ 1/1	
215002C-ND-ME-BOP-11		215002C-ND-ME-BOP-11	

1 2 3 4 5 6 7 8

A B C D E F



1	2	3	4	5	6	7	8
HIỆU CHỈNH		NỘI DUNG HIỆU CHỈNH		NGÀY	THỰC HIỆN	KIỂM	
1							
2							

EVNTPMB VINH TAN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN
NHIỆT ĐIỆN VINH TÂN

EVNPECC3
CÔNG TY CỔ PHẦN
TỰ VẬN XÂY DỰNG ĐIỆN 3

NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN VINH TÂN 4 MỞ RỘNG
VINH TAN 4 EXTENSION THERMAL POWER PLANT

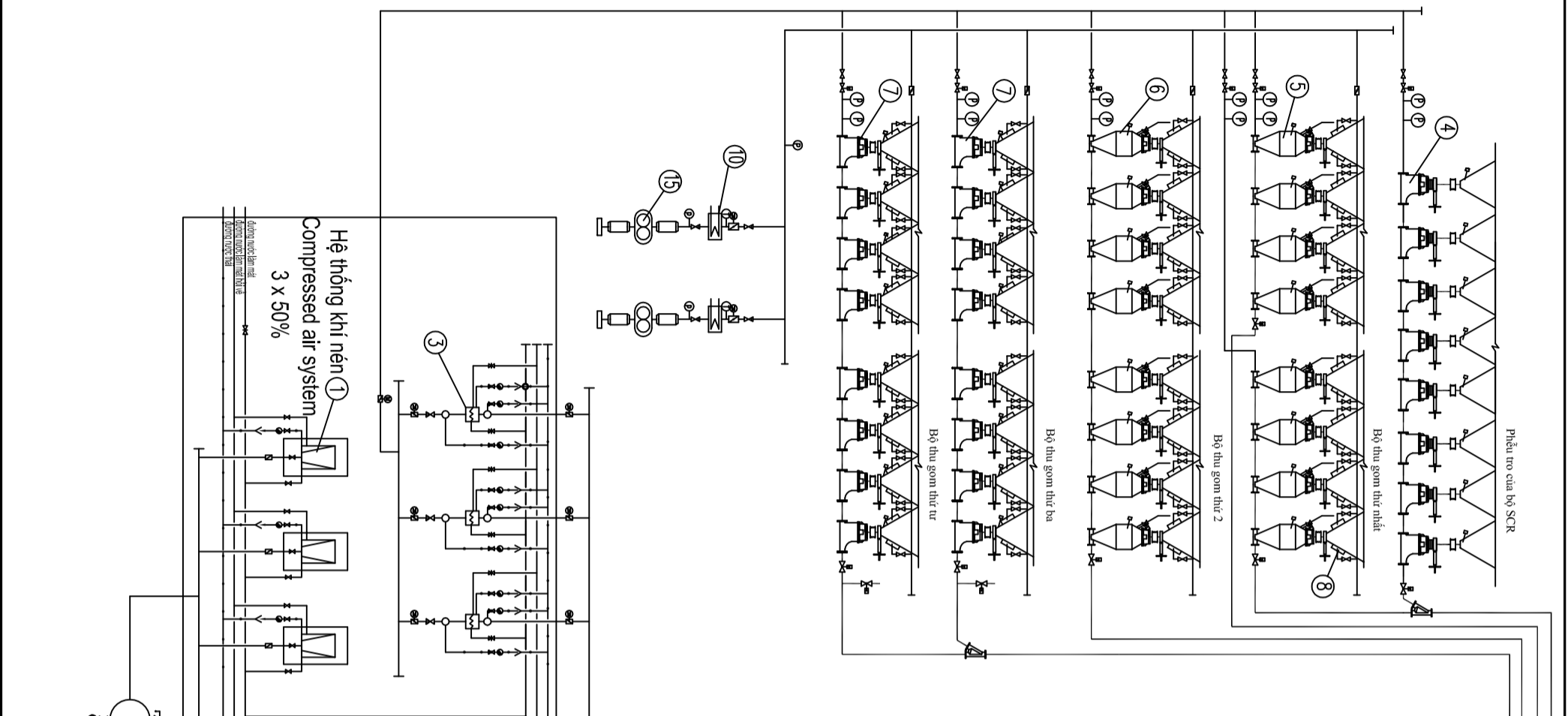
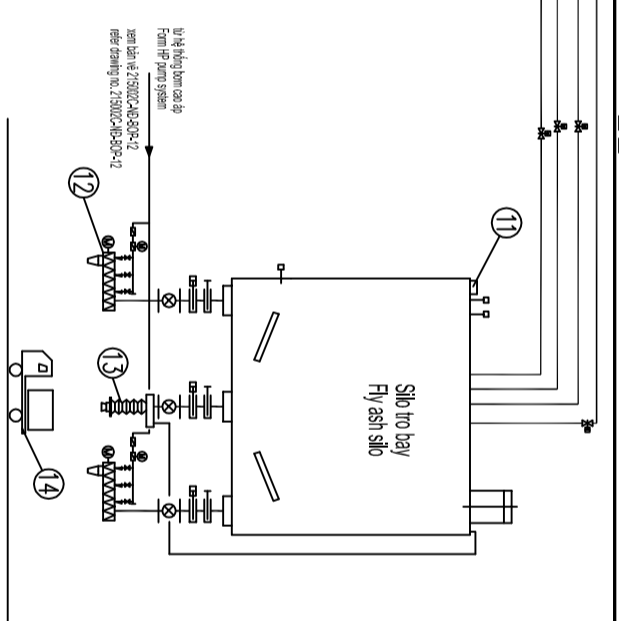
PHẦN CÔNG NGHỆ
MECHANICAL PART

SỞ ĐỒ HỆ THỐNG VẬN CHUYỂN XÍ ĐẦY LÒ
BOTTOM ASH HANDLING SYSTEM DIAGRAM

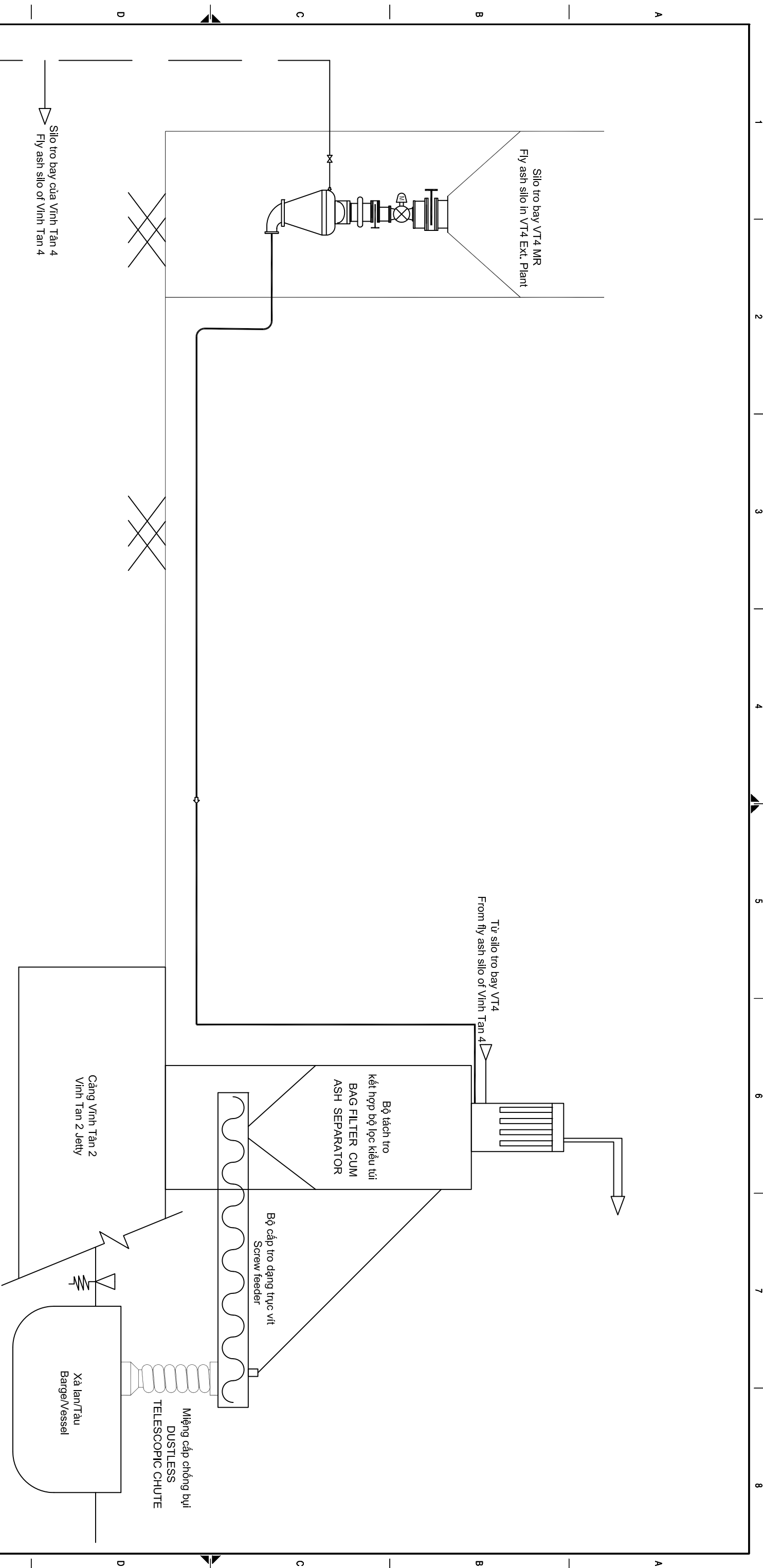
GB. TT NĐ&BHN Director of T&NPD CN.LĐ.A Project Manager TRƯỜNG PHONG Department Manager KIỂM TRA Checked by THIẾT KẾ Designed by	NGUYỄN NH TÚAN TRẦN VĂN LÂM NGUYỄN KIM NGÂN NGÔ DUY TẠNH TÓNG VIỆT QUANG	T.K.C.S 01/2015 TỜ 1/1	215002C-NĐ-ME-BOP-12
---	--	------------------------------	-----------------------------

CHU Y KHI CHÚ	
15	Chất lỏng rửa chuyên dụng SSP Dry ash washer
14	Không phải nước
13	Bộ xả bụi
12	Bộ xả bụi ẩm
11	Van xả khí giải áp
10	Bộ xả nhiệt bằng điện
9	Chất lỏng rửa chuyên dụng Dry ash washer
8	Tính từ tầng số của phần tử bay Ash hopper Washing shower
7	Dòng ống chuyển từ ống vùng 1 Fly ash transfer piping for area 1
6	Dòng ống chuyển từ ống vùng 2 Fly ash transfer piping for area 2
5	Dòng ống chuyển từ ống vùng 1 Fly ash transfer piping for area 1
4	Dòng ống chuyển từ ống vùng 2 Fly ash transfer piping for area 2
3	Bộ sấy không khí Air heater
2	Bộ làm nóng gas/ Air heater
1	Máy nén lực với Screw Compressor
STNK	Tên thiết bị/khả

CHI TIẾT CHÚ	
15	Chất lỏng rửa chuyên dụng SSP Dry ash washer
14	Không phải nước
13	Bộ xả bụi
12	Bộ xả bụi ẩm
11	Van xả khí giải áp
10	Bộ xả nhiệt bằng điện
9	Chất lỏng rửa chuyên dụng Dry ash washer
8	Tính từ tầng số của phần tử bay Ash hopper Washing shower
7	Dòng ống chuyển từ ống vùng 1 Fly ash transfer piping for area 1
6	Dòng ống chuyển từ ống vùng 2 Fly ash transfer piping for area 2
5	Dòng ống chuyển từ ống vùng 1 Fly ash transfer piping for area 1
4	Dòng ống chuyển từ ống vùng 2 Fly ash transfer piping for area 2
3	Bộ sấy không khí Air heater
2	Bộ làm nóng gas/ Air heater
1	Máy nén lực với Screw Compressor
STNK	Tên thiết bị/khả



1	HỆU CHỈNH	1	NGÀY	THỰC HIỆN	KIỂM
2	NỘI DUNG HIỆU CHỈNH	2	NGÀY	THỰC HIỆN	KIỂM
 EVNTPMB VINH TAN BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN NHIỆT ĐIỆN VINH TÂN			PHẦN CÔNG NGHỆ MECHANICAL PART NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN VINH TÂN 4 MỞ RỘNG VINH TAN 4 EXTENSION THERMAL POWER PLANT		
 EVNPECC3 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3			SƠ ĐỒ HỆ THỐNG VẬN CHUYỂN TRO BAY FLY ASH HANDLING SYSTEM DIAGRAM		
GB. TT NG&BHN Director of T&E PD C.N.L.D.A Project Manager TRƯỜNG PHÒNG NGUYỄN KIM NGÂN Department Manager KIỂM TRA Designed by THIẾT KẾ TÓNG VIỆT QUANG			T.K.C.S 01/2015 TÒ 1/1 215002C-ND-ME-BOP-13		



EVNTPMB VINH TAN BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN NHIỆT ĐIỆN VINH TÂN		NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN VINH TÂN 4 MỞ RỘNG VINH TAN 4 EXTENSION THERMAL POWER PLANT	
EVNPECC3 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3		PHẦN CÔNG NGHỆ MECHANICAL PART	

GB. TT NĐ&BHN Director of T&NPD C.N.L.D.A Project Manager TRƯỜNG PHÒNG Department Manager KIỂM TRA Checked by THIẾT KẾ Designed by	NGUYỄN NH TUẤN TRẦN VĂN LÂM NGUYỄN KIM NGÂN NGÔ DUY TẠNH TÓNG VIỆT QUANG	T.K.C.S --	06/2015 TỜ 1/1	215002C-ND-ME-BOP-18
---	--	---------------	-------------------	-----------------------------

1 2 3 4 5 6 7 8

A B C D E F

Từ hệ thống khí nén

Silo tro bay của Vinh Tân 4
Fly ash silo of Vinh Tân 4

Silo tro bay VT4 MR
Fly ash silo in VT4 Ext. Plant

Bộ tách tro
kết hợp bộ lọc kiểu túi
BAG FILTER CUM
ASH SEPARATOR

Bộ cấp tro dạng trục vít
Screw feeder

Cảng Vinh Tân 2
Vinh Tân 2 Jetty

Xà lan/Tàu
Barge/Vessel

Miếng cấp chống bụi
DUSTLESS
TELESCOPIC CHUTE

From fly ash silo of Vinh Tân 4

ANNEX 3: ANALYSIS RESULTS ON BACKGROUND ENVIRONMENT

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 128 /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 42/2013/TT-BTNMT ngày 03 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Trung tâm Phân tích và Đo đạc môi trường Phương Nam;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm Phân tích và Đo đạc môi trường Phương Nam;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận "Trung tâm Phân tích và Đo đạc môi trường Phương Nam" đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ, với mã số VIMCERTS 075 (Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

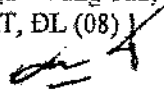
Điều 3. Trung tâm Phân tích và Đo đạc môi trường Phương Nam phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Trung tâm Phân tích và Đo đạc môi trường Phương Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

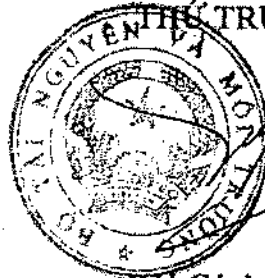
Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Nguyễn Minh Quang (để báo cáo);
- Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Lưu: VT, VPIC, ICMT, ĐL (08)



KT. BỘ TRƯỞNG

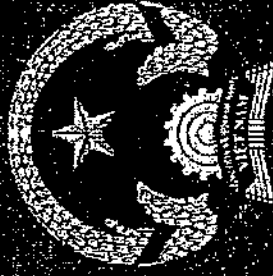
THỨ TRƯỞNG



Bùi Cách Tuyên

MMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



GIẤY CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VIMCERTS 075

QUY ĐỊNH SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN



Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường phải thực hiện nghiêm chỉnh các quy định sau:

1. Xuất trình Giấy chứng nhận khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;
2. Chăm sóc, chứa, tẩy xóa, giá mạt nội dung trong Giấy chứng nhận;
3. Chăm cho mượn, cho thuê và trao đổi Giấy chứng nhận;
4. Chăm hoạt động không đúng phạm vi, lĩnh vực theo Giấy chứng nhận được cấp;
5. Làm thủ tục đăng ký gia hạn, cấp lại, điều chỉnh nội dung tại Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường.



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VIMCERTS 075

Tên tổ chức:

Trung tâm Phân tích và Đo đạc môi trường Phương Nam

Trụ sở chính:

Số 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, thành phố Vũng Tàu,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Quyết định số: 533/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 4 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đủ điều
kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Người đứng đầu tổ chức:

Họ và tên: Đinh Tân Thu Chức vụ: Giám đốc

C/MND số: 26-4417878 do Công an tỉnh Ninh Thuận

Cấp ngày 26 tháng 10 năm 2009

Thời hạn của Giấy chứng nhận: 03 năm

Từ ngày 30 tháng 4 năm 2015

Đến ngày 29 tháng 4 năm 2018

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

I. QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

1. Nước:
- Nước mặt Số thông số: 06
 - Nước thời Số thông số: 04
 - Nước dưới đất Số thông số: 06
 - Nước biển Số thông số: 06
2. Khí:
- Không khí xung quanh và môi trường lao động Số thông số: 11

II. PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

1. Nước:
- Nước mặt Số thông số: 25
 - Nước thời Số thông số: 21
 - Nước dưới đất Số thông số: 24
 - Nước biển Số thông số: 19
2. Khí:
- Không khí xung quanh và môi trường lao động Số thông số: 06

(Chỉ tiêu phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các Thông số được chứng nhận
kèm theo Quyết định số: 533/QĐ-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và
Môi trường).

Hà Nội, ngày 30 tháng 4 năm 2015

KT. BỘ TRƯỞNG



Nguyễn Văn Tân



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 87, Đường số 9, X. Bình Hưng, H. Bình Chánh, TP. HCM
 Trụ sở: Số 15 Đoàn Thị Điểm- Phường 4 – Tp. Vũng Tàu.
 Điện Thoại: 08.62.619.691 Fax: 08.62.619.419
 Mobile: (Mr. Thuận) 0902.585.140 – (Mr. Tiến) 0906.737.001



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 243-2/PHUONGNAM/2015

Tên mẫu : Không khí
Đơn vị yêu cầu : Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng - Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 22/04/2015
Ngày trả kết quả : 29/04/2015.

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ XUNG QUANH

Vị trí đo	CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ, ĐỘ ỒN VÀ BỤI					
	Nhiệt độ (°C)	Tiếng ồn (dBA)	Bụi (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)
K01	34,8	69	0,15	0,041	0,064	3,60
QCVN 05:2013/BTNMT	-	-	0,30	0,35	0,20	30
QCVN 26:2010/BTNMT	-	70	-	-	-	-
Phương pháp đo, xác định	QCVN 46:2012/BTNMT	TCVN 7878-2:2010	TCVN 5067:1995	TCVN 5971:1995	TCVN 6137:1995	HD24 – PPT – CO

Ghi chú:

- K01: Vị trí khu vực dân cư, xóm 7, xã Vĩnh Tân - cách ranh dự án 400m
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

Phó phòng phân tích

Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc



Giám đốc

Lê Minh Tiến



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC
MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM
 VP: Số 87, Đường số 9, X. Bình Hưng, H. Bình Chánh, TP. HCM
 Trụ sở: Số 15 Đoàn Thị Điểm- Phường 4 – Tp. Vũng Tàu.
 Điện Thoại: 08.62.619.691 Fax: 08.62.619.419
 Mobile: (Mr. Thu) 0902.585.140 – (Mr. Tiến) 0906.737.001



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 244-2/PHUONGNAM/2015

Tên mẫu : Không khí
Đơn vị yêu cầu : Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng - Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 22/04/2015
Ngày trả kết quả : 29/04/2015

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ XUNG QUANH

Vị trí đo	CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ, ĐỘ ỒN VÀ BỤI					
	Nhiệt độ (°C)	Tiếng ồn (dBA)	Bụi (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)
K02	34,2	68	0,18	0,042	0,056	3,50
QCVN 05:2013/BTNMT	-	-	0,30	0,35	0,20	30
QCVN 26:2010/BTNMT	-	70	-	-	-	-
Phương pháp đo, xác định	QCVN 46:2012/BTNMT	TCVN 7878-2:2010	TCVN 5067:1995	TCVN 5971:1995	TCVN 6137:1995	HD24 – PPT – CO

Ghi chú:

- K02: Vị trí khu vực dân cư, xóm 7, xã Vĩnh Tân - giáp phía Nam dự án
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

Phó phòng phân tích

Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc

P. Giám đốc





PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 245-2/PHUONGNAM/2015

Tên mẫu : Không khí
Đơn vị yêu cầu : Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng - Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 22/04/2015
Ngày trả kết quả : 29/04/2015

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ XUNG QUANH



Vị trí đo	CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ, ĐỘ ỒN VÀ BỤI					
	Nhiệt độ (°C)	Tiếng ồn (dBA)	Bụi (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)
K03	34,4	65	0,23	0,026	0,049	3,20
QCVN 05:2013/BTNMT	--	--	0,30	0,35	0,20	30
QCVN 26:2010/BTNMT	--	70	--	--	--	--
Phương pháp đo, xác định	QCVN 46:2012/BTNMT	TCVN 7878-2:2010	TCVN 5067:1995	TCVN 5971:1995	TCVN 6137:1995	HD24 - PPT - CO

Ghi chú:

- K03: Vị trí khu vực dân cư - khu vực bãi xi (khu vực sân xe chùa)
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

Phó phòng phân tích

Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc

Giám đốc



Lai Minh Tiến

MHT



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 87, Đường số 9, X. Bình Hưng, H. Bình Chánh, TP. HCM

Trụ sở: Số 15 Đoàn Thị Điểm - Phường 4 - Tp. Vũng Tàu.

Điện Thoại: 08.62.619.691

Fax: 08.62.619.419

Mobile: (Mr. Thu) 0902.585.140 - (Mr. Tiến) 0906.737.001



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 246-2/PHUONGNAM/2015

Tên mẫu : Không khí
 Đơn vị yêu cầu : Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3
 Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng - Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận
 Số lượng : 01 mẫu
 Ngày lấy mẫu : 22/04/2015
 Ngày trả kết quả : 29/04/2015

KẾT QUẢ ĐO ĐẶC, PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ XUNG QUANH

Vị trí đo	CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ, ĐỘ ỒN VÀ BỤI					
	Nhiệt độ (°C)	Tiếng ồn (dBA)	Bụi (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)
K04	34,6	74	0,38	0,034	0,052	3,35
QCVN 05:2013/BTNMT	-	-	0,30	0,35	0,20	30
QCVN 26:2010/BTNMT	-	70	-	-	-	-
Phương pháp đo, xác định	QCVN 46:2012/BT NMT	TCVN 7878-2:2010	TCVN 5067:1995	TCVN 5971:1995	TCVN 6137:1995	HD24 - PPT - CO

Ghi chú:

- K04: Vị trí trong khu vực bãi xi - bãi thải xi số 1
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

Phó phòng phân tích

Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc

Giám đốc



Lại Minh Tiến



TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 87, Đường số 9, X. Bình Hưng, H. Bình Chánh, TP. HCM
Trụ sở: Số 15 Đoàn Thị Điểm - Phường 4 - Tp. Vũng Tàu.
Điện Thoại: 08.62.619.691 Fax: 08.62.619.419
Mobile: (Mr. Thu) 0902.585.140 - (Mr. Tiến) 0906.737.001



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 247-2/PHUONGNAM/2015

Tên mẫu : Không khí
Đơn vị yêu cầu : Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng - Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 22/04/2015
Ngày trả kết quả : 29/04/2015

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ XUNG QUANH



Vị trí đo	CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ, ĐỘ ỒN VÀ BỤI					
	Nhiệt độ (°C)	Tiếng ồn (dBA)	Bụi (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)
K05	35,5	68	0,26	0,028	0,051	3,31
QCVN 05:2013/BTNMT	-	-	0,30	0,35	0,20	30
QCVN 26:2010/BTNMT	-	70	-	-	-	-
Phương pháp đo, xác định	QCVN 46:2012/BT NMT	TCVN 7878-2:2010	TCVN 5067:1995	TCVN 5971:1995	TCVN 6137:1995	HD24 - PPT - CO

Ghi chú:

- K05: Vị trí ranh đề bãi xi - phía Tây bãi thải xi số 1
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

Phó phòng phân tích

Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc

P. Giám đốc



Lại Minh Tiến



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 87, Đường số 9, X. Bình Hưng, H. Bình Chánh, TP. HCM
Trụ sở: Số 15 Đoàn Thị Điểm - Phường 4 - Tp. Vũng Tàu.
Điện Thoại: 08.62.619.691 Fax: 08.62.619.419
Mobile: (Mr. Thu) 0902.585.140 - (Mr. Tiến) 0906.737.001



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 248-2/PHUONGNAM/2015

Tên mẫu : Không khí
Đơn vị yêu cầu : Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng - Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 22/04/2015
Ngày trả kết quả : 29/04/2015

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ XUNG QUANH



Vị trí đo	CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ, ĐỘ ỒN VÀ BỤI					
	Nhiệt độ (°C)	Tiếng ồn (dBA)	Bụi (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)
K06	35,2	69	0,27	0,027	0,051	3,30
QCVN 05:2013/BTNMT	-	-	0,30	0,35	0,20	30
QCVN 26:2010/BTNMT	-	70	-	-	-	-
Phương pháp đo, xác định	QCVN 46:2012/BTNMT	TCVN 7878-2:2010	TCVN 5067:1995	TCVN 5971:1995	TCVN 6137:1995	HD24 - PPT - CO

Ghi chú:

- K06: Vị trí ranh đê bãi xi - phía Đông bãi thải xi số 1
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

Phó phòng phân tích

Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc
Giám đốc



Lại Minh Tiến



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 87, Đường số 9, X. Bình Hưng, H. Bình Chánh, TP. HCM

Trụ sở: Số 15 Đoàn Thị Điểm - Phường 4 - Tp. Vũng Tàu.

Điện Thoại: 08.62.619.691

Fax: 08.62.619.419

Mobile: (Mr. Thu) 0902.585.140 - (Mr. Tiến) 0906.737.001



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 249-2/PHUONGNAM/2015

Tên mẫu : Không khí
 Đơn vị yêu cầu : Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3
 Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng - Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận
 Số lượng : 01 mẫu
 Ngày lấy mẫu : 22/04/2015
 Ngày trả kết quả : 29/04/2015

KẾT QUẢ ĐO ĐẶC, PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ XUNG QUANH



Vị trí đo	CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ, ĐỘ ỒN VÀ BỤI					
	Nhiệt độ (°C)	Tiếng ồn (dBA)	Bụi (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)
K07	34,6	74	0,31	0,034	0,052	3,35
QCVN 05:2013/BTNMT	-	-	0,30	0,35	0,20	30
QCVN 26:2010/BTNMT	-	70	-	-	-	-
Phương pháp đo, xác định	QCVN 46:2012/BT NMT	TCVN 7878-2:2010	TCVN 5067:1995	TCVN 5971:1995	TCVN 6137:1995	HD24 - PPT - CO

Ghi chú:

- K07: Vị trí đường giao thông nội bộ dẫn vào vào thái xi
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

Phó phòng phân tích

Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc

Giám đốc



Lại Minh Tiến



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 87, Đường số 9, X. Bình Hưng, H. Bình Chánh, TP. HCM
Trụ sở: Số 15 Đoàn Thị Điểm - Phường 4 - Tp. Vũng Tàu.
Điện Thoại: 08.62.619.691 Fax: 08.62.619.419
Mobile: (Mr. Thu) 0902.585.140 - (Mr. Tiến) 0906.737.001



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 250-2/PHUONGNAM/2015

Tên mẫu : Không khí
Đơn vị yêu cầu : Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng - Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 22/04/2015
Ngày trả kết quả : 29/04/2015

KẾT QUẢ ĐO ĐẶC, PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ XUNG QUANH

Vị trí đo	CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ, ĐỘ ỒN VÀ BỤI					
	Nhiệt độ (°C)	Tiếng ồn (dBA)	Bụi (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)
K08	35,5	72	0,33	0,032	0,051	3,31
QCVN 05:2013/BTNMT	-	-	0,30	0,35	0,20	30
QCVN 26:2010/BTNMT	-	70	-	-	-	-
Phương pháp đo, xác định	QCVN 46:2012/BT NMT	TCVN 7878-2:2010	TCVN 5067:1995	TCVN 5971:1995	TCVN 6137:1995	HD24 - PPT - CO

Ghi chú:

- K08: Vị trí đường giao thông nội bộ Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

Phó phòng phân tích

Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc
P. Giám đốc



Lại Minh Tiến



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 251-2/PHUONGNAM/2015

Tên mẫu : Không khí
Đơn vị yêu cầu : Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng - Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 22/04/2015
Ngày trả kết quả : 29/04/2015

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ XUNG QUANH



Vị trí đo	CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ, ĐỘ ỒN VÀ BỤI					
	Nhiệt độ (°C)	Tiếng ồn (dBA)	Bụi (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)
K09	34,6	66	0,17	0,056	0,048	3,50
QCVN 05:2013/BTNMT	-	-	0,30	0,35	0,20	30
QCVN 26:2010/BTNMT	-	70	-	-	-	-
Phương pháp đo, xác định	QCVN 46:2012/BTNMT	TCVN 7878-2:2010	TCVN 5067:1995	TCVN 5971:1995	TCVN 6137:1995	HD24 – PPT – CO

Ghi chú:

- K09: Vị trí phía bắc khu tái định cư - Động Từ Bi
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

Phó phòng phân tích

Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc



Phạm Minh Tiến

MT



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 87, Đường số 9, X. Bình Hưng, H. Bình Chánh, TP. HCM
Trụ sở: Số 15 Đoàn Thị Điểm - Phường 4 - Tp. Vũng Tàu.
Điện Thoại: 08.62.619.691 Fax: 08.62.619.419
Mobile: (Mr. Thu) 0902.585.140 - (Mr. Tiến) 0906.737.001



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 252-2/PHUONGNAM/2015

Tên mẫu : Không khí
Đơn vị yêu cầu : Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng - Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 22/04/2015
Ngày trả kết quả : 29/04/2015

KẾT QUẢ ĐO ĐẶC, PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ XUNG QUANH

Vị trí đo	CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ, ĐỘ ỒN VÀ BỤI					
	Nhiệt độ (°C)	Tiếng ồn (dBA)	Bụi (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)
K10	34,7	69	0,18	0,045	0,060	3,18
QCVN 05:2013/BTNMT	-	-	0,30	0,35	0,20	30
QCVN 26:2010/BTNMT	-	70	-	-	-	-
Phương pháp đo, xác định	QCVN 46:2012/BT NMT	TCVN 7878-2:2010	TCVN 5067:1995	TCVN 5971:1995	TCVN 6137:1995	HD24 - PPT - CO

Ghi chú:

- K10: Vị trí trung tâm khu tái định cư - Động Từ Bi
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

Phó phòng phân tích

Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc

Giám đốc



Lại Minh Tiến



TRUNG TÂM KHÓA HỌC VÀ ĐO ĐẠC
MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM
 VP: Số 87, Đường số 9, X. Bình Hưng, H. Bình Chánh, TP. HCM
 Trụ sở: Số 15 Đoàn Thị Điểm- Phường 4 – Tp. Vũng Tàu.
 Điện Thoại: 08.62.619.691 Fax: 08.62.619.419
 Mobile: (Mr. Thuận) 0902.585.140 – (Mr. Tiến) 0906.737.001



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 253-2/PHUONGNAM/2015

Tên mẫu : Không khí
Đơn vị yêu cầu : Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng - Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 22/04/2015
Ngày trả kết quả : 29/04/2015

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ XUNG QUANH

Vị trí đo	CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ, ĐỘ ỒN VÀ BỤI					
	Nhiệt độ (°C)	Tiếng ồn (dBA)	Bụi (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)
K11	34,8	66	0,21	0,041	0,061	3,12
QCVN 05:2013/BTNMT	-	-	0,30	0,35	0,20	30
QCVN 26:2010/BTNMT	-	70	-	-	-	-
Phương pháp đo, xác định	QCVN 46:2012/BTNMT	TCVN 7878-2:2010	TCVN 5067:1995	TCVN 5971:1995	TCVN 6137:1995	HD24 – PPT – CO

Ghi chú:

- K11: Vị trí cảng cá
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

Phó phòng phân tích

Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc



Lại Minh Tiến



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 87, Đường số 9, X. Bình Hưng, H. Bình Chánh, TP. HCM
Trụ sở: Số 15 Đoàn Thị Điểm- Phường 4 – Tp. Vũng Tàu.
Điện. Thoại: 08.62.619.691 Fax: 08.62.619.419
Mobile: (Mr. Thu) 0902.585.140 – (Mr. Tiến) 0906.737.001



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 254-2/PHUONGNAM/2015

Tên mẫu : Không khí
Đơn vị yêu cầu : Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng - Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 22/04/2015
Ngày trả kết quả : 29/04/2015

KẾT QUẢ ĐO ĐẶC, PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ XUNG QUANH

Vị trí đo	CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ, ĐỘ ỒN VÀ BỤI					
	Nhiệt độ (°C)	Tiếng ồn (dBA)	Bụi (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)
K12	34,7	62	0,21	0,045	0,062	3,25
QCVN 05:2013/BTNMT	-	-	0,30	0,35	0,20	30
QCVN 26:2010/BTNMT	-	70	-	-	-	-
Phương pháp đo, xác định	QCVN 46:2012/BTNMT	TCVN 7878-2:2010	TCVN 5067:1995	TCVN 5971:1995	TCVN 6137:1995	HD24 – PPT – CO

Ghi chú:

- K12: Vị trí văn phòng điều hành Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

Phó phòng phân tích

Nguyễn Thanh Phong



Lại Minh Tiến



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 87, Đường số 9, X. Bình Hưng, H. Bình Chánh, TP. HCM
Trụ sở: Số 15 Đoàn Thị Điểm - Phường 4 - Tp. Vũng Tàu.
Điện Thoại: 08.62.619.691 Fax: 08.62.619.419
Mobile: (Mr. Thu) 0902.585.140 - (Mr. Tiến) 0906.737.001



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 263-2/PHUONGNAM/2015

Tên mẫu : Nước mặt
Đơn vị yêu cầu : Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng - Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 22/04/2015
Ngày trả kết quả : 29/04/2015

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM NƯỚC MẶT

Chỉ tiêu	Đơn vị	NM01	Phương pháp thử nghiệm	QCVN 08:2008/BTNMT
Nhiệt độ	°C	35,4	SMEWW 2550.B:2012	-
pH	-	6,9	TCVN 6492:2011	5,5 - 9,0
DO	mg/l	5,2	TCVN 7325:2004	≥ 4
Chất rắn lơ lửng	mg/l	29	TCVN 6625:2000	50
Độ dẫn điện	mS/cm	28,2	SMEWW 2510B: 2012	-
COD	mg/l	26	SMEWW 5220.C:2012	30
BOD ₅	mg/l	12	TCVN 6001.1:2008	15
NH ₄ ⁺	mg/l	0,05	EPA Method 350.2	0,5
NO ₃ ⁻	mg/l	5	SMEWW 4500-NO3-.E:2012	10
NO ₂ ⁻	mg/l	0,02	TCVN 6178:1996	0,04
PO ₄ ³⁻	mg/l	0,013	TCVN 6202:2008	0,3
Cu	mg/l	0,021	TCVN 5991:1995	0,5

VIMCERTS 075

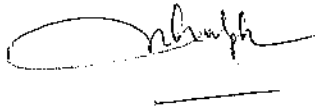
M/S

Fe	mg/l	0,36	TCVN 6626:2000	1,5
Zn	mg/l	0,56	SMEWW 3500Zn.B:2012	1,5
Pb	mg/l	0,005	TCVN 4573:1988	0,05
Dầu mỡ	mg/l	0,02	TCVN 5070:1995	0,1
Coliform	MPN/100ml	8.000	TCVN 6187:2009	7.500

Ghi chú:

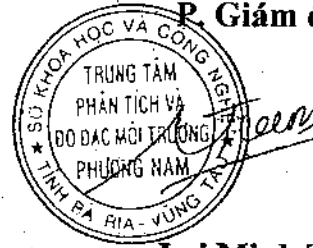
- NM01: Vị trí tại suối Chùa – đoạn gần khu dân cư bãi xi
- Kết quả có giá trị trên mẫu phân tích;
- QGVN 08:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;

Phó phòng phân tích



Nguyễn Thanh Phong

**KT. Giám đốc
P. Giám đốc**



Lại Minh Tiến



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 87, Đường số 9, X. Bình Hưng, H. Bình Chánh, TP. HCM
Trụ sở: Số 15 Đoàn Thị Điểm- Phường 4 – Tp. Vũng Tàu.
Điện Thoại: 08.62.619.691 Fax: 08.62.619.419
Mobile: (Mr. Thu) 0902.585.140 – (Mr. Tiến) 0906.737.001



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 264-2/PHUONGNAM/2015

Tên mẫu : Nước mặt
Đơn vị yêu cầu : Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng - Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 22/04/2015
Ngày trả kết quả : 29/04/2015

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM NƯỚC MẶT

Chỉ tiêu	Đơn vị	NM02	Phương pháp thử nghiệm	QCVN 08:2008/BTNMT
Nhiệt độ	°C	35,2	SMEWW 2550.B:2012	-
pH	-	7,5	TCVN 6492:2011	5,5 – 9,0
DO	mg/l	6	TCVN 7325:2004	≥ 4
Chất rắn lơ lửng	mg/l	35	TCVN 6625:2000	50
Độ dẫn điện	mS/cm	21,4	SMEWW 2510B: 2012	-
COD	mg/l	24	SMEWW 5220.C:2012	30
BOD ₅	mg/l	14	TCVN 6001.1:2008	15
NH ₄ ⁺	mg/l	0,11	EPA Method 350.2	0,5
NO ₃ ⁻	mg/l	4,2	SMEWW 4500-NO3-.E:2012	10
NO ₂ ⁻	mg/l	0,02	TCVN 6178:1996	0,04
PO ₄ ³⁻	mg/l	0,402	TCVN 6202:2008	0,3

VIMCERTS 075

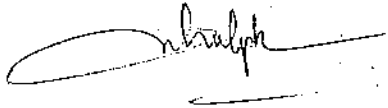
MW

Cu	mg/l	0,031	TCVN 5991:1995	0,5
Fe	mg/l	0,42	TCVN 6626:2000	1,5
Zn	mg/l	0,62	SMEWW 3500Zn.B:2012	1,5
Pb	mg/l	0,001	TCVN 4573:1988	0,05
Dầu mỡ	mg/l	0,03	TCVN 5070:1995	0,1
Coliform	MPN/100ml	5.200	TCVN 6187:2009	7.500

Ghi chú:

- NM02: Vị trí tại suối Chùa – đoạn chảy qua ranh giới dự án
- Kết quả có giá trị trên mẫu phân tích;
- QCVN 08:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;

Phó phòng phân tích



Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc
P. Giám đốc



Lại Minh Tiên



**TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC
MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM**

VP: Số 87, Đường số 9, X. Bình Hưng, H. Bình Chánh, TP. HCM
Trụ sở: Số 15 Đoàn Thị Điểm - Phường 4 - Tp. Vũng Tàu.
Điện Thoại: 08.62.619.691 Fax: 08.62.619.419
Mobile: (Mr. Thu) 0902.585.140 - (Mr. Tiến) 0906.737.001



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 265-2/PHUONGNAM/2015

Tên mẫu : Nước mặt
Đơn vị yêu cầu : Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng - Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 22/04/2015
Ngày trả kết quả : 29/04/2015

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM NƯỚC MẶT

Chỉ tiêu	Đơn vị	NM03	Phương pháp thử nghiệm	QCVN 08:2008/BTNMT
Nhiệt độ	°C	35,3	SMEWW 2550.B:2012	-
pH	-	7,3	TCVN 6492:2011	5,5 - 9,0
DO	mg/l	5,3	TCVN 7325:2004	≥ 4
Chất rắn lơ lửng	mg/l	33	TCVN 6625:2000	50
Độ dẫn điện	mS/cm	24,7	SMEWW 2510B: 2012	-
COD	mg/l	21	SMEWW 5220.C:2012	30
BOD ₅	mg/l	11	TCVN 6001.1:2008	15
NH ₄ ⁺	mg/l	0,21	EPA Method 350.2	0,5
NO ₃ ⁻	mg/l	5,5	SMEWW 4500-NO3-.E:2012	10
NO ₂ ⁻	mg/l	0,02	TCVN 6178:1996	0,04
PO ₄ ³⁻	mg/l	0,023	TCVN 6202:2008	0,3
Cu	mg/l	0,024	TCVN 5991:1995	0,5



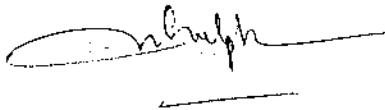
MMT

Fe	mg/l	0,28	TCVN 6626:2000	1,5
Zn	mg/l	0,68	SMEWW 3500Zn.B:2012	1,5
Pb	mg/l	0,002	TCVN 4573:1988	0,05
Dầu mỡ	mg/l	0,01	TCVN 5070:1995	0,1
Coliform	MPN/100ml	9.200	TCVN 6187:2009	7.500

Ghi chú:

- NM03: Vị trí tại suối Bà Bốn – hạ nguồn
- Kết quả có giá trị trên mẫu phân tích;
- QCVN 08:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;

Phó phòng phân tích



Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc
P. Giám đốc



Lại Minh Tiên



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 87, Đường số 9, X. Bình Hưng, H. Bình Chánh, TP. HCM
Trụ sở: Số 15 Đoàn Thị Điểm - Phường 4 - Tp. Vũng Tàu.
Điện Thoại: 08.62.619.691 Fax: 08.62.619.419
Mobile: (Mr. Thu) 0902.585.140 - (Mr. Tiến) 0906.737.001



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 255-2/PHUONGNAM/2015

Tên mẫu : Nước biển ven bờ
Đơn vị yêu cầu : Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng - Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 22/04/2015
Ngày trả kết quả : 29/04/2015

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM NƯỚC BIỂN VEN BỜ

Chỉ tiêu	Đơn vị	NB01	Phương pháp thử nghiệm	QCVN 10:2008/BTNMT
Nhiệt độ	°C	28,9	SMEWW 2550.B:2012	30
pH	-	7,9	TCVN 6492:2011	6,5 - 8,5
Độ đục	NTU	KPH	SMEWW 2130B:2012	-
DO	mg/l	5,2	TCVN 7325:2004	≥ 5
Chất rắn lơ lửng	mg/l	40	TCVN 6625:2000	50
Độ dẫn điện	mS/cm	31,42	SMEWW 2510B: 2012	--
COD	mg/l	3	SMEWW 5220.C:2012	3
BOD ₅	mg/l	KPH	TCVN 6001.1:2008	-
NH ₄ ⁺	mg/l	KPH	EPA Method 350.2	0,1
NO ₃ ⁻	mg/l	KPH	SMEWW 4500-NO3-E:2012	-
NO ₂ ⁻	mg/l	KPH	TCVN 6178:1996	-
PO ₄ ³⁻	mg/l	0,0003	TCVN 6202:2008	-

VIMCERTS 075

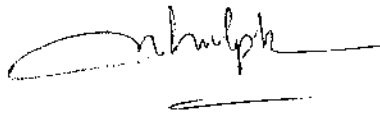
Handwritten signature

SO ₄ ²⁻	mg/l	KPH	SMEWW 4500-SO42-E:2012	-
Hg	mg/l	0,0001	TCVN 5991:1995	0,001
As	mg/l	0,001	TCVN 6626:2000	0,01
Zn	mg/l	0,005	SMEWW 3500Zn.B:2012	0,05
Pb	mg/l	0,005	TCVN 4573:1988	0,05
Dầu mỡ	mg/l	KPH	TCVN 5070:1995	KPH

Ghi chú:

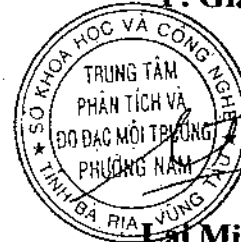
- NB01: Vị trí cảng cá
- KPH: Không phát hiện
- Kết quả có giá trị trên mẫu phân tích;
- QCVN 10:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển ven bờ;

Phó phòng phân tích



Nguyễn Thanh Phong

**KT. Giám đốc
P. Giám đốc**



Lại Minh Tiến



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 87, Đường số 9, X. Bình Hưng, H. Bình Chánh, TP. HCM
Trụ sở: Số 15 Đoàn Thị Điểm- Phường 4 – Tp. Vũng Tàu.
Điện Thoại: 08.62.619.691 Fax: 08.62.619.419
Mobile: (Mr. Thu) 0902.585.140 – (Mr. Tiến) 0906.737.001



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 256-2/PHUONGNAM/2015

Tên mẫu : Nước biển ven bờ
Đơn vị yêu cầu : Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng - Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 22/04/2015
Ngày trả kết quả : 29/04/2015

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM NƯỚC BIỂN VEN BỜ

Chỉ tiêu	Đơn vị	NB02	Phương pháp thử nghiệm	QCVN 10:2008/BTNMT
Nhiệt độ	°C	29,2	SMEWW 2550.B:2012	30
pH	-	7,8	TCVN 6492:2011	6,5 – 8,5
Độ đục	NTU	KPH	SMEWW 2130B:2012	-
DO	mg/l	5,3	TCVN 7325:2004	≥ 5
Chất rắn lơ lửng	mg/l	41	TCVN 6625:2000	50
Độ dẫn điện	mS/cm	21,12	SMEWW 2510B: 2012	-
COD	mg/l	KPH	SMEWW 5220.C:2012	3
BOD ₅	mg/l	KPH	TCVN 6001.1:2008	-
NH ₄ ⁺	mg/l	KPH	EPA Method 350.2	0,1
NO ₃ ⁻	mg/l	KPH	SMEWW 4500-NO3-E:2012	-
NO ₂ ⁻	mg/l	KPH	TCVN 6178:1996	-

VIMCERTS 075

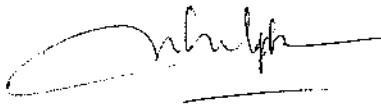
NT

PO ₄ ³⁻	mg/l	0,0002	TCVN 6202:2008	-
SO ₄ ²⁻	mg/l	KPH	SMEWW 4500-SO42-E:2012	-
Hg	mg/l	0,0001	TCVN 5991:1995	0,001
As	mg/l	0,002	TCVN 6626:2000	0,01
Zn	mg/l	0,0032	SMEWW 3500Zn.B:2012	0,05
Pb	mg/l	0,004	TCVN 4573:1988	0,05
Dầu mỡ	mg/l	KPH	TCVN 5070:1995	KPH

Ghi chú:

- NB02: Vị trí cách cảng cá 500m về phía Đông
- KPH: Không phát hiện
- Kết quả có giá trị trên mẫu phân tích;
- QCVN 10:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển ven bờ;

Phó phòng phân tích



Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc

P. Giám đốc



Lại Minh Tiên



**TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC
MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM**

VP: Số 87, Đường số 9, X. Bình Hưng, H. Bình Chánh, TP. HCM
Trụ sở: Số 15 Đoàn Thị Điểm- Phường 4 – Tp. Vũng Tàu.
Điện Thoại: 08.62.619.691 Fax: 08.62.619.419
Mobile: (Mr. Thu) 0902.585.140 – (Mr. Tiến) 0906.737.001



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 257-2/PHUONGNAM/2015

Tên mẫu : Nước biển ven bờ
Đơn vị yêu cầu : Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng - Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 22/04/2015
Ngày trả kết quả : 29/04/2015

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM NƯỚC BIỂN VEN BỜ

Chỉ tiêu	Đơn vị	NB03	Phương pháp thử nghiệm	QCVN 10:2008/BTNMT
Nhiệt độ	°C	28,4	SMEWW 2550.B:2012	30
pH	-	8,1	TCVN 6492:2011	6,5 – 8,5
Độ đục	NTU	KPH	SMEWW 2130B:2012	-
DO	mg/l	5,25	TCVN 7325:2004	≥ 5
Chất rắn lơ lửng	mg/l	28	TCVN 6625:2000	50
Độ dẫn điện	mS/cm	31,15	SMEWW 2510B: 2012	-
COD	mg/l	3	SMEWW 5220.C:2012	3
BOD ₅	mg/l	KPH	TCVN 6001.1:2008	-
NH ₄ ⁺	mg/l	KPH	EPA Method 350.2	0,1
NO ₃ ⁻	mg/l	KPH	SMEWW 4500-NO3-.E:2012	-
NO ₂ ⁻	mg/l	KPH	TCVN 6178:1996	-
PO ₄ ³⁻	mg/l	0,0002	TCVN 6202:2008	-

VIMCERTS 075

10/1

SO ₄ ²⁻	mg/l	KPH	SMEWW 4500-SO42- E:2012	-
Hg	mg/l	0,0004	TCVN 5991:1995	0,001
As	mg/l	0,005	TCVN 6626:2000	0,01
Zn	mg/l	0,0045	SMEWW 3500Zn.B:2012	0,05
Pb	mg/l	0,004	TCVN 4573:1988	0,05
Dầu mỡ	mg/l	KPH	TCVN 5070:1995	KPH

Ghi chú:

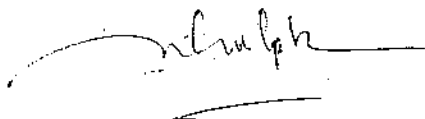
- NB03: Vị trí đặt kiến làm kênh lấy nước

- KPH: Không phát hiện

- Kết quả có giá trị trên mẫu phân tích;

- QCVN 10:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển ven bờ;

Phó phòng phân tích



Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc

P. Giám đốc



Lại Minh Tiến



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 87, Đường số 9, X. Bình Hưng, H. Bình Chánh, TP. HCM
Trụ sở: Số 15 Đoàn Thị Điểm- Phường 4 – Tp. Vũng Tàu.
Điện Thoại: 08.62.619.691 Fax: 08.62.619.419
Mobile: (Mr. Thu) 0902.585.140 – (Mr. Tiến) 0906.737.001



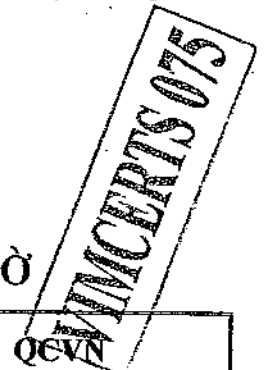
PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 258-2/PHUONGNAM/2015

Tên mẫu : Nước biển ven bờ
Đơn vị yêu cầu : Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng - Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 22/04/2015
Ngày trả kết quả : 29/04/2015

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM NƯỚC BIỂN VEN BỜ

Chỉ tiêu	Đơn vị	NB04	Phương pháp thử nghiệm	QCVN 10:2008/BTNMT
Nhiệt độ	°C	28,6	SMEWW 2550.B:2012	30
pH	-	8,4	TCVN 6492:2011	6,5 – 8,5
Độ đục	NTU	KPH	SMEWW 2130B:2012	-
DO	mg/l	5,34	TCVN 7325:2004	≥ 5
Chất rắn lơ lửng	mg/l	44	TCVN 6625:2000	50
Độ dẫn điện	mS/cm	36,35	SMEWW 2510B: 2012	-
COD	mg/l	KPH	SMEWW 5220.C:2012	3
BOD ₅	mg/l	KPH	TCVN 6001.1:2008	-
NH ₄ ⁺	mg/l	KPH	EPA Method 350.2	0,1
NO ₃ ⁻	mg/l	KPH	SMEWW 4500-NO3-.E:2012	-
NO ₂ ⁻	mg/l	KPH	TCVN 6178:1996	-



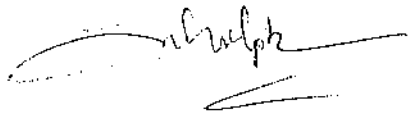
MW

PO ₄ ³⁻	mg/l	0,0003	TCVN 6202:2008	-
SO ₄ ²⁻	mg/l	KPH	SMEWW 4500-SO42-E:2012	-
Hg	mg/l	0,0002	TCVN 5991:1995	0,001
As	mg/l	0,005	TCVN 6626:2000	0,01
Zn	mg/l	0,0044	SMEWW 3500Zn.B:2012	0,05
Pb	mg/l	0,006	TCVN 4573:1988	0,05
Dầu mỡ	mg/l	KPH	TCVN 5070:1995	KPH

Ghi chú:

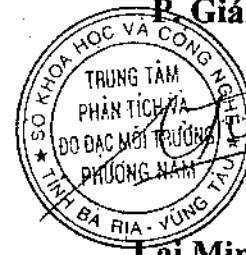
- NB04: Vị trí dự kiến làm kênh xả nước làm mát
- KPH: Không phát hiện
- Kết quả có giá trị trên mẫu phân tích;
- QCVN 10:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển ven bờ;

Phó phòng phân tích



Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc
P. Giám đốc



Lại Minh Tiên



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 87, Đường số 9, X. Bình Hưng, H. Bình Chánh, TP. HCM
Trụ sở: Số 15 Đoàn Thị Điểm - Phường 4 - Tp. Vũng Tàu.
Điện Thoại: 08.62.619.691 Fax: 08.62.619.419
Mobile: (Mr. Thu) 0902.585.140 - (Mr. Tiến) 0906.737.001



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 259-2/PHUONGNAM/2015

Tên mẫu : Nước biển ven bờ
Đơn vị yêu cầu : Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng - Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 22/04/2015
Ngày trả kết quả : 29/04/2015

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM NƯỚC BIỂN VEN BỜ

Chỉ tiêu	Đơn vị	NB05	Phương pháp thử nghiệm	QCVN 10:2008/BTNMT
Nhiệt độ	°C	27,9	SMEWW 2550.B:2012	30
pH	-	8,3	TCVN 6492:2011	6,5 - 8,5
Độ đục	NTU	KPH	SMEWW 2130B:2012	-
DO	mg/l	5,78	TCVN 7325:2004	≥ 5
Chất rắn lơ lửng	mg/l	46	TCVN 6625:2000	50
Độ dẫn điện	mS/cm	32,14	SMEWW 2510B: 2012	-
COD	mg/l	KPH	SMEWW 5220.C:2012	3
BOD ₅	mg/l	KPH	TCVN 6001.1:2008	-
NH ₄ ⁺	mg/l	KPH	EPA Method 350.2	0,1
NO ₃ ⁻	mg/l	KPH	SMEWW 4500-NO3-.E:2012	-
NO ₂ ⁻	mg/l	KPH	TCVN 6178:1996	-

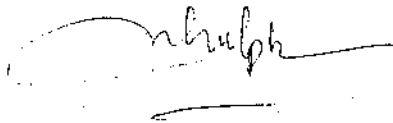
MVT

PO ₄ ³⁻	mg/l	0,0004	TCVN 6202:2008	-
SO ₄ ²⁻	mg/l	KPH	SMEWW 4500-SO42-E:2012	-
Hg	mg/l	0,0002	TCVN 5991:1995	0,001
As	mg/l	0,003	TCVN 6626:2000	0,01
Zn	mg/l	0,0034	SMEWW 3500Zn.B:2012	0,05
Pb	mg/l	0,005	TCVN 4573:1988	0,05
Dầu mỡ	mg/l	KPH	TCVN 5070:1995	KPH

Ghi chú:

- NB05: Vị trí dự kiến làm kho than Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4
- KPH: Không phát hiện
- Kết quả có giá trị trên mẫu phân tích;
- QCVN 10:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển ven bờ;

Phó phòng phân tích



Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc

Giám đốc



Lại Minh Tiên



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 87, Đường số 9, X. Bình Hưng, H. Bình Chánh, TP. HCM
Trụ sở: Số 15 Đoàn Thị Điểm- Phường 4 – Tp. Vũng Tàu.
Điện Thoại: 08.62.619.691 Fax: 08.62.619.419
Mobile: (Mr. Thu) 0902.585.140 – (Mr. Tiến) 0906.737.001



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 260-2/PHUONGNAM/2015

Tên mẫu : Nước biển ven bờ
Đơn vị yêu cầu : Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng - Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 22/04/2015
Ngày trả kết quả : 29/04/2015

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM NƯỚC BIỂN VEN BỜ

Chỉ tiêu	Đơn vị	NB06	Phương pháp thử nghiệm	QCVN 10:2008/BTNMT
Nhiệt độ	°C	28,2	SMEWW 2550.B:2012	30
pH	-	8,1	TCVN 6492:2011	6,5 – 8,5
Độ đục	NTU	KPH	SMEWW 2130B:2012	-
DO	mg/l	5,29	TCVN 7325:2004	≥ 5
Chất rắn lơ lửng	mg/l	41	TCVN 6625:2000	50
Độ dẫn điện	mS/cm	36,11	SMEWW 2510B: 2012	-
COD	mg/l	KPH	SMEWW 5220.C:2012	3
BOD ₅	mg/l	KPH	TCVN 6001.1:2008	-
NH ₄ ⁺	mg/l	KPH	EPA Method 350.2	0,1
NO ₃ ⁻	mg/l	KPH	SMEWW 4500-NO ₃ -.E:2012	-
NO ₂ ⁻	mg/l	KPH	TCVN 6178:1996	-



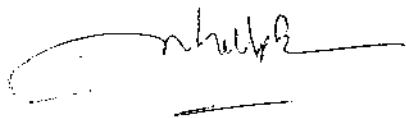
Handwritten mark

PO ₄ ³⁻	mg/l	0,0003	TCVN 6202:2008	-
SO ₄ ²⁻	mg/l	KPH	SMEWW 4500-SO42-.E:2012	-
Hg	mg/l	0,0003	TCVN 5991:1995	0,001
As	mg/l	0,004	TCVN 6626:2000	0,01
Zn	mg/l	0,0054	SMEWW 3500Zn.B:2012	0,05
Pb	mg/l	0,004	TCVN 4573:1988	0,05
Dầu mỡ	mg/l	KPH	TCVN 5070:1995	KPH

Ghi chú:

- NB06: Vị trí dự kiến làm kho than Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng
- KPH: Không phát hiện
- Kết quả có giá trị trên mẫu phân tích;
- QCVN 10:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển ven bờ;

Phó phòng phân tích



Nguyễn Thanh Phong

**KT. Giám đốc
P. Giám đốc**



Minh Tiến



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 87, Đường số 9, X. Bình Hưng, H. Bình Chánh, TP. HCM
Trụ sở: Số 15 Đoàn Thị Điểm- Phường 4 – Tp. Vũng Tàu.
Điện Thoại: 08.62.619.691 Fax: 08.62.619.419
Mobile: (Mr. Thuận) 0902.585.140 – (Mr. Tiến) 0906.737.001



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 269-2/PHUONGNAM/2015

Tên mẫu : Nước ngầm
Đơn vị yêu cầu : Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng - Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 22/04/2015
Ngày trả kết quả : 29/04/2015

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM NƯỚC NGẦM

Chỉ tiêu	Đơn vị	NN01	Phương pháp thử nghiệm	QCVN 09:2008/BTNMT
Nhiệt độ	°C	30,2	SMEWW 2550.B:2012	-
pH	-	7,99	TCVN 6492:2011	5,5-8,5
Độ cứng	mg/l	200	TCVN 7325:2004	500
Chất rắn tổng cộng	mg/l	1.640	TCVN 6625:2000	1.500
NH ₄ ⁺	mg/l	KPH	EPA Method 350.2	0,1
Cl ⁻	mg/l	125	TCVN 6194-1996	250
NO ₃ ⁻	mg/l	KPH	SMEWW 4500-NO3-E:2012	15
NO ₂ ⁻	mg/l	KPH	TCVN 6178:1996	1,0
PO ₄ ³⁻	mg/l	KPH	TCVN 6202:2008	-
Cu	mg/l	KPH	TCVN 5991:1995	1,0
Fe	mg/l	KPH	TCVN 6626:2000	5,0
Zn	mg/l	KPH	SMEWW 3500Zn.B:2012	3,0
Pb	mg/l	KPH	TCVN 4573:1988	0,01
Mn	mg/l	KPH	SMEWW 3500Mn.B:2012	0,5
Hg	mg/l	KPH	TCVN 5991:1995	0,001

VIMCERTS 075

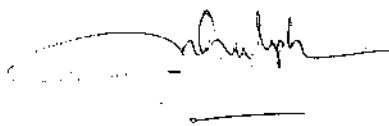
mf

Cr	mg/l	KPH	SMEWW 3500Cr.B:2012	0,05
Coliform	MPN/100ml	239	TCVN 6187:2009	3,0

Ghi chú:

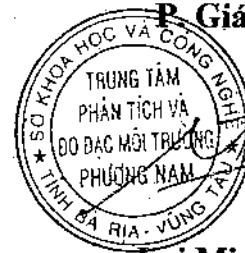
- NN01: Giếng hộ gia đình Nguyễn Văn An, xã Vĩnh Tân;
- KPH: Không phát hiện;
- Kết quả có giá trị trên mẫu phân tích;
- QCVN 09:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm;

Phó phòng phân tích



Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc
P. Giám đốc



Lại Minh Tiến



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

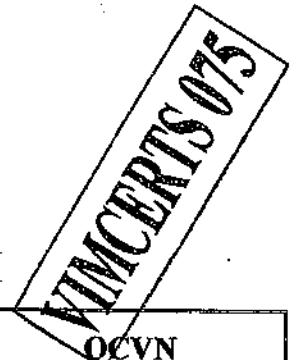
VP: Số 87, Đường số 9, X. Bình Hưng, H. Bình Chánh, TP. HCM
 Trụ sở: Số 15 Đoàn Thị Điểm- Phường 4 – Tp. Vũng Tàu.
 Điện Thoại: 08.62.619.691 Fax: 08.62.619.419
 Mobile: (Mr. Thu) 0902.585.140 – (Mr. Tiến) 0906.737.001



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 270-2/PHUONGNAM/2015

Tên mẫu : Nước ngầm
Đơn vị yêu cầu : Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng - Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 22/04/2015
Ngày trả kết quả : 29/04/2015



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM NƯỚC NGẦM

Chỉ tiêu	Đơn vị	NN02	Phương pháp thử nghiệm	QCVN 09:2008/BTNMT
Nhiệt độ	°C	29,8	SMEWW 2550.B:2012	-
pH	-	7,8	TCVN 6492:2011	5,5-8,5
Độ cứng	mg/l	178	TCVN 7325:2004	500
Chất rắn tổng cộng	mg/l	1568	TCVN 6625:2000	1.500
NH ₄ ⁺	mg/l	KPH	EPA Method 350.2	0,1
Cl ⁻	mg/l	167	TCVN 6194-1996	250
NO ₃ ⁻	mg/l	KPH	SMEWW 4500-NO3-.E:2012	15
NO ₂ ⁻	mg/l	KPH	TCVN 6178:1996	1,0
PO ₄ ³⁻	mg/l	KPH	TCVN 6202:2008	-
Cu	mg/l	KPH	TCVN 5991:1995	1,0
Fe	mg/l	KPH	TCVN 6626:2000	5,0
Zn	mg/l	KPH	SMEWW 3500Zn.B:2012	3,0
Pb	mg/l	KPH	TCVN 4573:1988	0,01
Mn	mg/l	KPH	SMEWW 3500Mn.B:2012	0,5

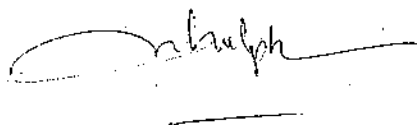
M/

Hg	mg/l	KPH	TCVN 5991:1995	0,001
Cr	mg/l	KPH	SMEWW 3500Cr.B:2012	0,05
Coliform	MPN/100ml	250	TCVN 6187:2009	3,0

Ghi chú:

- NN02: Giếng hộ gia đình Trần Thị Lan, xã Vinh Tân;
- KPH: Không phát hiện;
- Kết quả có giá trị trên mẫu phân tích;
- QCVN 09:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm;

Phó phòng phân tích



Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc



Lại Minh Tiến



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 87, Đường số 9, X. Bình Hưng, H. Bình Chánh, TP. HCM
Trụ sở: Số 15 Đoàn Thị Điểm- Phường 4 – Tp. Vũng Tàu.
Điện Thoại: 08.62.619.691 Fax: 08.62.619.419
Mobile: (Mr. Thu) 0902.585.140 – (Mr. Tiến) 0906.737.001



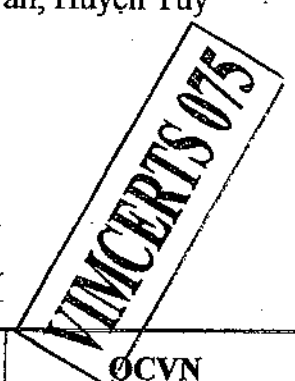
PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 271-2/PHUONGNAM/2015

Tên mẫu : Nước ngầm
Đơn vị yêu cầu : Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng - Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 22/04/2015
Ngày trả kết quả : 29/04/2015

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM NƯỚC NGẦM

Chỉ tiêu	Đơn vị	NN03	Phương pháp thử nghiệm	QCVN 09:2008/BTNMT
Nhiệt độ	°C	31,2	SMEWW 2550.B:2012	-
pH	-	8	TCVN 6492:2011	5,5-8,5
Độ cứng	mg/l	158	TCVN 7325:2004	500
Chất rắn tổng cộng	mg/l	1.121	TCVN 6625:2000	1.500
NH ₄ ⁺	mg/l	KPH	EPA Method 350.2	0,1
Cl ⁻	mg/l	120	TCVN 6194-1996	250
NO ₃ ⁻	mg/l	KPH	SMEWW 4500-NO3-.E:2012	15
NO ₂ ⁻	mg/l	KPH	TCVN 6178:1996	1,0
PO ₄ ³⁻	mg/l	KPH	TCVN 6202:2008	-
Cu	mg/l	KPH	TCVN 5991:1995	1,0
Fe	mg/l	KPH	TCVN 6626:2000	5,0
Zn	mg/l	KPH	SMEWW 3500Zn.B:2012	3,0
Pb	mg/l	KPH	TCVN 4573:1988	0,01
Mn	mg/l	KPH	SMEWW 3500Mn.B:2012	0,5
Hg	mg/l	KPH	TCVN 5991:1995	0,001



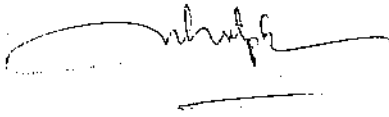
Handwritten mark

Cr	mg/l	KPH	SMEWW 3500Cr.B:2012	0,05
Coliform	MPN/100ml	KPH	TCVN 6187:2009	3,0

Ghi chú:

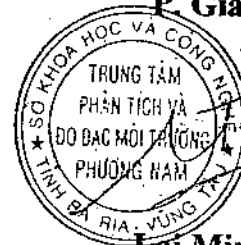
- NN03: Giếng hộ gia đình Phạm Thị Mười, xã Vĩnh Tân;
- KPH: Không phát hiện;
- Kết quả có giá trị trên mẫu phân tích;
- QCVN 09:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm;

Phó phòng phân tích



Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc
P. Giám đốc



Lại Minh Tiên



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 87, Đường số 9, X. Bình Hưng, H. Bình Chánh, TP. HCM
Trụ sở: Số 15 Đoàn Thị Điểm - Phường 4 - Tp. Vũng Tàu.
Điện Thoại: 08.62.619.691 Fax: 08.62.619.419
Mobile: (Mr. Thu) 0902.585.140 - (Mr. Tiến) 0906.737.001



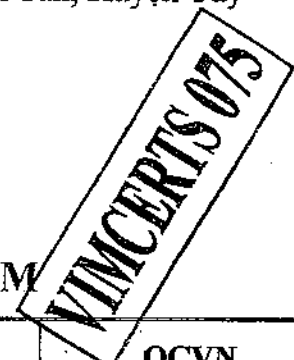
PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 272-2/PHUONGNAM/2015

Tên mẫu : Nước ngầm
Đơn vị yêu cầu : Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng - Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 22/04/2015
Ngày trả kết quả : 29/04/2015

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM NƯỚC NGẦM

Chỉ tiêu	Đơn vị	NN04	Phương pháp thử nghiệm	QCVN 09:2008/BTNMT
Nhiệt độ	°C	32,8	SMEWW 2550.B:2012	-
pH	-	7,85	TCVN 6492:2011	5,5-8,5
Độ cứng	mg/l	221	TCVN 7325:2004	500
Chất rắn tổng cộng	mg/l	1.253	TCVN 6625:2000	1.500
NH ₄ ⁺	mg/l	KPH	EPA Method 350.2	0,1
Cl ⁻	mg/l	111	TCVN-6194-1996	250
NO ₃ ⁻	mg/l	KPH	SMEWW 4500-NO3-.E:2012	15
NO ₂ ⁻	mg/l	KPH	TCVN 6178:1996	1,0
PO ₄ ³⁻	mg/l	KPH	TCVN 6202:2008	-
Cu	mg/l	KPH	TCVN 5991:1995	1,0
Fe	mg/l	KPH	TCVN 6626:2000	5,0
Zn	mg/l	KPH	SMEWW 3500Zn.B:2012	3,0
Pb	mg/l	KPH	TCVN 4573:1988	0,01
Mn	mg/l	KPH	SMEWW 3500Mn.B:2012	0,5



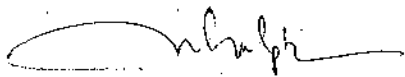
MS

Hg	mg/l	KPH	TCVN 5991:1995	0,001
Cr	mg/l	KPH	SMEWW 3500Cr.B:2012	0,05
Coliform	MPN/100ml	KPH	TCVN 6187:2009	3,0

Ghi chú:

- NN04: Giếng tại hộ gia đình gần khu tái định cư;
- KPH: Không phát hiện;
- Kết quả có giá trị trên mẫu phân tích;
- QCVN.09:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm;

Phó phòng phân tích



Nguyễn Thanh Phong

**KT. Giám đốc
P. Giám đốc**



Lê Minh Tiên



**TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC
MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM**

VP: Số 87, Đường số 9, X. Bình Hưng, H. Bình Chánh, TP. HCM
 Trụ sở: Số 15 Đoàn Thị Điểm- Phường 4 – Tp. Vũng Tàu.
 Điện Thoại: 08.62.619.691 Fax: 08.62.619.419
 Mobile: (Mr. Thu) 0902.585.140 – (Mr. Tiến) 0906.737.001



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 237-2/PHUONGNAM/2015

Tên mẫu : Đất
Đơn vị yêu cầu : Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng - Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 22/04/2015
Ngày trả kết quả : 29/04/2015

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG ĐẤT

Vị trí đo	As (mg/kg)	Cd (mg/kg)	Cu (mg/kg)	Pb (mg/kg)	Zn (mg/kg)
Đ01	8,25	0,50	13,79	1,81	25,32
Phương pháp thử nghiệm	TCVN 6496:1999				
QCVN 03:2008/BTNMT (Đất dân sinh)	12	05	70	120	200

Ghi chú:

- Đ01: Hộ gia đình Nguyễn Văn An, xóm 7, xã Vĩnh Tân
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm;
- QCVN 03:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất;

Phó phòng phân tích

Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc
P. Giám đốc



Lại Minh Tiến



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 87, Đường số 9, X. Bình Hưng, H. Bình Chánh, TP. HCM
Trụ sở: Số 15 Đoàn Thị Điểm - Phường 4 - Tp. Vũng Tàu.
Điện Thoại: 08.62.619.691 Fax: 08.62.619.419
Mobile: (Mr. Thu) 0902.585.140 - (Mr. Tiến) 0906.737.001



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 238-2/PHUONGNAM/2015

Tên mẫu : Đất
Đơn vị yêu cầu : Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng - Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 22/04/2015
Ngày trả kết quả : 29/04/2015

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG ĐẤT

Vị trí đo	As (mg/kg)	Cd (mg/kg)	Cu (mg/kg)	Pb (mg/kg)	Zn (mg/kg)
Đ02	8,45	0,45	16,74	1,11	24,56
Phương pháp thử nghiệm	TCVN 6496:1999				
QCVN 03:2008/BTNMT (Đất dân sinh)	12	05	70	120	200

Ghi chú:

- Đ02: Hộ gia đình Trần Thị Lan, xóm 7, xã Vĩnh Tân
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm;
- QCVN 03:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất;

Phó phòng phân tích

Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc
P. Giám đốc



Tại Minh Tiến



**TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC
MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM**

VP: Số 87, Đường số 9, X. Bình Hưng, H. Bình Chánh, TP. HCM
Trụ sở: Số 15 Đoàn Thị Điểm- Phường 4 - Tp. Vũng Tàu.
Điện Thoại: 08.62.619.691 Fax: 08.62.619.419
Mobile: (Mr. Thu) 0902.585.140 - (Mr. Tiên) 0906.737.001



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 239-2/PHUONGNAM/2015

Tên mẫu : Đất
Đơn vị yêu cầu : Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng - Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 22/04/2015
Ngày trả kết quả : 29/04/2015

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG ĐẤT

Vị trí đo	As (mg/kg)	Cd (mg/kg)	Cu (mg/kg)	Pb (mg/kg)	Zn (mg/kg)
Đ03	7,25	0,52	13,79	1,56	43,32
Phương pháp thử nghiệm	TCVN 6496:1999				
QCVN 03:2008/BTNMT (Đất dân sinh)	12	05	70	120	200

Ghi chú:

- Đ03: Vị trí phía bắc khu tái định cư - Động Từ Bi
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm;
- QCVN 03:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất;

Phó phòng phân tích

Nguyễn Thanh Phong

Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc
P. Giám đốc



Lại Minh Tiên



**TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC
MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM**

VP: Số 87, Đường số 9, X. Bình Hưng, H. Bình Chánh, TP. HCM
 Trụ sở: Số 15 Đoàn Thị Điểm- Phường 4 – Tp. Vũng Tàu.
 Điện Thoại: 08.62.619.691 Fax: 08.62.619.419
 Mobile: (Mr. Thu) 0902.585.140 – (Mr. Tiến) 0906.737.001



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 240-2/PHUONGNAM/2015

Tên mẫu : Đất
Đơn vị yêu cầu : Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng - Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 22/04/2015
Ngày trả kết quả : 29/04/2015



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG ĐẤT

Vị trí đo	As (mg/kg)	Cd (mg/kg)	Cu (mg/kg)	Pb (mg/kg)	Zn (mg/kg)
Đ04	9,15	0,43	15,11	1,23	26,32
Phương pháp thử nghiệm	TCVN 6496:1999				
QCVN 03:2008/BTNMT (Đất dân sinh)	12	05	70	120	200

Ghi chú:

- Đ04: Vị trí trung tâm khu tái định cư - Động Từ Bi
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm;
- QCVN 03:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất;

Phó phòng phân tích

Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc

P. Giám đốc



Lại Minh Tiên



**TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC
MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM**

VP: Số 87, Đường số 9, X. Bình Hưng, H. Bình Chánh, TP. HCM
Trụ sở: Số 15 Đoàn Thị Điểm- Phường 4 – Tp. Vũng Tàu.
Điện Thoại: 08.62.619.691 Fax: 08.62.619.419
Mobile: (Mr. Thu) 0902.585.140 – (Mr. Tiên) 0906.737.001



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 241-2/PHUONGNAM/2015

Tên mẫu : Đất
Đơn vị yêu cầu : Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng - Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 22/04/2015
Ngày trả kết quả : 29/04/2015

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG ĐẤT

Vị trí đo	As (mg/kg)	Cd (mg/kg)	Cu (mg/kg)	Pb (mg/kg)	Zn (mg/kg)
Đ05	9,22	0,36	16,56	1,87	25,82
Phương pháp thử nghiệm	TCVN 6496:1999				
QCVN 03:2008/BTNMT (Đất dân sinh)	12	05	70	120	200

Ghi chú:

- Đ05: Vị trí ranh đê bãi xi - phía Tây bãi thải xi số 1
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm;
- QCVN 03:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất;

Phó phòng phân tích

(Signature)

Nguyễn Thanh Phong

**KT. Giám đốc
P. Giám đốc**



Lại Minh Tiên



**TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẶC
MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM**

VP: Số 87, Đường số 9, X. Bình Hưng, H. Bình Chánh, TP. HCM
Trụ sở: Số 15 Đoàn Thị Điểm- Phường 4 – Tp. Vũng Tàu.
Điện Thoại: 08.62.619.691 Fax: 08.62.619.419
Mobile: (Mr. Thu) 0902.585.140 – (Mr. Tiên) 0906.737.001



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 242-2/PHUONGNAM/2015

Tên mẫu : Đất
Đơn vị yêu cầu : Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng - Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 22/04/2015
Ngày trả kết quả : 29/04/2015



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG ĐẤT

Vị trí đo	As (mg/kg)	Cd (mg/kg)	Cu (mg/kg)	Pb (mg/kg)	Zn (mg/kg)
Đ06	8,25	0,51	18,29	1,51	25,93
Phương pháp thử nghiệm	TCVN 6496:1999				
QCVN 03:2008/BTNMT (Đất dân sinh)	12	05	70	120	200

Ghi chú:

- Đ06: Vị trí khu vực dân cư - khu vực bãi xi (khu vực sân xe chùa)
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm;
- QCVN 03:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất;

Phó phòng phân tích

Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc
P. Giám đốc



Lại Minh Tiên

**ANNEX 4: COPIES OF THE DOCUMENTS RELATED TO THE
PUBLIC CONSULTATION AND SOCIOLOGICAL
QUESTIONNAIRES**

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CP
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3

Số: 1.5.3.1./TVĐ3-MTG

V/v xin ý kiến tham vấn trong quá trình lập báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2015

Kính gửi: UBND và UBMTTQ xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận

Thực hiện Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật về đánh giá tác động môi trường (ĐTM), Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3 (PECC3) đang tổ chức triển khai lập báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng".

PECC3 xin gửi đến Quý UBND và UBMTTQ xã tài liệu tóm tắt về các hạng mục đầu tư chính, các vấn đề môi trường, các giải pháp bảo vệ môi trường của Dự án và rất mong nhận được ý kiến tham vấn của Quý UBND và UBMTTQ phường.

PECC3 rất mong nhận được sự hỗ trợ của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Tân.

Mọi thông tin xin liên hệ:

Nguyễn Minh Hiếu - Phòng Môi trường - PECC3

Điện thoại: 08.22211125 ĐD: 0902.864.765

Fax: 08.39307938

Địa chỉ: 32 Ngô Thời Nhiệm, P.7, Q.3, Tp.HCM

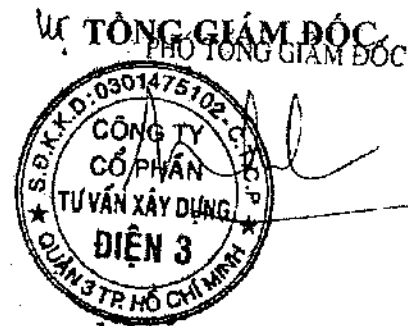
Trân trọng 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, MTG.

Đính kèm:

- Tài liệu tóm tắt của Dự án.



Trần Lê Minh

M

Số: 0388A /ANĐVT-KTAT

Bình Thuận, ngày 12 tháng 03 năm 2015

V/v Ủy quyền tổ chức tham vấn phục
vục lập báo cáo ĐTM dự án "Nhà máy
nhiệt điện Vinh Tân 4 mở rộng -
1x600MW".

Kính gửi: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3

Căn cứ văn bản số 871/EVN-KH-ĐT-QLĐT ngày 11/03/2015 của Tập
đoàn Điện lực Việt Nam về việc giao nhiệm vụ triển khai thực hiện dự án
NMNĐ Vinh Tân 4 MR.

Để đẩy nhanh tiến độ lập FS Dự án Vinh Tân 4 Mở rộng, Ban Quản lý Dự
án Nhiệt điện Vinh Tân (ANĐVT) giao quý Công ty thay mặt ANĐVT tổ chức
tham vấn ý kiến UBND xã Vinh Tân, UBND TTQ xã Vinh Tân, đại diện cộng
đồng, các hộ bị ảnh hưởng bởi dự án Nhà máy nhiệt điện Vinh Tân 4 Mở rộng
và các đơn vị khác (nếu có) theo đúng các yêu cầu của Nghị định 29/2011/NĐ-
CP ngày 18/4/2011, Thông tư 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/07/2011 và các quy
định pháp luật hiện hành phục vụ cho công tác lập báo cáo ĐTM cho Dự án.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- EVN (thay báo cáo);
- GENCO3 (thay báo cáo);
- Ô. Giám đốc (thay báo cáo);
- Lưu: VT, KTAT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Mạnh

MT

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CP
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3

Số: 1588./TVĐ3-MTG

V/v tham vấn ý kiến trong quá trình lập báo
đánh giá tác động môi trường của dự án Nhà
máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Kính gửi: Hiệp hội tôm giống tỉnh Bình Thuận

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 3 (PECC3) đang triển khai lập dự
án đầu tư trong đó có công tác lập của báo đánh giá tác động môi trường của dự
án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng.

PECC3 xin gửi đến Hiệp hội tôm giống tỉnh Bình Thuận tài liệu tóm tắt về
các hạng mục đầu tư chính, các vấn đề môi trường, các giải pháp bảo vệ môi
trường của dự án.

Thông tin phản hồi, xin quý Hiệp hội gửi về địa chỉ sau:

- Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Điện 3;
- Địa chỉ: 32 Ngô Thời Nhiệm, quận 3, Tp.HCM;
- Điện thoại: 08.39302853 - 0902.864.765;
- Fax: 08.39302858.

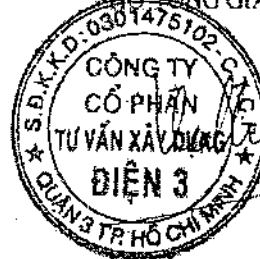
PECC3 kính mong nhận được ý kiến tham vấn của quý Hiệp hội để Công ty
có thể hoàn thiện hồ sơ trình cấp thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo tiến độ dự án./.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, MTG.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Tôn Thất Hưng

MT

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ VINH TÂN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 76/UBND-DC

Vinh Tân, ngày 07 tháng 4 năm 2015

“Về việc tham vấn ý kiến về Dự án
đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện
Vinh Tân 4 mở rộng ”

Kính gửi: Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 3.

UBND xã Vinh Tân nhận được văn bản số: 0393/TV3-MTG ngày 19/01/2015 của Công ty cổ phần tư vấn điện 3 kèm theo tài liệu tóm tắt về các hạng mục đầu tư chính, các vấn đề môi trường, các giải pháp bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy nhiệt điện Vinh Tân 4 mở rộng. Sau khi xem xét tài liệu này, UBND xã Vinh Tân có ý kiến sau:

1. Về các tác động tiêu cực của Dự án đến môi trường tự nhiên và kinh tế - xã hội:

Cơ bản thống nhất các nội dung được trình bày trong tài liệu tóm tắt của Dự án. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thi công và vận hành Cảng tổng hợp Vinh Tân sẽ có những tác động phát sinh ngoài dự kiến ảnh hưởng đến môi trường xung quanh nhà máy, khu dân cư như: mưa lũ, thiên tai... Đề nghị chủ dự án nghiên cứu thêm.

Xã Vinh Tân là vùng Tôm giống trọng điểm của cả nước, việc triển khai thi công và vận hành Nhà máy nhiệt điện Vinh Tân 4 mở rộng sẽ ảnh hưởng đến nguồn nước nuôi tôm giống và các nghề nuôi trồng thủy sản khác của địa phương, tác động tiêu cực đến môi trường nước và ảnh hưởng đến điều kiện kinh tế của địa phương. Vì vậy, đề nghị Chủ Dự án nghiên cứu các giải pháp nhằm hạn chế thấp nhất ảnh hưởng của dự án đến môi trường biển.

2. Về các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường của Dự án:

Cơ bản thống nhất với các nội dung được trình bày trong báo cáo tóm tắt Nhà máy nhiệt điện Vinh Tân 4 mở rộng.

Cần quy định khối lượng các xe chuyên chở vật liệu xây dựng đúng theo quy định để hạn chế rủi ro trên đường vận chuyển qua khu dân cư nhất là vận chuyển đất, đá.

Tăng cường công tác giám sát để hạn chế đến mức thấp nhất ô nhiễm môi trường nước, khói bụi trong quá trình thi công dự án.

3. Kiến nghị đối với chủ dự án:

- Chủ dự án phải quan tâm sử dụng lao động tại địa phương để hạn chế số lượng người từ nơi khác đến nhằm tránh gây mất an ninh trật tự do bất đồng về phong tục, văn hóa... giữa người địa phương và người nơi khác đến.

- Chủ dự án phối hợp cùng địa phương về quản lý hành chính nhằm tránh gây mất trật tự, an ninh ở địa phương do tập trung một số lượng lớn công nhân.

- Các giải pháp công nghệ và kỹ thuật phải được áp dụng một cách hiệu quả trong thi công cũng như trong quá trình vận hành để giảm thiểu ô nhiễm môi trường bụi, tiếng ồn, độ rung, nước thải, chất thải rắn gây ra và đảm bảo sức khỏe của nhân dân và môi trường sinh thái, không khí, đất, nước ngầm tại khu vực xã Vĩnh Tân.

- Có trách nhiệm tham gia và đóng góp tích cực các chương trình nâng cao nhận thức cộng đồng, bảo vệ môi trường cộng đồng.

- Chịu trách nhiệm đền bù thiệt hại về môi trường, sức khỏe và sản xuất nếu dự án gây ra các hậu quả về môi trường.

- Tiến hành chương trình giám sát môi trường định kỳ theo đúng yêu cầu được đề ra trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt.

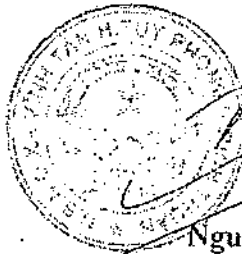
- Chủ dự án cần phải nghiên cứu về lâu dài ảnh hưởng môi trường biển, khí thải trong quá trình thi công và vận hành và vận hành nhà máy nhiệt điện.

Trên đây là ý kiến của UBND xã Vĩnh Tân gửi Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 3 để xem xét và hoàn chỉnh báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án./.

Nơi nhận:

Như trên;

Lưu: VT (Linh), ĐC xã.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Sang

MT

ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC
XÃ VINH TÂN
BAN THƯỜNG TRỰC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 44 CV/MT-VT

Vinh Tân, ngày 7 tháng 4 năm 2015

“Về việc tham vấn ý kiến về Dự án đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện Vinh Tân 4 mở rộng”

Kính gửi: Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 3.

Ủy ban mặt trận tổ quốc xã Vinh Tân nhận được văn bản số: 0393/TV3-MTG ngày 19/01/2015 của Công ty cổ phần tư vấn điện 3 kèm theo tài liệu tóm tắt về các hạng mục đầu tư chính, các vấn đề môi trường, các giải pháp bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy nhiệt điện Vinh Tân 4, mở rộng. Sau khi xem xét tài liệu này, Ủy ban mặt trận tổ quốc xã Vinh Tân có ý kiến sau:

1. Về các tác động tiêu cực của Dự án đến môi trường tự nhiên và kinh tế - xã hội:

Cơ bản thống nhất các nội dung được trình bày trong tài liệu tóm tắt của Dự án. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thi công và vận hành Cảng tổng hợp-Vinh Tân sẽ có những tác động phát sinh ngoài dự kiến ảnh hưởng đến môi trường xung quanh nhà máy, khu dân cư như: mưa lũ, thiên tai... Đề nghị chủ dự án nghiên cứu thêm.

Xã Vinh Tân là vùng Tôm giống trọng điểm của cả nước, việc triển khai thi công và vận hành Nhà máy nhiệt điện Vinh Tân 4 mở rộng sẽ ảnh hưởng đến nguồn nước nuôi tôm giống và các nghề nuôi trồng thủy sản khác của địa phương, tác động tiêu cực đến môi trường nước và ảnh hưởng đến điều kiện kinh tế của địa phương. Vì vậy, đề nghị Chủ Dự án nghiên cứu các giải pháp nhằm hạn chế thấp nhất ảnh hưởng của dự án đến môi trường biển.

2. Về các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường của Dự án:

Cơ bản thống nhất với các nội dung được trình bày trong báo cáo tóm tắt Nhà máy nhiệt điện Vinh Tân 4 mở rộng.

Cần quy định khối lượng các xe chuyên chở vật liệu xây dựng đúng theo quy định để hạn chế rủi ro trên đường vận chuyển qua khu dân cư nhất là vận chuyển đất, đá.

Tăng cường công tác giám sát để hạn chế đến mức thấp nhất ô nhiễm môi trường nước, khói bụi trong quá trình thi công dự án.

3. Kiến nghị đối với chủ dự án:

- Chủ dự án phải quan tâm sử dụng lao động tại địa phương để hạn chế số lượng người từ nơi khác đến nhằm tránh gây mất an ninh trật tự do bất đồng về phong tục, văn hóa... giữa người địa phương và người nơi khác đến.

- Chủ dự án phối hợp cùng địa phương về quản lý hành chính nhằm tránh gây mất trật tự, an ninh ở địa phương do tập trung một số lượng lớn công nhân.

- Các giải pháp công nghệ và kỹ thuật phải được áp dụng một cách hiệu quả trong thi công cũng như trong quá trình vận hành để giảm thiểu ô nhiễm môi trường bụi, tiếng ồn, độ rung, nước thải, chất thải rắn gây ra và đảm bảo sức khỏe của nhân dân và môi trường sinh thái, không khí, đất, nước ngầm tại khu vực xã Vĩnh Tân.

- Có trách nhiệm tham gia và đóng góp tích cực các chương trình nâng cao nhận thức cộng đồng, bảo vệ môi trường cộng đồng.

- Chịu trách nhiệm đền bù thiệt hại về môi trường, sức khỏe và sản xuất nếu dự án gây ra các hậu quả về môi trường.

- Tiến hành chương trình giám sát môi trường định kỳ theo đúng yêu cầu được đề ra trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt.

- Chủ dự án cần phải nghiên cứu về lâu dài ảnh hưởng môi trường biển, khí thải trong quá trình thi công và vận hành và vận hành nhà máy nhiệt điện.

Trên đây là ý kiến của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Vĩnh Tân gửi Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 3 để xem xét và hoàn chỉnh báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

TM/BTT. ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC
CHỦ TỊCH



Lê Lương kiệt

BAN QUẢN LÝ KBTB HÒN CAU

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15 /BQL KBTBHC

Bình Thuận, ngày 6 tháng 4 năm 2015

V/v ý kiến tham vấn lập đề cương báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án nhiệt điện Vĩnh Tân 4.

CTY CP TƯ VẤN XD ĐIỆN 3	
ĐẾN	Số: 1296
	Ngày: 07/4/15
Chuyển: Ban quản lý Khu bảo tồn biển Hòn Cau	

Kính gửi: Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 3.

Ban quản lý Khu bảo tồn biển Hòn Cau nhận được văn bản số 1578/TVD93-MTG ngày 16/03/2015 của Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 3 về việc tham vấn ý kiến trong quá trình lập báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4.

Qua nghiên cứu nội dung tài liệu được cung cấp, Ban quản lý Khu bảo tồn biển Hòn Cau có ý kiến như sau:

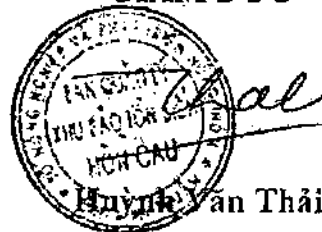
1. Cơ bản thống nhất với các nội dung được nêu trong tài liệu tóm tắt để lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án nhiệt điện Vĩnh Tân 4.
2. Các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu và ngăn chặn các tác động xấu khi thi công dự án đối với môi trường cần được nêu rõ hơn trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.
3. Đề nghị đưa việc hỗ trợ tài chính cho việc phục hồi hệ sinh thái rạn san hô tại Khu bảo tồn biển Hòn Cau sau khi dự án hoàn thành vào mục các biện pháp phục hồi môi trường sau khi thi công dự án.

Trên đây là ý kiến của Ban quản lý Khu bảo tồn biển Hòn Cau./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD Ban;
- Lưu VP. Đai (4)

GIÁM ĐỐC



HIỆP HỘI TÔM GIỐNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

BÌNH THUẬN

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 03/2015/HHTG

Bình Thuận, ngày 2 tháng 04 năm 2015

V/v ý kiến tham vấn về Dự án “Nhà
máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng”

Kính gửi: Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 3

Hiệp hội Tôm giống Bình Thuận nhận được công văn số: 1588/TVDD-MTG của Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 3, ngày 20 tháng 03 năm 2015 của Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 3 kèm theo tài liệu tóm tắt về các hạng mục đầu tư chính, các vấn đề môi trường, các giải pháp môi trường của Dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận. Sau khi xem xét tài liệu này, Hiệp hội Tôm giống Bình Thuận có ý kiến như sau:

1. Ý kiến về các tác động xấu của Dự án đến môi trường tự nhiên và kinh tế - xã hội:

Qua tài liệu tóm tắt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng, Hiệp hội Tôm giống Bình Thuận có ý kiến như sau:

- Tác động tự hoạt động của dự án trên tới môi trường là rất lớn về quy mô và mức độ nghiêm trọng, tác động làm biến đổi môi trường sinh thái cụ thể như: thay đổi môi trường lưu vực dưới đáy biển, dầu tràn, tăng độ đục cặn lơ lửng, làm thay đổi môi trường không khí, xáo trộn địa chất khu vực... gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí và hệ sinh thái dưới biển khu vực thực hiện dự án. Hiệp hội Tôm giống Bình Thuận đề nghị Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng điện 3 xem xét, lựa chọn phương án thi công các hạng mục công trình bến cảng, đê bao lấn biển, văn phòng điều hành, phương án nạo vét luồng, vùng quay tàu, việc xây dựng lò đốt, khu vực bãi xi, sử dụng hệ thống đốt... một cách hợp lý giảm thiểu tác động môi trường đến khu vực xung quanh dự án.

- Dự án nằm trong khu vực có cường độ gió thổi lớn, đề nghị Ban quản lý dự án có biện pháp chống phát tán bụi từ các hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng của dự án như: bố trí tường chắn cao xung quanh khu vực công trường thi công, thường xuyên tưới nước các tuyến đường vận chuyển vật liệu để hạn chế phát tán bụi ra môi trường xung quanh gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất Tôm giống và cuộc sống của cư dân khu vực.

NVT



- Nước thải tại khu vực bến cảng phát sinh do hoạt động vệ sinh băng tải, thiết bị bốc dỡ máy móc bốc dỡ,... Lưu lượng thường xuyên của nước thải là tương đối lớn, nhưng chủ Dự án lại chưa đưa ra tổng lưu lượng cụ thể vào báo cáo. Cần xác định lại cụ thể loại nước thải để đánh giá tác động của nó một cách đầy đủ

- Trong báo cáo này chưa đề cập tới lượng nước mưa chảy tràn qua khu vực là bao nhiêu. Vì sao lượng nước làm mát và mưa chảy tràn qua khu vực ô nhiễm lại không xử lý? Cần đánh giá lại nguồn gây tác động này trong báo cáo.

- Nhiệt độ của nước làm mát khi lấy vào và thải ra là 7°C , khi nguồn nước lấy vào lớn hơn 30°C thì nước thải vượt quá 40°C . Đánh giá lại mức độ tác động của nguồn nước làm mát từ đó đưa ra biện pháp giảm thiểu hợp lý hơn.

- Báo cáo có đề cập tới lượng nước thải sinh hoạt là $112,5\text{m}^3/\text{ngày}$ và phương án thuê 10 đến 15 nhà vệ sinh di động mà không đề cập rõ công suất, hiệu quả xử lý, hiệu quả xử lý của giải pháp đó, cũng như nguồn tiếp nhận nước thải là nguồn nào. Đề nghị chủ dự án xem xét và đưa ra giải pháp xây dựng hệ thống xử lý nước thải cho phù hợp.

- Lượng bụi than phát sinh từ các khu vực của nhà máy như: trong quá trình vận chuyển than hay xi than, ở khu vực bến nhập than, kho than, từ hoạt động thu gom và thải bỏ, phát sinh từ bãi thải xi,... là tương đối lớn. Yêu cầu chủ Dự án xác định cụ thể lượng phát thải cụ từng quá trình, để đưa ra được biện pháp giảm thiểu hợp lý.

- Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án chưa phản ánh hết được mức độ hiệu quả, chỉ đề cập đến vấn đề kiểm soát nhưng chưa thể hiện rõ là kiểm soát cái gì, biện pháp như thế nào... đề nghị chủ đầu tư làm rõ hơn.

- Do khu vực thực hiện dự án phần lớn diện tích nằm trên biển, do vậy việc tác động môi trường nước biển ven bờ là nghiêm trọng. Đề nghị chủ dự án cần có cam kết về việc thực hiện các biện pháp kiểm soát lượng nước thải sinh hoạt, chất thải rắn sinh hoạt cũng như chất thải rắn phát sinh trong quá trình hoạt động để tránh làm ảnh hưởng xấu đến nguồn nước biển khu vực.

2. Ý kiến về các giải pháp, biện pháp giảm thiểu các tác động xấu của dự án đến môi trường tự nhiên và kinh tế - xã hội:

Qua tài liệu tóm tắt thông tin Dự án, Hiệp hội Tôm giống Bình Thuận chưa nắm đủ thông tin chi tiết, để căn cứ để đánh giá về việc thực hiện các giải pháp, biện pháp giảm thiểu các tác động xấu của Dự án đến môi trường tự nhiên và kinh tế xã hội. Tuy nhiên về

ĐNG

NH

TH

ơ bản chúng tôi có vài ý kiến góp ý cho chủ dự án đầu tư xây dựng cảng nhà máy điện Vĩnh Tân 3 như sau:

- Đồng ý với các giải pháp, biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường mà chủ dự án đã nêu trong báo cáo tóm tắt. Tuy nhiên trong phần xử lý nước thải thì chỉ mới nói là các loại nước thải sẽ đưa về hệ thống xử lý chung, nhưng lại không đưa ra quy trình, sơ đồ của hệ thống đó. Chưa đề cập đến vấn đề xử lý lượng bùn thải từ hệ thống XLNT tập trung.

- Trong quá trình thi công nếu xảy ra ô nhiễm môi trường thì phải dừng việc thi công và báo cáo kịp thời cho cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra giám sát và có biện pháp khắc phục.

- Áp dụng các công nghệ kỹ thuật tốt trong thi công cũng như vận hành để giảm thiểu việc gây ô nhiễm môi trường sinh thái biển tại Khu bảo tồn Hòn Cau, khu vực biển ven bờ Vĩnh Tân do bụi, nước thải và chất thải rắn từ hoạt động của Dự án.

- Đảm bảo đầy đủ nguồn lực, trang thiết bị đáp ứng khả năng phòng ngừa và kịp thời ứng phó các sự cố môi trường.

- Hệ thống XLNT tập trung dùng trong các Nhà máy nhiệt điện là dây chuyền xử lý nước hiện đại, có quy trình khép kín, nước sau khi xử lý có thể tái sử dụng lại. Tuy nhiên trong quá trình xử lý yêu cầu các thông số chính xác vì vậy chủ dự án cần kiểm tra giám sát quá trình vận hành hệ thống xử lý, nguồn nhân lực vận hành hệ thống cần có tay nghề cao.

- Trong quá trình xây dựng và lắp đặt hệ thống xử lý bụi, khí thải của Nhà máy đề nghị chủ Dự án phải kiểm tra chặt chẽ và thực hiện nghiêm túc tránh trường hợp gây ô nhiễm môi trường không khí như hệ thống ống khói của Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 1.

- Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, đề nghị chủ đầu tư thực hiện nghiêm túc và đúng theo các giải pháp đã nêu trong báo cáo và kịp thời khắc phục sự cố môi trường xảy ra, khống chế các hoạt động có tác động tới môi trường nước làm ảnh hưởng đến nguồn nước cấp phục vụ cho hoạt động sản xuất tôm giống cũng như đời sống cư dân tại khu vực.

3. Ý kiến đối với chủ dự án:

- Chịu trách nhiệm đền bù thiệt hại môi trường, kinh tế nếu đề xảy ra các vấn đề ô nhiễm, sự cố môi trường trong quá trình thực hiện dự án đặc biệt là ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất tôm giống trên địa bàn mà dự án đang triển khai thực hiện.

NUT

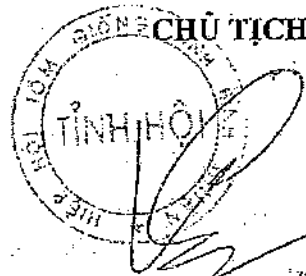
- Có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc và tuân thủ các quy định của pháp luật trong quá trình xây dựng dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng để giảm thiểu tác động đến nguồn nước ven bờ.

Trên đây là ý kiến của Hiệp hội Tôm giống Bình Thuận gửi tới Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 3 để xem xét và hoàn chỉnh báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP

TM. HIỆP HỘI TÔM GIỐNG BÌNH THUẬN



Trương Văn Hồng

105

ỦY BAN NHÂN DÂN
Xã Vĩnh Tân
Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN LÀM VIỆC

Nội dung: v/v tham vấn đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng

Hôm nay ngày 18 tháng 03 năm 2015.

Tại UBND xã Vĩnh Tân

I. Thành phần tham dự

Phía UBND

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Nguyễn Thanh Sang	CT UBND xã
2	Bùi Thị Thuý Anh	PC7 M77Q xã
3	Phạm Thành Việt	Trưởng ban địa phương
4	Trần Thị Minh Hà	CT Hội phụ nữ
5	Trần Thị Minh Hồng	CT Hội nông dân
6	Nguyễn Văn Đức	CT Hội cựu chiến binh
7	Nguyễn Thanh Sang	Trưởng công an xã
8	Bùi Văn Dũng	Chỉ huy trưởng Ban CH&S
9	Võ Văn Dũng Thạch	Bí thư đoàn thanh niên
10	Nguyễn Văn Phước	CB địa phương



Phía Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3 (PECC3)

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Nguyễn Thái Kỳ	Phó phòng MT
2	Nguyễn Minh Thùy	Chuyên viên
3	Đỗ Ngọc Anh Dũng	"
4		
5		

II. Nội dung

Sau khi nghe đại diện PECC3 trình bày, phổ biến thông tin về dự án và mức độ ảnh hưởng đến môi trường của dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng.
Hai bên đã trao đổi và có các ý kiến sau:

(Handwritten mark)

PECC3	MẪU BIÊN BẢN THAM VẤN CỘNG ĐỒNG	Lần bh : 01	MS: BM-MT-45
		Ngày bh: 10/12/2005	

1. Ý kiến về các tác động xấu của Dự án đến môi trường tự nhiên và kinh tế - xã hội: UBND xã Vĩnh Tân đồng ý với các nội dung được trình bày trong bản thông báo nêu trên của Chủ dự án;

2. Về các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường của Dự án: UBND xã Vĩnh Tân đồng ý với các nội dung được trình bày trong tài liệu gửi kèm của Chủ dự án;

3. Kiến nghị đối với Chủ dự án:

Bổ sung hồ sơ cho các hồ bị ảnh hưởng theo gói thực tế.
 Hồ sơ không được không đồng ý dự án.



Đại diện
 UBND xã Vĩnh Tân

Đại diện
 Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3



UBND XÃ VĨNH TÂN
 CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Sang

(Handwritten signature)

Nguyễn Minh Thuận

(Handwritten mark)

DANH SÁCH CÁC HỘ DÂN TRẢ LỜI ĐIỀU TRA

Dự án: Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Ký tên
1	Bùi Thế Mươi	Vĩnh Phước, Vĩnh Tân	
2	Lê Hồng Linh	Sài Gòn	
3	Bà Lan	Vĩnh Phước / Vĩnh Tân	
4	TRẦN NHƯT	Vĩnh Phước	
5	PHẠM VĂN THẮNG	Vĩnh Phước	
6	Nguyễn Thanh Sơn		
7	Nguyễn Thị Thanh Quý		
8	Nguyễn Văn Chai		
9	Lê Hồng Mỹ	Thôn Vĩnh Phước, Vĩnh Tân	
10	Lê Văn Hòa	Thôn Vĩnh Phước, Vĩnh Tân	
11	Trần Thị Bình	Thôn Vĩnh Phước, Vĩnh Tân	
12	Lê Hồng	Thôn Vĩnh Phước, Vĩnh Tân	
13	Nguyễn Văn Thành	Thôn Vĩnh Phước - Vĩnh Tân	
14	Nguyễn Văn	Thôn Vĩnh Phước - Vĩnh Tân	
15	Bà Văn Cầu	Thôn Vĩnh Phước - Vĩnh Tân	
16	Nguyễn Văn Chai	"	
17	Lê Thị Đào	"	
18	Phạm Dũng	"	
19	Nguyễn Thị Thuận	"	
20	Trần Thị Loan	"	
21	Đặng Trọng Nghĩa	"	
22	Trần Văn Thành	"	
23	Lâm Ngọc Hoa	"	
24	Vân Thị Loan	"	
25			

DANH SÁCH CÁC HỘ DÂN TRẢ LỜI ĐIỀU TRA

Dự án: Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Ký tên
1	Nguyễn Văn Sơn	349 xã Vĩnh Tân	
2	Nguyễn Thị Sơn	Ấp 7, xã Vĩnh Tân	
3	Nguyễn Thị Huyền	Ấp 7, xã Vĩnh Tân	
4	Nguyễn Thị Lôi	Ấp 7, xã Vĩnh Tân	
5	Dương Quảng Đức	Ấp 7, xã Vĩnh Tân	ĐỨC
6	Dương Văn Thường	Xóm 7 xã Vĩnh Tân.	Thường
7	Trần Văn Khoa	Xóm 7 xã Vĩnh Tân	Khoa
8	Bùi Kiên	Xóm 7, xã Vĩnh Tân	
9	Trần Văn Thọ	Xóm 7, xã Vĩnh Tân	Thọ
10	Trần Văn Thuận	"	Thuận
11	Trần Thị Kim Thanh	"	Thanh
12	Nguyễn Văn Lương	"	Lương
13	Phan Thị Thu Hà	"	Hà
14	Phan Thị Minh Hạnh	"	Hạnh
15	Phan Chí Hòa	"	Hòa
16	Lâm Thị Ngọc Thùy	17.	ng d
17	(Con ông Lâm Thuận)		
18			
19			
20			
21			
22			
23			
24			
25			

UBND xã
Kính Tân.CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

BIÊN BẢN LÀM VIỆC

Nội dung: Bồi thường hộ tại đình cũ
khu bãi xi

Hôm nay ngày 10 tháng 6 năm 2015.

Tại UBND xã Kính Tân

I. Thành phần tham dự

Phía

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Nguyễn Thanh Sang	CT UBND xã
2		
3		
4		
5		
6		
7		
8		
9		
10		

Phía Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3 (PECC3)

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Nguyễn Minh Hữu	chuyên viên
2		
3		
4		
5		

II. Nội dung

Sau khi nghe đại diện PECC3 trình bày, phổ biến thông tin về dự án và sự cần thiết phải tiến hành điều tra mức độ ảnh hưởng đến môi trường của dự án NMNH VTK MR. Hai bên đã trao đổi và có các ý kiến sau:

1. UBND xã Kính Tân hoàn toàn nhất trí với chủ trương của Nhà nước về việc xây dựng dự án NMNH VTK MR.

MS

2. UBND xã Vĩnh Tân đã tạo điều kiện để đoàn khảo sát hoàn thành nhiệm vụ được giao.

III. Ý kiến của địa phương về ảnh hưởng môi trường:

Theo số liệu khảo sát số hộ của xã Vĩnh Tân, khu vực tạo cần bãi ri cũ, khoảng 72 hộ có đất có nhà bị ảnh hưởng, trong đó có khoảng 53 hộ có nhà ở.

Đại diện

Đại diện

Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3



UBND XÃ VĨNH TÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Sang

Nguyễn Minh Hải

PECC3

MẪU BIÊN BẢN THAM VẤN
CỘNG ĐỒNG

Lần bh: 01

Ngày bh: 10/12/2005

MS: BM-MT-45

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

BIÊN BẢN HỌP

Nội dung: v/v Xác định kinh phí xây dựng khu tái định cư và vị trí khu tái định cư của Dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng

Hôm nay ngày 11 tháng 7 năm 2015

Tại văn phòng UBND huyện Tuy Phong Bình Thuận

I. Thành phần tham dự

Phía UBND

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Phạm Thị Minh Hòa	PCT UBND huyện
2	Đào Văn Cầm	Phòng KT-HT
3	Lê Tiến Phương	GDN TTPT quy đất
4	Phạm Trọng Sơn	P. Chánh VP huyện
5	Huyền Hữu Chiến	ĐQL DA Tuy Phong
6	Nguyễn Văn Tấn	Phòng TN-MT
7	Đào Thành Tài	CN VP UBND huyện
8		
9		
10		
11		
12		

Phía Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Phạm Văn Cầm	Cv. Phòng Địa Hình GPMIS
2		
3		
4		
5		
6		
7		
8		
9		
10		

PECC3

MẪU BIÊN BẢN THAM VẤN
CỘNG ĐỒNG

Lần bh 01

Ngày bh 10/12/2005

MS BM-MT-45

Phía Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 3 (PECC3)

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Nguyễn Thái Vũ	PTP. Môi trường
2	Trần Thị Sơn	Cv. Môi trường
3		
4		
5		

II. Nội dung thảo luận:

1. Về các hạng mục đánh giá tác động môi trường được đề cập trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án xây dựng và vận hành nhà máy điện Phú Tân, huyện Phú Tân, tỉnh Bình Định.

2. Tiến độ và thời gian thực hiện Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại dự án có cho các hộ dân bị ảnh hưởng trong phạm vi dự án.

3. Xác định chi phí hỗ trợ đầu tư hạ tầng tại địa phương có cho dự án như máy điện Phú Tân là mở rộng

III. Kết luận:

Thông nhất về trí xây dựng khu tái định cư tại khu vực
Đông Tử Bi, thôn Diên Tiến, xã Vĩnh Tân, huyện
Tuy Phong, Bình Thuận.

Về tiến độ thực hiện báo thường, giải phóng mặt bằng
xây dựng UBND huyện sẽ báo cáo UBND tỉnh vào
tháng 8/2015. Tiến độ di dời dân đến khu tái định
cư do liên lạc tháng 10/2015 (phụ thuộc kinh phí
EVN cấp cho tỉnh.)

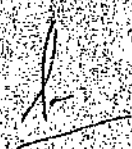
Về kinh phí thực hiện theo đề nghị của địa phương
Hỗ trợ dân tư kỹ thuật (đường, điện, nước San-ri-...)
1488.000 đ/m² x 120 m²/hộ x 69 hộ = 123 triệu
Hỗ trợ dân tư hạ tầng xã hội (trường, y tế, chợ...) = 5 tỷ
Hỗ trợ di dời mô mô 3 tỷ

Đại diện
UBND huyện Tuy Phong

Đại diện
Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân

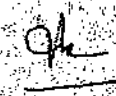
CHỨC TỊCH
CHỨC TỊCH




Phạm Văn Kiên

Phạm Thị Minh Hiếu

Đại diện
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 3


Nguyễn Thái Vũ

PECC3

MẪU BIÊN BẢN THAM VẤN
CỘNG ĐỒNG

Lần bh : 01

Ngày bh: 10/12/2005

MS: BM-MT-45

DANH SÁCH HỌP

Xác định kinh phí xây dựng khu tái định cư và vị trí khu tái định cư của Dự án
Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng

Ngày 27 tháng 7 năm 2005 tại UBND huyện Tuy Phong

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Ký tên
1			
2			
3			
4			
5	Phạm Thị Minh Hiếu	PCT UBND huyện Tuy Phong	
6	Phạm Văn Cảnh	Phụ vụ UBND huyện Tuy Phong	
7	Phạm Văn Cảnh	Phụ vụ UBND huyện Tuy Phong	
8	Nguyễn Văn Cảnh	Chủ tịch UBND huyện Tuy Phong	
9	Nguyễn Văn Cảnh	Chủ tịch UBND huyện Tuy Phong	
10	Nguyễn Văn Cảnh	Chủ tịch UBND huyện Tuy Phong	
11	Nguyễn Văn Cảnh	Chủ tịch UBND huyện Tuy Phong	
12	Nguyễn Văn Cảnh	Chủ tịch UBND huyện Tuy Phong	
13	Nguyễn Văn Cảnh	Chủ tịch UBND huyện Tuy Phong	
14	Nguyễn Văn Cảnh	Chủ tịch UBND huyện Tuy Phong	
15	Nguyễn Văn Cảnh	Chủ tịch UBND huyện Tuy Phong	
16			
17			
18			
19			
20			
21			
22			
23			
24			
25			
26			
27			
28			
29			
30			

PHIẾU KHẢO SÁT

Các hộ dân sinh sống gần Trung tâm Nhiệt điện Vĩnh Tân

Họ và tên chủ hộ:.....*Phạm Văn Thân*..... Sinh năm:.....*1979*.....
Hộ khẩu thường trú:.....*Vinh Phúc - Vĩnh Tân - Tuy Phong*.....
Nơi ở hiện nay:.....*ƯT*.....
Nghề nghiệp:.....*Cần mướn*.....

Số lượng nhân khẩu trong hộ:.....*4*.....
Lao động trong gia đình (người):.....*2*.....
Nguồn thu nhập chính của gia đình:.....*Cần mướn*.....

Diện tích nhà ở:.....*70 m²*.....
(ghi rõ Nhà tạm, nhà cấp 4, nhà cấp 3.....)

Diện tích đất ở:.....*120 m²*.....
Diện tích đất đang sản xuất:.....*20 ngàn mét vuông*.....

Nguyên vọng của gia đình:.....*Hวัง chi đi đư, vư của Sương*
nh: đư, vư của Sương của gia đình đư.....

Người khai phiếu
(ký tên, ghi rõ họ tên)

Thân

Phạm Văn Thân

MW

PHIẾU KHẢO SÁT

Các hộ dân sinh sống gần Trung tâm Nhiệt điện Vĩnh Tân

Họ và tên chủ hộ:.....TRẦN QUANG HÙNG..... Sinh năm: 1963
 Hộ khẩu thường trú:.....Xã Nhứt Tiến, Huyện Tuy Phong.....
 Nơi ở hiện nay:.....
 Nghề nghiệp:.....Cán bộ.....

Số lượng nhân khẩu trong hộ:.....6 người.....
 Lao động trong gia đình (người):.....4 người.....
 Nguồn thu nhập chính của gia đình:.....Cán bộ.....

Diện tích nhà ở:.....52 m².....
 (ghi rõ Nhà tạm, nhà cấp 4, nhà cấp 3.....)
 Diện tích đất ở:.....202 m².....
 Diện tích đất đang sản xuất:.....5700 m².....

Nguyện vọng của gia đình:.....A. H. (Chung tay xây dựng quê hương.....
 B. S. M.

Người khai phiếu
 (ký tên, ghi rõ họ tên)

Trần Quang Tinh
 Trần Quang Tinh

M/

PHIẾU KHẢO SÁT

Các hộ dân sinh sống gần Trung tâm Nhiệt điện Vĩnh Tân

Họ và tên chủ hộ: Trần Khả Sinh năm: 1972
Hộ khẩu thường trú: Xã Vĩnh Phước - Tỉnh Sơn Tây - Huyện Thuận Thành
Nơi ở hiện nay: nt
Nghề nghiệp: Buôn bán

Số lượng nhân khẩu trong hộ: 3. Nhân
Lao động trong gia đình (người): 2. Nhân
Nguồn thu nhập chính của gia đình: Buôn bán

Diện tích nhà ở: 1000 m² Cấp 4, nhà quán Tam 37 m²
(ghi rõ Nhà tạm, nhà cấp 4, nhà cấp 3....)

Diện tích đất ở: 2000 m²
Diện tích đất đang sản xuất: 11550 m², đất cùng một đất đắp 12000 m²

Nguyên vọng của gia đình: Đã già đi quen có cuộc sống ở quê nên gia đình chúng tôi không muốn đi

Người khai phiếu
(ký tên, ghi rõ họ tên)

Trần Văn (7 k)

PHIẾU KHẢO SÁT

Các hộ dân sinh sống gần Trung tâm Nhiệt điện Vĩnh Tân

Họ và tên chủ hộ: Lê Đức Thuận..... Sinh năm: 1964..

Hộ khẩu thường trú: Việt Nam - Vĩnh Tân - Tuy Phong - B.T......

Nơi ở hiện nay: Ư.....

Nghề nghiệp: Làm nông.....

Số lượng nhân khẩu trong hộ: 4 người.....

Lao động trong gia đình (người): 3 người.....

Nguồn thu nhập chính của gia đình: Làm nông.....

Diện tích nhà ở: 150 m² Cấp 4.....

(ghi rõ Nhà tạm, nhà cấp 4, nhà cấp 3.....)

Diện tích đất ở: 300 m².....

Diện tích đất đang sản xuất: 50 Ngang mək. nông.....

Nguyên vọng của gia đình: Tên khý Chín đi đĩ, nĩ khĩt tĩ, cũ.....

Sĩ cũ cũ đĩ khĩt tĩ đĩ.....

Người khai phiếu
(ký tên, ghi rõ họ tên)

Thu
Lê Đức Thuận

MT

PHIẾU KHẢO SÁT

Các hộ dân sinh sống gần Trung tâm Nhiệt điện Vĩnh Tân

Họ và tên chủ hộ: Huỳnh Văn Chín Sinh năm: 1963
Hộ khẩu thường trú: Nh. phước - N.Đ.Đ. - TUY PHONG - B.T.
Nơi ở hiện nay: ở
Nghề nghiệp: làm nông

Số lượng nhân khẩu trong hộ: 4 khẩu
Lao động trong gia đình (người): 2 khẩu
Nguồn thu nhập chính của gia đình: làm nông

Diện tích nhà ở: 100 m² cấp 4
(ghi rõ Nhà tạm, nhà cấp 4, nhà cấp 3....)
Diện tích đất ở: 500 m²
Diện tích đất đang sản xuất: 25 ngàn mét vuông

Nguyên vọng của gia đình: không đồng ý di dời, vì gia đình đã sống làm nông từ trước, nếu di dời đi chỗ khác thì gia đình sẽ biết làm gì ăn, gia đình sẽ mất mùa đất đai không sống được nữa nên di dời gia đình thì không tốt ở an tâm làm ăn

Người khai phiếu
(ký tên, ghi rõ họ tên)
Huỳnh Văn Chín

PHIẾU KHẢO SÁT

Các hộ dân sinh sống gần Trung tâm Nhiệt điện Vĩnh Tân

Họ và tên chủ hộ: ... Huyện Vạn Hưng Sinh năm: 1969.
Hộ khẩu thường trú: ... Vĩnh Hưng ... Vĩnh Tân ... Tuy Phong ... Bình Thuận
Nơi ở hiện nay:
Nghề nghiệp: ... Lăn nung

Số lượng nhân khẩu trong hộ: ... 6 khẩu ..
Lao động trong gia đình (người): ... 5 khẩu ..
Nguồn thu nhập chính của gia đình: ... Lăn nung

Diện tích nhà ở: ... 90 m² cấp 2 ..
(ghi rõ Nhà tạm, nhà cấp 4, nhà cấp 3.....)

Diện tích đất ở:
Diện tích đất đang sản xuất: ... 12 ngàn mét vuông

Nguyện vọng của gia đình: ... Tăng kinh doanh y tế để đi nữa củ thu nhập

Người khai phiếu
(ký tên, ghi rõ họ tên)


Huỳnh V. Hông



PHIẾU KHẢO SÁT

Các hộ dân sinh sống gần Trung tâm Nhiệt điện Vĩnh Tân

Họ và tên chủ hộ: *Nguyễn Văn Cảnh*..... Sinh năm: *1976*..
Hộ khẩu thường trú: *Xã Phước Vĩnh Điện, Huyện Tuy Phong, B.T.*.....
Nơi ở hiện nay: *Việt*.....
Nghề nghiệp: *Làm ruộng*.....

Số lượng nhân khẩu trong hộ: *5*.....
Lao động trong gia đình (người): *2*.....
Nguồn thu nhập chính của gia đình: *Làm ruộng*.....

Diện tích nhà ở: *120 m²*..... *Cấp 4*.....
(ghi rõ Nhà tạm, nhà cấp 4, nhà cấp 3.....)

Diện tích đất ở: *50 m²*.....
Diện tích đất đang sản xuất: *1000 m²*.....

Nguyên vọng của gia đình: *Đền, Khôn, đặng, cấp, di, cấp, đ. cấp, mới*.....
Mi, cấp, đ. cấp, đ. cấp, đ. cấp, đ. cấp, đ. cấp, đ. cấp.....

Người khai phiếu
(ký tên, ghi rõ họ tên)

Cử
Nguyễn Văn Cử

mm

PHIẾU KHẢO SÁT

Các hộ dân sinh sống gần Trung tâm Nhiệt điện Vĩnh Tân

Họ và tên chủ hộ: Nữ Nguyễn Văn..... Sinh năm: 1978
Hộ khẩu thường trú: Mỹ Phước, xã Mỹ Phước Tây, huyện Tuy Phong, Bình Thuận.....
Nơi ở hiện nay: Mỹ Phước.....
Nghề nghiệp: Làm nông.....

Số lượng nhân khẩu trong hộ: 4 người.....
Lao động trong gia đình (người): 2 người.....
Nguồn thu nhập chính của gia đình: Làm nông.....

Diện tích nhà ở: 112 m² cấp 4.....
(ghi rõ Nhà tạm, nhà cấp 4, nhà cấp 3....)
Diện tích đất ở: 700 m².....
Diện tích đất đang sản xuất: 20 ngàn mét vuông.....

Nguyên vọng của gia đình: Tên: không lấy gì đi đâu đi nhà cũ
Đền thờ.....

Người khai phiếu
(ký tên, ghi rõ họ tên)



PHIẾU KHẢO SÁT

Các hộ dân sinh sống gần Trung tâm Nhiệt điện Vĩnh Tân

Họ và tên chủ hộ:..... Nguyễn Thị Kim Chi..... Sinh năm: 1991..
Hộ khẩu thường trú:..... Ninh Thuận..... Tỉnh Thuận
Nơi ở hiện nay:..... nhà.....
Nghề nghiệp:..... làm nông.....

Số lượng nhân khẩu trong hộ:.....
Lao động trong gia đình (người):.....
Nguyên thu nhập chính của gia đình:.....
.....

Diện tích nhà ở:..... 5.0 m²..... cấp 4.....
(ghi rõ Nhà tạm, nhà cấp 4, nhà cấp 3.....)

Diện tích đất ở:..... 5.0 m².....
Diện tích đất đang sản xuất:.....

Nguyên vọng của gia đình:..... Trẻ em đang đi học.....
..... nhà.....
.....

Người khai phiếu
(ký tên, ghi rõ họ tên)

MT

PHIẾU KHẢO SÁT

Các hộ dân sinh sống gần Trung tâm Nhiệt điện Vĩnh Tân

Họ và tên chủ hộ: ... Nguyễn Văn Kiệt Sinh năm: 1968.
Hộ khẩu thường trú: ... Vĩnh Tân - Tuy Phong - B.T.
Nơi ở hiện nay: HT
Nghề nghiệp: Làm nông
.....

Số lượng nhân khẩu trong hộ: 5. Cháu
Lao động trong gia đình (người): 4. Cháu
Nguồn thu nhập chính của gia đình: Làm nông
.....

Diện tích nhà ở: 50 m² Cầu 4
(ghi rõ Nhà tạm, nhà cấp 4, nhà cấp 3.....)
Diện tích đất ở: 300 m²
Diện tích đất đang sản xuất: 1.3 ngàn mét vuông
.....

Nguyên vọng của gia đình: Không đồng ý đi đâu đi nơi cũ
.....
.....

Người khai phiếu
(ký tên, ghi rõ họ tên)

MT

PHIẾU KHẢO SÁT

Các hộ dân sinh sống gần Trung tâm Nhiệt điện Vĩnh Tân

Họ và tên chủ hộ:.....^a NGUYỄN SAN..... Sinh năm: 1962
Hộ khẩu thường trú:..... X. cũn. 3. Vĩnh Hảo. Tuy Phong.....
Nơi ở hiện nay:..... Thị trấn Vĩnh Hảo. Tuy Phong.....
Nghề nghiệp:..... Làm nông.....

Số lượng nhân khẩu trong hộ:..... 8 khẩu.....
Lao động trong gia đình (người):..... 6 khẩu.....
Nguồn thu nhập chính của gia đình:..... Nông nghiệp.....

Diện tích nhà ở:..... 50 m².....
(ghi rõ Nhà tạm, nhà cấp 4, nhà cấp 3.....)
Diện tích đất ở:..... 1 ngàn mét vuông.....
Diện tích đất đang sản xuất:..... 20 ngàn mét vuông.....

Nguyên vọng của gia đình:..... Hôn: ở đây tại T. Khuê Hải nay.....
nay H. Vĩnh Hảo. Đ. đầu của xã cũ. Sống ở nhà.....
quá đông, nên muốn mua đất để lập gia đình di dời.....
H. ở xã Vĩnh Hảo tại H. Vĩnh Hảo. Làm nông.....

Người khai phiếu
(ký tên, ghi rõ họ tên)

145

PHIẾU KHẢO SÁT

Các hộ dân sinh sống gần Trung tâm Nhiệt điện Vĩnh Tân

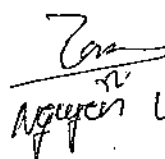
Họ và tên chủ hộ: ... NGUYỄN VĂN TÂN Sinh năm: 1973.
Hộ khẩu thường trú: ... Xã 3, Vĩnh Hải, Tuy Phong
Nơi ở hiện nay: ... Xã Phước Vĩnh Tân, Tuy Phong, B. Thuận
Nghề nghiệp: ... Làm nông

Số lượng nhân khẩu trong hộ: ... 4 khẩu
Lao động trong gia đình (người): ... 4 khẩu
Nguồn thu nhập chính của gia đình: ... Làm nông

Diện tích nhà ở: ... 65 m²
(ghi rõ Nhà tạm, nhà cấp 4, nhà cấp 3.....)
Diện tích đất ở:
Diện tích đất đang sản xuất: ... 1 Ngàn mét vuông

Nguyên vọng của gia đình: ... Xin Ủy ban đi để xin được sống gần
gia đình thì đi làm nông trại

Người khai phiếu
(ký tên, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Văn Tân



PHIẾU KHẢO SÁT

Các hộ dân sinh sống gần Trung tâm Nhiệt điện Vĩnh Tân

Họ và tên chủ hộ: Trần Thị Bé Ni..... Sinh năm: 1983
Hộ khẩu thường trú: Vĩnh Phước, Vĩnh Tân, Tuy Phong, Bình Thuận
Nơi ở hiện nay: Vĩnh Phước, Vĩnh Tân, Tuy Phong, Bình Thuận.....
Nghề nghiệp: mua bán.....

Số lượng nhân khẩu trong hộ: 4.....
Lao động trong gia đình (người): 2.....
Nguồn thu nhập chính của gia đình:.....
.....

Diện tích nhà ở: 60 m² nhà cấp 4.....
(ghi rõ Nhà tạm, nhà cấp 4, nhà cấp 3.....)
Diện tích đất ở: 300 m².....
Diện tích đất đang sản xuất:.....

Nguyên vọng của gia đình: Theo nguyện vọng của gia đình. Tôi
muốn mua nhà để duy trì gia đình. Tôi không phải đi
vì... đâu. Kịp phải đi... theo... theo... theo... theo...
thì... tôi... với... đi.....

Người khai phiếu
(ký tên, ghi rõ họ tên)

Ni
Trần Thị Bé Ni

PHIẾU KHẢO SÁT

Các hộ dân sinh sống gần Trung tâm Nhiệt điện Vĩnh Tân

Họ và tên chủ hộ: Trần Lạc Hồng Sinh năm: 1944
Hộ khẩu thường trú: Thôn Việt Phụng, Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Bình Thuận
Nơi ở hiện nay: Thôn Việt Phụng, Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Bình Thuận
Nghề nghiệp:

Số lượng nhân khẩu trong hộ: 3
Lao động trong gia đình (người): 1
Nguồn thu nhập chính của gia đình:

Diện tích nhà ở:

(ghi rõ Nhà tạm, nhà cấp 4, nhà cấp 3.....)

Diện tích đất ở: 200 m²

Diện tích đất đang sản xuất:

Nguyên vọng của gia đình: Nguyên vọng của gia đình là nhà nề
... duy, đời... tho gia đình... không phải... đời... kiếp...
... phải... đời... kiếp... đời... kiếp... đời... kiếp...
... phải... đời... kiếp... đời... kiếp... đời... kiếp...

Người khai phiếu
(ký tên, ghi rõ họ tên)

Hồng

con. Trần Lạc Hồng

mw

PHIẾU KHẢO SÁT

Các hộ dân sinh sống gần Trung tâm Nhiệt điện Vĩnh Tân

Họ và tên chủ hộ: Nguyễn Thị Nga Sinh năm:
Hộ khẩu thường trú: Vĩnh Phước, Vĩnh Tân, Tuy Phong, Bình Thuận.....
Nơi ở hiện nay: Tổn Vĩnh Phước, Xã Vĩnh Tân, Tuy Phong, Bình Thuận.....
Nghề nghiệp: mua bán nhà.....

Số lượng nhân khẩu trong hộ: 5.....
Lao động trong gia đình (người): 4.....
Nguồn thu nhập chính của gia đình:

Diện tích nhà ở: 6.8 m².....
(ghi rõ Nhà tạm, nhà cấp 4, nhà cấp 3.....)
Diện tích đất ở: 6.8 m².....
Diện tích đất đang sản xuất:

Nguyên vọng của gia đình: Theo Nguyễn Văn Cửu gia đình tôi...
mua nhà để dự đất... thì gia đình tôi... không phải đất
vào... để... Kiên... phải... bằng... cho gia đình tôi...
tôi... tôi... tôi........

Người khai phiếu
(ký tên, ghi rõ họ tên)

M N

Ng Thị Nga

M N

PHIẾU KHẢO SÁT

Các hộ dân sinh sống gần Trung tâm Nhiệt điện Vĩnh Tân

Họ và tên chủ hộ: Huỳnh Công Bình Sinh năm: 1977
Hộ khẩu thường trú: Vĩnh Phước, Vĩnh Tân, Tuy Phước, Bình Thuận
Nơi ở hiện nay: Vĩnh Phước, Vĩnh Tân, Tuy Phước, Bình Thuận
Nghề nghiệp: mua bán

Số lượng nhân khẩu trong hộ: 4
Lao động trong gia đình (người): 2
Nguồn thu nhập chính của gia đình:

Diện tích nhà ở: 500 m² nhà cấp 4
(ghi rõ Nhà tạm, nhà cấp 4, nhà cấp 3.....)
Diện tích đất ở: 1575 m²
Diện tích đất đang sản xuất:

Nguyên vọng của gia đình: nguyên vọng của gia đình tại đây
có duy trì đi lại khác phần ở đây cũng đang
cho thuê T.Đ. cũng T.Đ. mà Thuận Thủ Thọ không
T.Đ. T.Đ. K. C. H. A. N. H. M.

Người khai phiếu
(ký tên, ghi rõ họ tên)

Bnl
Huỳnh Công Bình

MS

PHIẾU KHẢO SÁT

Các hộ dân sinh sống gần Trung tâm Nhiệt điện Vĩnh Tân

Họ và tên chủ hộ: Ngô Thi Huệ Sinh năm: 1980
Hộ khẩu thường trú: Thôn Vĩnh Phước, Xã Vĩnh Tân, Tuy Phước, Bình Định
Nơi ở hiện nay: Thôn Vĩnh Phước, Xã Vĩnh Tân, Tuy Phước, Bình Định
Nghề nghiệp: Làm thuê

Số lượng nhân khẩu trong hộ: 6
Lao động trong gia đình (người): 2
Nguồn thu nhập chính của gia đình:

Diện tích nhà ở: 115 m² nhà cấp 4
(ghi rõ Nhà tạm, nhà cấp 4, nhà cấp 3....)

Diện tích đất ở: 525 m²
Diện tích đất đang sản xuất: 0

Nguyên vọng của gia đình: Theo ý Cầu Trời, Theo nhà nước dự định
Thi gia đình tôi không phải dời nung với dời khu
Phải bỏ, không chỉ vậy cho gia đình tôi phải tạo điều
kiện cho gia đình tôi thi tôi mới đi

Người khai phiếu
(kí tên, ghi rõ họ tên)

Huê

ngô thi Huệ

ANT

PHIẾU KHẢO SÁT

Các hộ dân sinh sống gần Trung tâm Nhiệt điện Vĩnh Tân

Họ và tên chủ hộ: Nguyễn Tiên Dũng Sinh năm: 1984
Hộ khẩu thường trú: Vĩnh Phước, Vĩnh Tân, Tuy Phước, Bình Thuận
Nơi ở hiện nay: Vĩnh Phước, Vĩnh Tân, Tuy Phước, Bình Thuận
Nghề nghiệp: mua bán

Số lượng nhân khẩu trong hộ: 5
Lao động trong gia đình (người): 2
Nguồn thu nhập chính của gia đình:

Diện tích nhà ở: 60 m² nhà cấp 4
(ghi rõ Nhà tạm, nhà cấp 4, nhà cấp 3...)
Diện tích đất ở: 850 m²
Diện tích đất đang sản xuất:

Nguyên vọng của gia đình: Nguyễn Văn Của gia đình tôi đã bị...
ô nhiễm. Khó chịu. Sợ đau. ảnh hưởng đến sức khỏe của người
đầu, cho nên nhà tôi ở đây thì gia đình tôi không phải đi
làm việc. Khi phải làm việc thì đi... Cho gia đình tôi tôi mệt mỏi

Người khai phiếu
(ký tên, ghi rõ họ tên)

Dũng
Nguyễn Văn Dũng

10/5

PHIẾU KHẢO SÁT

Các hộ dân sinh sống gần Trung tâm Nhiệt điện Vĩnh Tân

Họ và tên chủ hộ:.....Hồ Thị Kim Hồng..... Sinh năm:.. 1935..
Hộ khẩu thường trú:.....Thôn Ninh Phúc, Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phước..
Nơi ở hiện nay:.....Thôn Ninh Phúc, Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phước..
Nghề nghiệp:.....Làm thuê.....

Số lượng nhân khẩu trong hộ:.....0.7.....
Lao động trong gia đình (người):.....0.2.....
Nguồn thu nhập chính của gia đình:.....
.....

Diện tích nhà ở:.....16 m² nhà cấp 4.....
(ghi rõ Nhà tạm, nhà cấp 4, nhà cấp 3.....)
Diện tích đất ở:.....60 m².....
Diện tích đất đang sản xuất:.....0.....

Nguyên vọng của gia đình:.....Ở đây bị ô nhiễm khói bụi, nhà nước
chứ đừng dân thì tôi không g. Kiến những phải bỏ lương
chứ đừng che dấu và cả gia đình tôi thì gia đình tôi đi
thời.....

Người khai phiếu
(ký tên, ghi rõ họ tên)

XOO

Đại diện gct Trần Thị Be' Xoa

NT

PHIẾU KHẢO SÁT

Các hộ dân sinh sống gần Trung tâm Nhiệt điện Vĩnh Tân

Họ và tên chủ hộ: Nguyễn Thị Hương Sinh năm: 1963
Hộ khẩu thường trú: Vĩnh Phước, Vĩnh Tân, Tuy Phong, Bình Thuận
Nơi ở hiện nay: Vĩnh Phước, Vĩnh Tân, Tuy Phong, Bình Thuận
Nghề nghiệp: nuôi heo

Số lượng nhân khẩu trong hộ: 4
Lao động trong gia đình (người): 3
Nguồn thu nhập chính của gia đình:

Diện tích nhà ở: 80 m² nhà cấp 4
(ghi rõ Nhà tam, nhà cấp 4, nhà cấp 3...)
Diện tích đất ở: 150 m²
Diện tích đất đang sản xuất:

Nguyên vọng của gia đình: Nguyễn Nam, Chủ gia đình, 7 đầu heo, 1 đ. nuôi
Khai canh: Chăn heo, Sg. anh, lương, đến... Sức khỏe của người dân
Chưa nên nhà, việc duy, đời, thì gia đình, tới, không phải, đời,
nuôi... duy, đời, thì, phải, bán, thường, tăng, tăng, cho, gia, đình, tới, nuôi, etc

Người khai phiếu
(ký tên, ghi rõ họ tên)
HƯƠNG
Thị Hương

PHIẾU KHẢO SÁT

Các hộ dân sinh sống gần Trung tâm Nhiệt điện Vĩnh Tân


Họ và tên chủ hộ: ... Lô Văn Huyên Sinh năm: 1988
Hộ khẩu thường trú: Ấp Hòa, Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong
Nơi ở hiện nay: Ấp Hòa
Nghề nghiệp: làm ruộng

Số lượng nhân khẩu trong hộ: 5 người
Lao động trong gia đình (người): 2 người
Nguồn thu nhập chính của gia đình: làm ruộng

Diện tích nhà ở:
(ghi rõ Nhà tạm, nhà cấp 4, nhà cấp 3.....)
Diện tích đất ở: 100 m²
Diện tích đất đang sản xuất:

Nguyên vọng của gia đình: Đi: dạy y, đi dãi, nuôi heo, nước, phân, cấp lợi, chi trả, 1.6, đất, tài sản của nhà

Người khai phiếu
(ký tên, ghi rõ họ tên)


Võ Văn Hùng

NT

PHIẾU KHẢO SÁT

Các hộ dân sinh sống gần Trung tâm Nhiệt điện Vĩnh Tân

Họ và tên chủ hộ:....*Nguyễn Thị Đức*..... Sinh năm: *1957*
Hộ khẩu thường trú: *Đình Phước - Xã Vĩnh Tân - Huyện Tuy Phong - Bình Thuận*
Nơi ở hiện nay:.....*nt*.....
Nghề nghiệp:.....*Đưa bán*.....

Số lượng nhân khẩu trong hộ:.....*5 người*.....
Lao động trong gia đình (người):.....*2 người*.....
Nguồn thu nhập chính của gia đình:.....*Đưa bán*.....

Diện tích nhà ở:.....*nt 1 phòng*.....
(ghi rõ Nhà tạm, nhà cấp 4, nhà cấp 3.....)
Diện tích đất ở:.....*2.500 m² ruộng*.....
Diện tích đất đang sản xuất:.....

Nguyên vọng của gia đình:.....*Đi làm, đi bán, nuôi vịt, đi bán gạo*
Đi bán, đi bán gia đình, nuôi vịt, đi bán gạo, cấp đất đai, đi bán
đất, đi bán đất, đi bán đất, đi bán đất, đi bán đất.....

Người khai phiếu
(ký tên, ghi rõ họ tên)

PHIẾU KHẢO SÁT

Các hộ dân sinh sống gần Trung tâm Nhiệt điện Vĩnh Tân

Họ và tên chủ hộ: ... Phạm Thị Huệ Sinh năm: 1969
Hộ khẩu thường trú: Ni. xã. Phước Hòa - Tỉnh. Thừa Thiên Huế - Huyện. Phú
Nơi ở hiện nay: HT
Nghề nghiệp: Làm nông

Số lượng nhân khẩu trong hộ: 1. Khẩu
Lao động trong gia đình (người): 1. Cháu
Nguồn thu nhập chính của gia đình: Làm nông

Diện tích nhà ở: chưa
(ghi rõ Nhà tạm, nhà cấp 4, nhà cấp 3.....)
Diện tích đất ở: chưa
Diện tích đất đang sản xuất: 5. ngàn mét vuông

Nguyên vọng của gia đình: Đền ơn đáp nghĩa, xây dựng quê hương, đất nước, gia đình, hòa bình, dân chủ, xã hội chủ nghĩa, Nhà nước của dân, do dân, vì dân, giữ gìn và phát huy truyền thống, đạo đức, lối sống của dân tộc Việt Nam

Người khai phiếu
(ký tên, ghi rõ họ tên)

Phạm Thị Huệ
Huế

HT

PHIẾU KHẢO SÁT

Các hộ dân sinh sống gần Trung tâm Nhiệt điện Vĩnh Tân

Họ và tên chủ hộ: ... *Phạm Văn Tuấn* Sinh năm: *1978*
Hộ khẩu thường trú: *Nhì. Nhứt. Nhũ. Đĩa. - Tuy Phong - Bình. Thuận*
Nơi ở hiện nay: *nt*
Nghề nghiệp: *Làm nông*

Số lượng nhân khẩu trong hộ: *3. (Cháu)*
Lao động trong gia đình (người): *2. (Cháu)*
Nguồn thu nhập chính của gia đình: *Làm nông*

Diện tích nhà ở: *110m² cấp 2*
(ghi rõ Nhà tạm, nhà cấp 4, nhà cấp 3.....)

Diện tích đất ở:
Diện tích đất đang sản xuất: *19. ngàn m² Mêt. Núi*

Nguyên vọng của gia đình: *đồng ý chi trả: xã. gia đình. trả: ca*
chế. nghị. nhà. nước. cho. trả: mất. chi. tái. định. cư. các. địa.
định. trả. Sinh. sống. làm. ăn. chi. ăn. đình.

Người khai phiếu
(ký tên, ghi rõ họ tên)

Phạm Văn Tuấn

Tuấn

PHIẾU KHẢO SÁT

Các hộ dân sinh sống gần Trung tâm Nhiệt điện Vĩnh Tân

Họ và tên chủ hộ: Bùi Văn Vương..... Sinh năm: 1976
Hộ khẩu thường trú: Sinh. phúc - Tỉnh. Hòa - Tuy Phong - Bình Thuận
Nơi ở hiện nay: Sinh. phúc - Tỉnh. Hòa - Tuy Phong - Bình Thuận
Nghề nghiệp: Cán bộ.....

Số lượng nhân khẩu trong hộ: 3 khẩu
Lao động trong gia đình (người): 2 người
Nguồn thu nhập chính của gia đình:

Diện tích nhà ở: 6 m² cấp 4
(ghi rõ Nhà tạm, nhà cấp 4, nhà cấp 3.....)

Diện tích đất ở: 6.75 m²

Diện tích đất đang sản xuất: không

Nguyên vọng của gia đình: Theo dõi tình hình nhà nước, hộ gia đình...
và theo dõi tình hình nhà nước, đất đai, tư pháp, tài chính, xã hội...

Người khai phiếu
(ký tên, ghi rõ họ tên)

Wuu
Bùi Văn Vương

ME

PHIẾU KHẢO SÁT

Các hộ dân sinh sống gần Trung tâm Nhiệt điện Vĩnh Tân

Họ và tên chủ hộ: CAO VIỆT HIỂN Sinh năm: 1973
Hộ khẩu thường trú: Vĩnh Phước xã Vĩnh Tân huyện Tuy Phong tỉnh B.T.
Nơi ở hiện nay: Vĩnh Tân
Nghề nghiệp: làm nông

Số lượng nhân khẩu trong hộ: 5 (cháu)
Lao động trong gia đình (người): 5 (cháu)
Nguồn thu nhập chính của gia đình: làm nông

Diện tích nhà ở: 36 m² Cấp 4
(ghi rõ Nhà tạm, nhà cấp 4, nhà cấp 3....)
Diện tích đất ở:
Diện tích đất đang sản xuất: 14 ngàn mét vuông

Nguyên vọng của gia đình: Tôi đồng ý đi dời, nhưng nhà nước...
phải đền bù thỏa đáng cho tôi. Tôi muốn được đi dời...

Người khai phiếu
(ký tên, ghi rõ họ tên)
CAO VIỆT HIỂN



PHIẾU KHẢO SÁT

Các hộ dân sinh sống gần Trung tâm Nhiệt điện Vĩnh Tân


Họ và tên chủ hộ:..... KIỀU XUAN MONG..... Sinh năm: 1969
Hộ khẩu thường trú: Vĩnh Phước - tỉnh Đăk Nông - Tuy Phong - Đ. T.
Nơi ở hiện nay:..... Đ. T.
Nghề nghiệp:..... làm nông.....

Số lượng nhân khẩu trong hộ:..... 2 khẩu.....
Lao động trong gia đình (người):..... 1 khẩu.....
Nguồn thu nhập chính của gia đình:..... làm nông.....

Diện tích nhà ở:..... 150 m²..... Cấp 4.....
(ghi rõ Nhà tạm, nhà cấp 4, nhà cấp 3.....)
Diện tích đất ở:.....
Diện tích đất đang sản xuất:..... 7 ngàn mét vuông.....

Nguyện vọng của gia đình:..... 1. An: đảm bảo di dân vùng bãi thường.....
2. An: địa phương cho địa điểm tái lập cấp lại cho dân một.....
chỗ tái định cư mới cho địa điểm tái lập Sinh sống.....

Người khai phiếu
(ký tên, ghi rõ họ tên)


Kiều Xuân Mong

PHIẾU KHẢO SÁT

Các hộ dân sinh sống gần Trung tâm Nhiệt điện Vĩnh Tân

Họ và tên chủ hộ:.....T. Rãn. phư. Ờng..... Sinh năm: 1945..

Hộ khẩu thường trú:..... X. Ầm. Ồ. Ầm. Ờng. Ờng. Ờng.....

Nơi ở hiện nay:..... Ầm. Ờng. Ờng. Ờng.....

Nghề nghiệp:..... Ầm. Ờng.....

Số lượng nhân khẩu trong hộ:..... 4. Ờng.....

Lao động trong gia đình (người):..... 4. Ờng.....

Nguồn thu nhập chính của gia đình:..... Ầm. Ờng.....

Diện tích nhà ở:..... 32. m².....

(ghi rõ Nhà tạm, nhà cấp 4, nhà cấp 3.....)

Diện tích đất ở:.....

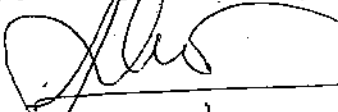
Diện tích đất đang sản xuất:..... 3. Ờng. Ờng. Ờng.....

Nguyên vọng của gia đình:..... Ầm. Ờng. Ờng. Ờng.....

Ầm. Ờng. Ờng. Ờng. Ờng. Ờng. Ờng. Ờng.....

Ầm. Ờng. Ờng. Ờng.....

Người khai phiếu
(ký tên, ghi rõ họ tên)


Trần Phương

PHIẾU KHẢO SÁT

Các hộ dân sinh sống gần Trung tâm Nhiệt điện Vĩnh Tân

Họ và tên chủ hộ: Trần Diên Sinh năm: 1986
Hộ khẩu thường trú: Thôn Vĩnh Phước, Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong
Nơi ở hiện nay: Thôn Vĩnh Phước, Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong
Nghề nghiệp: Làm thuê

Số lượng nhân khẩu trong hộ: 3
Lao động trong gia đình (người): 2
Nguồn thu nhập chính của gia đình: Làm thuê

Diện tích nhà ở: 120 m² nhà Cấp 4
(ghi rõ Nhà tạm, nhà cấp 4, nhà cấp 3....)
Diện tích đất ở: 1000 m²
Diện tích đất đang sản xuất:

Nguyện vọng của gia đình: Cho người trong gia đình thuê đất...
tôi, chúng tôi không cần đất... Nhưng phải cấp trường...
thoa, đất cho chúng tôi... Phải cấp chỗ ở tại đình cũ...
chờ đất hoang...

Người khai phiếu
(ký tên, ghi rõ họ tên)

Trần Diên

Trần Diên

PHIẾU KHẢO SÁT

Các hộ dân sinh sống gần Trung tâm Nhiệt điện Vĩnh Tân

Họ và tên chủ hộ: Torán Thi Lan Sinh năm: 1960
Hộ khẩu thường trú: Vĩnh Phước, Vĩnh Tân, Tuy Phong, Bình Thuận
Nơi ở hiện nay: Vĩnh Phước, Vĩnh Tân, Tuy Phong, Bình Thuận
Nghề nghiệp: mua bán nông

Số lượng nhân khẩu trong hộ: 4
Lao động trong gia đình (người): 2
Nguồn thu nhập chính của gia đình:

Diện tích nhà ở: 30 m²
(ghi rõ Nhà tạm, nhà cấp 4, nhà cấp 3.....)

Diện tích đất ở: 275 m²

Diện tích đất đang sản xuất:

Nguyên vọng của gia đình: Mong muốn gia đình tốt, nhà nể
đẹp, đời lâu, gia đình tốt, không phải đời, Cho nên nên
nhà nể, đẹp, đời lâu, phải bớt thiếu, Xếp hạng
Cho gia đình tốt, đời lâu, gia đình tốt, đời lâu

Người khai phiếu
(ký tên, ghi rõ họ tên)

Lan

Torán Thi Lan

MT MT

PHIẾU KHẢO SÁT

Các hộ dân sinh sống gần Trung tâm Nhiệt điện Vĩnh Tân

Họ và tên chủ hộ: *Lê Văn Lợi* Sinh năm: *1.974*
Hộ khẩu thường trú: *Thôn Vĩnh Phước, Xã Vĩnh Tân, Huyện Phước Bình, Tỉnh Bình Thuận*
Nơi ở hiện nay: *Thôn Vĩnh Phước, Xã Vĩnh Tân, Huyện Phước Bình, Tỉnh Bình Thuận*
Nghề nghiệp: *Làm ruộng*

Số lượng nhân khẩu trong hộ: *4*
Lao động trong gia đình (người): *2*
Nguồn thu nhập chính của gia đình:

Diện tích nhà ở: *30 m² nhà cấp 4*
(ghi rõ Nhà tạm, nhà cấp 4, nhà cấp 3.....)
Diện tích đất ở: *100 m²*
Diện tích đất đang sản xuất:

Nguyên vọng của gia đình: *Theo nguyện vọng của gia đình tôi
nếu nhà nước duy trì, tôi không phải đi
phải bỏ, không cần đóng cho gia đình tôi chi, gia đình
tôi mời đi*

Người khai phiếu
(ký tên, ghi rõ họ tên)

Lợi
Lê Văn Lợi

PHIẾU KHẢO SÁT

Các hộ dân sinh sống gần Trung tâm Nhiệt điện Vĩnh Tân

Họ và tên chủ hộ: Nguyễn Thị Thu Yến Sinh năm: 1987
Hộ khẩu thường trú: 1
Nơi ở hiện nay:
Nghề nghiệp: buôn bán

Số lượng nhân khẩu trong hộ: 9 khẩu
Lao động trong gia đình (người): 4
Nguồn thu nhập chính của gia đình: buôn bán

Diện tích nhà ở: 30 m² nhà cấp 4
(ghi rõ Nhà tạm, nhà cấp 4, nhà cấp 3.....)

Diện tích đất ở:
Diện tích đất đang sản xuất: 2,580 m²

Nguyên vọng của gia đình: thao nguyện làm chủ gia đình, tạo nhà nước mới, đất đai, lương thực cho gia đình, cũng cố cơ sở kinh tế, văn hóa, kỹ thuật, xã hội

Người khai phiếu
(ký tên, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Như Yến

MW

PHIẾU KHẢO SÁT

Các hộ dân sinh sống gần Trung tâm Nhiệt điện Vĩnh Tân

Họ và tên chủ hộ: Trần Thị Lê Hằng..... Sinh năm: 1958.
Hộ khẩu thường trú: Thôn Vĩnh Phước Xã Vĩnh Tân Huyện Tuy Phước.....
Nơi ở hiện nay: Thôn Vĩnh Phước Xã Vĩnh Tân, Tuy Phước.....
Nghề nghiệp: Buôn bán, Cà Rùa, xe bò.....

Số lượng nhân khẩu trong hộ: 7.....
Lao động trong gia đình (người): 5.....
Nguồn thu nhập chính của gia đình: Cà Rùa, xe bò.....

Diện tích nhà ở: 24 m² nhà cấp 4.....
(ghi rõ Nhà tạm, nhà cấp 4, nhà cấp 3.....)
Diện tích đất ở: 0.....
Diện tích đất đang sản xuất: 22500 m².....

Nguyên vọng của gia đình: Theo Nguyễn Văn Cao gia đình tại là nhà nước duy nhất giữ gìn đất đai không phân chia Việt Nam Kiên Phát Bền vững Cho chất lượng cho gia đình Tân, Thị, Tô, Mỹ, Sĩ.....

Người khai phiếu
(ký tên, ghi rõ họ tên)

Trần Thị Lê Hằng

Trần Thị Lê Hằng

PHIẾU KHẢO SÁT

Các hộ dân sinh sống gần Trung tâm Nhiệt điện Vĩnh Tân

Họ và tên chủ hộ: Trần Thị Tuyết Khoa Sinh năm: 1992
Hộ khẩu thường trú: Thôn Vĩnh Lộc Xã Vĩnh Tân Huyện
Nơi ở hiện nay: Thôn Vĩnh Lộc Xã Vĩnh Tân Huyện Bình Thuận
Nghề nghiệp: Mua bán

Số lượng nhân khẩu trong hộ: 3
Lao động trong gia đình (người): 2
Nguồn thu nhập chính của gia đình: Mua bán

Diện tích nhà ở: 150 m² Nhà Cấp 4
(ghi rõ Nhà tạm, nhà cấp 4, nhà cấp 3.....)
Diện tích đất ở: 550 m²
Diện tích đất đang sản xuất: 0

Nguyên vọng của gia đình: Gia đình chúng tôi sống tại nơi đây đã lâu, cũ định về nơi ở và việc làm. Nay chính quyền cấp trên muốn chúng ta đi đến nơi khác, thì ở nơi sống của chúng tôi phải gặp nhiều khó khăn nơi ở, nhà cấp 4, việc khác khác cho con cái đi học, bán hàng. Mong rằng việc giải tỏa phải đến bù chính đáng cho chúng tôi vì đó là công sức, tiền huyết chúng tôi làm ra.

Người khai phiếu
(ký tên, ghi rõ họ tên)

Choze
Trần Thị Tuyết Khoa

MT

PHIẾU KHẢO SÁT

Các hộ dân sinh sống gần Trung tâm Nhiệt điện Vĩnh Tân

Họ và tên chủ hộ: Nguyễn Thành Sinh năm: 1977
Hộ khẩu thường trú: Vĩnh Phước, Vĩnh Tân, Tuy Phong, Bình Thuận
Nơi ở hiện nay: Vĩnh Phước, Vĩnh Tân, Tuy Phong, Bình Thuận
Nghề nghiệp:

Số lượng nhân khẩu trong hộ: 5
Lao động trong gia đình (người): 2
Nguồn thu nhập chính của gia đình: Làm thuê

Diện tích nhà ở: 84 m²
(ghi rõ Nhà tạm, nhà cấp 4, nhà cấp 3....)
Diện tích đất ở: 600 m²
Diện tích đất đang sản xuất: 0

Nguyên vọng của gia đình: Chúng tôi ở đây lâu nay, nhà nước
muốn giải tỏa thì hãy thường cho t. báo đ. cho dân
Chúng tôi chấp hành theo nhà nước

Người khai phiếu
(ký tên, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thành
Nguyễn Thành

PHIẾU KHẢO SÁT

Các hộ dân sinh sống gần Trung tâm Nhiệt điện Vĩnh Tân

Họ và tên chủ hộ: ... N. Nguyễn Thanh ... Sinh năm: 1981
Hộ khẩu thường trú: Vĩnh Phước - Vĩnh Tân - Tuy Phong - B.T.
Nơi ở hiện nay: nt
Nghề nghiệp: Làm nq

Số lượng nhân khẩu trong hộ: 5 khẩu
Lao động trong gia đình (người): 2 khẩu
Nguồn thu nhập chính của gia đình: Làm nq

Diện tích nhà ở: 24 m² Cấp 4
(ghi rõ Nhà tạm, nhà cấp 4, nhà cấp 3....)
Diện tích đất ở: 9,72 m²
Diện tích đất đang sản xuất: 1,5 ha

Nguyên vọng của gia đình: Đm. đm. q. ali. dli. nli. b. s. tli. th. d. m. y
ta. cấp. đất. tại. đình. củ. cho. ở. đm.

Người khai phiếu
(ký tên, ghi rõ họ tên)

Thanh
Nguyễn Thanh

nt

PHIẾU KHẢO SÁT

Các hộ dân sinh sống gần Trung tâm Nhiệt điện Vĩnh Tân

Họ và tên chủ hộ: NGÔ THỊ TUYẾT Sinh năm:
Hộ khẩu thường trú: Nhĩ. phước. Vĩnh Tân. Tuy. phong. B.T.
Nơi ở hiện nay: at
Nghề nghiệp: lao. động. Thủ. công.

Số lượng nhân khẩu trong hộ: 6
Lao động trong gia đình (người): 3
Nguồn thu nhập chính của gia đình:

Diện tích nhà ở: 34 m² cấp
(ghi rõ Nhà tạm, nhà cấp 4, nhà cấp 3....)
Diện tích đất ở: 1200 m²
Diện tích đất đang sản xuất:

Nguyên vọng của gia đình: ở đây lâu rồi. không có gì xảy ra. sự. kiện. nào. liên. quan. tới. vấn. đề. xây. dựng. khu. vực. này. cả. về. mặt. pháp. lý. hay. kinh. tế. hay. môi. trường. nào. cả. nên. xin. sự. yên. tâm. từ. phía. cơ. quan. chức. năng. liên. quan. tới. vấn. đề. này. và. xin. cảm. ơn.

Người khai phiếu
(ký tên, ghi rõ họ tên)
ngô thị tuyết

PHIẾU KHẢO SÁT

Các hộ dân sinh sống gần Trung tâm Nhiệt điện Vĩnh Tân

Họ và tên chủ hộ:.....TRẦN HẬU..... Sinh năm: 1997
Hộ khẩu thường trú:.....Xóm 2, thôn Bàu, xã Vĩnh Hòa, huyện Tuy Phong.....
Nơi ở hiện nay:.....Thôn Bàu, xã Vĩnh Hòa, huyện Tuy Phong, S.T......
Nghề nghiệp:.....Làm nông.....

Số lượng nhân khẩu trong hộ:.....6 khẩu.....
Lao động trong gia đình (người):.....6 khẩu.....
Nguồn thu nhập chính của gia đình:.....Làm nông.....

Diện tích nhà ở:.....70m² - cấp 4.....
(ghi rõ Nhà tạm, nhà cấp 4, nhà cấp 3.....)
Diện tích đất ở:.....
Diện tích đất đang sản xuất:.....15 ngàn mét vuông.....

Nguyện vọng của gia đình:.....Đời sống yên ổn, như nhà nông, không cần trợ cấp, gia đình tự lo được đầy đủ cho gia đình. Không cần chính sách.....

Người khai phiếu
(ký tên, ghi rõ họ tên)

Trần Hậu

NT

PHIẾU KHẢO SÁT

Các hộ dân sinh sống gần Trung tâm Nhiệt điện Vĩnh Tân

Họ và tên chủ hộ: Trương Tấn Đức Sinh năm: 1955
Hộ khẩu thường trú: Vinh Tân - Tuy Phong Bình Thuận
Nơi ở hiện nay: Thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Tân - Tuy Phong - BT
Nghề nghiệp: Làm nông

Số lượng nhân khẩu trong hộ: 3
Lao động trong gia đình (người): 3
Nguồn thu nhập chính của gia đình: Trồng Trọt, chăn nuôi

Diện tích nhà ở: 96m² nhà cấp 4
(ghi rõ Nhà tạm, nhà cấp 4, nhà cấp 3...)
Diện tích đất ở: 500m²
Diện tích đất đang sản xuất: 2,5 ha

Nguyên vọng của gia đình: Do ảnh hưởng trực tiếp và vô cùng nghiêm trọng từ dự án nhiệt điện hiện tại làm hết diện tích đất không sản xuất được, không mình sống được. Đề nghị nhà đầu tư sớm bồi thường và tái định cư ổn định cho chúng tôi.

Người khai phiếu
(ký tên, ghi rõ họ tên)

Trương Tấn Đức

Trương Tấn Đức

(Con chủ hộ)

MT

PHIẾU KHẢO SÁT

Các hộ dân sinh sống gần Trung tâm Nhiệt điện Vĩnh Tân

Họ và tên chủ hộ: T. Kân Phan Sinh năm: 1966
Hộ khẩu thường trú: Thị trấn Vĩnh Tân, Tuy Phước
Nơi ở hiện nay: ở
Nghề nghiệp: làm ruộng
Số lượng nhân khẩu trong hộ: 4 khẩu
Lao động trong gia đình (người): 2 khẩu
Nguồn thu nhập-chính của gia đình: làm ruộng

Diện tích nhà ở: 40 m²
(ghi rõ Nhà tạm, nhà cấp 4, nhà cấp 3.....)
Diện tích đất ở: 200 m²
Diện tích đất đang sản xuất: 100 m²

Nguyên vọng của gia đình: Trên: Đẩy ý đi đố như nhà nước phải cấp cho 1.5 đất để cho gia đình tái sản xuất

Người khai phiếu
(ký tên, ghi rõ họ tên)
Danh
TRẦN DANH

MS

PHIẾU KHẢO SÁT

Các hộ dân sinh sống gần Trung tâm Nhiệt điện Vĩnh Tân

Họ và tên chủ hộ: Nguyễn Hữu Sinh năm: 1960
Hộ khẩu thường trú: Xóm 5, Vĩnh Tân, Tuy Phong
Nơi ở hiện nay: Nhà ở Vĩnh Tân, Tuy Phong
Nghề nghiệp: Cán bộ hưu trí

Số lượng nhân khẩu trong hộ: 6 khẩu
Lao động trong gia đình (người): 4 người
Nguồn thu nhập chính của gia đình: Cán bộ hưu trí

Diện tích nhà ở: 36 cấp 4c
(ghi rõ Nhà tạm, nhà cấp 4, nhà cấp 3....)
Diện tích đất ở:
Diện tích đất đang sản xuất: 1,250 m² rừng nuôi ong

Nguyên vọng của gia đình: Hộ đông, đi đ.đ. như nhà nước
nhà ở, lương, thuốc, gạo, quần áo, đ.đ. đ.đ.

Người khai phiếu
(ký tên, ghi rõ họ tên)

NT

PHIẾU KHẢO SÁT

Các hộ dân sinh sống gần Trung tâm Nhiệt điện Vĩnh Tân

Họ và tên chủ hộ:..... Nguyễn Văn Đạt..... Sinh năm: 1965.
Hộ khẩu thường trú:..... Xã S. Sơn Hải - Tuy Phong.....
Nơi ở hiện nay:..... Đ. Ph. - V. Tân - Tuy P. H. - Đ. T.....
Nghề nghiệp:..... Làm nông.....

Số lượng nhân khẩu trong hộ:..... 10 người.....
Lao động trong gia đình (người):..... 8 người.....
Nguồn thu nhập chính của gia đình:..... Làm nông.....

Diện tích nhà ở:..... 400 m²..... Cấp 4 A.....
(ghi rõ Nhà tạm, nhà cấp 4, nhà cấp 3.....)
Diện tích đất ở:..... 300 m².....
Diện tích đất đang sản xuất:..... 3.7 ngàn mét vuông.....

Nguyên vọng của gia đình:..... An ổn, yên ổn, đi đâu, về đâu.....
không phải...kể...thầy...sống...cho...gia đình.....

Người khai phiếu
(ký tên, ghi rõ họ tên)

DAT

Nguyễn Văn Đạt

MT

PHIẾU KHẢO SÁT

Các hộ dân sinh sống gần Trung tâm Nhiệt điện Vĩnh Tân

Họ và tên chủ hộ: Lê Văn Đạt..... Sinh năm: 1991
Hộ khẩu thường trú: Vĩnh Phước, Vĩnh Tân, Tuy Phong, Bình Thuận
Nơi ở hiện nay: Vĩnh Phước, Vĩnh Tân, Tuy Phong, Bình Thuận
Nghề nghiệp: làm thuê.....

Số lượng nhân khẩu trong hộ: 3
Lao động trong gia đình (người): 3
Nguồn thu nhập chính của gia đình:

Diện tích nhà ở: 60 m² cấp 4, nhà quá 130 m²
(ghi rõ Nhà tam, nhà cấp 4, nhà cấp 3.....)
Diện tích đất ở: 930 m²
Diện tích đất đang sản xuất:

Nguyên vọng của gia đình: Theo Nguyên vọng của gia đình Tân
Theo nhà nước duy nhất, thi gia đình Tân, không phải đất
nếu duy nhất thi phải bồi thường không đang chi gia đình
Tân.....

Người khai phiếu
(ký tên, ghi rõ họ tên)

Đạt

Lê Văn Đạt

MU

PHIẾU KHẢO SÁT

Các hộ dân sinh sống gần Trung tâm Nhiệt điện Vĩnh Tân

Họ và tên chủ hộ: Trần Minh Thuận..... Sinh năm: 1981.

Hộ khẩu thường trú:.....

Nơi ở hiện nay:.....

Nghề nghiệp: Làm thuê.....

Số lượng nhân khẩu trong hộ: 04.....

Lao động trong gia đình (người): 02.....

Nguồn thu nhập chính của gia đình:.....

Diện tích nhà ở: 42 m² nhà cấp 4.....
(ghi rõ Nhà tạm, nhà cấp 4, nhà cấp 3.....)

Diện tích đất ở: 400 m².....

Diện tích đất đang sản xuất:.....

Nguyên vọng của gia đình: Nhau... Ca... Di... di... tài... tài... C...
... phải... cho... to... to... to... to... to... phải... phải... không...
... cần... cần... cần... cần... cần... cần... cần... cần... cần... cần...
... cần... cần... cần... cần... cần... cần... cần... cần... cần... cần...

Người khai phiếu
(ký tên, ghi rõ họ tên)

Trần Minh Thuận

MT

PHIẾU KHẢO SÁT

Các hộ dân sinh sống gần Trung tâm Nhiệt điện Vĩnh Tân

Họ và tên chủ hộ: Trần Thị Phương Sinh năm: 1969
Hộ khẩu thường trú: Thôn Vĩnh Phước, Xã Vĩnh Tân, Tuy Phong
Nơi ở hiện nay: Thôn Vĩnh Phước, Xã Vĩnh Tân, Tuy Phong, Bình Thuận
Nghề nghiệp: Mua bán

Số lượng nhân khẩu trong hộ: 4
Lao động trong gia đình (người): 3
Nguồn thu nhập chính của gia đình:

Diện tích nhà ở: 81 m²
(ghi rõ Nhà tạm, nhà cấp 4, nhà cấp 3.....)
Diện tích đất ở: 1000 m²
Diện tích đất đang sản xuất:

Nguyên vọng của gia đình: Nguyên vọng của gia đình: tốt theo quy định của nước cộng đồng thì gia đình tốt, không phải sống khổ, tiền kiếm phải đủ, theo đúng pháp chế, tốt thì theo dõi mới đi

Người khai phiếu
(ký tên, ghi rõ họ tên)

Trần Thị Phương

M

PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT&TĐC
 DỰ ÁN ..Nhà máy..NA..Vĩnh Tân..4..MK.....

Mã phiếu:01.....

Địa chỉ ...Km...7...Vĩnh Phúc Xã: Vĩnh Tân.....
 Huyện ...Tuyên Phong..... Tỉnh: Vĩnh Phúc.....

1. Hộ gia đình

T T	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	Bùi Kiên		x		Kinh	10/12	Làm thuê	
2	Phạm Thị Minh	vợ		x	Kinh	11/12	Làm thuê	
3	Bùi Thị Thanh	con		x	Kinh	8/12	đi học	
4								
5								
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình:5.000.000..... đồng/tháng.

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình:3.500.000..... đồng/tháng.

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo: 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

- | | | | |
|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| 1. Nhà vệ sinh | <input checked="" type="checkbox"/> | 2. Điện | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 3. Nước (nước sử dụng là gì?) | <input type="checkbox"/> | 4. Ghe/xuồng máy | <input type="checkbox"/> |
| 5. Xe máy | <input checked="" type="checkbox"/> | 6. TV | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 7. Xe đạp | <input checked="" type="checkbox"/> | 8. Máy giặt | <input type="checkbox"/> |
| 9. Tủ lạnh | <input type="checkbox"/> | 10. Điện thoại bàn | <input checked="" type="checkbox"/> |

2. Tài sản của hộ gia đình

Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m2)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m2)	Giấy tờ sở hữu
1	Đất thổ cư	70 m ²	70	
2	Đất vườn	500		
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tam'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	15
2	Chuồng gia súc (m ²)	
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	Kèo Lài	
2		
3		
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
b) Mua đất mới
c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
e) Dự định khác

Người được phỏng vấn

(ký và ghi rõ họ tên)

Ngày 27 tháng 01 năm 2015

Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Minh Thuận

PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT&TĐC
 DỰ ÁN ..Nhà...Mạng...NTT...Quản...Tài...4.MK.....

Mã phiếu:02.....

Địa chỉ Xóm 7..... Xã: Vĩnh Tâm.....
 Huyện Quy Phong..... Tỉnh: Bình Thuận.....

1. Hộ gia đình

T T	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	Bùi Thị Nương		X		Kinh	9/12	Làm thuê	
2	Nguyễn Thị Nhiên	10		X	"			
3	Bùi Thế Nương		X		"			
4	Bùi Thị Mỹ			X	"			
5								
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 3.000.000..... đồng/tháng.

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 3.000.000..... đồng/tháng.

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

1. Nhà vệ sinh	<input checked="" type="checkbox"/>	2. Điện	<input checked="" type="checkbox"/>
3. Nước (nước sử dụng là gì?)	<input type="checkbox"/>	4. Ghe/xuồng máy	<input checked="" type="checkbox"/>
5. Xe máy	<input checked="" type="checkbox"/>	6. TV	<input checked="" type="checkbox"/>
7. Xe đạp	<input checked="" type="checkbox"/>	8. Máy giặt	<input type="checkbox"/>
9. Tủ lạnh	<input type="checkbox"/>	10. Điện thoại bàn	<input type="checkbox"/>

2. Tài sản của hộ gia đình
Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m ²)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m ²)	Giấy tờ sở hữu
1	Đất thổ cư	75 m ²		
2	Đất vườn			
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

MW

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tam'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	10
2	Chuồng gia súc (m ²)	
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	Đuối	10
2	Tùng ca	1
3		
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
b) Mua đất mới
c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
e) Dự định khác

Ngày 27... tháng 24... năm 2015

Người được phỏng vấn

(ký và ghi rõ họ tên)

Nhuôn

Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Minh Đức

PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT&TĐC
 DỰ ÁN *Nhà máy... p.Đ. Vĩnh Tân. G. MR*

Mã phiếu: *03*

Địa chỉ *Xóm 7 Vĩnh Phúc Xã Vĩnh Tân*
 Huyện *Tuy Phong* Tỉnh: *Bình Thuận*

1. Hộ gia đình

T T	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	<i>Dương Thị Mui</i>			<i>x</i>	<i>lành</i>	<i>6/10</i>	<i>Nông nghiệp</i>	
2	<i>Trần Thành Trí</i>		<i>x</i>		<i>l</i>			
3	<i>Trần Thành Tú</i>		<i>x</i>		<i>l</i>			
4	<i>Trần Thị Nghĩa</i>			<i>x</i>				
5								
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình: *5.000.000* đồng/tháng.

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình: *4.000.000* đồng/tháng.

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

1. Nhà vệ sinh 2. Điện
 3. Nước (nước sử dụng là gì?) 4. Ghe/xuồng máy
 5. Xe máy 6. TV
 7. Xe đạp 8. Máy giặt
 9. Tủ lạnh 10. Điện thoại bàn

2. Tài sản của hộ gia đình

Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m ²)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m ²)	Giấy tờ sở hữu
1	Đất thổ cư	<i>80</i>	<i>80</i>	
2	Đất vườn			
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

M

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	
2	Trờng	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tạm'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	15
2	Chuồng gia súc (m ²)	16
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	Coc	5
2	mồng cau	10
3		
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
b) Mua đất mới
c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
e) Dự định khác

Ngày 27 tháng 12 năm 2015

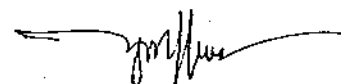
Người được phỏng vấn

(ký và ghi rõ họ tên)

Mười

Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)



Nguyễn Minh Đức

PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT&TĐC
 DỰ ÁN ...*Nhà máy Nhà Dời Tâm 4/11*.....

Mã phiếu: *04*.....

Địa chỉ *Xóm 7 Linh Phú Xã Linh Tân*.....
 Huyện *Tuy Phong*..... Tỉnh: *Bến Tre Thuận*.....

1. Hộ gia đình

T T	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	<i>Bùi Xuân Hồng</i>				<i>Kinh</i>	<i>5/10</i>	<i>Kiểm thử</i>	
2	<i>Tiến Thị Sơn</i>	<i>Ud</i>		<i>x</i>				
3	<i>Phạm Đăng Khoa</i>	<i>Con</i>	<i>x</i>					
4	<i>Bùi Thị Thủy</i>	<i>Con</i>		<i>v</i>				
5	<i>Bùi Văn Hưng</i>	<i>Con</i>	<i>v</i>					
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình: *4.000.000*..... đồng/tháng.

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình: *370.000*..... đồng/tháng.

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

1. Nhà vệ sinh 2. Điện
 3. Nước (nước sử dụng là gì?) 4. Ghe/xuồng máy
 5. Xe máy 6. TV
 7. Xe đạp 8. Máy giặt
 9. Tủ lạnh 10. Điện thoại bàn

2. Tài sản của hộ gia đình

Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m2)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m2)	Giấy tờ sở hữu
1	Đất thổ cư	<i>90</i>	<i>90</i>	
2	Đất vườn			
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

Nhà

STT	Loại kết cấu,	Vật liệu
1	Mái	/
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tạm'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	42
2	Chuồng gia súc (m ²)	10
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	khế	10
2	lê	30
3		
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
 b) Mua đất mới
 c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
 d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
 e) Dự định khác

Ngày 18... tháng 04... năm 2015

Người được phỏng vấn

(ký và ghi rõ họ tên)

Hùng

Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)

Đỗ Ngọc Anh Dũng

PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT&TĐC
 DỰ ÁN N.M. Nhiệt Điện Uông Bí, T. 4, NK

Mã phiếu: 05

Địa chỉ Xóm 7, thôn Phúc, Xã Vĩnh Tân
 Huyện Tuy Phong Tỉnh: Bình Thuận

1. Hộ gia đình

T T	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	<u>Đông Trọng Nhân</u>				<u>Khơ</u>	<u>8/12</u>	<u>Làm thuê</u>	
2	<u>Trần Thị Thủy</u>	<u>W</u>		<u>x</u>				
3	<u>Đông Trọng Minh</u>	<u>Con</u>	<u>x</u>					
4	<u>Đông Thị Sơn</u>	<u>Con</u>		<u>x</u>				
5								
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 3.500.000 đồng/tháng.

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 3.000.000 đồng/tháng.

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

1. Nhà vệ sinh 2. Điện
 3. Nước (nước sử dụng là gì?) 4. Ghe/xuồng máy
 5. Xe máy 6. TV
 7. Xe đạp 8. Máy giặt
 9. Tủ lạnh 10. Điện thoại bàn

2. Tài sản của hộ gia đình

Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m ²)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m ²)	Giấy tờ sở hữu
1	Đất thổ cư	<u>85</u>	<u>85</u>	
2	Đất vườn			
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

MW

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	/
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tạm'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	10
2	Chuồng gia súc (m ²)	12
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	Dừa	10
2	Hoa kiểng	57
3		
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
b) Mua đất mới
c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
e) Dự định khác

Ngày 22... tháng 11... năm 2015

Người được phỏng vấn

(ký và ghi rõ họ tên)

Như

Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)



Nguyễn Minh Đức

PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT&TĐC
 DỰ ÁN ...Nhà...may...NA...Vinh...Tân...4...NB.....

Mã phiếu: 06.....

Địa chỉ Xã: 7...Vinh...Phúc... Xã: Vinh...Tân.....
 Huyện Tuy...Phong... Tỉnh: Vinh...Thuan.....

1. Hộ gia đình

T T	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	ĐỖ VĂN MINH				Vinh	9/12	Làm thuê	
2	LÊ THỊ QUỲ	Vợ		x				
3	ĐỖ VĂN ĐÀ	Con	x					
4	ĐỖ THỊ MINH	Con		x				
5	ĐỖ THerawat ANH	Con	x					
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 5.000.000..... đồng/tháng.

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 3.500.000..... đồng/tháng.

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

- | | |
|--|---|
| 1. Nhà vệ sinh <input checked="" type="checkbox"/> | 2. Điện <input checked="" type="checkbox"/> |
| 3. Nước (nước sử dụng là gì?) <input type="checkbox"/> | 4. Ghe/xuồng máy <input type="checkbox"/> |
| 5. Xe máy <input checked="" type="checkbox"/> | 6. TV <input checked="" type="checkbox"/> |
| 7. Xe đạp <input checked="" type="checkbox"/> | 8. Máy giặt <input type="checkbox"/> |
| 9. Tủ lạnh <input checked="" type="checkbox"/> | 10. Điện thoại bàn <input type="checkbox"/> |

2. Tài sản của hộ gia đình

Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m2)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m2)	Giấy tờ sở hữu
1.	Đất thổ cư	100	100	
2	Đất vườn			
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

M

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tạm'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	12
2	Chuồng gia súc (m ²)	
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	Khoai Lài	25
2	Nhãn	5
3		
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
b) Mua đất mới
c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
e) Dự định khác

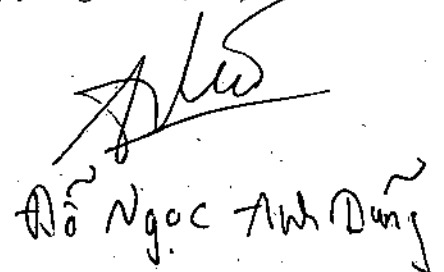
Ngày 28... tháng 04... năm 2015

Người được phỏng vấn
(ký và ghi rõ họ tên)



Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)


Đỗ Ngọc Anh Dũng

PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT & TĐC
 DỰ ÁN ... Nhà máy Nhiệt Điện ... Hải Sơn 4 ... NK

Mã phiếu: ... 17

Địa chỉ Xóm 7 Vĩnh Phúc Xã Vĩnh Tiến
 Huyện Tuy Phong Tỉnh Định Thuận

1. Hộ gia đình

T T	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	<u>Dương Quốc Đức</u>				<u>Kinh</u>	<u>11/12</u>	<u>Làm thuê</u>	
2	<u>Nhiệm Thị Nghĩa</u>	<u>W</u>		<u>X</u>				
3	<u>Bùi Quốc Thuận</u>	<u>con</u>	<u>X</u>					
4								
5								
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 6.000.000 đồng/tháng.

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 4.000.000 đồng/tháng.

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

1. Nhà vệ sinh 2. Điện
 3. Nước (nước sử dụng là gì?) Máy 4. Ghe/xuồng máy
 5. Xe máy 6. TV
 7. Xe đạp 8. Máy giặt
 9. Tủ lạnh 10. Điện thoại bàn

2. Tài sản của hộ gia đình

Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m ²)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m ²)	Giấy tờ sở hữu
1	Đất thổ cư	<u>85</u>	<u>85</u>	
2	Đất vườn			
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

100

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	/
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tạm'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	15
2	Chuồng gia súc (m ²)	15
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	Dừa	10
2	W/Non	50
3	Tùng cái	5
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

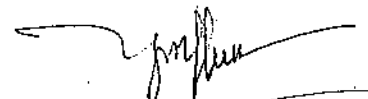
- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
b) Mua đất mới
c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
e) Dự định khác

Người được phỏng vấn
(ký và ghi rõ họ tên)



Ngày 28... tháng 04... năm 2015

Điều tra viên
(ký và ghi rõ họ tên)



Nguyễn Minh Đức



PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT&TĐC
 DỰ ÁN NĐM N.1000 Đ.1000 U.1000 T.1000 4.1000

Mã phiếu: 05

Địa chỉ Xóm 7 - Vĩnh Phúc Xã: Vĩnh Tâm
 Huyện Tuy Phong Tỉnh: Bình Thuận

1. Hộ gia đình

T T	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	Huyênh Sơn		x		Kinh	10/12	Làm thuê	
2	ĐỂ Thị Huyền	Uô						
3	Huyênh Chute	con	x					
4	Huyênh Mai	con		x				
5								
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 4.500.000..... đồng/tháng.

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 3.500.000..... đồng/tháng.

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo: 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

1. Nhà vệ sinh 2. Điện
 3. Nước (nước sử dụng là gì?) 4. Ghe/xuồng máy
 5. Xe máy 6. TV
 7. Xe đạp 8. Máy giặt
 9. Tủ lạnh 10. Điện thoại bàn

2. Tài sản của hộ gia đình

Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m2)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m2)	Giấy tờ sở hữu
1	Đất thô cư	<u>75</u>	<u>75</u>	
2	Đất vườn			
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

M

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tam'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	10
2	Chuồng gia súc (m ²)	15
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	Dừa	10
2	Mít	15
3	Xoài	5
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
 b) Mua đất mới
 c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
 d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
 e) Dự định khác

Ngày 27 tháng 04 năm 2015

Người được phỏng vấn
(ký và ghi rõ họ tên)

Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Minh Huệ

PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT&TĐC
 DỰ ÁN ... N.M. ... *Nhiệm vụ* ... *Đánh giá* ... *Tổng* ... *4* ... *MK*

Mã phiếu: 09.....

Địa chỉ Xóm 7 ... Xã ... Thị trấn

Huyện Tây Bình ... Tỉnh: Bình Thuận

1. Hộ gia đình

T T	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	<u>Lâm Ngọc Thảo</u>			<u>x</u>	<u>lành</u>	<u>S/P</u>	<u>Lâm Thảo</u>	
2	<u>Nguyễn Văn An</u>	<u>chồng</u>	<u>x</u>					
3	<u>Trần Thị Mỹ</u>	<u>con</u>		<u>x</u>				
4	<u>Trần Thị Nhung</u>	<u>con</u>		<u>x</u>				
5	<u>Nguyễn Thị Thu</u>	<u>me</u>		<u>x</u>				
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 3.500.000..... đồng/tháng.

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 3.000.000..... đồng/tháng.

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

- | | | | |
|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| 1. Nhà vệ sinh | <input checked="" type="checkbox"/> | 2. Điện | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 3. Nước (nước sử dụng là gì?) | <input type="checkbox"/> | 4. Ghe/xuồng máy | <input type="checkbox"/> |
| 5. Xe máy | <input checked="" type="checkbox"/> | 6. TV | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 7. Xe đạp | <input checked="" type="checkbox"/> | 8. Máy giặt | <input type="checkbox"/> |
| 9. Tủ lạnh | <input type="checkbox"/> | 10. Điện thoại bàn | <input type="checkbox"/> |

2. Tài sản của hộ gia đình

Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m ²)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m ²)	Giấy tờ sở hữu
1	Đất thổ cư	<u>90</u>	<u>90</u>	
2	Đất vườn			
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

M

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tạm'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	10
2	Chuồng gia súc (m ²)	12
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	Xe om	5
2	Khế / cau	35
3	Táo bọ cá	10
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

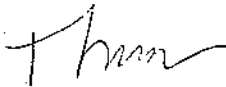
4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
b) Mua đất mới
c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
e) Dự định khác

Ngày 27... tháng 04... năm 2015

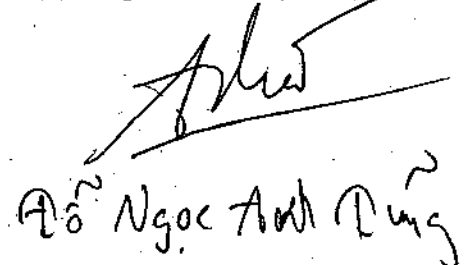
Người được phỏng vấn

(ký và ghi rõ họ tên)



Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)


Đỗ Ngọc Anh Dũng

PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT&TĐC
 DỰ ÁN NM NHUẬT DIỆN VƯỜN TỈNH TP.....

Mã phiếu: 40.....

Địa chỉ: Khu vực Sản xuất Xã: Lĩnh Tâm
 Huyện Buôn Phông Tỉnh: Bình Thuận

1. Hộ gia đình

T T	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	Lê Hồng Mỹ		x		Kinh	10/12	Nông	
2	Trần Thị Thuận	W		x				
3	Lê Hồng Minh	con	x					
4	Lê Hồng Ngọc	con		x				
5								
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 3.500.000..... đồng/tháng.

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 3.000.000..... đồng/tháng.

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

- | | | | |
|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| 1. Nhà vệ sinh | <input checked="" type="checkbox"/> | 2. Điện | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 3. Nước (nước sử dụng là gì?) | <input type="checkbox"/> | 4. Ghe/xuồng máy | <input type="checkbox"/> |
| 5. Xe máy | <input checked="" type="checkbox"/> | 6. TV | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 7. Xe đạp | <input type="checkbox"/> | 8. Máy giặt | <input type="checkbox"/> |
| 9. Tủ lạnh | <input type="checkbox"/> | 10. Điện thoại bàn | <input type="checkbox"/> |

2. Tài sản của hộ gia đình

Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m2)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m2)	Giấy tờ sở hữu
1	Đất thổ cư	85	85	
2	Đất vườn			
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

(Handwritten signature)

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tạm'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	12
2	Chuồng gia súc (m ²)	16
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	T. Nôm	25
2	lê	10
3		
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

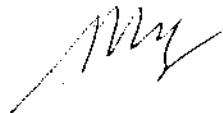
3. Mức độ đồng tình với dự án

1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

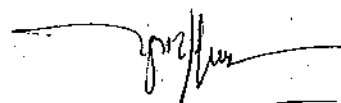
- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
b) Mua đất mới
c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
e) Dự định khác

Người được phỏng vấn
(ký và ghi rõ họ tên)



Ngày 28... tháng 04... năm 2015

Điều tra viên
(ký và ghi rõ họ tên)



Nguyễn Minh Thuận

PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT&TĐC
 DỰ ÁN*NAM*.....*khối*.....*điều*.....*khối*.....*Tên*.....*A.NK*.....

Mã phiếu: *M*.....

Địa chỉ *Thị trấn Sơn Xá Xã Bình Tân*.....

Huyện *Phước Ninh*..... Tỉnh: *Bình Thuận*.....

1. Hộ gia đình

T T	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	<i>Lê Hồng Cống</i>		<i>×</i>		<i>Kinh</i>	<i>S/12</i>	<i>Nông</i>	
2	<i>Lê Thị Ngà</i>	<i>Vợ</i>		<i>✓</i>				
3	<i>Lê Thành Khoa</i>	<i>con</i>	<i>✓</i>					
4	<i>Lê Thành Đức</i>	<i>con</i>	<i>✓</i>					
5								
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình: *2.500.000*..... đồng/tháng.

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình: *2.500.000*..... đồng/tháng.

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

1. Nhà vệ sinh	<input checked="" type="checkbox"/>	2. Điện	<input checked="" type="checkbox"/>
3. Nước (nước sử dụng là gì?)	<input type="checkbox"/>	4. Ghe/xuồng máy	<input type="checkbox"/>
5. Xe máy	<input checked="" type="checkbox"/>	6. TV	<input checked="" type="checkbox"/>
7. Xe đạp	<input type="checkbox"/>	8. Máy giặt	<input type="checkbox"/>
9. Tủ lạnh	<input type="checkbox"/>	10. Điện thoại bàn	<input type="checkbox"/>

2. Tài sản của hộ gia đình

Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m2)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m2)	Giấy tờ sở hữu
1	Đất thổ cư	<i>85</i>	<i>85</i>	
2	Đất vườn			
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tạm'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	10
2	Chuồng gia súc (m ²)	12
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	Kèo lá thơm	30
2	mãng cầu	30
3		
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
b) Mua đất mới
c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
e) Dự định khác

Ngày 28 tháng 04 năm 2015

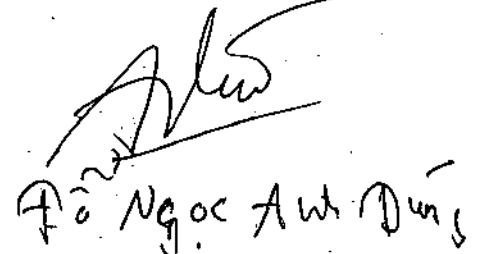
Người được phỏng vấn

(ký và ghi rõ họ tên)



Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)



Đỗ Ngọc Anh Dũng

PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT&TĐC
 DỰ ÁN *YM* *khối điều chỉnh* *Tóm 4* *MK*

Mã phiếu: *12*

Địa chỉ *Xóm 7* *Thôn Phú* Xã: *Đình Tân*
 Huyện *Tây Ninh* Tỉnh: *Bình Thuận*

1. Hộ gia đình

T T	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	<i>Lê Thành Đạt</i>		X		<i>Kinh</i>	<i>9/12</i>	<i>Lơng thu</i>	
2	<i>Nguyễn Thị Duyên</i>	<i>Vợ</i>		✓				
3	<i>Lê Thành Thiên</i>	<i>Con</i>						
4	<i>Nguyễn Thị Bay</i>	<i>Mẹ</i>		✓				
5								
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình: *4500.000* đồng/tháng.

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình: *3500.000* đồng/tháng.

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

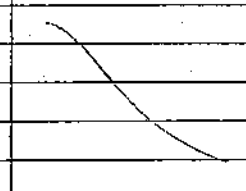
1. Nhà vệ sinh 2. Điện
 3. Nước (nước sử dụng là gì?) *Máy* 4. Ghe/xuồng máy
 5. Xe máy 6. TV
 7. Xe đạp 8. Máy giặt
 9. Tủ lạnh 10. Điện thoại bàn

2. Tài sản của hộ gia đình

Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m2)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m2)	Giấy tờ sở hữu
1	Đất thổ cư	<i>87</i>	<i>87</i>	
2	Đất vườn			
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tạm'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	16
2	Chuồng gia súc (m ²)	18
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	Keo Lài	50
2	Hoa kiểng	100
3		
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

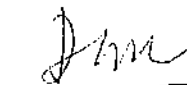
4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
b) Mua đất mới
c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
e) Dự định khác

Ngày 28... tháng 04... năm ...2015

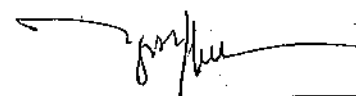
Người được phỏng vấn

(ký và ghi rõ họ tên)



Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)



Nguyễn Minh Đức

PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT&TĐC
 DỰ ÁN ... Như ... Như ... Việt ... Tên ... 4 ... NK

Mã phiếu:13.....

Địa chỉ Xóm 7 - Vĩnh Phúc Xã: Vĩnh Tâm.....
 Huyện Tuy Phong..... Tỉnh: Bình Thuận.....

1. Hộ gia đình

T T	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	<u>Lê Thu</u>		<u>✓</u>		<u>Việt</u>	<u>11/12</u>	<u>Làm thuê</u>	
2	<u>Lê Thị Huyền</u>	<u>VD</u>		<u>×</u>				
3	<u>Lê Văn Thơm</u>	<u>Con</u>	<u>✓</u>	<u>✓</u>				
4	<u>Lê Thị Vinh</u>	<u>Con</u>		<u>✓</u>				
5								
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình: ...4.700.000..... đồng/tháng.

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình: ...4.500.000..... đồng/tháng.

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

1. Nhà vệ sinh 2. Điện
 3. Nước (nước sử dụng là gì?) Máy 4. Ghe/xuồng máy
 5. Xe máy 6. TV
 7. Xe đạp 8. Máy giặt
 9. Tủ lạnh 10. Điện thoại bàn

2. Tài sản của hộ gia đình

Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m ²)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m ²)	Giấy tờ sở hữu
1	Đất thổ cư	<u>100</u>	<u>100</u>	
2	Đất vườn			
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tam'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	12
2	Chuồng gia súc (m ²)	16
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	Đào	30
2	Nhãn	10
3		
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
b) Mua đất mới
c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
e) Dự định khác

Ngày 28 tháng 04 năm 2015

Người được phỏng vấn

(ký và ghi rõ họ tên)

Lê Thu

Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Minh Đức

PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT&TĐC
 DỰ ÁN *NM* *Nhiệt điện Vĩnh Tân 4* *NK*

Mã phiếu: *14*

Địa chỉ *Khu* *Ung Sơn xe chim* Xã: *Vĩnh Tân*
 Huyện *Tuy Phong* Tỉnh: *Bình Thuận*

1. Hộ gia đình

T T	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	<i>Lê Thị Diêu</i>			<i><</i>	<i>Kinh</i>	<i>10/12</i>	<i>nông</i>	
2	<i>Nguyễn Văn Minh</i>	<i>chồng</i>						
3	<i>Nguyễn Văn Thịnh</i>	<i>con</i>		<i>></i>				
4								
5								
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình: *3700.000* đồng/tháng.

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình: *3600.000* đồng/tháng.

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

- | | | | |
|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| 1. Nhà vệ sinh | <input checked="" type="checkbox"/> | 2. Điện | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 3. Nước (nước sử dụng là gì?) | <input type="checkbox"/> | 4. Ghe/xuồng máy | <input type="checkbox"/> |
| 5. Xe máy | <input checked="" type="checkbox"/> | 6. TV | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 7. Xe đạp | <input checked="" type="checkbox"/> | 8. Máy giặt | <input type="checkbox"/> |
| 9. Tủ lạnh | <input type="checkbox"/> | 10. Điện thoại bàn | <input type="checkbox"/> |

2. Tài sản của hộ gia đình

Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m2)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m2)	Giấy tờ sở hữu
1	Đất thổ cư	<i>80</i>	<i>80</i>	
2	Đất vườn			
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

M/S

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	/
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tam'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	10
2	Chuồng gia súc (m ²)	16
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	Cúc	10
2	Bà Đẻ	15
3	Ngô, Cáo	20
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
b) Mua đất mới
c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
e) Dự định khác

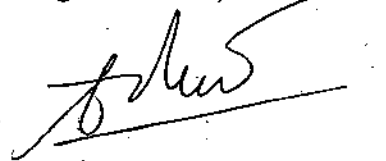
Ngày 27 tháng 04 năm 2015

Người được phỏng vấn
(ký và ghi rõ họ tên)


Lê Thị Duyên

Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)


Đỗ Ngọc Anh Dũng

PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT&TĐC
 DỰ ÁN ... NUN NĐ ... Đánh ... Trang 4 ... NK

Mã phiếu: ...15.....

Địa chỉ Xóm 7 Xã Vĩnh Phúc Xã: Vĩnh Tân.....
 Huyện Tuy Phong Tỉnh: Bình Thuận.....

1. Hộ gia đình

T T	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	<u>Lê Thị Mỹ Hạnh</u>			<u>5</u>	<u>Kinh</u>	<u>S/12</u>	<u>Làm thuê</u>	
2	<u>Trần Văn Đệ</u>	<u>Chồng</u>	<u>x</u>					
3	<u>Trần Thị Anh</u>	<u>con</u>		<u>x</u>				
4	<u>Trần Văn Mạnh</u>	<u>con</u>	<u>x</u>					
5								
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình: ...3.800.000..... đồng/tháng.

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình: ...3.700.000..... đồng/tháng.

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

1. Nhà vệ sinh 2. Điện
 3. Nước (nước sử dụng là gì?) 4. Ghe/xuồng máy
 5. Xe máy 6. TV
 7. Xe đạp 8. Máy giặt
 9. Tủ lạnh 10. Điện thoại bàn

2. Tài sản của hộ gia đình

Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m2)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m2)	Giấy tờ sở hữu
1	Đất thổ cư	<u>100</u>	<u>100</u>	
2	Đất vườn			
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

NK

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tạm'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	14
2	Chuồng gia súc (m ²)	16
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	Dừa	5
2	hoa kiêu	50
3		
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

1. Đồng tình

2. Không đồng tình

3. Không ý kiến

4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa

b) Mua đất mới

c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ


d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng

e) Dự định khác

Ngày 27 tháng 04 năm 2015

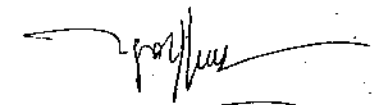
Người được phỏng vấn

(ký và ghi rõ họ tên)


Lê Thị Mỹ Hạnh

Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)


Nguyễn Minh Tuấn

PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT&TĐC

DỰ ÁN ...NM...Nhiet...thien...vong...tona...4...N.K.....

Mã phiếu:16.....

Địa chỉ Khu vực: Sân xe chữa... Xã: Vĩnh Tân.....

Huyện Tuy Phong..... Tỉnh: Bình Thuận.....

1. Hộ gia đình

T T	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	Lê Thị Thuý Phương				Kinh	Giáo	Nông	
2	Mai Đức Trần	chồng	x					
3	Mai Đức Hải	con		y				
4								
5								
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình: ...2.500.000..... đồng/tháng.

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình:2.400.000..... đồng/tháng.

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

- | | | | |
|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| 1. Nhà vệ sinh | <input checked="" type="checkbox"/> | 2. Điện | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 3. Nước (nước sử dụng là gì?) | <input type="checkbox"/> | 4. Ghe/xuồng máy | <input type="checkbox"/> |
| 5. Xe máy | <input checked="" type="checkbox"/> | 6. TV | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 7. Xe đạp | <input checked="" type="checkbox"/> | 8. Máy giặt | <input type="checkbox"/> |
| 9. Tủ lạnh | <input type="checkbox"/> | 10. Điện thoại bàn | <input type="checkbox"/> |

2. Tài sản của hộ gia đình

Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m2)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m2)	Giấy tờ sở hữu
1	Đất thổ cư	95	95	
2	Đất vườn			
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

NA

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tam'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	12
2	Chuồng gia súc (m ²)	16
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	Kia lau + Bèo	30
2	Đào	15
3	Dừa	2
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
b) Mua đất mới
c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
e) Dự định khác

Ngày 27 tháng 04 năm 2015

Người được phỏng vấn

(ký và ghi rõ họ tên)

Lê Thị Hằng Phương

Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Minh Hải

PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT&TĐC
 DỰ ÁN NPL(N.F) Vinh Tom 4 NR.....

Mã phiếu: 13.....

Địa chỉ Xóm 7, Vĩnh Phúc, Xã: Vĩnh Tom
 Huyện Tuy Phong Tỉnh: Bình Thuận

1. Hộ gia đình

T T	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	Lê Văn Lâm		x		Kinh	6/10	Làm thuê	
2	Phạm Thị Hằng	W		v				
3	Lê Văn Tom	con	x	v				
4	Lê Thị Nguyệt	con		v				
5	Lê Thị Tiên	con		v				
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 6.000.000 đồng/tháng.

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 550.000 đồng/tháng.

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

1. Nhà vệ sinh 2. Điện
 3. Nước (nước sử dụng là gì?) 4. Ghe/xuồng máy
 5. Xe máy 6. TV
 7. Xe đạp 8. Máy giặt
 9. Tủ lạnh 10. Điện thoại bàn

2. Tài sản của hộ gia đình

Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m ²)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m ²)	Giấy tờ sở hữu
1	Đất thổ cư	95	95	
2	Đất vườn			
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

MS

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	/
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tam'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	12
2	Chuồng gia súc (m ²)	16
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	Đào	15
2	mãng cầu	20
3	trần	10
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
b) Mua đất mới
c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
e) Dự định khác

Ngày 27 tháng 04 năm 2015

Người được phỏng vấn

(ký và ghi rõ họ tên)

Lam

Lê Văn Lam

Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thái Văn

PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT&TĐC
 DỰ ÁN *Nhà máy phát điện* *Xã Tân* *Qu. ML*

Mã phiếu: *18*

Địa chỉ *Xóm 7 - Ước Phúc - Xã: Vĩnh Tân*

Huyện *Tuy Phong* Tỉnh: *Bình Thuận*

1. Hộ gia đình

T T	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	<i>Lương Thanh Hoa</i>		<i>x</i>		<i>Kinh</i>	<i>8/12</i>	<i>Làm thuê</i>	
2	<i>Nguyễn Thị Diễm</i>	<i>W</i>		<i>x</i>				
3	<i>Lương Thị Thuý</i>	<i>con</i>		<i>x</i>				
4	<i>Lương Thị Máy</i>	<i>con</i>		<i>x</i>				
5								
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình: *400.000* đồng/tháng.

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình: *350.000* đồng/tháng.

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

1. Nhà vệ sinh	<input checked="" type="checkbox"/>	2. Điện	<input checked="" type="checkbox"/>
3. Nước (nước sử dụng là gì?)	<input type="checkbox"/>	4. Ghe/xuồng máy	<input type="checkbox"/>
5. Xe máy	<input checked="" type="checkbox"/>	6. TV	<input checked="" type="checkbox"/>
7. Xe đạp	<input checked="" type="checkbox"/>	8. Máy giặt	<input type="checkbox"/>
9. Tủ lạnh	<input type="checkbox"/>	10. Điện thoại bàn	<input type="checkbox"/>

2. Tài sản của hộ gia đình

Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m2)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m2)	Giấy tờ sở hữu
1	Đất thổ cư	<i>97</i>	<i>97</i>	
2	Đất vườn			
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	/
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tạm'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	12
2	Chuồng gia súc (m ²)	16
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	Mít	10
2	Kẹo Lài	25
3		
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
b) Mua đất mới
c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
e) Dự định khác

Ngày 22 tháng 04 năm 2015

Người được phỏng vấn

(ký và ghi rõ họ tên)

Hòn

Lương Thị Hòn

Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)

Đỗ Ngọc Anh Dung

PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT & TĐC
 DỰ ÁN ... *Như mây* ... *Việt Trì* ... *Tên 4* ... *NK*

Mã phiếu: ... *19*

Địa chỉ *Xóm 7* ... *Quốc Phú* Xã: ... *Việt Trì*

Huyện *Công Phượng* ... Tỉnh: ... *Việt Trì*

1. Hộ gia đình

T T	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	<i>Mai Hữu Văn</i>				<i>Việt</i>	<i>10/12</i>	<i>Làm thuê</i>	
2	<i>Lê Thị Thanh Thảo</i>	<i>vợ</i>		<i>x</i>				
3	<i>Mai Hữu Sơn</i>	<i>con</i>	<i>x</i>					
4	<i>Phạm Thị Nghiêu</i>	<i>me</i>		<i>x</i>				
5								
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình: ... *4.300.000* đồng/tháng.

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình: ... *4.000.000* đồng/tháng.

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

- | | | | |
|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| 1. Nhà vệ sinh | <input checked="" type="checkbox"/> | 2. Điện | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 3. Nước (nước sử dụng là gì?) | <input type="checkbox"/> | 4. Ghe/xuồng máy | <input type="checkbox"/> |
| 5. Xe máy | <input checked="" type="checkbox"/> | 6. TV | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 7. Xe đạp | <input checked="" type="checkbox"/> | 8. Máy giặt | <input type="checkbox"/> |
| 9. Tủ lạnh | <input type="checkbox"/> | 10. Điện thoại bàn | <input type="checkbox"/> |

2. Tài sản của hộ gia đình

Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m ²)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m ²)	Giấy tờ sở hữu
1	Đất thổ cư	<i>80</i>	<i>SĐ</i>	
2	Đất vườn			
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tạm'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	8
2	Chuồng gia súc (m ²)	12
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	Xoài	10
2	Hoa kiêu	50
3		
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

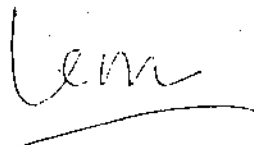
4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
b) Mua đất mới
c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
e) Dự định khác

Ngày 28 tháng 04 năm 2015

Người được phỏng vấn

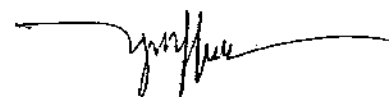
(ký và ghi rõ họ tên)



Tran-Hieu Ven

Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)



Nguyễn Minh Thui

MF

PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT&TĐC
 DỰ ÁN N.M. Huế Tỉnh Tam 4 M.K.

Mã phiếu: 20.....

Địa chỉ Xã: Vĩnh Tân
 Huyện Quy Phong Tỉnh: Bình Thuận

1. Hộ gia đình

T T	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	Mai Văn Vương				Kinh	7/12	Làm nông	
2	Bùi Thị Lý	vợ						
3	Mai Văn Trâm	con	x					
4	Mai Văn Hoàng	con	x					
5								
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 4.500.000 đồng/tháng.

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 4.000.000 đồng/tháng.

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

1. Nhà vệ sinh 2. Điện
 3. Nước (nước sử dụng là gì?) Máy 4. Ghe/xuồng máy
 5. Xe máy 6. TV
 7. Xe đạp 8. Máy giặt
 9. Tủ lạnh 10. Điện thoại bàn

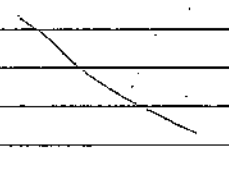
2. Tài sản của hộ gia đình

Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m ²)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m ²)	Giấy tờ sở hữu
1	Đất thổ cư	82	82	
2	Đất vườn			
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

MK

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tạm'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	12
2	Chuồng gia súc (m ²)	4
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	mít	2.0
2		
3		
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

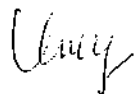
1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
b) Mua đất mới
c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
e) Dự định khác

Người được phỏng vấn

(ký và ghi rõ họ tên)




Minh Anh

Ngày 18 tháng 04 năm 2015

Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thái Vũ

PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT&TĐC
 DỰ ÁN *Nhà máy điện Vĩnh Tân 4*

Mã phiếu: *21*.....

Địa chỉ *Kom 1 Vĩnh Phước Xã Vĩnh Tân*.....
 Huyện *Đay Phong*..... Tỉnh: *Bình Thuận*.....

1. Hộ gia đình

T T	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	<i>Ngô Thị Anh</i>			<i>x</i>	<i>Kinh</i>	<i>CL2</i>	<i>Làm thuê</i>	
2	<i>Trần Hữu Nghĩa</i>	<i>chồng</i>	<i>x</i>					
3	<i>Trần Văn Sơn</i>	<i>con</i>	<i>x</i>					
4								
5								
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình: *2.000.000*..... đồng/tháng.

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình: *2.000.000*..... đồng/tháng.

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

- | | | | |
|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| 1. Nhà vệ sinh | <input checked="" type="checkbox"/> | 2. Điện | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 3. Nước (nước sử dụng là gì?) | <input type="checkbox"/> | 4. Ghe/xuồng máy | <input type="checkbox"/> |
| 5. Xe máy | <input checked="" type="checkbox"/> | 6. TV | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 7. Xe đạp | <input type="checkbox"/> | 8. Máy giặt | <input type="checkbox"/> |
| 9. Tủ lạnh | <input type="checkbox"/> | 10. Điện thoại bàn | <input type="checkbox"/> |

2. Tài sản của hộ gia đình

Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m2)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m2)	Giấy tờ sở hữu
1	Đất thổ cư	<i>85</i>	<i>85</i>	
2	Đất vườn			
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

MM

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tạm'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	9
2	Chuồng gia súc (m ²)	15
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	Dừa	3
2	Táo	6
3		
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
b) Mua đất mới
c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
e) Dự định khác

Ngày 28 tháng 04 năm 2015

Người được phỏng vấn

(ký và ghi rõ họ tên)

Ngô Đình Thụ

Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Minh Thiệt

Nguyễn Minh Thiệt

PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT&TĐC
 DỰ ÁN NM Nhất chính Việt Tôn 4.0K

Mã phiếu: 22

Địa chỉ Xóm 7 - Lũng Phác Xã: Việt Tôn

Huyện Tuyên Phong Tỉnh: Bắc Tuyên

1. Hộ gia đình

T T	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	<u>Nguyễn Hữu Thuận</u>		<input checked="" type="checkbox"/>		<u>Kinh</u>	<u>12/12</u>	<u>làm thuê</u>	
2	<u>Lê Thị Khên</u>	<u>vợ</u>		<input checked="" type="checkbox"/>				
3	<u>Nguyễn Hữu Châu</u>	<u>con</u>	<input checked="" type="checkbox"/>					
4	<u>Nguyễn Thị Loan</u>	<u>con</u>		<input checked="" type="checkbox"/>				
5								
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 3.600.000 đồng/tháng.

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 3.500.000 đồng/tháng.

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

1. Nhà vệ sinh 2. Điện
 3. Nước (nước sử dụng là gì?) 4. Ghe/xuồng máy
 5. Xe máy 6. TV
 7. Xe đạp 8. Máy giặt
 9. Tủ lạnh 10. Điện thoại bàn

2. Tài sản của hộ gia đình

Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m2)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m2)	Giấy tờ sở hữu
1	Đất thổ cư	<u>95</u>	<u>95</u>	
2	Đất vườn			
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tạm'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	10
2	Chuồng gia súc (m ²)	12
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	Kẹo Lài	50
2	Dừa	15
3		
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
b) Mua đất mới
c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
e) Dự định khác

Người được phỏng vấn

(ký và ghi rõ họ tên)

Thư

Nguyễn Hữu Thư

Ngày 28 tháng 04 năm 2015

Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)

Đỗ Ngọc Anh Dũng

Đỗ Ngọc Anh Dũng

PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT&TĐC
 DỰ ÁNNM. Nhuc. địa. Cầu. Tôn. 4. MĐ.....

Mã phiếu: 23.....

Địa chỉ Xã 7 Phường Xã Quận Cầu
 Huyện Quận Tỉnh: Quận Thuận.....

1. Hộ gia đình

T T	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	Nguyễn Mạnh				Kinh	6/12	Lao động	
2	Lưu Thị Hồng	vd		x				
3	Nguyễn Ngọc	con	x					
4	Nguyễn Tiến	con	x					
5								
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 3.000.000..... đồng/tháng.

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 4.800.000..... đồng/tháng.

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

1. Nhà vệ sinh 2. Điện
 3. Nước (nước sử dụng là gì?) 4. Ghe/xuồng máy
 5. Xe máy 6. TV
 7. Xe đạp 8. Máy giặt
 9. Tủ lạnh 10. Điện thoại bàn

2. Tài sản của hộ gia đình

Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m2)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m2)	Giấy tờ sở hữu
1	Đất thổ cư	100	100	
2	Đất vườn			
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tạm'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	1.6
2	Chuồng gia súc (m ²)	4
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	Mùi	5
2	Mùi Lai	20
3		
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
 b) Mua đất mới
 c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
 d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
 e) Dự định khác

Ngày 28... tháng 04... năm 2015

Người được phỏng vấn

(ký và ghi rõ họ tên)

Muonka

Hàng Yên Muonka

Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)

Thái Vũ

Nguyễn Thái Vũ

PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT&TĐC
 DỰ ÁNNM...*Nhất*...*Điền*...*Đơn*...*Tên*...*4*...*Nh*.....

Mã phiếu:*24*.....

Địa chỉ *Khu 10, Sơn K. cũa*..... Xã:.....*Bình Tân*.....
 Huyện *Cay Lậy*..... Tỉnh:.....*Bình Thuận*.....

1. Hộ gia đình

T T	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	<i>Nguyễn Thị Lâm</i>	<i>con</i>		<i>✓</i>	<i>Kinh</i>	<i>2/12</i>	<i>Nông</i>	
2	<i>Nguyễn Thị Năm</i>	<i>me</i>		<i>×</i>				
3								
4								
5								
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình:*1.500.000*..... đồng/tháng.

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình:*1.500.000*..... đồng/tháng.

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

1. Nhà vệ sinh 2. Điện
 3. Nước (nước sử dụng là gì?) 4. Ghe/xuồng máy
 5. Xe máy 6. TV
 7. Xe đạp 8. Máy giặt
 9. Tủ lạnh 10. Điện thoại bàn

2. Tài sản của hộ gia đình

Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m2)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m2)	Giấy tờ sở hữu
1	Đất thổ cư	<i>80</i>	<i>80</i>	
2	Đất vườn			
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

MW

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tạm'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	9
2	Chuồng gia súc (m ²)	4
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	Xuân	10
2	Cây	10
3		
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

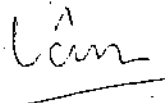
1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
b) Mua đất mới
c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
e) Dự định khác

Người được phỏng vấn

(ký và ghi rõ họ tên)

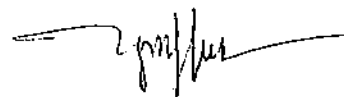


Nguyễn Thị Lâm

Ngày 27... tháng 04... năm 2015

Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)



Nguyễn Minh Anh

PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT&TĐC
 DỰ ÁN NMND Vĩnh Tân 4 AK

Mã phiếu: 25

Địa chỉ Xóm 7 Chiểu Phước Xã: Vĩnh Tân

Huyện Tây Phước Tỉnh: Bình Thuận

1. Hộ gia đình

T T	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	<u>Nguyễn Thị Lợi</u>	<u>me</u>		<u>x</u>	<u>kinh</u>	<u>4/12</u>	<u>làm thuê</u>	
2	<u>Đỗ Văn Sơn</u>	<u>con</u>						
3								
4								
5								
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 1.700.000 đồng/tháng.

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 1.500.000 đồng/tháng.

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

- | | | | |
|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| 1. Nhà vệ sinh | <input checked="" type="checkbox"/> | 2. Điện | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 3. Nước (nước sử dụng là gì?) | <input type="checkbox"/> | 4. Ghe/xuồng máy | <input type="checkbox"/> |
| 5. Xe máy | <input checked="" type="checkbox"/> | 6. TV | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 7. Xe đạp | <input type="checkbox"/> | 8. Máy giặt | <input type="checkbox"/> |
| 9. Tủ lạnh | <input type="checkbox"/> | 10. Điện thoại bàn | <input type="checkbox"/> |

2. Tài sản của hộ gia đình
Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m2)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m2)	Giấy tờ sở hữu
1	Đất thổ cư	<u>75</u>	<u>75</u>	
2	Đất vườn			
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

M/

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tạm'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	9
2	Chuồng gia súc (m ²)	12
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	lưu lại	15
2	hoa kiêu	10
3		
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

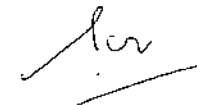
1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
b) Mua đất mới
c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
e) Dự định khác

Người được phỏng vấn


(ký và ghi rõ họ tên)


Nguyễn Thị Lợi

Ngày 27... tháng 04... năm 2015

Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)


Đỗ Ngọc Anh Dũng

PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT&TĐC
 DỰ ÁN *YM.N.Điện.Vườn.Tan.4.MK*

Mã phiếu: *26*

Địa chỉ *Xóm 7. Ước Phố. Xã: Ước Tân*

Huyện *Cây Phòng* Tỉnh: *Bình Thuận*

1. Hộ gia đình

T T	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	<i>Nguyễn Thị Mỹ</i>			<i>x</i>	<i>Kinh</i>	<i>9/12</i>	<i>Làm thuê</i>	
2	<i>Trần Văn Tâm</i>	<i>chồng</i>	<i>x</i>					
3	<i>Trần Thị Huệ</i>	<i>con</i>		<i>x</i>				
4	<i>Trần Thị Liễu</i>	<i>con</i>		<i>x</i>				
5								
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình: *3.800.000* đồng/tháng.

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình: *3.800.000* đồng/tháng.

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

1. Nhà vệ sinh	<input checked="" type="checkbox"/>	2. Điện	<input checked="" type="checkbox"/>
3. Nước (nước sử dụng là gì?)	<input type="checkbox"/>	4. Ghe/xuồng máy	<input type="checkbox"/>
5. Xe máy	<input checked="" type="checkbox"/>	6. TV	<input checked="" type="checkbox"/>
7. Xe đạp	<input checked="" type="checkbox"/>	8. Máy giặt	<input type="checkbox"/>
9. Tủ lạnh	<input type="checkbox"/>	10. Điện thoại bàn	<input checked="" type="checkbox"/>

2. Tài sản của hộ gia đình

Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m2)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m2)	Giấy tờ sở hữu
1	Đất thổ cư	<i>90</i>	<i>90</i>	
2	Đất vườn			
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tam'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	6
2	Chuồng gia súc (m ²)	16
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	Khế lâu	10
2	Đào	1
3		
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
b) Mua đất mới
c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
e) Dự định khác

Ngày 27 tháng 04 năm 2015

Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Minh Huệ

Người được phỏng vấn

(ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Nu

PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT&TĐC
 DỰ ÁN NM. HD. 100 Quốc Tôn 4. MĐ

Mã phiếu: 27

Địa chỉ Xóm 7 - Cảnh Phúc Xã: Vĩnh Tân

Huyện Đông Phong Tỉnh: Bình Thuận

1. Hộ gia đình

T T	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	Nguyễn Thị Phúc			x	lao động	12/12	làm thuê	
2	Trần Văn Thiệu	chồng	x					
3	Trần Văn Minh	con	x					
4								
5								
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 6.000.000 đồng/tháng.

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 4.500.000 đồng/tháng.

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

1. Nhà vệ sinh 2. Điện
 3. Nước (nước sử dụng là gì?) Máy 4. Ghe/xuồng máy
 5. Xe máy 6. TV
 7. Xe đạp 8. Máy giặt
 9. Tủ lạnh 10. Điện thoại bàn

2. Tài sản của hộ gia đình

Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m2)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m2)	Giấy tờ sở hữu
1	Đất thổ cư	91	91	
2	Đất vườn			
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	/
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tam'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	
2	Chuồng gia súc (m ²)	
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	Nhãn	20
2		
3		
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
b) Mua đất mới
c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
e) Dự định khác

Người được phỏng vấn

(ký và ghi rõ họ tên)

Phước

Nguyễn Thị Phước

Ngày 27 tháng 11 năm 2015

Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)

Đỗ Ngọc Anh Dũng

Đỗ Ngọc Anh Dũng

PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT&TĐC
 DỰ ÁN *NM. HĐ. An. Vĩnh. Tân. 4. MR*

Mã phiếu: *2.5*

Địa chỉ *Khu. M. Sơn. K. Chơn* Xã: *Vĩnh. Tân.*
 Huyện *Cây. Phong* Tỉnh: *Bình. Thuận*

1. Hộ gia đình

T T	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	<i>Nguyễn Thị Sơn</i>			<i>x</i>	<i>Kinh</i>	<i>11/12</i>	<i>Nông</i>	
2	<i>Trần Văn Hòa</i>	<i>chồng</i>	<i>x</i>					
3	<i>Trần Đức Công</i>	<i>con</i>	<i>x</i>					
4	<i>Trần Thị Trúc Giang</i>	<i>con</i>		<i>y</i>				
5								
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình: *97.000* đồng/tháng.

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình: *4500.000* đồng/tháng.

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

- | | | | |
|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| 1. Nhà vệ sinh | <input checked="" type="checkbox"/> | 2. Điện | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 3. Nước (nước sử dụng là gì?) | <input type="checkbox"/> | 4. Ghe/xuồng máy | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 5. Xe máy | <input checked="" type="checkbox"/> | 6. TV | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 7. Xe đạp | <input type="checkbox"/> | 8. Máy giặt | <input type="checkbox"/> |
| 9. Tủ lạnh | <input type="checkbox"/> | 10. Điện thoại bàn | <input type="checkbox"/> |

2. Tài sản của hộ gia đình

Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m2)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m2)	Giấy tờ sở hữu
1	Đất thổ cư	<i>86</i>	<i>86</i>	
2	Đất vườn			
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	/
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tạm'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	10
2	Chuồng gia súc (m ²)	20
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	Cà	10
2	Đông Cày	200
3		
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
b) Mua đất mới
c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
e) Dự định khác

Ngày 28 tháng 04 năm 2015

Người được phỏng vấn

(ký và ghi rõ họ tên)

Sank
Nguyễn Thị Sinh

Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)

Thu
Nguyễn Thái Vũ

PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT&TĐC
 DỰ ÁN ...*M.H.N.Điền...Điền...T.Điền...4...Điền...*.....

Mã phiếu: ...*29*.....

Địa chỉ ...*Thị trấn...Xã...Xã...Xã...*.....
 Huyện ...*Phong...*..... Tỉnh: ...*Bình...Thượng...*.....

1. Hộ gia đình

T T.	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	<i>Nguyễn Thị Thùy</i>			<i>x</i>	<i>Kinh</i>	<i>9/12</i>	<i>Nông</i>	
2	<i>Lê Văn Liêm</i>	<i>chồng</i>						
3	<i>Lê Văn Thành</i>	<i>con</i>	<i>x</i>					
4	<i>Lê Thị Trinh</i>	<i>con</i>		<i>x</i>				
5	<i>Lê Thị Trinh</i>	<i>con</i>		<i>x</i>				
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình: ...*400.000*..... đồng/tháng.

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình: ...*200.000*..... đồng/tháng.

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

- | | | | |
|-------------------------------|--|--------------------|-------------------------------------|
| 1. Nhà vệ sinh | <input checked="" type="checkbox"/> | 2. Điện | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 3. Nước (nước sử dụng là gì?) | <input checked="" type="checkbox"/> <i>Máy</i> | 4. Ghe/xuồng máy | <input type="checkbox"/> |
| 5. Xe máy | <input checked="" type="checkbox"/> | 6. TV | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 7. Xe đạp | <input checked="" type="checkbox"/> | 8. Máy giặt | <input type="checkbox"/> |
| 9. Tủ lạnh | <input checked="" type="checkbox"/> | 10. Điện thoại bàn | <input type="checkbox"/> |

2. Tài sản của hộ gia đình

Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m2)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m2)	Giấy tờ sở hữu
1	Đất thổ cư	<i>97</i>	<i>97</i>	
2	Đất vườn			
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tam'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	17
2	Chuồng gia súc (m ²)	2.0
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	Mơ, Cáo	100
2		
3		
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
b) Mua đất mới
c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
e) Dự định khác

Ngày 28 tháng 04 năm 2015

Người được phỏng vấn
(ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Quy

Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)

Đỗ Ngọc Anh Dũng

PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT&TĐC
 DỰ ÁN NM.Nhật Đến Về Tổng 4 MK.....

Mã phiếu: 20.....

Địa chỉ Xã Huyện Tỉnh:

1. Hộ gia đình

T T	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	Phạm Thị Thu Hà			x	kinh	10/12	Làm thuê	
2	Lê Đức Vinh	chồng	x					
3	Lê Thị Hương Lan	con		b				
4	Lê Thị Hương Lê	con		x				
5								
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 5.500.000..... đồng/tháng.

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 5.000.000..... đồng/tháng.

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

1. Nhà vệ sinh 2. Điện
 3. Nước (nước sử dụng là gì?) 4. Ghe/xuồng máy
 5. Xe máy 6. TV
 7. Xe đạp 8. Máy giặt
 9. Tủ lạnh 10. Điện thoại bàn

2. Tài sản của hộ gia đình

Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m2)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m2)	Giấy tờ sở hữu
1	Đất thổ cư	88	88	
2	Đất vườn			
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tạm'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	12
2	Chuồng gia súc (m ²)	4
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	lưu lâu	15
2	hoa kiểng	20
3		
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
b) Mua đất mới
c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
e) Dự định khác

Ngày 28 tháng 04 năm 2015

Người được phỏng vấn

(ký và ghi rõ họ tên)

Phạm Thị Thu Hà

Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Minh Đức

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	/
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tạm'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	9
2	Chuồng gia súc (m ²)	4
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	Kao lác	5
2	Khế	5
3		
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
 b) Mua đất mới
 c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
 d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
 e) Dự định khác

Người được phỏng vấn

(ký và ghi rõ họ tên)

Chơn

Nguyễn Văn Chơn

Ngày 28... tháng 04... năm 2015

Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Minh Hải

Nguyễn Minh Hải

PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT&TĐC
 DỰ ÁNNAM.....Xã.....Tôn.....

Mã phiếu:32.....

Địa chỉXã.....Xã.....Xã.....

HuyệnTuyên Phong..... Tỉnh:Tuyên Sơn.....

1. Hộ gia đình

T T	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	Nguyễn Văn Hùng				Kinh	9/12	Nông	
2	Lê Thị Tiên	vợ						
3	Nguyễn Thị Tiên	con						
4								
5								
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình:9.500.000..... đồng/tháng.

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình:3.000.000..... đồng/tháng.

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

- | | | | |
|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| 1. Nhà vệ sinh | <input checked="" type="checkbox"/> | 2. Điện | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 3. Nước (nước sử dụng là gì?) | <input type="checkbox"/> | 4. Ghe/xuồng máy | <input type="checkbox"/> |
| 5. Xe máy | <input checked="" type="checkbox"/> | 6. TV | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 7. Xe đạp | <input type="checkbox"/> | 8. Máy giặt | <input type="checkbox"/> |
| 9. Tủ lạnh | <input type="checkbox"/> | 10. Điện thoại bàn | <input type="checkbox"/> |

2. Tài sản của hộ gia đình
Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m ²)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m ²)	Giấy tờ sở hữu
1	Đất thổ cư	75	75	
2	Đất vườn			
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	/
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tam'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	10
2	Chuồng gia súc (m ²)	16
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	Kieu la Tam	30
2		
3		
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
b) Mua đất mới
c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
e) Dự định khác

Người được phỏng vấn

(ký và ghi rõ họ tên)

Hung

Nguyễn Văn Hưng

Ngày 28 tháng 04 năm 2015

Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)

Thái Vũ

Nguyễn Thái Vũ

PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT&TĐC
 DỰ ÁN *NIV.ND* *lĩnh* *Tôn* *MK*

Mã phiếu: *33*

Địa chỉ *Xóm 7* *Quê* *Phước* Xã: *lĩnh* *Tôn*

Huyện *Tuyên* *Phong* Tỉnh: *lĩnh* *Thuận*

1. Hộ gia đình

T T	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	<i>Nguyễn Văn Thành</i>				<i>lĩnh</i>	<i>10/12</i>	<i>Làm thuê</i>	
2	<i>Phạm Thị Lan Anh</i>	<i>vợ</i>		<i>v</i>				
3	<i>Nguyễn Văn Thị</i>	<i>con</i>	<i>v</i>					
4	<i>Nguyễn Văn Thị</i>	<i>con</i>	<i>v</i>					
5								
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình: *3.000.000* đồng/tháng.

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình: *3.000.000* đồng/tháng.

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

1. Nhà vệ sinh 2. Điện
 3. Nước (nước sử dụng là gì?) 4. Ghe/xuồng máy
 5. Xe máy 6. TV
 7. Xe đạp 8. Máy giặt
 9. Tủ lạnh 10. Điện thoại bàn

2. Tài sản của hộ gia đình

Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m ²)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m ²)	Giấy tờ sở hữu
1	Đất thổ cư	<i>100</i>	<i>100</i>	
2	Đất vườn			
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

MK

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tam'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	9
2	Chuồng gia súc (m ²)	9
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	Đào	5
2		
3		
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
b) Mua đất mới
c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
e) Dự định khác

Ngày 28 tháng 04 năm 2015

Người được phỏng vấn

(kí và ghi rõ họ tên)

Thành

Nguyễn Văn Thành

Điều tra viên

(kí và ghi rõ họ tên)

Đỗ Ngọc Anh Dũng

Đỗ Ngọc Anh Dũng

PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT&TĐC
 DỰ ÁN .NN. .ND. .VN. .T. .M. .

Mã phiếu: 34

Địa chỉ Xã: Vĩnh Phúc Xã: Vĩnh Thịnh
 Huyện: Từ Sơn Tỉnh: Vĩnh Phúc

1. Hộ gia đình

T T	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	Phạm Chí Hiếu				Kinh	11/12	Làm thuê	
2	Đỗ Thị Thu	vợ		6				
3	Phạm Chí Thịnh	con	1					
4								
5								
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 4.500.000 đồng/tháng.

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 4.000.000 đồng/tháng.

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

- | | | | |
|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| 1. Nhà vệ sinh | <input checked="" type="checkbox"/> | 2. Điện | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 3. Nước (nước sử dụng là gì?) | <input type="checkbox"/> | 4. Ghe/xuồng máy | <input type="checkbox"/> |
| 5. Xe máy | <input checked="" type="checkbox"/> | 6. TV | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 7. Xe đạp | <input type="checkbox"/> | 8. Máy giặt | <input type="checkbox"/> |
| 9. Tủ lạnh | <input type="checkbox"/> | 10. Điện thoại bàn | <input checked="" type="checkbox"/> |

2. Tài sản của hộ gia đình

Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m2)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m2)	Giấy tờ sở hữu
1	Đất thổ cư	82	82	
2	Đất vườn			
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

Handwritten signature

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tam'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	9
2	Chuồng gia súc (m ²)	16
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	Kẹo lau	100
2		
3		
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

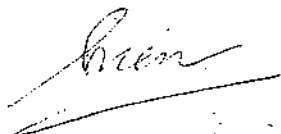
4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
b) Mua đất mới
c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
e) Dự định khác

Ngày 18... tháng 04... năm 2015

Người được phỏng vấn

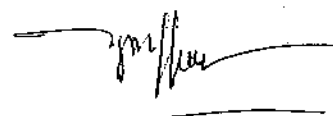
(ký và ghi rõ họ tên)



Phan Chi Hoa

Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)



Nguyễn Minh Thuận

MS

PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT&TĐC
 DỰ ÁN ...*N.M.N.D. U.M.L. T.C.M. 4.14.8*.....

Mã phiếu: ...*31*.....

Địa chỉ *Xóm 7, Vĩnh Phúc* Xã: *Vĩnh Tâm*
 Huyện *Cây Phòng* Tỉnh: *Bình Thuận*

1. Hộ gia đình

T T	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	<i>Phạm Dũng</i>				<i>Kinh</i>	<i>9/12</i>	<i>Lão Thủ</i>	
2	<i>Lê Thị Lý</i>	<i> Vợ</i>		<i>x</i>				
3	<i>Phạm Văn Hùng</i>	<i>Con</i>	<i>x</i>					
4	<i>Phạm Thị Huệ</i>	<i>Con</i>		<i>x</i>				
5								
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình: ...*4.2.000.000*..... đồng/tháng.

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình: ...*4.2.000.000*..... đồng/tháng.

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

- | | | | |
|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| 1. Nhà vệ sinh | <input checked="" type="checkbox"/> | 2. Điện | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 3. Nước (nước sử dụng là gì?) | <input type="checkbox"/> | 4. Ghe/xuồng máy | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 5. Xe máy | <input checked="" type="checkbox"/> | 6. TV | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 7. Xe đạp | <input type="checkbox"/> | 8. Máy giặt | <input type="checkbox"/> |
| 9. Tủ lạnh | <input type="checkbox"/> | 10. Điện thoại bàn | <input type="checkbox"/> |

2. Tài sản của hộ gia đình

Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m ²)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m ²)	Giấy tờ sở hữu
1	Đất thổ cư	<i>88</i>	<i>88</i>	
2	Đất vườn			
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	/
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tạm'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	8
2	Chuồng gia súc (m ²)	14
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	Nhãn	10
2	Táo	5
3		
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

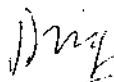
4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
b) Mua đất mới
c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
e) Dự định khác

Ngày 28 tháng 04 năm 2015

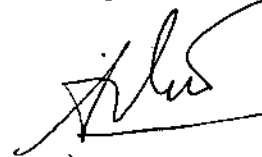
Người được phỏng vấn

(ký và ghi rõ họ tên)


Phan Dũng

Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)


Đỗ Ngọc Anh Dũng

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	/
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tạm'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	8
2	Chuồng gia súc (m ²)	12
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	trúc	20
2		
3		
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

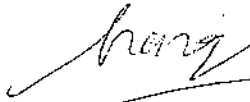
4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
b) Múa đất mới
c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
e) Dự định khác

Ngày 28 tháng 04 năm 2015

Người được phỏng vấn

(ký và ghi rõ họ tên)



Nguyễn Minh Hằng

Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)



PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT&TĐC
 DỰ ÁN NH. NH.Đ.Đ. Vĩnh. Tam. 4. ĐK

Mã phiếu: 37

Địa chỉ Xóm 7 Vĩnh Phú Xã Vĩnh Tiến

Huyện Cây Phong Tỉnh tỉnh Thuận

1. Hộ gia đình

T T	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	<u>Phạm Văn Thập</u>				<u>Vinh</u>	<u>10/12</u>	<u>Làm thuê</u>	
2	<u>Trần Thị Hằng</u>	<u>Vợ</u>		<u>✓</u>				
3	<u>Phạm Văn Tiến</u>	<u>Cái</u>	<u>✓</u>					
4	<u>Phạm Thị Bích</u>	<u>Con</u>		<u>✓</u>				
5								
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 3.900.000 đồng/tháng.

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 3.900.000 đồng/tháng.

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

- | | | | |
|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| 1. Nhà vệ sinh | <input checked="" type="checkbox"/> | 2. Điện | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 3. Nước (nước sử dụng là gì?) | <input type="checkbox"/> | 4. Ghe/xuồng máy | <input type="checkbox"/> |
| 5. Xe máy | <input checked="" type="checkbox"/> | 6. TV | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 7. Xe đạp | <input checked="" type="checkbox"/> | 8. Máy giặt | <input type="checkbox"/> |
| 9. Tủ lạnh | <input type="checkbox"/> | 10. Điện thoại bàn | <input type="checkbox"/> |

2. Tài sản của hộ gia đình

Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m2)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m2)	Giấy tờ sở hữu
1	Đất thổ cư	<u>89</u>	<u>89</u>	
2	Đất vườn			
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	/
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tam'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	8
2	Chuồng gia súc (m ²)	16
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	Việt quýt	10
2	Đào	7
3		
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

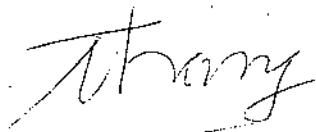
4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
b) Mua đất mới
c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
e) Dự định khác

Ngày 27 tháng 04 năm 2015

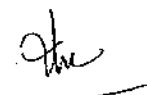
Người được phỏng vấn

(ký và ghi rõ họ tên)


Phạm Văn Thủy

Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)


Nguyễn Thái Vũ

PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT&TĐC
 DỰ ÁN N.M. N.Hút. T.Lưu. Vĩnh. Tâm 4. MK

Mã phiếu: 9.8

Địa chỉ Xã:
 Huyện Tỉnh:

1. Hộ gia đình

T T	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	Phạm Thị Bưởi			v	Kinh	9/12	Làm thuê	
2	Nguyễn Đức Kiên	chồng						
3	Nguyễn Văn Nam	con	v					
4	Nguyễn Đức Dũng	con	v					
5								
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 3.800.000 đồng/tháng.

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 3.500.000 đồng/tháng.

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

- | | | | |
|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| 1. Nhà vệ sinh | <input checked="" type="checkbox"/> | 2. Điện | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 3. Nước (nước sử dụng là gì?) | <input type="checkbox"/> | 4. Ghe/xuồng máy | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 5. Xe máy | <input checked="" type="checkbox"/> | 6. TV | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 7. Xe đạp | <input checked="" type="checkbox"/> | 8. Máy giặt | <input type="checkbox"/> |
| 9. Tủ lạnh | <input type="checkbox"/> | 10. Điện thoại bàn | <input type="checkbox"/> |

2. Tài sản của hộ gia đình

Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m2)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m2)	Giấy tờ sở hữu
1	Đất thổ cư	78	78	
2	Đất vườn			
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	/
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tam'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	10
2	Chuồng gia súc (m ²)	20
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	Trúc lá	20
2		
3		
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

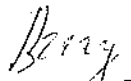
4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
b) Mua đất mới
c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
e) Dự định khác

Ngày 27 tháng 04 năm 2015


Người được phỏng vấn

(ký và ghi rõ họ tên)


Phạm Thị Bông

Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)


Trần Hữu Phước

PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT&TĐC
 DỰ ÁNNM. NH. Cu. Linh. Tam. 4. MK.....

Mã phiếu: 39

Địa chỉ Khu. Vuc. Gian. xa. chua Xã: Linh. Tam
 Huyện Quy. Phong Tỉnh: Bình. Thuận

1. Hộ gia đình

T T	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	Phạm Thị Kim Thôn				Kinh	S/12	lớn nòng	
2	Phạm Văn Huy	chồng	x					
3	Phạm Thị Huyền	con		x				
4	Nguyễn Thị Loan	me		x				
5								
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 4.500.000 đồng/tháng.

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 4.000.000 đồng/tháng.

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

- | | | | |
|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| 1. Nhà vệ sinh | <input checked="" type="checkbox"/> | 2. Điện | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 3. Nước (nước sử dụng là gì?) | <input type="checkbox"/> | 4. Ghe/xuồng máy | <input type="checkbox"/> |
| 5. Xe máy | <input checked="" type="checkbox"/> | 6. TV | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 7. Xe đạp | <input checked="" type="checkbox"/> | 8. Máy giặt | <input type="checkbox"/> |
| 9. Tủ lạnh | <input type="checkbox"/> | 10. Điện thoại bàn | <input type="checkbox"/> |

2. Tài sản của hộ gia đình

Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m2)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m2)	Giấy tờ sở hữu
1	Đất thổ cư	88	88	
2	Đất vườn			
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tạm'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	8
2	Chuồng gia súc (m ²)	14
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	nhãn	20
2	Đào	1
3		
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

1. Đồng tình

2. Không đồng tình

3. Không ý kiến

4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa

b) Mua đất mới

c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ

d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng

e) Dự định khác

Ngày 27 tháng 04 năm 2015

Người được phỏng vấn

(ký và ghi rõ họ tên)

Thanh

T. Văn Thị Kim Thanh

Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)

Trần Hữu Minh

Trần Hữu Minh

MS

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	/
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tam'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	9
2	Chuồng gia súc (m ²)	16
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	Cây	10
2	rau cải	20
3		
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
b) Mua đất mới
c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
e) Dự định khác

Ngày 27 tháng 04 năm 2015

Người được phỏng vấn

(ký và ghi rõ họ tên)

Thanh

Trương Long Thanh

Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)

Thư

Nguyễn Thái Vũ

PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT&TĐC
 DỰ ÁN N.M. N.H. H. T. 4. MR.....

Mã phiếu: 41.....

Địa chỉ Kom. T. Vĩnh. Phúc Xã: Vĩnh. Tâm
 Huyện Đông. Phong Tỉnh: Bình. Thuận

1. Hộ gia đình

T T	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	Phạm Thị Loan			✓	khmer	11/12	làm thuê	
2	Phạm Văn Hùng	chồng	✓					
3	Phạm Thị Thuận	con		✓				
4								
5								
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 2.500.000 đồng/tháng.

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 2.500.000 đồng/tháng.

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

- | | | | |
|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| 1. Nhà vệ sinh | <input checked="" type="checkbox"/> | 2. Điện | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 3. Nước (nước sử dụng là gì?) | <input checked="" type="checkbox"/> | 4. Ghe/xuồng máy | <input type="checkbox"/> |
| 5. Xe máy | <input checked="" type="checkbox"/> | 6. TV | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 7. Xe đạp | <input type="checkbox"/> | 8. Máy giặt | <input type="checkbox"/> |
| 9. Tủ lạnh | <input type="checkbox"/> | 10. Điện thoại bàn | <input type="checkbox"/> |

2. Tài sản của hộ gia đình

Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m2)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m2)	Giấy tờ sở hữu
1	Đất thổ cư	89	89	
2	Đất vườn			
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tạm'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	12
2	Chuồng gia súc (m ²)	20
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	Đào	10
2	Xim	15
3		
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

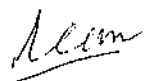
4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
b) Mua đất mới
c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
e) Dự định khác

Ngày 28 tháng 01 năm 2015

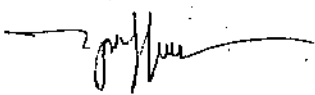
Người được phỏng vấn

(ký và ghi rõ họ tên)


Trần Thị Loan

Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)


Nguyễn Minh Hui

PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT&TĐC
 DỰ ÁN M.N. NHỮNG LĨNH TỈNH 4. NR.....

Mã phiếu: 42

Địa chỉ Xã: Tân Phú Xã: Tân Xã: Tân
 Huyện Long Phong Tỉnh: Bình Thuận

1. Hộ gia đình

T T	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	Bà Lê Văn Doanh			x	kinh	6/12	lưu trữ	
2	Thầy Thi Hào	vợ		x				
3	Trần Đình Hồng	con	x					
4	Trần Thị Thiên	con		x				
5								
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 3.000.000 đồng/tháng.

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 3.000.000 đồng/tháng.

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

1. Nhà vệ sinh 2. Điện
 3. Nước (nước sử dụng là gì?) 4. Ghe/xuồng máy
 5. Xe máy 6. TV
 7. Xe đạp 8. Máy giặt
 9. Tủ lạnh 10. Điện thoại bàn

2. Tài sản của hộ gia đình

Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m2)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m2)	Giấy tờ sở hữu
1	Đất thổ cư	78	78	
2	Đất vườn			
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

M/

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tam'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	1
2	Chuồng gia súc (m ²)	4
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	Xoài	5
2	Khoai lang	15
3	Lúa	5
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

1. Đồng tình

2. Không đồng tình

3. Không ý kiến

4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa

b) Múa đất mới

c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ

d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng

e) Dự định khác

Ngày 28 tháng 01 năm 2015

Người được phỏng vấn

(ký và ghi rõ họ tên)

Danh
Trần Văn Danh

Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)

Thư
Nguyễn Thái Vũ

PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT&TĐC
 DỰ ÁN N.M. N-Điền Tỉnh 4. 11K

Mã phiếu: 43

Địa chỉ Xã
 Huyện Tỉnh:

1. Hộ gia đình

T T	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	Nguyễn Văn Thanh		x		Kinh	10/12	làm thuê	
2	Nguyễn Thị Thọ	vợ		x				
3	Nguyễn Văn Thảo	con	x					
4								
5								
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 3.500.000 đồng/tháng.

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 3.500.000 đồng/tháng.

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

- | | | | |
|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| 1. Nhà vệ sinh | <input checked="" type="checkbox"/> | 2. Điện | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 3. Nước (nước sử dụng là gì?) | <input type="checkbox"/> | 4. Ghe/xuồng máy | <input type="checkbox"/> |
| 5. Xe máy | <input checked="" type="checkbox"/> | 6. TV | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 7. Xe đạp | <input type="checkbox"/> | 8. Máy giặt | <input type="checkbox"/> |
| 9. Tủ lạnh | <input type="checkbox"/> | 10. Điện thoại bàn | <input type="checkbox"/> |

2. Tài sản của hộ gia đình

Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m2)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m2)	Giấy tờ sở hữu
1	Đất thổ cư	95	95	
2	Đất vườn			
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

M

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	/
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tạm'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	8,5
2	Chuồng gia súc (m ²)	14
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	nhãn	30
2		
3		
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
b) Mua đất mới
c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
e) Dự định khác

Người được phỏng vấn

(ký và ghi rõ họ tên)

Thanh

Trần Văn Thanh

Ngày 24 tháng 04 năm 2015

Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)

Trần Văn Phát

PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT&TĐC
 DỰ ÁN ... *NANA* ... *Việt* ... *Tôn* ... *4 MK*

Mã phiếu: ... *44*

Địa chỉ *Xóm 7* ... *Việt* ... *Phước* Xã: ... *Việt* ... *Tôn*

Huyện *Cây Phông* ... Tỉnh: ... *Bình Thuận*

1. Hộ gia đình

T T	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	<i>Tôn Văn Thủy</i>		<input checked="" type="checkbox"/>		<i>Kinh</i>	<i>1/12</i>	<i>Tôn thối</i>	
2	<i>Đặng Thị Rành</i>	<i>bố</i>		<input checked="" type="checkbox"/>				
3	<i>Trần Thái Văn</i>	<i>con</i>	<input checked="" type="checkbox"/>					
4	<i>Tôn Thị Hồng</i>	<i>con</i>		<input checked="" type="checkbox"/>				
5	<i>Nguyễn Thị Huệ</i>	<i>me</i>		<input checked="" type="checkbox"/>				
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình: ... *3.700.000*

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình: ... *3.700.000*

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

- | | | | |
|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| 1. Nhà vệ sinh | <input checked="" type="checkbox"/> | 2. Điện | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 3. Nước (nước sử dụng là gì?) | <input type="checkbox"/> | 4. Ghe/xuồng máy | <input type="checkbox"/> |
| 5. Xe máy | <input checked="" type="checkbox"/> | 6. TV | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 7. Xe đạp | <input checked="" type="checkbox"/> | 8. Máy giặt | <input type="checkbox"/> |
| 9. Tủ lạnh | <input type="checkbox"/> | 10. Điện thoại bàn | <input type="checkbox"/> |

2. Tài sản của hộ gia đình

Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m ²)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m ²)	Giấy tờ sở hữu
1	Đất thổ cư	<i>78</i>	<i>78</i>	
2	Đất vườn			
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tam'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	1,2
2	Chuồng gia súc (m ²)	16
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	Học Kington	60
2		
3		
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

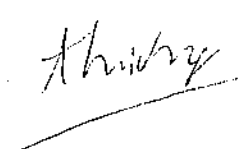
1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
b) Mua đất mới
c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
e) Dự định khác

Người được phỏng vấn

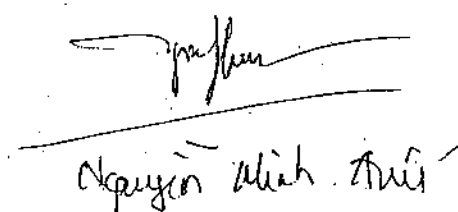
(ký và ghi rõ họ tên)



Ngày 24 tháng 04 năm 2015

Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)


Nguyễn Minh Tuấn

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	/
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tam'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	9
2	Chuồng gia súc (m ²)	12
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	Xà cừ	15
2	Táo bần	5
3		
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
b) Mua đất mới
c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
e) Dự định khác

Người được phỏng vấn

(ký và ghi rõ họ tên)

Bì

Trương Văn Bì

Ngày 28... tháng 04 năm 2015

Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)

Trần Hữu Phước

PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT&TĐC
 DỰ ÁN N.M.N.A.....Wali.....Tin.....q.....MR.....

Mã phiếu: 46.....

Địa chỉ Khu Sầm Xé Chua Xã: Chinh Tân.....
 Huyện Lũng Phông Tỉnh: Bình Thuận.....

1. Hộ gia đình

T T	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	Trương Văn Dũng				Kinh	12/12	Mang	
2	Lê Thị Minh Tâm	W		x				
3	Trương Thị Thuận	Con		x				
4	Trương Thị Huyền	Con		x				
5								
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 4.000.000..... đồng/tháng.

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 4.000.000..... đồng/tháng.

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

- | | | | |
|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| 1. Nhà vệ sinh | <input checked="" type="checkbox"/> | 2. Điện | <input type="checkbox"/> |
| 3. Nước (nước sử dụng là gì?) | <input type="checkbox"/> | 4. Ghe/xuồng máy | <input type="checkbox"/> |
| 5. Xe máy | <input checked="" type="checkbox"/> | 6. TV | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 7. Xe đạp | <input checked="" type="checkbox"/> | 8. Máy giặt | <input type="checkbox"/> |
| 9. Tủ lạnh | <input type="checkbox"/> | 10. Điện thoại bàn | <input checked="" type="checkbox"/> |

2. Tài sản của hộ gia đình

Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m2)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m2)	Giấy tờ sở hữu
1	Đất thổ cư	88	88	
2	Đất vườn			
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

(Handwritten signature)

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	/
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tam'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	8
2	Chuồng gia súc (m ²)	6
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	Đào	5
2	Nhãn	10
3		
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

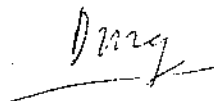
4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
b) Mua đất mới
c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
e) Dự định khác

Ngày 28... tháng 04... năm 2015

Người được phỏng vấn

(ký và ghi rõ họ tên)



Trương Văn Dũng

Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thái Vũ

PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT&TĐC
 DỰ ÁNNM.NĐ.....Uỉnh.....Tỉnh.....4.....M.K.....

Mã phiếu:47.....

Địa chỉ Xóm 7 - Chính Phủ Xã: Vĩnh Thuận
 Huyện Cây Phàng Tỉnh: Bình Thuận

1. Hộ gia đình

T T	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	<u>Võ Thị Chung</u>				<u>Kinh</u>	<u>3/12</u>	<u>Làm thuê</u>	
2	<u>Trần Văn Nga</u>	<u>con</u>		<u>x</u>				
3	<u>Trần Văn Đức</u>	<u>con</u>		<u>x</u>				
4								
5								
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 170000 đồng/tháng.

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 170000 đồng/tháng.

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

- | | | | |
|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------|--------------------------|
| 1. Nhà vệ sinh | <input checked="" type="checkbox"/> | 2. Điện | <input type="checkbox"/> |
| 3. Nước (nước sử dụng là gì?) | <input type="checkbox"/> | 4. Ghe/xuồng máy | <input type="checkbox"/> |
| 5. Xe máy | <input checked="" type="checkbox"/> | 6. TV | <input type="checkbox"/> |
| 7. Xe đạp | <input type="checkbox"/> | 8. Máy giặt | <input type="checkbox"/> |
| 9. Tủ lạnh | <input type="checkbox"/> | 10. Điện thoại bàn | <input type="checkbox"/> |

2. Tài sản của hộ gia đình

Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m2)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m2)	Giấy tờ sở hữu
1	Đất thổ cư	78	78	
2	Đất vườn			
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

(Handwritten mark)

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tạm'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	10
2	Chuồng gia súc (m ²)	12
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	Táo	3
2	Đuối	3
3		
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
b) Mua đất mới
c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
e) Dự định khác

Người được phỏng vấn

(ký và ghi rõ họ tên)

chúng

Võ Thị Chung

Ngày 28 tháng 04 năm 2015

Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Minh Khuê

Nguyễn Minh Khuê

PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT&TĐC
DỰ ÁN

Mã phiếu: 48.....

Địa chỉ Xóm 7, ấp Phước, Xã Vĩnh Tân.....
 Huyện Cây Phông..... Tỉnh: Bình Thuận.....

1. Hộ gia đình

T T	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	Huyênh Thị Xuân			x	Kinh	5/12	Làm thuê	
2	Nguyễn Lê Nghĩa	con		v				
3	Nguyễn Thị Tuyết	con	x					
4								
5								
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 3.800.000..... đồng/tháng.

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 3.500.000..... đồng/tháng.

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

- | | | | |
|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| 1. Nhà vệ sinh | <input checked="" type="checkbox"/> | 2. Điện | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 3. Nước (nước sử dụng là gì?) | <input type="checkbox"/> | 4. Ghe/xuồng máy | <input type="checkbox"/> |
| 5. Xe máy | <input checked="" type="checkbox"/> | 6. TV | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 7. Xe đạp | <input type="checkbox"/> | 8. Máy giặt | <input type="checkbox"/> |
| 9. Tủ lạnh | <input type="checkbox"/> | 10. Điện thoại bàn | <input type="checkbox"/> |

2. Tài sản của hộ gia đình

Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m2)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m2)	Giấy tờ sở hữu
1	Đất thổ cư	98	98	
2	Đất vườn			
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	/
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tạm'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	2,1
2	Chuồng gia súc (m ²)	22
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	Kiêu Lâu	50
2		
3		
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

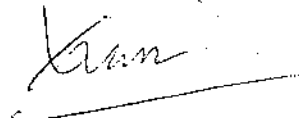
1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
 b) Mua đất mới
 c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
 d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
 e) Dự định khác

Người được phỏng vấn

(ký và ghi rõ họ tên)



Huỳnh Thị Xuân

Ngày 28 tháng 02 năm 2015

Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)



Trần Hữu Phước

PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT&TĐC
 DỰ ÁN *N.M.N.A.* *Việt Nam* *4* *MK*

Mã phiếu: *49*

Địa chỉ *Xóm 7 - Vĩnh Phúc* Xã: *Vĩnh Tâm*
 Huyện *Tây Phong* Tỉnh: *Vĩnh Thuận*

1. Hộ gia đình

T T	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	<i>Huyền Ngọc Hòa</i>				<i>Kinh</i>	<i>12/12</i>	<i>thủ phõng</i>	
2	<i>Phạm Thị Hồng Hoa</i>	<i>lão</i>		<i>✓</i>			<i>120</i>	
3	<i>Huyền Huệ</i>	<i>con</i>	<i>✓</i>					
4	<i>Huyền Mai Thị</i>	<i>con</i>		<i>✓</i>				
5								
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình: *9.000.000* đồng/tháng.

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình: *5.000.000* đồng/tháng.

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

1. Nhà vệ sinh 2. Điện
 3. Nước (nước sử dụng là gì?) *Máy* 4. Ghe/xuồng máy
 5. Xe máy 6. TV
 7. Xe đạp 8. Máy giặt
 9. Tủ lạnh 10. Điện thoại bàn

2. Tài sản của hộ gia đình

Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m ²)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m ²)	Giấy tờ sở hữu
1	Đất thổ cư	<i>200</i>	<i>200</i>	
2	Đất vườn			
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

MKS

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tam'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	50
2	Chuồng gia súc (m ²)	
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	Dừa	5
2		
3		
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
 b) Mua đất mới
 c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
 d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
 e) Dự định khác

Ngày 27 tháng 04 năm 2015

Người được phỏng vấn

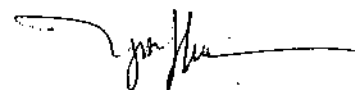
(ký và ghi rõ họ tên)



Huỳnh Ngọc Hoa

Điều tra viên

(ký và ghi rõ họ tên)



Nguyễn Minh Anh

MS

PHIẾU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO KHBT&TĐC
 DỰ ÁN NM. NĐ. (Cm) L. 4 NĐ.

Mã phiếu: 5.02.....

Địa chỉ Khu Sơn. Xã Xã
 Huyện Phong Tỉnh: Thuận

1. Hộ gia đình

T T	Họ tên	Quan hệ với Chủ hộ	Tuổi		Dân tộc	Học vấn	Nghề nghiệp	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	Lê Hồng Linh			x	Kinh	11/12	cho thuê địa	
2	Trần Thanh Tú	chồng	x					
3	Trần Thị Thủy	con		x				
4								
5								
6								
7								
8								
9								
10								

(*) Gia đình thuộc diện chính sách

1.1 Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 10.000.000..... đồng/tháng.

1.2 Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình: 6.000.000..... đồng/tháng.

1.3 Tôn giáo

1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Cao đài 4. Khác:

1.4 Tiện nghi gia đình

1. Nhà vệ sinh 2. Điện
 3. Nước (nước sử dụng là gì?) Máy 4. Ghe/xuồng máy
 5. Xe máy 6. TV
 7. Xe đạp 8. Máy giặt
 9. Tủ lạnh 10. Điện thoại bàn

2. Tài sản của hộ gia đình

Đất đai

STT	Loại đất	Tổng diện tích đất sở hữu (m2)	Diện tích đất bị ảnh hưởng (m2)	Giấy tờ sở hữu
1	Đất thổ cư	300 m ²	300	
2	Đất vườn			
3	Đất trồng lúa và hoa màu			
4	Ao			

MW

Nhà

STT	Loại kết cấu	Vật liệu
1	Mái	
2	Tường	
3	Nền	
4	Tổng diện tích	
5	'Tạm'	

Kết cấu:

STT	Loại kết cấu	Diện tích (m ²)
1	Nhà vệ sinh (m ²)	38
2	Chuồng gia súc (m ²)	
3	Giếng (khoan/đào) (cái)	
4	Sân (m ²)	

Cây lâu năm bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Số lượng (cây)
1	nhãn	6
2		
3		
4		

Hoa màu bị ảnh hưởng

STT	Loại cây	Diện tích (m ²)
1		
2		
3		

3. Mức độ đồng tình với dự án

1. Đồng tình 2. Không đồng tình 3. Không ý kiến

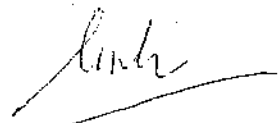
4. Dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?

- a) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
 b) Mua đất mới
 c) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
 d) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
 e) Dự định khác

Ngày 22 tháng 04 năm 2015

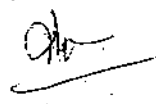
Người được phỏng vấn

(ký và ghi rõ họ tên)

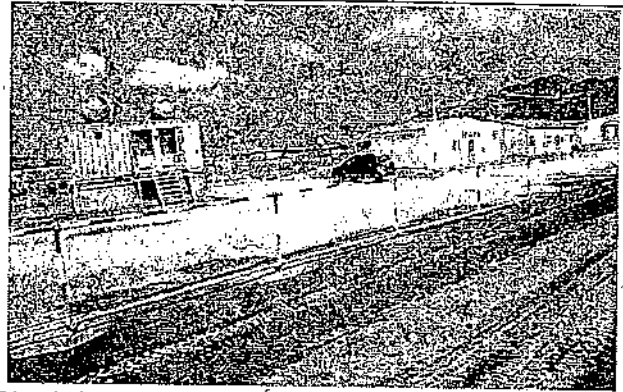
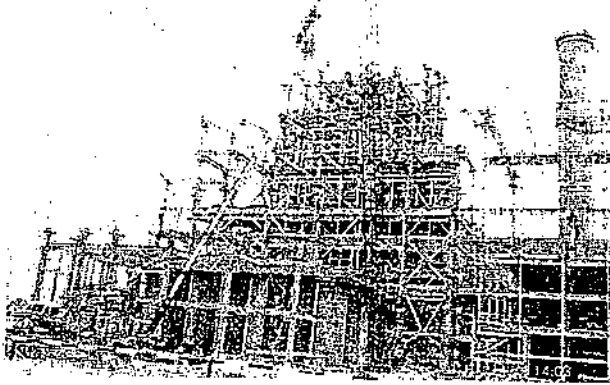

 Lê Hồng Linh

Điều tra viên

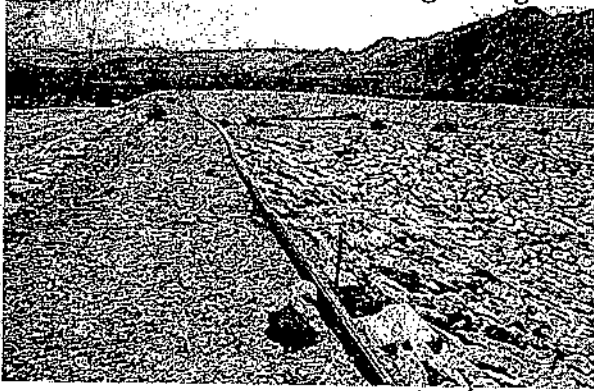
(ký và ghi rõ họ tên)


 Nguyễn Thái Vũ

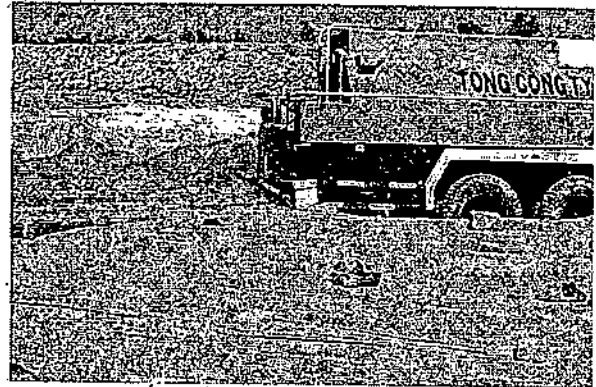
ANNEX 5: SOME PHOTOS RELATED TO THE PROJECT



Công trường Vĩnh Tân 4 đang thi công

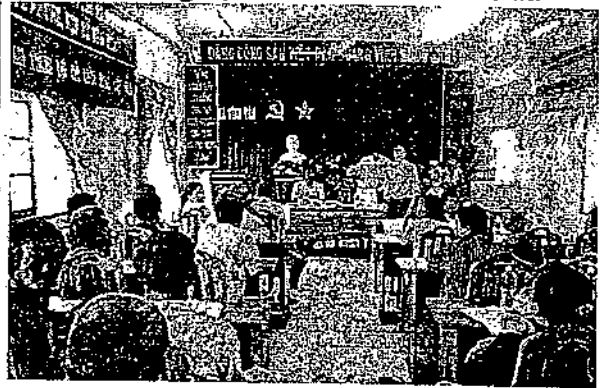


Hệ thống tưới nước cho bãi thải xỉ



Phủ bạt cho bãi thải xỉ Hồ Dừa

Xe chông bụi cho bãi thải xỉ Hồ Dừa



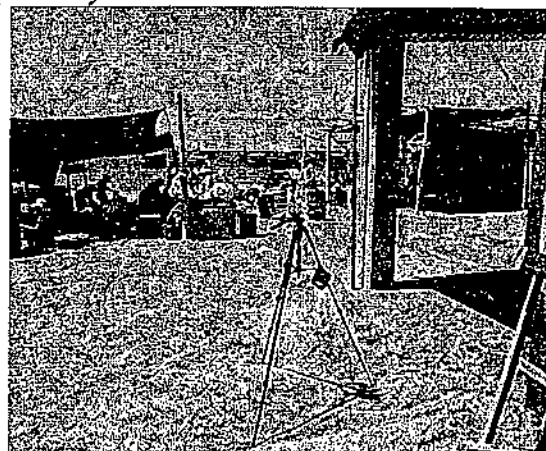
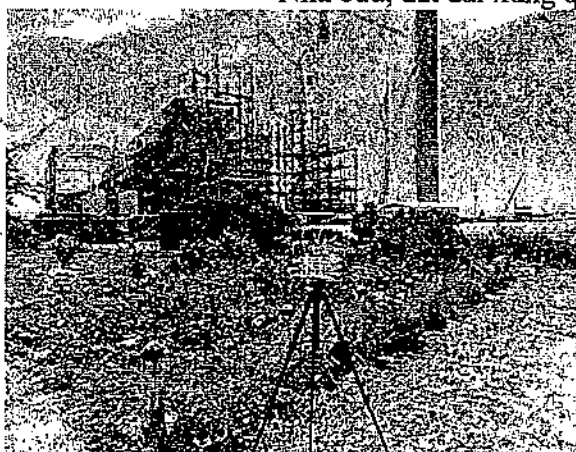
Tổ chức họp dân tại UBND xã Vĩnh Tân



Điều tra; phỏng vấn tại các hộ dân phía Tây bãi thải xỉ



Nhà cửa, đất đai xung quanh phía Tây bãi thải xỉ



Lấy mẫu không khí xung quanh vị trí khu vực dân cư, xóm 7, xã Vĩnh Tân - cách ranh dự án 400m

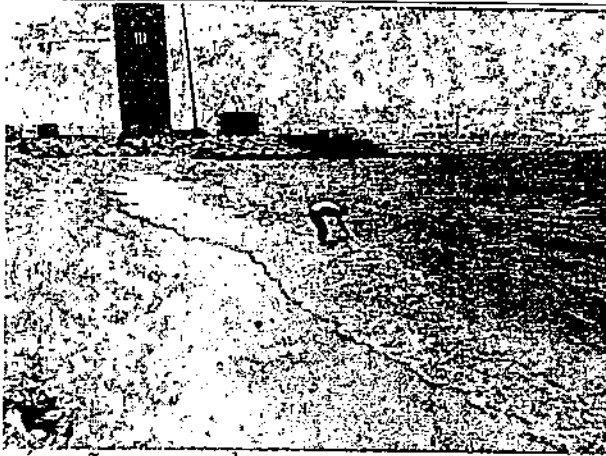
Lấy mẫu không khí xung quanh vị trí cảng cá



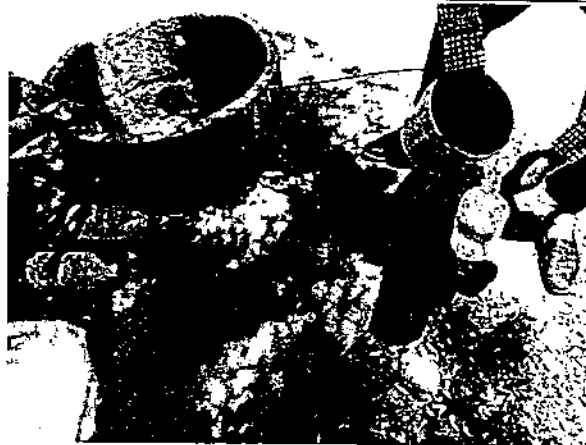
Lấy mẫu không khí xung quanh vị trí trong khu vực bãi xỉ - bãi thải xỉ số 1

Lấy mẫu không khí xung quanh vị trí khu vực dân cư - khu vực bãi xỉ (khu vực sân xe chùa)

Handwritten signature or initials.



Lấy mẫu nước biên ven bờ vị trí cách cảng cá 500m về phía Đông



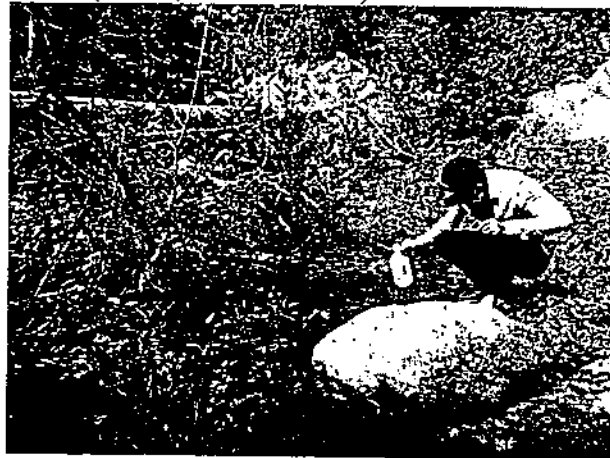
Lấy mẫu nước ngầm tại giếng hộ gia đình Nguyễn Văn An, xã Vĩnh Tân



Lấy mẫu đất vị trí khu vực dân cư - khu vực bãi xi (khu vực sân xe chùa)



Lấy mẫu đất vị trí trung tâm khu tái định cư - Đông Từ Bi



Lấy mẫu nước mặt vị trí tại suối Chùa - đoạn gần khu dân cư bãi xi



Lấy mẫu nước mặt vị trí tại suối Bà Bôn - hạ nguồn

ANNEX 6: COST IN DETAIL FOR COMPENSATION,
ASSISTANCE, RESETTLEMENT



EVNTPMB VINH TAN

NMNED Vĩnh Tân 4 Mở rộng - 1x600MW

Bảo cáo nghiên cứu khả thi



EVNPECC3

Phụ lục

Bảng PL V.1. Tổng chi phí thực hiện BTĐC

TT	Nội dung chi phí	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá		Thành tiền	Quy định về đơn giá bồi thường	Ghi chú
					(đồng)			
A	BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ					50.568.386.400		
I	Khu vực nhà máy					31.229.553.725		
I	Đất đai					7.668.353.350		
1.1	Đất ở nông thôn							Phụ lục 3, mục B.1.1, khu vực 1, vị trí 2
1.2	Đất trồng cây hàng năm	m ²	8.528,2		240.000	2.046.768.000		Vị trí 2
1.3	Đất trồng cây lâu năm	m ²	5.176,6		31.500	163.062.900		Vị trí 2.
1.4	Đất làm muối	m ²	4.247,3		36.500	155.026.450		Vị trí 1
1.5	Đất giao thông	m ²	750,0		32.000	24.000.000		Khoản Điều 6
1.6	Đất sùoi	m ²	1.897,9		240.000	455.496.000		Khoản Điều 6
1.7	Đất chưa sử dụng	m ²	2.329,0		240.000	558.960.000		Khoản Điều 6
1.7	Đất chưa sử dụng	m ²	17.771,0		240.000	4.265.040.000		Điều 7
2	Nhà cửa, công trình kiến trúc, cây trồng							
2.1	Nhà cửa					18.733.897.000		

QĐ 59/2014/QĐ-UBND
ngày 26/12/2014

TT	Nội dung chi phí	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)		Thành tiền	Quy định về đơn giá bồi thường	Ghi chú
	Nhà cấp 4	m ²	4.113	3.300.000		13.572.900.000	QĐ số 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	loại 4A
2.2	Cây trồng							
2.2.1	Dừa	cây	120	400.000		48.000.000	QĐ số 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 2
2.2.2	Nhãn	cây	280	420.000		117.600.000	QĐ số 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 2
2.2.3	Trứng cá	cây	985	60.000		59.100.000	QĐ số 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 2
2.2.4	Xoan	cây	1.102	290.000		319.580.000	QĐ số 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 2
2.2.5	Keo lai	cây	445	45.000		20.025.000	QĐ số 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 2



EVNTPMB VINH TAN

NMNE Vĩnh Tân 4 Mô rộng - 1x600MW
Báo cáo nghiên cứu khả thi



EVNPECCS
Phụ lục

TT	Nội dung chi phí	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá		Thành tiền	Quy định về đơn giá bồi thường	Ghi chú
				(đồng)	(đồng)			
2.2.6	Đào (10-20 tuổi)	cây	770	400.000		308.000.000	QĐ số 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 2
2.2.7	Hoa kiếng các loại thanh cứng	cây	779	48.000		37.392.000	QĐ số 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 2
2.2.8	Hàng rào cây kiếng	m	3.500	18.000		63.000.000	QĐ số 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 2
2.3	Vật kiến trúc							
2.3.1	Chuong heo	m ²	905	600.000		542.880.000	QĐ số 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 1
2.3.2	Nhà xường	m ²	378	360.000		136.080.000	QĐ số 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 1
2.3.3	Tường rào xây cao ≥ 1,5m	đồng/md	520	860.000		447.200.000	QĐ số 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 1
2.3.4	Sân láng xi măng	đồng/m ²	620	130.000		80.600.000	QĐ số 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 1



TT	Nội dung chi phí	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá		Thành tiền	Quy định về đơn giá bồi thường	Ghi chú
				(đồng)				
2.3.5	Sân đúc bê tông xi măng	đồng/m ²	330	200.000	66.000.000	QĐ số 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 1	
2.3.6	Sân lát gạch thẻ có mạch	đồng/m ²	460	120.000	55.200.000	QĐ số 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 1	
2.3.7	Hồ nước xây tường 20cm có nắp đáy bê tông	đồng/m ³	720	2.580.000	1.857.600.000	QĐ số 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 1	
2.3.8	Nhà vệ sinh thương	đồng/m ² XD	264	2.040.000	538.560.000	QĐ số 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 1	
2.3.9	Mô má	cái	3	8.060.000	24.180.000	QĐ số 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 1	
2.4	Chi phí tháo dỡ, di chuyển tài sản	căn	44	10.000.000	440.000.000	QĐ 08/2015/QĐ-UBND, Điều 38		
3	Hỗ trợ				4.827.303.375			
3.1	Hỗ trợ ổn định sản xuất và đời sống							



TT	Nội dung chi phí	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá *		Thành tiền	Quy định về đơn giá bồi thường	Ghi chú
				(đồng)				
3.1.1	- Hỗ trợ trực tiếp sản xuất nông nghiệp	Nhân khẩu	218	7.200.000		1.572.480.000	QĐ 08/2015/QĐ-UBND, khoản 2, Điều 23	
3.1.2	- Hỗ trợ đất kinh doanh phòng trọ	hộ	2	36.000.000		72.000.000	QĐ 08/2015/QĐ-UBND, khoản 4, Điều 23	
3.2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và việc làm (2,5 x giá đất nông nghiệp)							
3.2.1	Đất trồng cây hàng năm	m ²	5.176,6	78.750		407.657.250		
3.2.2	Đất trồng cây lâu năm	m ²	4.247,3	91.250		387.566.125	QĐ 08/2015/QĐ-UBND, khoản 2, Điều 24	
3.2.3	Đất làm muối	m ²	750,0	80.000		60.000.000		
3.3	Hỗ trợ đào tạo nghề							
3.3.1	20 hộ nghèo x 2 người lao động/hộ = 40 người, được hỗ trợ:						- QĐ 08/2015/QĐ-UBND, khoản 3, Điều 24; - Quyết định số 52/2012/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2012, khoản 1 Điều 4;	
	- Hỗ trợ tiền học: 03 triệu đồng/người/khóa học	người	40	3.000.000		120.000.000		
	- Hỗ trợ tiền ăn: 15.000 đồng/ngày thực học/người x 12 buổi/tháng x 3 tháng	người	40	540.000		21.600.000	- Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009, khoản 3 - Điều 1	
	- Hỗ trợ tiền xe: 200.000 đồng/người/khóa học	người	40	200.000		8.000.000		



EVN/PMB VINH TAN

NMND Vĩnh Tân 4 Mở rộng – 1x600MW

Báo cáo nghiên cứu khả thi



EVN/PECC3

Phụ lục

TT	Nội dung chi phí	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá		Thành tiền	Quy định về đơn giá bồi thường	Ghi chú
				(đồng)				
3.3.2	32 hộ nông thôn x 2 người lao động/hộ = 64 người, được hỗ trợ: - Hộ trợ tiền học: 2,5 triệu đồng/người/khóa học	người	64	2.500.000		160.000.000		
3.5	Hỗ trợ chi phí di chuyển các tàu, bè	tàu	50	5.000.000		250.000.000		tạm tính
3.6	Hỗ trợ di chuyển đồng hồ điện	cái	44	2.500.000		110.000.000	QĐ 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 1
3.7	Hỗ trợ di chuyển đồng hồ nước	cái	44	2.500.000		110.000.000	QĐ 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 1
3.8	Hỗ trợ di chuyển điện thoại	cái	44	1.000.000		44.000.000	QĐ 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 1
3.9	Hỗ trợ khác							
3.9.1	Hỗ trợ hộ nghèo	hộ	20	5.000.000		100.000.000	QĐ 08/2015/QĐ-UBND, khoản 3, Điều 29	
3.9.2	Hỗ trợ thuê nhà: 52 hộ x 6 tháng x 2.000.000 đồng/tháng	hộ	52	12.000.000		624.000.000	QĐ 08/2015/QĐ-UBND, khoản 3, Điều 29	



TT	Nội dung chi phí	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)		Thành tiền	Quy định về đơn giá bồi thường	Ghi chú
3.9.3	Hỗ trợ khen thưởng cho hộ bàn giao mặt bằng trước	hộ	52	15.000.000		780.000.000	QĐ 08/2015/QĐ-UBND, khoản 3, Điều 29	
II	Khu vực hành lang cây xanh bãi xỉ 100m					14.928.300.175		
I	Đất đai					10.188.480.050		
1.1	Đất ở nông thôn	m ²	470,0	240.000		112.800.000		Phụ lục 3, mục B.I.1, khu vực 1, vị trí 2
1.2	Đất trồng cây hàng năm	m ²	11.932,7	31.500		375.880.050	QĐ 59/2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014	Vị trí 2
1.3	Đất trồng cây lâu năm	m ²	3.280,0	36.500		119.720.000		Vị trí 2
1.4	Đất giao thông	m ²	7.023,0	240.000		1.685.520.000		Khoản Điều 6
1.5	Đất chưa sử dụng	m ²	32.894,0	240.000		7.894.560.000		Điều 7
2	Nhà cửa, công trình kiến trúc, cây trồng					2.643.860.000		
2.1	Nhà cửa							
	Nhà cấp 4	m ²	566	3.300.000		1.867.800.000	QĐ số 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Loại 4A



EVNTPMB VINH TAN

NMND Vĩnh Tân 4 Mở rộng – 1×600MW

Báo cáo nghiên cứu khả thi



EVNPECCS

Phụ lục

TT	Nội dung chi phí	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)		Thành tiền	Quy định về đơn giá bồi thường	Ghi chú
2.2	Cây trồng							
2.2.1	Trôm	cây	780	150.000		117.000.000	QĐ số 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 2, 2-5 tuổi
2.2.2	Cóc	cây	250	120.000		30.000.000	QĐ số 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 2
2.2.3	Bồ đề	cây	160	120.000		19.200.000	QĐ số 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 2
2.2.4	Xoan	cây	350	290.000		101.500.000	QĐ số 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 2
2.2.5	Keo lá tràm	cây	1.020	45.000		45.900.000	QĐ số 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 2
2.2.6	Mãng cầu	cây	520	120.000		62.400.000	QĐ số 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 2
2.3	Vật kiến trúc							



TT	Nội dung chi phí	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)		Thành tiền	Quy định về đơn giá bồi thường	Ghi chú
2.3.1	Tường rào xây cao ≥ 1,5m	đồng/md	30	860.000		25.800.000	QĐ số 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 1
2.3.2	Sân láng xi măng	đồng/m ²	210	130.000		27.300.000	QĐ số 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 1
2.3.3	Hồ nước xây tường 20cm có nắp đậy bê tông	đồng/m ³	100	2.580.000		258.000.000	QĐ số 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 1
2.3.4	Nhà vệ sinh thường	đồng/m ² XD	24	2.040.000		48.960.000	QĐ số 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 1
2.2	Chi phí tháo dỡ, di chuyển tài sản	hộ	4	10.000.000		40.000.000	QĐ 08/2015/QĐ-UBND, Điều 38	
3	Hỗ trợ					2.095.960.125		
3.1	Hỗ trợ ổn định sản xuất và đời sống							
	- Hỗ trợ trực tiếp sản xuất nông nghiệp	Nhân khẩu	55	7.200.000		393.120.000	QĐ 08/2015/QĐ-UBND, khoản 2, Điều 23	
3.2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và việc làm (2,5 x giá đất nông nghiệp)							



EVNTPMB VINH TAN

NMNH Tỉnh Tân 4 Mỏ rộng - 1x600MW

Báo cáo nghiên cứu khả thi



EVNPECC3

Phụ lục

TT	Nội dung chi phí	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá		Thành tiền	Quy định về đơn giá bồi thường	Ghi chú
				(đồng)				
3.2.1	Đất trồng cây hàng năm	m ²	11.932,7	78.750	939.700.125	QĐ 08/2015/QĐ-UBND, khoản 2, Điều 24		
3.2.2	Đất trồng cây lâu năm	m ²	3.280,0	91.250	299.300.000			
3.3	Hỗ trợ đào tạo nghề							
3.3.1	2 hộ nghèo x 2 người lao động/hộ = 4 người, được hỗ trợ:							
	- Hỗ trợ tiền học: 03 triệu đồng/người/khóa học	người	4	3.000.000	12.000.000	- QĐ 08/2015/QĐ-UBND, khoản 3, Điều 24; - Quyết định số 52/2012/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2012, khoản 1 Điều 4;		
	- Hỗ trợ tiền ăn: 15.000 đồng/ngày thực học/người x 12 buổi/tháng x 3 tháng	người	4	2.160.000	8.640.000	- Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009, khoản 3 - Điều 1		
	- Hỗ trợ tiền xe: 200.000 đồng/người/khóa học	người	4	800.000	3.200.000			
3.3.2	11 hộ nông thôn x 2 người lao động/hộ = 22 người, được hỗ trợ:							
	- Hỗ trợ tiền học: 2,5 triệu đồng/người/khóa học	người	22	2.500.000	55.000.000			
3.4	Hỗ trợ di chuyển đồng hồ điện	cái	4	2.500.000	10.000.000	QĐ 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 1	



TT	Nội dung chi phí	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)		Thành tiền	Quy định về đơn giá bồi thường	Ghi chú
3.5	Hỗ trợ di chuyển đồng hồ nước	cái	4	2.500.000		10.000.000	QĐ 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 1
3.6	Hỗ trợ di chuyển điện thoại	cái	4	1.000.000		4.000.000	QĐ 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 1
3.7	Hỗ trợ khác							
3.7.1	- Hỗ trợ hộ nghèo	hộ	2	5.000.000		10.000.000	QĐ 08/2015/QĐ-UBND, khoản 3, Điều 29	
3.7.2	Hỗ trợ thuê nhà: 13 hộ x 6 tháng x 2.000.000 đồng/tháng	hộ	13	12.000.000		156.000.000	QĐ 08/2015/QĐ-UBND, khoản 3, Điều 29	
3.7.3	Hỗ trợ khen thưởng cho hộ bàn giao mặt bằng trước	hộ	13	15.000.000		195.000.000	QĐ 08/2015/QĐ-UBND, khoản 3, Điều 29	
III	Khu vực kênh thoát lũ bãi xi					4.410.532.500		
I	Đất đai					612.955.000		
1.1	Đất ở nông thôn	m ²	360,0	240.000		86.400.000	QĐ 59/2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014	Phụ lục 3, mục B.I.1, khu vực 1, vị trí 2



TT	Nội dung chi phí	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá		Thành tiền	Quy định về đơn giá bồi thường	Ghi chú
				(đồng)				
1.2	Đất trồng cây hàng năm	m ²	16.161,0	31.500	509.071.500			Vị trí 2
1.3	Đất trồng cây lâu năm	m ²	479,0	36.500	17.483.500			Vị trí 2
2	Nhà cửa, công trình kiến trúc, cây trồng				2.184.390.000			
2.1	Nhà cửa							
	Nhà cấp 4	m ²	425	3.300.000	1.402.500.000		QĐ số 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	loại 4A
2.2	Cây trồng							
2.2.1	Trôm	cây	660	150.000	99.000.000		QĐ số 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 2, 2-5 tuổi
2.2.2	Cóc	cây	110	120.000	13.200.000		QĐ số 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 2
2.2.3	Bồ đề	cây	85	120.000	10.200.000		QĐ số 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 2
2.2.4	Xoan	cây	220	36.500	8.030.000		QĐ số 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 2



TT	Nội dung chi phí	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá		Thành tiền	Quy định về đơn giá bồi thường	Ghi chú
				Đơn giá (đồng)				
2.2.5	Keo lá tràm	cây	890	240.000		213.600.000	QĐ số 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 2
2.2.6	Mãng cầu	cây	315	120.000		37.800.000	QĐ số 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 2
2.3	Vật kiến trúc							
2.3.1	Tường rào xây cao ≥ 1,5m	đồng/md	30	860.000		25.800.000	QĐ số 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 1
2.3.2	Sân láng xi măng	đồng/m ²	210	130.000		27.300.000	QĐ số 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 1
2.3.3	Hồ nước xây tường 20cm có nắp đậy bê tông	đồng/m ³	100	2.580.000		258.000.000	QĐ số 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 1
2.3.4	Nhà vệ sinh thường	đồng/m ² XD	24	2.040.000		48.960.000	QĐ số 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 1
2.2	Chi phí tháo dỡ, di chuyển tài sản	hộ	4	10.000.000		40.000.000	QĐ 08/2015/QĐ-UBND, Điều 38	
3	Hỗ trợ					1.613.187.500		



EVNTPMB VINH TAN

NMNĐ Vĩnh Tân 4 Mở rộng - 1x600MW

Báo cáo nghiên cứu khả thi



EVNPECC3

Phụ lục

TT	Nội dung chi phí	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá		Thành tiền	Quy định về đơn giá bồi thường	Ghi chú
				(đồng)				
3.1	Hỗ trợ ổn định sản xuất và đời sống							
	- Hỗ trợ trực tiếp sản xuất nông nghiệp	Nhân khẩu	17	7.200.000	120.960.000	QĐ 08/2015/QĐ-UBND, khoản 2, Điều 23		
3.2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và việc làm (2,5 x giá đất nông nghiệp)							
3.2.1	Đất trồng cây hàng năm	m ²	16.161,0	78.750	1.272.678.750	QĐ 08/2015/QĐ-UBND, khoản 2, Điều 24		
3.2.2	Đất trồng cây lâu năm	m ²	479,0	91.250	43.708.750			
3.3	Hỗ trợ đào tạo nghề							
3.3.1	2 hộ nghèo x 2 người lao động/hộ = 4 người, được hỗ trợ:							
	- Hộ trợ tiền học: 03 triệu đồng/người/khóa học	người	4	3.000.000	12.000.000	- QĐ 08/2015/QĐ-UBND, khoản 3, Điều 24; - Quyết định số 52/2012/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2012, khoản 1 Điều 4;		
	- Hộ trợ tiền ăn: 15.000 đồng/ngày thực học/người x 12 buổi/tháng x 3 tháng	người	4	2.160.000	8.640.000	- Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009, khoản 3 - Điều 1		
	- Hộ trợ tiền xe: 200.000 đồng/người/khóa học	người	4	800.000	3.200.000			
3.3.2	2 hộ nông thôn x 2 người lao động/hộ = 4 người, được hỗ trợ:							
	- Hộ trợ tiền học: 2,5 triệu	người	4	2.500.000	10.000.000			



TT	Nội dung chi phí	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá		Thành tiền	Quy định về đơn giá bồi thường	Ghi chú
				(đồng)				
	đồng/người/khóa học							
3.5	Hỗ trợ di chuyển đồng hồ điện	cái	4	2.500.000		10.000.000	QĐ 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 1
3.6	Hỗ trợ di chuyển đồng hồ nước	cái	4	2.500.000		10.000.000	QĐ 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 1
3.7	Hỗ trợ di chuyển điện thoại	cái	4	1.000.000		4.000.000	QĐ 05/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	Phụ lục 1
3.8	Hỗ trợ khác							
3.8.1	- Hỗ trợ hộ nghèo	hộ	2	5.000.000		10.000.000	QĐ 08/2015/QĐ-UBND, khoản 3, Điều 29	
3.8.2	Hỗ trợ thuê nhà: 4 hộ x 6 tháng x 2.000.000 đồng/tháng	hộ	4	12.000.000		48.000.000	QĐ 08/2015/QĐ-UBND, khoản 3, Điều 29	
3.8.3	Hỗ trợ khen thưởng cho hộ bàn giao mặt bằng trước	hộ	4	15.000.000		60.000.000	QĐ 08/2015/QĐ-UBND, khoản 3, Điều 29	
B	CHI PHÍ ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI KHU TĐC					20.320.640.000		
I	Chi phí đầu tư kỹ thuật (đường, điện, nước, san nền)							



TT	Nội dung chi phí	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá		Thành tiền	Quy định về đơn giá bồi thường	Ghi chú	
				(đồng)					
2	69 hộ x 120m2/hộ x 1.488.000 đ/m2	hạ tầng	69	178.560.000		12.320.640.000	Biên bản hợp với UBND huyện Tuy Phong ngày 27/7/2015	tạm tính	
3	Chi phí đầu tư hạ tầng xã hội (trường, y tế, chợ, ...)	hạ tầng				5.000.000.000			tạm tính
C	Chi phí di dời mỏ mã khu TĐC	cải				3.000.000.000			tạm tính
	CHI PHÍ KHÁC					13.653.464.328			
1	Chi phí cho tổ chức bồi thường, hỗ trợ và TĐC (2%A) Chi phí cho tổ chức bồi thường, hỗ trợ và TĐC cho huyện Tuy Phong (5%A)	%	7,0			3.539.787.048	2%A: Điều 31, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP - Tạm tính nội dung (5%A)		
2	Công tác khác chưa tính đến (20%A)	%	20			10.113.677.280		tạm tính	
D	CHI PHÍ DỰ PHÒNG: 10%(A+B+C)	%	10			8.454.249.073		tạm tính	
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)					92.996.739.801			

Ghi chú: Các số liệu tính toán này dựa trên bản đồ địa hình 1/1.000 do Công ty CP TVXDĐ 3 lập tháng 12/2014 đến tháng 06/2015 và bản đồ địa chính của xã Vĩnh Tân. Các số liệu chính xác sẽ được kiểm đếm ở giai đoạn tiếp theo sau khi thành lập Hội đồng bồi thường và giải phóng mặt bằng của dự án.

ANNEX 7: LIST OF SPECIES IN THE PROJECT AREA

Bảng PL VII.1. Danh sách các loài thực vật khu vực dự án

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Dạng sống	Đa dạng sinh học	Quý hiếm
	Lycopodiophyta	Ngành thạch tùng			
	Selaginellaceae	Họ quyền bá			
1.	<i>Selaginella tamariscina (Beauv.)</i>	Quyền bá	K	++	
	Cycadophyta	Ngành tuế			
	Cycadaceae	Họ thiên tuế			
2.	<i>Cycas micholitzii Dyer</i>	Thiên tuế	K	+	
	Magnoliophyta	Ngành Hạt kín			
	Magnoliopsida	Hai lá mầm			
	Anacardiaceae	Họ xoài			
3.	<i>Buchanania reticulata Hance</i>	Ma ca	Gn	+++	
4.	<i>Anacardium occidentale L</i>	Điều	Gn	+++	
	Aslepiadaceae	Họ thiên lý			
5.	<i>Calotropis gigantea (L.) Dryand. ex Ail.f</i>	Bông tím	Tm	+++	
6.	<i>Streptocaulon kleinii W. & Arn.</i>	Bạc can	DI	+	
	Fabaceae	Họ đậu			
7.	<i>Caesalpinia godefroyana</i>		Gn	+	
8.	<i>Sindora siamensis Teysm. ex Miq</i>	Gỗ mật	GI	++	
9.	<i>Cassia glabra L.</i>	Muông trâu	Tm	+	
10.	<i>Bauhinia bracteata (Benth.) Baker</i>	Móng bò	DI	+	
11.	<i>Canavalia maritima (Aubl) Piper.</i>	Đậu biển	DI		
12.	<i>Acacia auriculaeformis A. Cunn. ex Benth</i>	Keo lá tram	GI	+++	
13.	<i>Pithecellobium dulce (Roxb.) Benth.</i>	Me keo	GI	+	
14.	<i>Mimosa pudica L.</i>	Trình nữ	C	+	
	Bignoniaceae	Họ quao			
15.	<i>Markhamia stipulata (Dop) Sant.</i>	Thò đo	GI	+++	
	Capparraceae	Họ cáp			
16.	<i>Capparis annamensis (Bakf) jac.</i>	Cáp trung bộ	Gn	++	
17.	<i>Nieuhria siamensis Kurz.</i>	Chan chan	Gn	++	
	Combretaceae	Họ bàng			
18.	<i>Combretum quadrangidaré Kurz.</i>	Chum bầu	Tm	++	
	Connaraceae	Họ lớp bốp			
19.	<i>Connarus cochinchinensis Pierre.</i>	Lớp bốp	Tm	+++	
	Cucurbitaceae	Họ bầu bí			
20.	<i>Gymnopetalum cochinchinensis (Lour.) Kurz.</i>	Cứt quạ	DI	+	
	Dipterocarpaceae	Họ dẫu			
21.	<i>Dipterocarpus alatus Roxb.</i>	Dầu con rái	GI	+++	
22.	<i>Shorea siamensis Miq.</i>	Cắm liên	GI	+++	
	Euphorbiaceae	Họ Thầu dầu			
23.	<i>Breynia fruticosa (L) Hookf</i>	Dé bụi	Tm	+	
24.	<i>Jatropha gossypifolia</i>	Thầu dầu lai	Tm	+	
25.	<i>Euphorbia antiquorum L</i>	Xương rồng	Tm	+	

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Dạng sống	Đa dạng sinh học	Quý hiếm
26.	<i>Opuntia dillenii</i> (Ker-Gawl) Haw.	Vợt gai	Tm	+	
	Lamiaceae	Họ hung			
27.	<i>Leonotis nepetifolia</i> (L.) R.Br.	Siriu	C	+	
	Lythraceae	Họ tử vi			
28.	<i>Lagerstroemia lecomtei</i> Gagn.	Bàng Lãng	Tm	+	
	Meliaceae	Họ xoan			
29.	<i>Melia azedarach</i> L.	Xoan	G1	+++	
30.	<i>Azadiracta indica</i> Juss. f	Sâu đầu	G1		
	Moraceae	Họ Dâu Tằm			
31.	<i>Ficus</i> sp.	Sung	G1	+	
	Myrtaceae	Họ sim			
32.	<i>Syzygium cumini</i> (L) Druce.	Trám móc	G1	+	
33.	<i>Eucalyptus</i>	Bách đàn	G1	+++	
	Rhamnaceae	Họ táo			
34.	<i>Zizyphus oenoplia</i> (L.) Mill	Táo rừng	Tm	++	
	Rubiaceae	Họ cà phê			
35.	<i>Randia spinosa</i> Bl	Găng gai	Tm	++	
	Rutaceae	Họ cam			
36.	<i>Severinia monophylla</i>		Tm	++	
37.	<i>Clausena dimidiata</i> Tan.	Mơ ray	Tm		
38.	<i>Limnocitrus littorale</i> (Miq.) Sw.	Cam đường	Tm	++	
	Sapindaceae	Họ bòn hòn			
39.	<i>Dodonea viscosa</i> Jacq.	Chàng rang	Tm	+++	
40.	<i>Dimocarpus longan</i> Lour.	Nhãn rừng	Tm	+++	
	Sterculiaceae	Họ trôm			
41.	<i>Helicteres hirsuta</i> Lour.	Dó long	Tm	++	
42.	<i>Melochia nodiflora</i> Swartz.	Trứng cua	Tm	+	
	Tiliaceae	Họ đay			
43.	<i>Triumfetta pseudocana</i> Sprague & Craib.	Gai đầu long	C	++	
	Liliopsida	Một lá mầm			
	Cyperaceae	Họ cỏ			
44.	<i>Cyperus bulbosus</i> Vahl.	Cú	C	+	
45.	<i>Fimbrisylis argentea</i> (Rottb.) Vahl	Mao thừ	C	+	
46.	<i>Kyllinga sesquiflora</i> Torr..	Bạc đầu	C	+	
47.	<i>Scleria ciliciris</i> Nees..	Cuong rìa	C	+	
	Poaceae	Họ lúa			
48.	<i>Chloris barbata</i> Sw..	Lục long	C	+	
49.	<i>Chrysopogon crevosiii</i> A. Cam.	Cỏ may	C	+	
50.	<i>Cynodon dactylon</i> (L.) Pers.	Cỏ chi	C	+	
51.	<i>Echinochloa crus-galli</i> (L.)P.Beauvorr	Lông vực	C		

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Dạng sống	Đa dạng sinh học	Quý hiếm
52.	<i>Eleusine indica</i> (L.) Gaertn.	Mần trâu	C	+	
53.	<i>Thysanolaena maxima</i> (Roxb.) O. Ktze.	Cỏ chỉ	C	+	
54.	<i>Spinifex littoreus</i> (Burm.f.) Merr.	Cỏ chông	C	+	
55.	<i>Eragrostis pilosa</i> (L.) P.Beauv.	Tinh thảo	C	+	
	Liliaceae	Họ bạch huệ			
56.	<i>Asparagus cochinchinensis racemorus</i> Willd.	Thiên môn	D1	+	

MS

Bảng PL VII.2. Danh sách các loài động vật khu vực dự án

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Nguồn	Sự phân bố
	MAMMALIA	LỚP THÚ		
	Viverridae	Họ cầy		
1.	<i>Paradoxurus hermaphroditus Pallas, 1777.</i>	Cầy vòi hương	PV	1,2
2.	<i>Viverricua indica Desmarest, 1817</i>	Cầy hương	PV	1,2
	Scuridae	Họ sóc cây		
3.	<i>Tamiops rodophei Milne-Edwards, 1868</i>	Sóc chuột lười	QS	1,2
	Muridae	Họ chuột		
4.	<i>Rattus exulans</i>	Chuột lắt	QS	1
	Leporidae	Họ thỏ		
5.	<i>Lepus nigricollis Cuvier, 1823</i>	Thỏ rừng	PV	1,2
	AVES	LỚP CHIM		
	Ardeidae	Họ diệc		
1.	<i>Egretta garzetta Linnaeus, 1766</i>	Cò trắng	QS	1
2.	<i>Egretta sacra Gmelin, 1789</i>	Cò đen	QS	1
	Accipitridae	Họ ưng		
3.	<i>Elanus caeruleus Latham, 1790</i>	Diều trắng	QS	1,2
4.	<i>Haliaeetus leucogaster Gmelin, 1758</i>	Đại bàng	PV	1
5.	<i>Accipiter badius Hume, 1874</i>	Ưng xám	PV	2
	Phasianidae	Họ trĩ		
6.	<i>Gallus gallus Linnaeus, 1758</i>	Gà rừng	QS	1
	Artamidae	Họ nhạn rừng		
7.	<i>Artamus fuscus Vieillot, 1817</i>	Nhạn rừng	QS	1
	Turnicidae	Họ cun cút		
8.	<i>Turnix susciator Swinhoe, 1871</i>	Cun cút lưng nâu	QS	1,2
	Recurvirostridae	Họ cà kheo		
9.	<i>Himaniopus himantopus Linnaeus, 1758</i>	Cà kheo	PV	1
	Charadriidae	Họ chơi chơi		
10.	<i>Charadrius dubius Gmelin, 1789</i>	Chơi chơi nhỏ	TL	1
11.	<i>Charadrius leschenaidtii Lesson, 1826</i>	Chơi chơi lưng hung	TL	1
	Scolopacidae	Họ rẽ		
12.	<i>Caiidris ruficollis Pallas, 1776</i>	Rẽ cổ hung	TL	1
	Columbidae	Họ bồ câu		
13.	<i>Streptopelia chinensis Temminck, 1810</i>	Cu gáy	QS	1
14.	<i>Treron vernans Schlegel, 1863</i>	Cu xanh đầu xám	QS	1,2
	Psittacidae	Họ vẹt		
15.	<i>Psittacularoseata, Biswas, 1915</i>	Vẹt đầu hồng	QS	1,2
	Cuculidae	Họ cu cu		
16.	<i>Cuculus micropterus Gould, 1837</i>	Bắt cô chơi cột	QS	1,2
17.	<i>Centropus sinensis Hume, 1873</i>	Bìm bịp lớn	QS	1,2
	Apodidae	Họ yến		
18.	<i>Apus affinis, Blyth, 1849</i>	Yến cầm trắng	PV	1

Bảng PL VII.2. Danh sách các loài động vật khu vực dự án

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Nguồn	Sự phân bố
	MAMMALIA	LỚP THÚ		
	Viverridae	Họ cầy		
1.	<i>Paradoxurus hermaphroditus</i> Pallas, 1777.	Cầy vòi hương	PV	1,2
2.	<i>Viverricia indica</i> Desmarest, 1817	Cầy hương	PV	1,2
	Scuiridae	Họ sóc cây		
3.	<i>Tamiops rodophei</i> Milne-Edwards, 1868	Sóc chuột lửa	QS	1,2
	Muridae	Họ chuột		
4.	<i>Rattus exulans</i>	Chuột lắt	QS	1
	Leporidae	Họ thỏ		
5.	<i>Lepus nigricollis</i> Cuvier, 1823	Thỏ rừng	PV	1,2
	AVES	LỚP CHIM		
	Ardeidae	Họ diệc		
1.	<i>Egretta garzetta</i> Linnaeus, 1766	Cò trắng	QS	1
2.	<i>Egretta sacra</i> Gmelin, 1789	Cò đen	QS	1
	Accipitridae	Họ ưng		
3.	<i>Elanus caeruius</i> Latham, 1790	Diều trắng	QS	1,2
4.	<i>Haliaeetus leucogaster</i> Gmelin, 1758	Đại bàng	PV	1
5.	<i>Accipiter badius</i> Hume, 1874	Ưng xám	PV	2
	Phasianidae	Họ trĩ		
6.	<i>Gallus gallus</i> Linnaeus, 1758	Gà rừng	QS	1
	Artamidae	Họ nhạn rừng		
7.	<i>Artamus fuscus</i> -Vielliot, 1817	Nhạn rừng	QS	1
	Turnicidae	Họ cun cút		
8.	<i>Turnix susciator</i> Swinhoe, 1871	Cun cút lưng nâu	QS	1,2
	Recurvirostridae	Họ cà kheo		
9.	<i>Himantopus himantopus</i> Linnaeus, 1758	Cà kheo	PV	1
	Charadriidae	Họ chơi chơi		
10.	<i>Charadrius dubius</i> Gmelin, 1789	Chơi chơi nhỏ	TL	1
11.	<i>Charadrius leschenaidtii</i> Lesson, 1826	Chơi chơi lưng hung	TL	1
	Scolopacidae	Họ rẽ		
12.	<i>Caiidris ruficollis</i> Pallas, 1776	Rẽ cổ hung	TL	1
	Columbidae	Họ bồ câu		
13.	<i>Streptopelia chinensis</i> Temminck, 1810	Cu gáy	QS	1
14.	<i>Treron vernans</i> Schlegel, 1863	Cu xanh đầu xám	QS	1,2
	Psittacidae	Họ vẹt		
15.	<i>Psittacularoseata</i> , Biswas, 1915	Vẹt đầu hồng	QS	1,2
	Cuculidae	Họ cu cu		
16.	<i>Cuculus micropterus</i> Gould, 1837	Bắt cô chồi cột	QS	1,2
17.	<i>Centropus sinensis</i> Hume, 1873	Bìm bịp lớn	QS	1,2
	Apodidae	Họ yến		
18.	<i>Apus affinis</i> , Blyth, 1849	Yến cầm trắng	PV	1

	Meropidae	Họ trâu		
19.	<i>Merops orientalis</i> Neuman, 1910	Trâu đầu hung	PV	1
	Coraciidae	Họ sả rừng		
20.	<i>Coracias benghalensis</i> Me Clelland, 1839	Sả rừng	QS	2
	Upupidae	Họ đầu riu		
21.	<i>Upupa epops</i> Jerdon, 1862	Đầu riu	QS	1
	Picidae	Họ gõ kiến		
22.	<i>Picus Jlavinuca</i> Deignar, 1945	Gõ kiến xanh	QS	1,2
	Alaudidae	Họ sơn ca		
23.	<i>Mirafra ass arnica</i> Baker, 1915	Sơn ca	TL	1
	Motacillidae	Họ chìa vôi		
24.	<i>Motacilla alba</i> Gould, 1837	Chìa vôi trắng	PV	1
	Pycnonotidae	Họ chào mào		
25.	<i>Pycnonotus jocosus</i> Linnaeus, 1758	Chào mào	QS	1
	Irenidae	Họ chim xanh		
26.	<i>Irena puella</i> Latham, 1970	Chim lam	QS	2
	Turdininae	Họ chích chòe		
27.	<i>Copsychus saularis</i> Linnaeus, 1758	Chích chòe	QS	1
28.	<i>Saxicola torquata</i> Parrot, 1908	Sẻ bụi đầu đen	QS	2
	Muscicapidae	Họ đớp ruồi		
29.	<i>Muscicapa dauurica</i> Pallas, 1811	Đớp ruồi nâu	QS	2
	Monarchidae	Họ rẻ quạt		
30.	<i>Hypothymis azurea</i> Hartlaub, 1900	Đớp ruồi xanh	QS	2
	Estrildidae	Họ chim di		
31.	<i>Lonchura striata</i> Baker, 1925	Di cam	QS	1
	Ploceidae	Họ sẻ		
32.	<i>Passer montanus</i> Dubois, 1885	Sẻ	QS	1
	Sturnidae	Họ sáo		
33.	<i>Gracula religiosa</i> Hay, 1844	Yêng	QS	1
	Dicruridae	Họ chèo bẻo		
34.	<i>Dicrurus remifer</i> Stuart Baker, 1818	Chèo bẻo	QS	2
35.	<i>Corvus macrorhynchos</i>	Quạ đen	QS	1
	REPTILIA	LỚP BÒ SÁT		
	GekJkanidae	Họ tắc kè		
1.	<i>Hemidactylus frenatus</i> Dumerin, 1836	Thạch sùng đuôi sần	PV	1
	Agamidae	Họ nhông		
2.	<i>Calotes versicolor</i> Daubin, 1802	Nhông xanh	QS	1,2
3.	<i>Leiolepis reeversi</i> Gray, 1831	Nhông cát	QS	1
	Scincidae	Họ thằn lằn bóng		
4.	<i>Mabuya multifasciata</i> Kuhl, 1820	Thằn lằn bóng hoa	QS	1,2
	Colubridae	Họ rắn nước		
5.	<i>Amphiesma stolata</i> Linnaeus, 1758	Rắn sãi thường	QS	1,2
6.	<i>Dendrelaphis pictus</i> Gmelin, 1789	Rắn leo cây	PV	1,2
7.	<i>Xenochrophis piscator</i> Scheider, 1799	Rắn nước	QS	1

8.	<i>Psammophis condanarus Merrem, 1920</i>	Rắn cát	QS	1
	Viperidae	Họ rắn lục		
9.	<i>Trimeresurus stejnegeri Schmid, 1952</i>	Rắn lục xanh	QS	1,2
	Chenoniidae	Họ vích		
10.	<i>Chelonia mydas Linnaeus, 1758</i>	Vích	PV	1
	AMPHIBIA	LỚP LƯƠNG CỤ		
	Bufonidae	Họ cóc		
1.	<i>Bufo melanostictus Schneider</i>	Cóc nhà	QS	1
	Ranidae	Họ Ếch nhái		
2.	<i>Rana rugulosa Wiegmann</i>	Ếch	QS	1
3.	<i>Rana guentheri Boulenger</i>	Chẫu	QS	1

Ghi chú:

QS = Quan sát

TL = Tài liệu

PV = Phỏng vấn

1 = Khu vực dự án

2 = Khu vực bãi xi

TT	Tên khoa học	Vị trí thu mẫu									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
39	Bacteriastrium varians						+	+		+	
40	Rhizosolenia bergonii				+			+	+	+	
41	Rhizosolenia caicar-avis						+				
42	Rhizosolenia crassispina							+			
43	Rhizosolenia delicatula		+	+		+	+	+	+	+	
44	Rhizosolenia hebetata f. semispina				+	+	+	+	+	+	
45	Rhizosolenia hyalina					+					
46	Rhizosolenia imbricata		+			+	+	+	+	+	
47	Rhizosolenia setigera		+	+		+	+	+	+	+	
48	Rhizosolenia stolterfothii				+	+	+	+	+	+	
49	Chaetoceros abnormis			+			+	+	+		
50	Chaetoceros affinis							+		+	
51	Chaetoceros borealis						+			+	
52	Chaetoceros compactum		+	+	+	+	+	+	+	+	
53	Chaetoceros compressus				+			+	+		
54	Chaetoceros decipiens				+	+	+	+	+	+	
55	Chaetoceros didymus					+	+				
56	Chaetoceros distans			+	+	+		+		+	
57	Chaetoceros diversus						+	+	+	+	
58	Chaetoceros leavis									+	
59	Chaetoceros lorenziana						+				
60	Chaetoceros muelleri		+		+	+	+	+			
61	Chaetoceros peruvianus					+	+	+	+	+	
62	Chaetoceros peruvianus f. robusta						+	+			
63	Chaetoceros pseudocurvisetus			+		+	+	+	+	+	
64	Chaetoceros teres							+		+	
65	Biddulphia dubia				+						
66	Biddulphia raobiliensis				+		+	+	+		
67	Biddulphia pulchella							+			
68	Biddulphia regia					+	+	+	+	+	
69	Biddulphia reticulum				+						
70	Biddulphia sinensis		+	+	+	+	+	+	+	+	
71	T riceratium favus							+			
72	Hemiaulus sinensis					+	+	+	+	+	
73	Ditylum sol		+	+	+	+	+	+	+	+	
74	Cerataulina compacta				+	+	+	+	+	+	
75	Bellerochea malleus							+			
76	Streptotheca thamesis		+	+	+	+	+	+	+	+	
77	Hemidiscus hardmanianus						+	+			
78	Asterionella japonica		+				+	+		+	
79	Thalassionema nitzschioides		+	+	+	+	+	+	+	+	
80	Thalassiothrix frauenfeldii		+	+	+	+	+	+	+	+	

MS

TT	Tên khoa học	Vị trí thu mẫu									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
81	<i>Thalassiothrix longissima</i>						+	+	+	+	
82	<i>Synedra ulna</i>										+
83	<i>Synedra sp.</i>						+	+		+	
84	<i>Climacosphenia moniligera</i>		+	+	+	+	+		+	+	
85	<i>Desmogonium sp.</i>										+
86	<i>Eunotia cf. pectinalis</i>										+
87	<i>Grammatophora marina</i>		+	+			+				
88	<i>Achnanthes cf. brevipes</i>		+								
89	<i>Cocconeis cf. scutellum</i>		+								
90	<i>Navicula cuspidata</i>	+									
91	<i>Navicula lyra</i>						+	+			
92	<i>Navicula cf. marina</i>							+		+	
93	<i>Navicula cf. membranacea</i>							+			
94	<i>Navicula sp.1</i>			+	+	+	+	+	+	+	
95	<i>Navicula sp.2</i>						+				
96	<i>Navicula sp.3</i>										+
97	<i>Navicula sp.4</i>										+
98	<i>Pinnularia divergens</i>										+
99	<i>Diploneis elliptica</i>				+						
100	<i>Diploneis scabra</i>			+				+	+		
101	<i>Diploneis sp.</i>					+		+			
102	<i>Gyrosigma cf. spenceri</i>						+				
103	<i>Donkinia cf. recta</i>				+			+		+	
104	<i>Pleurosigma cf. affine</i>		+	+		+	+	+	+		
105	<i>Pleurosigma angulatum</i>		+	+	+	+	+	+		+	
106	<i>Pleurosigma elongatum</i>								+		
107	<i>Pleurosigma intermedium</i>						+	+			
108	<i>Pleurosigma pelagicum</i>		+	+		+	+	+	+	+	
109	<i>Amphipora alata</i>			+							
110	<i>Amphora quadrata</i>		+	+	+	+	+	+	+	+	
111	<i>Amphora sp.</i>			+							
112	<i>Trachyneis aspera</i>		+	+	+		+	+	+		
113	<i>Gomphonema gracile</i>										+
114	<i>Gomphonema gracile f. turris</i>										+
115	<i>Pseudonitzschia spp.</i>			+	+	+	+	+	+	+	
116	<i>Nitzschia longissima v. reversa</i>		+	+	+	+	+	+	+	+	
117	<i>Nitzschia lorenziana</i>		+	+	+	+	+				
118	<i>Nitzschia palea</i>	+									
119	<i>Nitzschia panduriformis</i>			+	+						
120	<i>Nitzschia paradoxa</i>		+	+	+	+	+	+	+	+	
121	<i>Nitzschia sigma</i>			+	+		+	+			
122	<i>Nitzschia sigma v. intercedens</i>		+	+	+	+	+	+	+	+	
123	<i>Surirella ovata</i>		+	+	+	+	+	+			
124	<i>Surirella robusta</i>										+

ME

TT	Tên khoa học	Vị trí thu mẫu									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
125	<i>Campyiodiscus cf. echeneis</i>			+				+			
126	<i>Campylodiscus cf. taeniatus</i>			+							
127	<i>Campyiodiscus cf. undulatus</i>		+	+						+	
	CHLOROPHYTA										
	Chlorophyceae										
128	<i>Closteriopsis longissima</i>	+									
129	<i>Closterium ehrenbergii</i>										+
130	<i>Closterium moniliferum</i>										+
131	<i>Pleurotaenium ehrenbergii</i>										+
132	<i>Spirogyra sp.</i>										+
133	<i>Mougeotia sp.</i>										+
	EUGLENOPHYTA										
	Euglenophyceae										
134	<i>Euglena caudata</i>										+
135	<i>Euglena oxyuris</i>	+									+
136	<i>Euglena texta v. ovata</i>										+
137	<i>Euglena sp.</i>										+
138	<i>Lepocinclis fusiformis</i>										+
139	<i>Lepocinclis ovum</i>										+
140	<i>Lepocinclis ovum v. australis</i>										+
141	<i>Phacus swirenkoi</i>										+
142	<i>Trachelomonas armata</i>										+
143	<i>Trachelomonas volvocina v. derephora</i>										+
144	<i>Trachelomonas sp.</i>										+
	DINOPHYTA										
	Pinophyceae										
145	<i>Prorocentrum micans</i>						+	+			
146	<i>Dinophysis sp.</i>									+	
147	<i>Pyrophacus horologium</i>							+			
148	<i>Ceratium firca</i>						+	+			
149	<i>Ceratium fusus</i>					+					
150	<i>Ceratium macroceros</i>								+	+	
151	<i>Ceratium tripos</i>						+				
152	<i>Protoperidinium oceanicum</i>								+		
153	<i>Protoperidinium sp.1</i>		+	+	+		+	+	+		
154	<i>Protoperidinium sp.2</i>					+			+	+	
155	<i>Peridinium cf. cinctum</i>	+									+
	Tổng	10	35	41	39	47	73	45	50	59	29

MS

Bảng PL VII.4. Danh sách mật độ các loài thực vật nổi khu vực dự án

Điểm lấy mẫu	Mật độ (cá thể/L)	Loài ưu thế	Mật độ của các loài ưu thế (cá thể L)
1	984.000	Closteriopsis longissima	663.000
2	13.100	Nitzschia lorenziana	3.300
3	6.600	Thalassionema nitzschioides	1.500
4	11.200	Pseudonitzschia spp.	1.200
5	13.450	Nitzschia paradoxa	2.400
6	44.900	Thalassionema nitzschioides	8.800
7	76.000	Thalassionema nitzschioides	17.200
8	74.200	Pseudonitzschia spp.	22.100
9	65.600	Thalassionema nitzschioides	14.400
10	6.360	Navicula sp.3	1.280

Bảng PL VII.5. Danh sách mật độ các loài động vật phù sinh khu vực dự án

TT	Tên khoa học	Điểm lấy mẫu									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	I. Trùng bánh xe (ROTATORIA)										
	<i>Lecanidae</i>										
1	Lecane (Lecane) luna (Muller) <i>Phliodinidae</i>										2
2	Phliodina roseola (Ehrenberg)										6
	II. Giáp xác râu ngành (CLADOCERA)										
	<i>Chydoridae</i>										
3	Alona davidi Richard										1
	III. Giáp xác Ostracoda										
	<i>Cypridae</i>										
4	Heterocypris anomala Klie <i>Cypridinidae</i>	1									1
5	Cypridina sp.		1								
	IV. Giáp xác chân chèo (COPEPODA)										
	<i>Eucalanidae</i>										
6	Eucalanus subcrassus Giesbrecht <i>Paracalanidae</i>					1		1		1	
7	Paracalanus parvus (Claus)		6	9	5	11	7	18	27	7	
8	Paracalanus crassirostris Dahi		9	3	5	6	12	21	34	li	
9	Acrocalanus gracilis Giesbrecht <i>Scopieithricidae</i>		1	3	1	4	6	5	8	2	
10	Scolecithricella				1			1	2	1	

TT	Tên khoa học	Điểm lấy mẫu									
	longispinosa Chenet Zhang										
	<i>Temoridae</i>										
11	Temora turbinata (Dana)						1				
	<i>Centropagidae</i>										
12	Centropages calaninus (Dana)		2	1		1	1	1	2	1	
	<i>Pseudodiaptomidae</i>										
13	Pseudodiaptomus marinus Sato							1			
	<i>Ponteidiidae</i>										
14	Calanopia thompsoni A. Scott				1				1		
15	Labidocera minuta (Giesbrecht)						1			2	
	<i>Acartiidae</i>										
16	Acartia erythraea Giesbrecht		2	5	9	1	4	3	11	6	
	<i>Othonidae</i>										
17	Oithona rigida Rosendorn		7	11	3	8	2	3	7	1	
18	Oithona plumifera Baird)		14	8	11	5	3	17	38	12	
19	Oithona brevicornis (Giesbrecht)		7	6	4	3	5	12	6	2	
	<i>Corycaeiidae</i>										
20	Coicycaeus speciosus Dana		1			1					
	<i>Cyclopidae</i>										
21	Microcyclops varicans (Sars)										1
22	Thermocyclops hyalinus Rehberg										1
	<i>Ectinosomidae</i>										
23	Microsetella norvegica (Boeck)		1	2	6	4	7	4	2	3	
	<i>Tachidiidae</i>										
24	Euterpina acutifrons (Dana)		1	4	7	2	6	2	3	2	
	V. Giáp xác chân khác (AMPHIPODA)										
	<i>Corophiidae</i>										
25	Corophium intermedium Dang		2	4	6	2	2	4	1	1	
	<i>Hyalidae</i>										
26	Hyalia brevipes Barnard		5	7	2	1		1		3	
	<i>Gammaridae</i>										
27	Melita sp.		3	4	2	3	5	1		1	
	VI. Hàm tơ (CHAETOGNATHA)										
	<i>Sagittidae</i>										

MS

TT	Tên khoa học	Điểm lấy mẫu									
8	<i>Limnodrilus hoffmeisteri</i> Claparede										4
III. GIÁP XÁC (CRUSTACEA)											
AMPHIPODA											
<i>Gammaridae</i>											
9	<i>Melita nitida</i>				4				2		
DECAPODA											
<i>Portunidae</i>											
10	<i>Portunus (Portunus)</i> <i>pelagicus (Linnaeus)</i>		1								
IV. CÔN TRÙNG VÀ ẤU TRÙNG CÔN TRÙNG (INSECTA AND INSECTA LARVA)											
HETEROPTERA											
<i>Corixidae</i>											
11	<i>Corixa sp.</i>	9									2
DIPTERA											
<i>Chironomidae</i>											
12	<i>Chironomus sp.</i>	23									26
13	<i>Cryptochironomus sp.</i>	18									10
14	<i>Polypedilum sp.</i>	44									7
<i>Stalidae</i>											
15	<i>Sialis sp.</i>	2									
V. NHUYEN THE (MOLLUSCA)											
BIVALVIA											
<i>Arcidae</i>											
16	<i>Arca sp.</i>		1								
<i>Perridae</i>											
17	<i>Avicula sp.</i>								5		
GASTROPODA											
<i>Potamididae</i>											
18	<i>Cerithidea charbonnieri</i> (Petit)			3							
VI. DA GAI (ECHINODERMATA)											
<i>Cidariidae</i>											
19	<i>Prionocidaris sp.</i>									2	
	<i>Number of species</i>	5	2	4	3	3	3	3	3	3	5
	<i>Quantity</i>	96	2	14	6	7	5	8	9	10	49
	<i>Quantity (individual/m²)</i>	960	20	140	60	70	50	80	90	100	490

ANNEX 8: CALCULATION OF EXHAUST EMISSIONS AND SPREAD OF COOLING WATER

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	6
CHƯƠNG 1 TÍNH TOÁN PHÁT TÁN KHÍ THẢI	12
1.1 TÓNG QUAN VỀ MÔ HÌNH AERMOD	12
1.1.2 Giới thiệu chung	12
1.2 THIẾT LẬP MÔ HÌNH	21
1.2.1 Hiện trạng phát thải của TTĐL Vĩnh tân	21
1.2.2 Phạm vi tính toán và điều kiện biên	23
1.2.3 Kịch bản tính toán phát thải khí	25
1.2.4 Kết quả tính toán và đánh giá	27
CHƯƠNG 2 TÍNH LAN TRUYỀN NHIỆT NƯỚC LÀM MÁT	33
2.1 TÓNG QUAN VỀ MÔ HÌNH MIKE 21/3 COUPLED MODEL FM	33
2.2 THIẾT LẬP MÔ HÌNH	37
2.2.1 Phạm vi tính toán và điều kiện biên mô hình	37
2.2.2 Kịch bản tính toán lan truyền nhiệt	41
2.2.2 Kết quả tính toán và đánh giá	43
2.2.3 Ảnh hưởng của quá trình lan truyền nhiệt tới môi trường nước	44

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BMCR	: Công suất tương ứng của tuabin ở chế độ vận hành tối đa liên tục
GIS	: Hệ thống thông tin địa lý (<i>Geographic Information System</i>)
ESRI	: Environmental Systems Research Institute
DEM	: Bản đồ cao độ số
QLDA	: Quản lý dự án
RO	: Chế độ vận hành định mức
TKKT	: Thiết kế kỹ thuật
TNMT	: Tài nguyên Môi trường
UBND	: UBND
TT-KTTV	: Trung tâm Khí tượng thủy văn
TTĐL	: Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1-1 Phân loại độ bền vững của khí quyển (Pasquill, 1961).....	16
Bảng 1-2 Hiện trạng phát thải trong TTĐL Vĩnh Tân.....	22
Bảng 1-3 Thông số phát thải tại ống khói nhà máy TTĐL Vĩnh Tân.....	22
Bảng 1-4 Hệ số vận hành đồng thời trong TTĐL Vĩnh Tân.....	25
Bảng 1-5 Kịch bản tính toán phát thải khí NOx (mg/Nm3)	26
Bảng 1-6 Kịch bản tính toán phát thải khí SO2 (mg/Nm3).....	26
Bảng 1-7 Định mức thải trong không khí (µg/Nm3).....	27
Bảng 1-8 Kết quả tính toán phát thải khí NO2 (µg/Nm3).....	29
Bảng 1-9 Kết quả tính toán phát thải khí SO2 (µg/Nm3).....	29
Bảng 1-10 Kết quả tính toán phát thải khí SO2 (µg/Nm3).....	31
Bảng 2-1 Tiến độ vận hành của các nhà máy trong TTĐL Vĩnh Tân	41
Bảng 2-2 Vị trí cửa xả, cửa hút nước làm mát của toàn bộ TTĐL Vĩnh Tân..	42
Bảng 2-3 Kịch bản tính lan truyền nước làm mát NMNĐ Vĩnh Tân 4 mở rộng	43
Bảng 2-4 Thống kê vùng ảnh hưởng nhiệt độ do xả nước làm mát khu vực dự án Vĩnh Tân 4 mở rộng	46

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1-1	Giao diện chính mô hình AERMOD	13
Hình 1-2	Mô hình khuếch tán chất ô nhiễm từ ống khói	14
Hình 1-3	Mô hình khuếch tán khí theo Guass	14
Hình 1-4	Ảnh hưởng của địa hình đại dương – đất liền	17
Hình 1-5	Hình ảnh của luồng khói trên địa hình có đồi núi	18
Hình 1-6	Ảnh hưởng địa hình thung lũng tới quá trình phát thải khí	18
Hình 1-7	Ảnh hưởng của khối nhà cao tầng tới quá trình phát tán khí thải	20
Hình 1-8	Các bước thực hiện tính toán AERMOD.....	23
Hình 1-9	Mô phỏng khu vực tính toán thông qua mô đun AERMAP	24
Hình 1-10	Khai báo khí tượng trong AERMOD	25
Hình 1-11	Khai báo nguồn thải trong AERMOD.....	25
Hình 1-12	Địa hình và hướng gió chủ đạo khu vực nghiên cứu.....	28
Hình 1-13	Cơ chế phát tán khí thải tính toán bằng AERMOD.....	29
Hình 1-14	Bản đồ phát thải NO ₂ TB 1h lớn nhất (µg/Nm ³)	30
Hình 1-15	Bản đồ phát thải NO ₂ TB 24h lớn nhất (µg/Nm ³)	30
Hình 1-16	Bản đồ phát thải SO ₂ TB 1h lớn nhất (µg/Nm ³).....	31
Hình 1-17	Bản đồ phát thải SO ₂ TB 24h lớn nhất (µg/Nm ³).....	32
Hình 2-1	Các lưới tính sóng và lan truyền nhiệt cho khu vực TTĐL Vĩnh Tân	37
Hình 2-2	Điểm trích biên lỏng cho mô hình Lưới III	38
Hình 2-3	Biên mực nước A23 (2005-2014).....	39
Hình 2-4	Lưới tính mực nước triều biển Đông.....	40
Hình 2-5	Tài liệu sóng sử dụng mô phỏng cho khu vực nghiên cứu (2005-2014)	41
Hình 2-6	Kết quả tính toán sóng tràn vào khu vực ven bờ	44
Hình 2-7	Ranh giới xung quanh TTĐL Vĩnh Tân	45
Hình 2-8	Cực trị lan truyền nhiệt khu vực nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 MR	47

TỔNG QUAN KHU VỰC NGHIÊN CỨU

Nhà máy Nhiệt điện (NMNĐ) Vĩnh Tân 4 MR là 01 trong 05 nhà máy của TTĐL Vĩnh Tân, được xây dựng trên địa phận xã Vĩnh Tân - huyện Tuy Phong - tỉnh Bình Thuận, cách thị xã Phan Rí khoảng 25-30km về hướng Đông Bắc; phía Nam giáp Biển Đông, phía Tây Nam giáp với xã Vĩnh Hảo, huyện Tuy Phong và phía Đông Bắc giáp với xã Phước Diêm, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận. Tọa độ địa lý tương đối như sau:

- Kinh độ: 108°48'00"
- Vĩ độ: 11°20'00"

Phạm vi dự án có nền địa hình thoải dần về phía bờ biển theo hướng Đông Bắc. Hướng Nam - Đông Nam giáp Biển Đông, hướng Tây Bắc giáp đường Quốc lộ 1A, hướng Tây Nam giáp xã Vĩnh Hảo, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận và hướng Đông Bắc giáp với xã Phước Diêm, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.

Dự án NMNĐ Vĩnh Tân 4 mở rộng (Vĩnh Tân 4 MR/VT4 MR) thuộc TTĐL Vĩnh Tân dự kiến xây dựng tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận. Khu vực dự án có vị trí địa lý như sau:

- Phía Nam: giáp biển Đông;
- Phía Bắc: giáp đường Quốc lộ AH1;
- Phía Đông: giáp NMNĐ Vĩnh Tân 4;
- Phía Tây: giáp khu dân cư xã Vĩnh Tân.

1. Điều kiện tự nhiên – kinh tế xã hội khu vực dự án

Vị trí dự án nằm giáp với QL AH1 về phía Bắc, cách đường sắt Bắc Nam khoảng 920m về phía Bắc, cách ga Cà Ná khoảng 9,6km về phía Đông Bắc;

Vị trí dự án nằm giáp với suối Chùa về phía Tây, cách suối Bà Bồn 2,4km về phía Đông, cách Hồ Đá Bạc khoảng 5,4km về phía Tây bắc, cách hồ Lòng Sông khoảng 13,3km về phía Tây, cách sông Lòng Sông khoảng 11,4km về phía Tây Nam, cách hồ Phan Dũng khoảng 18,4km về phía Tây Bắc, cách hồ Sông Biêu khoảng 12,2km về phía Bắc, cách hồ Tân Giang khoảng 19,2km về phía Bắc.

Vị trí dự án nằm cách rừng phòng hộ do Ban quản lý rừng phòng hộ khoảng 11,9km về phía Tây Bắc, cách núi Hồ Dừa khoảng 4km về phía Bắc và cách núi Ông Đỏ khoảng 5km về phía Đông Bắc, cách Núi Tàu khoảng 8,1km về phía Tây Nam.

Vị trí dự án nằm cách khu vực dân cư xóm 7, xã Vĩnh Tân khoảng 100m về phía Tây Nam, cách khu dân cư phía Đông khoảng 1,5km, cách chùa Linh Sơn khoảng 4km về phía Bắc, cách Khu du lịch nhà hàng khách sạn Cà Ná khoảng 3,3km về phía Đông, cách khu du lịch Việt Nam – Cuba 5,2km khoảng về phía Đông, cách Chợ Vĩnh Tân và cảng cá Vĩnh Tân khoảng 720m về phía Tây Nam;

Vị trí dự án nằm cách khu vực đánh bắt tôm giống khoảng 1,5km về phía Tây và cách khu làm muối Vĩnh Hảo khoảng 3,7km, cách Đồng muối Quán Thê 14,3km về phía Đông Bắc, cách khu công nghiệp Phước Nam 21,7km về phía Đông Bắc;

Vị trí dự án nằm cách nhà máy nước khoáng Vĩnh Hảo khoảng 8,1km về phía Tây Nam, cách công ty TNHH Thông Thuận khoảng 2,5km về phía Đông.

Vị trí dự án nằm cách UBND xã Vĩnh Tân khoảng 2,8km về phía Đông, cách trung tâm thị trấn Liên Hương khoảng 12,2km về phía Tây Nam;

Vị trí dự án nằm cách đảo hòn Cau khoảng 10,1km về Phía Nam, cách ranh giới vùng đệm 1 của Khu bảo tồn đảo Hòn Cau là khoảng 8km và vùng đệm 2 – bãi cạn Breda khoảng 5,6km.

2. Điều kiện địa hình

Khu vực dự án có địa hình tương đối phức tạp, phía Bắc là đồi núi cao và bị phân cắt mạnh: (1) Địa hình núi thấp ở phía bắc: bao gồm các vùng núi thấp và đồng bằng thuộc lưu vực sông Lũy. Khu vực vùng núi có độ cao trung bình khoảng 600m. (2) Địa hình đồng bằng tích tụ ven biển Phan Rí: kiểu trầm tích biển hoặc sông biển.

3. Nhiệt độ không khí

Đây là khu vực có nhiệt độ không khí khá cao, thời kỳ (1993-2010) giá trị trung bình năm khoảng 27°C, giá trị lớn nhất đã đo được tại đây là 39,4 °C. Nhiệt độ thấp nhất là 16,1 °C. Chế độ nhiệt giữa các tháng trong năm không có sự khác biệt nhiều.

Bảng 1 - Nhiệt độ không khí trạm Phan Rang thời kỳ 1993-2010 (°C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm
T.bình	24.8	24.7	26.6	27.9	29.2	28.7	28.6	28.5	27.6	26.9	25.9	25.1	27.0
Max	33.1	33.8	35.7	37.4	39.4	38.8	37.6	38.6	37.0	34.7	33.9	32.7	39.4
Min	17.0	17.8	18.1	21.0	22.1	22.6	23.2	21.0	22.0	21.0	17.8	16.1	16.1

4. Độ ẩm không khí

Đây là vùng ít mưa nên độ ẩm thấp, độ ẩm tương đối trung bình năm đạt 76%, từ tháng XII đến tháng VIII năm năm sau.

Bảng 2 - Độ ẩm tương đối không khí trạm Phan Rang thời kỳ 1993-2010 (%)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm
T.bình	72	72	75	74	77	75	75	76	79	80	78	74	76
Min	36	36	35	29	34	40	37	35	35	39	43	38	29

5. Áp suất không khí

Giá trị trung bình năm của áp suất không khí đạt 1008 mb. Nhìn chung giá trị trung bình cũng như giá trị lớn nhất, nhỏ nhất giữa các tháng chênh lệch nhau không nhiều, biên độ giao động nhỏ.

Bảng 3 - Áp suất không khí trạm Phan Rang thời kỳ 1995-2010 (mb)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm
T.bình	1012	1012	1010	1009	1007	1006	1006	1005	1007	1008	1010	1010	1008
Max	1019	1019	1021	1016	1013	1011	1012	1011	1020	1015	1017	1019	1021
Min	1001	1006	1003	1001	1001	1000	999	997	994	999	999	1004	994

6. Chế độ gió

Gió khu vực Bình Thuận cũng có 2 mùa rõ rệt, gió Đông và Đông-bắc thịnh hành từ tháng X đến tháng IV năm sau, gió Tây và Tây-Nam thịnh hành từ tháng V đến tháng IX.

Bảng 4 - Tần suất xuất hiện gió 8 hướng trong năm trạm Phan Rang thời kỳ 1993-2010

Hướng	Lặng gió	N	NE	E	SE	S	SW	W	NW
Tần suất (%)	31.6	9.2	24.4	3.6	7.9	3.3	12.0	3.1	5.0

Bảng 5 - Tần suất xuất hiện gió 8 hướng trong các tháng mùa mưa (9-12), trạm Phan Rang, thời kỳ 1993-2010

Hướng	Lặng gió	N	NE	E	SE	S	SW	W	NW
Tần suất (%)	30.9	12.6	33.4	2.4	5.0	2.0	6.1	2.3	5.4

Bảng 6 - Tần suất xuất hiện gió 8 hướng trong các tháng mùa khô (1-8), trạm Phan Rang, thời kỳ 1993-2010

Hướng	Lặng gió	N	NE	E	SE	S	SW	W	NW
Tần suất (%)	32.0	7.5	19.9	4.2	9.4	3.9	14.9	3.5	4.8

Bảng 7 - Tốc độ gió lớn nhất vô hướng, trạm Phan Rang (m/s)

Hướng	N	NE	E	SE	S	SW	W	NW	Vô hướng
P = 1%	19.5	22.7	15.9	14.3	16.4	15.8	12.1	16.7	22.7
P = 2%	18.2	21.1	14.8	13.6	15.6	15.3	11.6	14.8	21.1
P = 3%	17.5	20.2	14.2	13.2	15.1	14.9	11.2	13.7	20.2
P = 4%	17.0	19.5	13.8	12.9	14.7	14.6	10.9	13.0	19.5
P = 5%	16.5	18.9	13.4	12.6	14.4	14.4	10.7	12.4	18.9
P = 10%	14.9	17.2	12.2	11.8	13.4	13.6	9.9	10.5	17.2
P = 20%	13.2	15.4	10.8	10.9	12.1	12.8	9.0	8.9	15.4
P = 25%	12.5	14.8	10.3	10.5	11.6	12.4	8.7	8.3	14.8
P = 50%	10.0	12.7	8.4	9.2	9.6	11.1	7.4	6.9	12.7

7. Bốc hơi

Khu vực nghiên cứu có chế độ thời tiết đặc thù: Lượng bốc hơi trung bình nhiều năm lớn hơn lượng mưa năm.

Bảng 8 - Lượng bốc hơi (Piche) trạm Phan Rang, thời kỳ 1993-2010 (mm)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm
Bốc hơi	194.7	176.2	173.1	153.4	141.8	149.7	155.6	159.0	117.9	106.7	128.2	162.7	1819

8. Chế độ mưa

Khu vực Bắc Bình Thuận tiếp giáp Ninh Thuận lượng mưa năm nhỏ, mùa mưa ngắn, thường bắt đầu từ tháng IX và kết thúc vào tháng XI, lượng mưa tháng lớn nhất thường tập trung vào các tháng IX, X và XI. Mùa khô từ tháng XII đến tháng VIII năm sau. Lượng mưa năm ở khu vực này thuộc loại nhỏ khoảng 800 mm/năm. Lượng mưa 3 tháng mùa mưa chiếm khoảng 55% lượng mưa năm. Chín tháng mùa khô chiếm khoảng 45% lượng mưa năm.

Bảng 9 - Lượng mưa các tháng trong năm các trạm xung quanh khu vực dự án

Tháng	Cà Ná	Mũi Né	Kê Gà	La Ngàu
1	7.60	0.01	0.56	4.75
2	1.70	0.05	0.29	3.56
3	8.90	4.78	4.42	26.37
4	22.80	27.35	40.79	64.28
5	104.20	133.66	185.19	233.01
6	85.90	94.33	222.50	308.36
7	55.80	134.80	256.73	399.94
8	57.50	129.56	254.39	502.01
9	142.50	136.58	247.11	403.70
10	195.60	126.04	182.49	250.22
11	130.00	65.61	64.29	88.58
12	53.40	26.10	17.93	25.01
Năm	866	866.7	1415.71	2239.76
Thời kỳ	(1978-1994, 1996-2009)	(1979, 1982-1992, 1994-2009)	1980-1992, 1994-2009	(1979, 1981-2009)

Bảng 10 - Lượng mưa thời đoạn thiết kế Vĩnh Tân 4 mở rộng (mm)

Thời đoạn	Tần suất P(%)						
	1	2	3	5	10	20	50
10 phút	30.9	28.5	25.9	23.9	21.4	18.2	13.7
20 phút	46.7	43.6	40.3	37.6	34.5	30.2	23.6
30 phút	60.8	56.3	51.6	47.9	43.6	37.9	29.6
1 giờ	103.1	91.9	80.6	72.5	62.7	51.3	37.4
3 giờ	164.0	141.5	119.0	103.8	85.8	68.6	47.5
6 giờ	188.0	163.5	139.0	121.2	101.7	81.6	56.7

Thời đoạn	Tần suất P(%)						
	1	2	3	5	10	20	50
12 giờ	265.8	230.4	194.9	166.5	136.0	103.9	65.9
1 ngày	352.9	303.1	253.3	214.6	173.1	129.6	79.3

9. Các hiện tượng thời tiết bất thường

Tình hình khí tượng thủy văn ở Bình Thuận tương đối phức tạp, mùa khô kéo dài, lượng mưa trung bình năm nhỏ chỉ khoảng 800 mm, vì vậy hiện tượng khô hạn, thiếu nước cho sản xuất, sinh hoạt và đời sống diễn ra khá gay gắt ở nhiều vùng trong tỉnh, ngoài ra trong địa bàn tỉnh hàng năm các hiện tượng thời tiết bất thường cũng hay xảy ra làm thiệt hại nặng cho nhân dân ở cùng trung tâm và các huyện phía Bắc của tỉnh.

- Bão và áp thấp nhiệt đới (ATNĐ)

Bảng 11 - Thống kê các cơn bão và áp thấp nhiệt đới trên vùng biển Bình Thuận - Cà Mau từ năm 1962 - 2010

STT	Ngày	Tên bão	Cấp độ
1	18/01/2010	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
2	23/11/2009	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
3	22/01/2008	ATNĐ -	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
4	13/01/2008	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
5	04/11/2007	Peipah	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
6	02/11/2007	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
7	24/11/2006	Durian	Cấp 13 (> 133 km/h)
8	22/10/1999	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
9	11/11/1998	CHIP (Số 4)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
10	31/10/1997	LINDA (Số 5)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
11	07/11/1996	ERNIE (Số 8)	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
12	26/06/1994	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
13	03/11/1988	TESS (Số 10)	Cấp 11 (103 - 117 km/h)
14	10/10/1985	ATNĐ	Cấp 6 (39 - 49 km/h)
15	14/11/1973	THELMA (Số 14)	Cấp 10 (89-102 km/h)
16	18/10/1968	HESTER (Số 8)	Cấp 8 (62 - 74 km/h)
17	28/11/1962	LUCY (Số 9)	Cấp 9 (75 - 88 km/h)

Nguồn: Trung tâm khí tượng thủy văn quốc gia

- Sét và lốc xoáy

Mùa mưa hàng năm ở Bình Thuận bắt đầu từ giữa tháng 5 và kết thúc vào đầu tháng 11. Trong mùa mưa đã xảy ra các hiện tượng khí tượng thủy văn nguy

hiểm như: sét, lốc xoáy ở xã Huy Khiêm và La Ngâu (huyện Tánh Linh); gió lốc, mưa đá xảy ra ở Bắc Bình; lũ quét ở xã Tiến Thành - Phan Thiết... gây thiệt hại đáng kể ở một số nơi thuộc địa bàn các huyện Đức Linh, Tánh Linh, Phan Thiết và Bắc Bình, ảnh hưởng xấu đến đời sống dân sinh, kinh tế và môi trường.

Bảng 12 - Phân bố tần số tổ lốc trên địa bàn theo từng tháng tỉnh Bình Thuận giai đoạn 1971 - 2010

STT	Huyện	Số năm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Bắc Bình	3	0	0	0	1	3	0	0	0	0	0	0	0
2	Đức Linh	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0
3	Hàm Tân	3	0	0	0	0	2	0	1	0	0	0	0	0
4	Hàm Thuận Nam	2	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0	0
5	Tánh Linh	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0

10. Công cụ và phương pháp nghiên cứu

- Bộ phần mềm BREEZE AERMOD
- Bộ phần mềm Mike Zero
- Các phần mềm của ESRI: Arcgis, Arcview
- Các phần mềm chuyên ngành bản đồ: Mapinfo, Microstation, Autocad.
- Phần mềm hiển thị và chuyển đổi: Google Earth, Global Mapper

11. Tiêu chuẩn áp dụng

STT	Số hiệu tiêu chuẩn	Tên tiêu chuẩn
1	TCVN-5937-2005	Chất lượng không khí - Tiêu chuẩn chất lượng không khí xung quanh
2	TCVN 5938-2005	Chất lượng không khí - Nồng độ tối đa cho phép của một số chất độc hại trong không khí xung quanh
3	TCVN 5939-2005	Chất lượng không khí - Tiêu chuẩn khí thải công nghiệp đối với Bụi và các chất vô cơ
4	TCVN 5940-2005	Chất lượng không khí - Tiêu chuẩn khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ
5	QCVN 05:2013/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh
6	QCVN 40:2011/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp

CHƯƠNG 1

TÍNH TOÁN PHÁT TÁN KHÍ THẢI

1.1 TỔNG QUAN VỀ MÔ HÌNH AERMOD

1.1.2 Giới thiệu chung

Mô hình AERMOD đã được phát triển bởi Cơ quan Khí tượng và Cục bảo vệ môi trường Hoa Kỳ từ năm 1991 và được sử dụng chính thức 9/12/2005. Mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của những luồng khói lên khu vực cần khảo sát. AERMOD được áp dụng cho các vùng nông thôn, thành thị, địa hình bằng phẳng, phức tạp và các loại nguồn thải như nguồn điểm, nguồn đường, nguồn diện tích... kết quả mô phỏng dưới dạng hình ảnh không gian 2 chiều hoặc 3 chiều, giúp người dùng dễ dàng nhận thấy những tác động của khí thải lên nơi khảo sát.

Mô hình AERMOD - The AMS/EPA Regulatory Model được đặc biệt thiết kế để hỗ trợ cho chương trình quản lý của EPA. Mô hình gồm 3 thành phần. AERMOD (mô hình phân tán AERMIC), AERMAP (Công cụ địa hình của AERMOD) và AERMET (Công cụ khí tượng của AERMOD). Từ 1991, mô hình AERMOD đã được phát triển bởi Cơ quan Khí tượng và Cục Bảo vệ môi trường Hoa Kỳ.

Các chất ô nhiễm khi phát tán trong môi trường không khí chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố khí tượng như gió, nhiệt độ, độ ẩm, lượng mưa, độ che phủ của mây... đặc biệt yếu tố địa hình đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành, tích lũy, lan truyền các chất ô nhiễm.

Khả năng của mô hình:

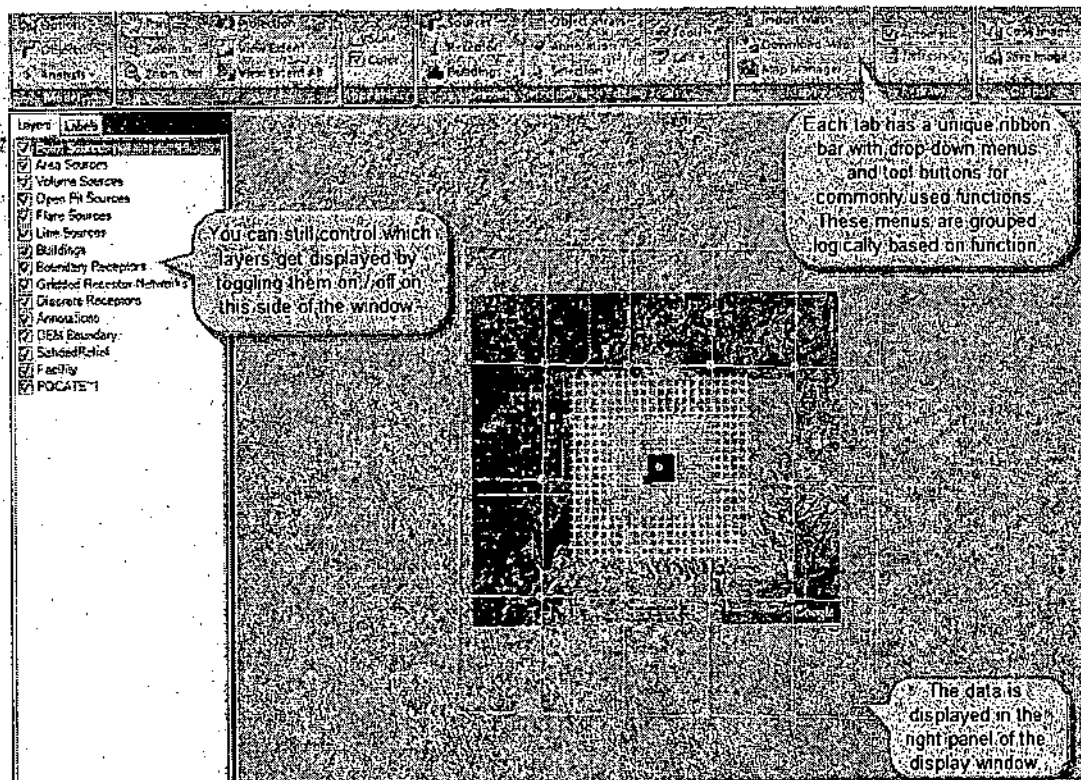
- Tính toán phát tán khí thải và ước tính nồng độ các chất ô nhiễm với sai số thấp
- Có thể xử lý với nguồn phát thải phức tạp (nguồn điểm, đường và vùng)
- Tính toán phát thải cho cả nguồn mặt và nguồn ở trên cao
- Có tích hợp mô hình số cao độ DEM (Digital Elevation Model)
- Cho phép xem kết quả một cách trực quan trên Google.

Điểm mạnh của mô hình:

- Giao diện người dùng với đồ họa tích hợp: Với 1 giao diện kết hợp được nhiều công cụ đồ họa như sources, buildings, and receptors ... hiển thị kết quả liên tục trong quá trình mô hình tự động chạy, tự động tạo đường viền bao quanh.
- Đồ họa 3D mạnh mẽ: Tạo hiệu ứng 3D cho toàn bộ khu vực xây dựng mô hình, các nguồn phát, cấu trúc, tòa nhà, nồng độ và đường viền thể hiện kết quả lắng đọng được hiển thị xung quanh.
- Xuất file cho Google Earth TM : Tính năng này cho phép người sử dụng có

được cái nhìn tổng quan rộng hơn về ảnh hưởng khi xem file trên Google Earth.

- Tạo đối tượng, phương án, kế hoạch mới: cho phép nhanh chóng thiết lập đối tượng mới trong AERMOD View bằng cách chỉ định các điểm tham chiếu Latitude/Longitude, UTM.
- Có mẫu in chuyên nghiệp: có thể đưa logo công ty, thông tin dự án đang làm, thông tin dự án khác ...
- Tích hợp các hóa chất thiết thực, phù hợp: giúp tăng năng suất bằng cách chỉ định nhiều chất ô nhiễm cho cùng nguồn thay vì thiết lập các phương án khác nhau cho từng chất ô nhiễm.
- Xử lý bản đồ địa hình: Khả năng xử lý được nâng cao do được cung cấp nhiều định dạng dữ liệu địa hình như NED, SRTM và USGS DEM. Và tự động tải về các file dữ liệu địa hình của WebGIS.
- Tiền xử lý khí tượng học: thông qua các mô hình AERMOD và ISC.



Hình 1-1 Giao diện chính mô hình AERMOD

Lý thuyết khuếch tán chất ô nhiễm:

Phương trình vi phân cơ bản của quá trình khuếch tán chất ô nhiễm dạng khí và dạng lơ lửng trong khí quyển được dùng làm cơ sở cho mọi tính toán toán học về quá trình này là xuất phát từ phương trình cổ điển về dẫn nhiệt trong vật rắn [F.Pasquill Noel de nevers].

Trong trường hợp ta đang xem xét ở đây là dòng khí chảy rối, phương trình biểu diễn nồng độ chất ô nhiễm khối lượng của chất đó trên đơn vị thể tích tại một điểm có tọa độ x, y, z có dạng như sau:

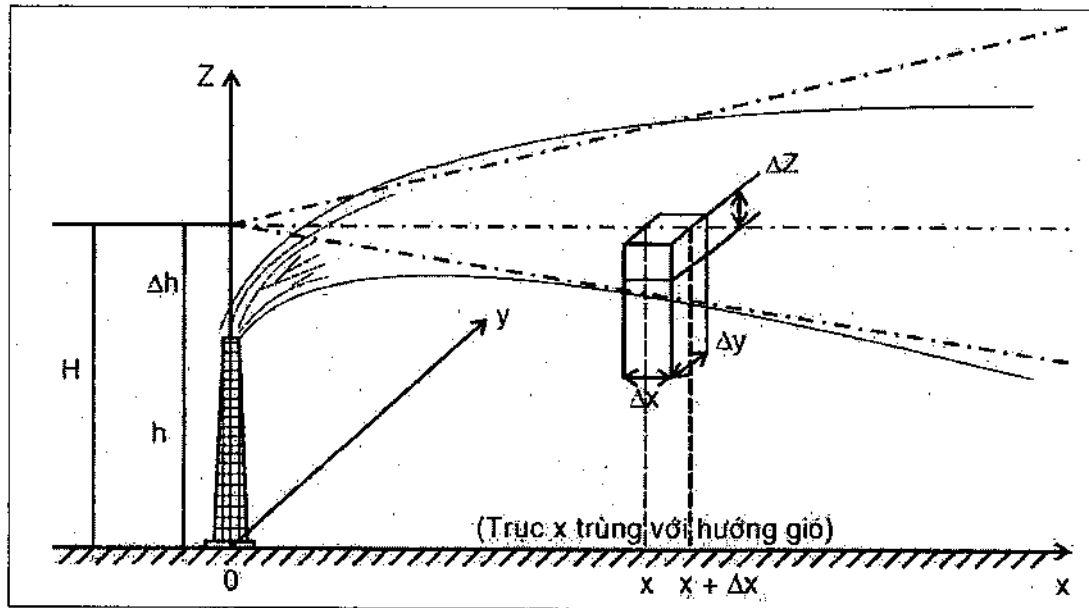
$$\frac{\partial c}{\partial \tau} = \frac{\partial}{\partial x} \left(K_x \frac{\partial c}{\partial x} \right) + \frac{\partial}{\partial y} \left(K_y \frac{\partial c}{\partial y} \right) + \frac{\partial}{\partial z} \left(K_z \frac{\partial c}{\partial z} \right) \quad (\text{pt 1-1})$$

Trong đó:

c : nồng độ chất ô nhiễm, (g/m^3)

τ : thời gian, (s)

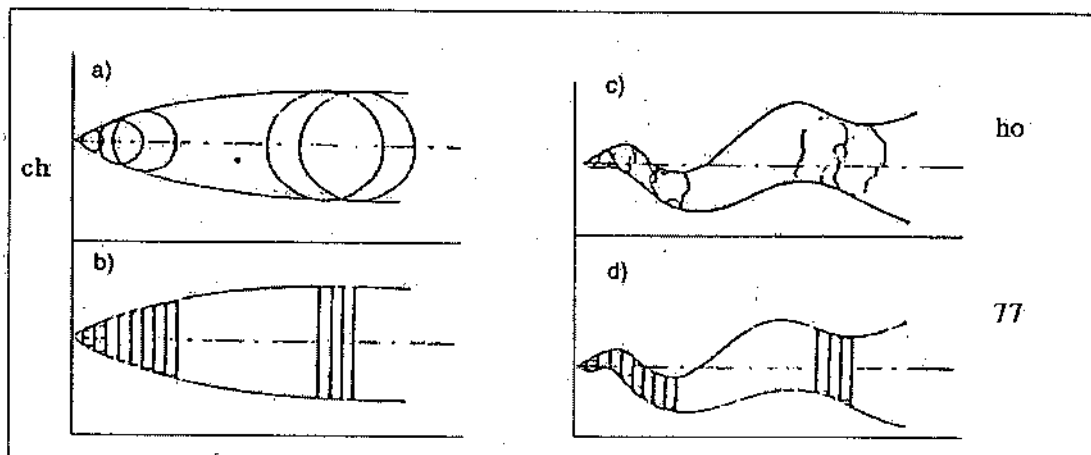
K_x, K_y, K_z – Lần lượt là hệ số khuếch tán rối theo phương x, y, z một cách tương ứng.



Hình 1-2 Mô hình khuếch tán chất ô nhiễm từ ống khói

Xác định nồng độ chất ô nhiễm theo mô hình Gauss

Theo mô hình luồng khói của Pasquill và Gifford lượng chất ô nhiễm trong luồng khói có thể được xem như tổng hợp của vô số các khối phụt tức thời, những khối phụt đó được gió mang đi và dần dần nở rộng ra khi ra xa ống khói giống như một ổ bánh mì được cắt ra thành nhiều lát mỏng và xếp luồn kề mép lên nhau.



Hình 1-3 Mô hình khuếch tán khí theo Gauss

MT

Lượng chất ô nhiễm trong từng lát mỏng của luồng khói có thể được xem là như nhau, tức là có qua sự trao đổi được chất từ lát này sang lát nọ kề bên nhau trên trục x. Từ cách lập luận đó, bài toán lan truyền chất ô nhiễm ở đây là bài toán hai chiều.

Công thức xác định nồng độ chất ô nhiễm tại điểm có tọa độ x,y,z theo mô hình Gauss như sau:

$$C_{(x,y,z)} = \frac{M}{2\pi \cdot u \cdot \sigma_y \cdot \sigma_z} \exp\left(\frac{-y^2}{2\sigma_y^2}\right) \left\{ \exp\left[-\frac{(Z-H_e)^2}{2\sigma_z^2}\right] + \exp\left[-\frac{(Z+H_e)^2}{2\sigma_z^2}\right] \right\} \quad (\text{pt 1-2})$$

Trong đó:

M: Lượng chất ô nhiễm thải ra từ nguồn thải trong một đơn vị thời gian, m/s.

u: Vận tốc gió m/s.

σ_y, σ_z : Hệ số khuếch tán của khí quyển theo chiều ngang (y) và theo chiều đứng (z); đơn vị của σ_y, σ_z là hệ m và phụ thuộc vào tọa độ x của điểm tính, trạng thái khí tượng, gradian nhiệt độ và vận tốc gió u.

H_e: Chiều cao hiệu quả của ống khói, m.

Khi tính toán nồng độ ô nhiễm trên mặt đất thì z = 0 và công thức (1) sẽ trở thành:

$$C_{(x,y,0)} = \frac{M}{2\pi \cdot u \cdot \sigma_y \cdot \sigma_z} \exp\left(\frac{-y^2}{2\sigma_y^2}\right) \exp\left(\frac{-H_e^2}{2\sigma_z^2}\right), \text{ g/m}^3 \quad (\text{pt 1-3})$$

Trường hợp tính sự phân bố nồng độ trên mặt đất dọc theo trục gió (trục x) ta cho y = 0 và thu được:

$$C_{(x,0,0)} = \frac{M}{2\pi \cdot u \cdot \sigma_y \cdot \sigma_z} \exp\left(\frac{-H_e^2}{2\sigma_z^2}\right), \text{ g/m}^3 \quad (\text{pt 1-4})$$

Các yếu tố chính ảnh hưởng tới quá trình phát tán khí thải:

1. Nhiệt độ không khí

Nhiệt độ không khí có ảnh hưởng trực tiếp đến các quá trình phát tán và chuyển hóa các chất ô nhiễm trong khí quyển.

- Nhiệt độ không khí càng cao thì tốc độ phản ứng hóa học trong khí quyển càng lớn và thời gian lưu các chất ô nhiễm trong không khí càng nhỏ.
- Hơn nữa nhiệt độ không khí còn ảnh hưởng đến quá trình bay hơi các dung môi hữu cơ, quá trình trao đổi nhiệt và sức khỏe của người lao động...

2. Độ ẩm không khí

Độ ẩm không khí có ảnh hưởng đến quá trình chuyển hóa các chất trong không khí. Khi độ ẩm lớn các hạt bụi lơ lửng trong không khí có thể liên kết với nhau thành các hạt to hơn và rơi nhanh hơn xuống mặt đất. Độ ẩm

lớn cũng tạo điều kiện cho các vi sinh vật phát triển, phát tán vào không khí và dễ bám vào các hạt bụi phát tán đi xa, phát tán bệnh tật....

3. Gió

Gió ảnh hưởng đến quá trình lan truyền các chất trong khí quyển.

- Khi vận tốc gió lớn, khả năng lan truyền các chất ô nhiễm xa và có tác dụng pha loãng nhanh với không khí sạch.

- Tồn tại vận tốc gió mà khi đó nồng độ cực đại của chất ô nhiễm tại mặt đất do một nguồn thải đạt giá trị lớn nhất và được gọi là vận tốc gió nguy hiểm.

4. Độ bền vững của khí quyển

Độ bền vững khí quyển quyết định khả năng phát tán các chất ô nhiễm lên cao. Để xác định độ bền vững khí quyển chúng ta có thể dựa vào tốc độ gió và bức xạ mặt trời vào ban ngày và độ che phủ mây vào ban đêm theo bảng phân loại của Pasquill.

Khi tính toán và thiết kế hệ thống xử lý ô nhiễm không khí cần tính cho điều kiện phân tán bất lợi nhất (loại A) và tốc độ gió nguy hiểm.

Bảng 1-1 Phân loại độ bền vững của khí quyển (Pasquill, 1961)

Tốc độ gió (m/s)	Bức xạ ban ngày			Độ che phủ ban đêm	
	Mạnh (biên độ >60°)	Trung bình (biên độ (35-60°))	Yếu (biên độ (15-35°))	Ít mây <3/8	Nhiều mây >4/8
<2	A	A-B	B	-	-
2-4	A-B	B	C	E	F
4-6	B-C	B-C	C	D	E
>6	C	D	D	D	D

Ghi chú:

Các cấp ổn định A, B, C,... F

Độ mây được xác định như là tỷ lệ vùng trời bị mây phủ so với toàn bộ bầu trời nhìn thấy trên đường chân trời.

Bức xạ mặt trời mạnh ứng với trường hợp trời nắng gắt vào buổi trưa giữa mùa hè hoặc có thể coi nó tương ứng với biên độ bức xạ mặt trời > 60°

Bức xạ mặt trời vừa là lúc giữa buổi sáng hoặc có thể tính tương đương khi bức xạ mặt trời từ 35 – 60°

Bức xạ mặt trời yếu ứng với trường hợp trời nắng vào buổi trưa giữa mùa đông hoặc khi biên độ bức xạ mặt trời < 35°.

Điều kiện trung tính áp dụng cho trường hợp trời nhiều mây ban ngày hoặc ban đêm.

Khi gió yếu (< 2m/s) vào ban đêm và trời trong, là điều kiện hình thành sương gió, sự lan toả theo chiều đứng sẽ nhỏ hơn nhiều rõ rệt so với cấp F

do đó ở bảng trên để trống không xác định cấp ổn định nào bởi vì luồng khói ít có khả năng đi theo một hướng nhất định.

Sự phân cấp ổn định của khí quyển theo Paquill còn được cụ thể hoá phụ thuộc theo độ cao mặt trời (hO), lượng mây tầng thấp, tầng cao

5. Ảnh hưởng của địa hình (Terrain Data)

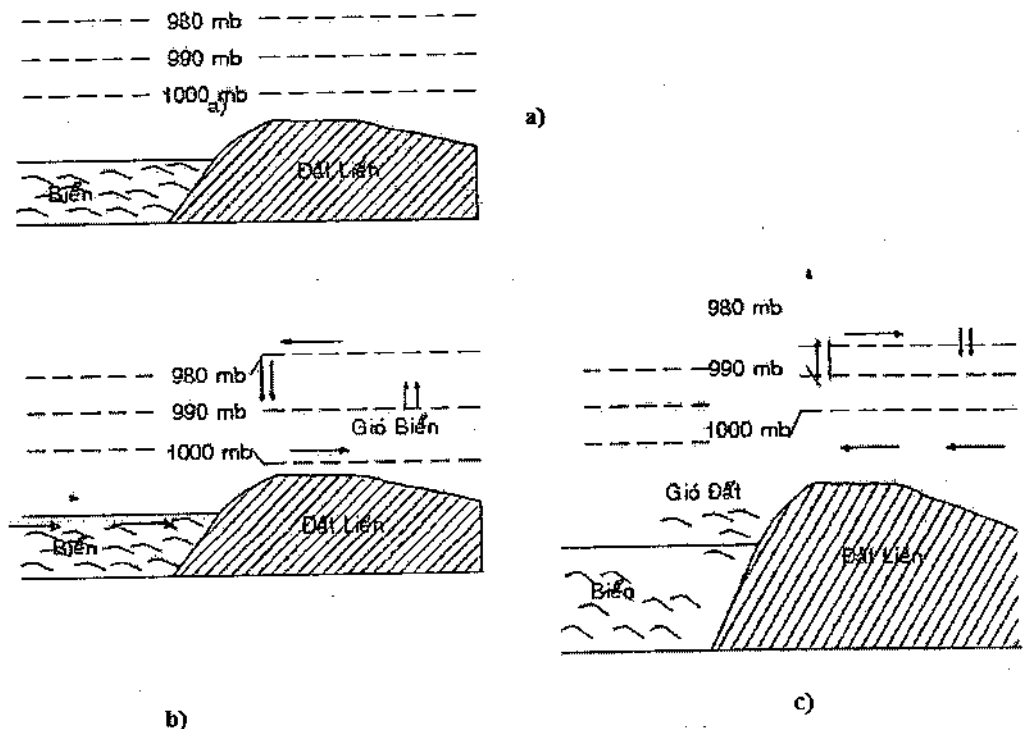
Bề mặt của địa hình ảnh hưởng đến tốc độ gió và hướng gió (gió đất và gió biển).

- Thông thường, vào buổi sáng, không có sự chênh lệch áp suất và do đó cũng không có gió (hình 1-4.a).

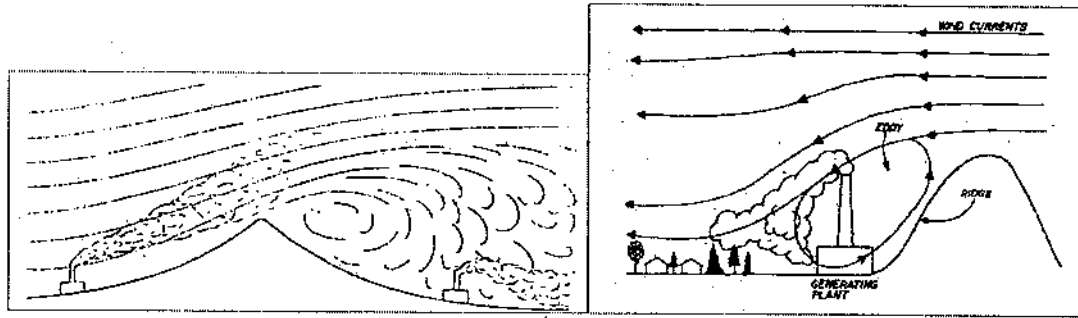
- Vào buổi chiều, lớp không khí trên bề mặt của vùng duyên hải nóng hơn lớp không khí ở ngoài đại dương, do đó lớp không khí bên trên di chuyển ra phía đại dương và lớp không khí bên dưới di chuyển từ ngoài đại dương vào, ta có gió biển (hình 1-4.b).

- Vào ban đêm, nhiệt độ lớp không khí sát mặt đất nguội đi nhanh chóng và gió thổi theo chiều ngược lại, ta có gió đất (hình 1-4.c).

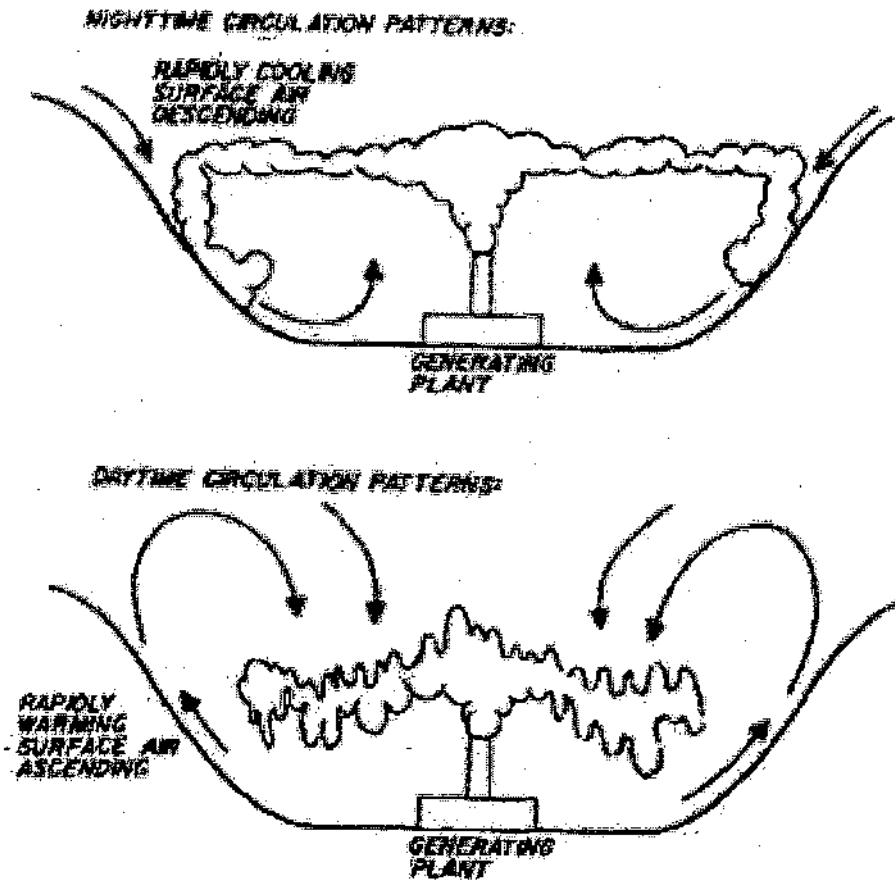
- Với địa hình núi - thung lũng, trong một ngày lớp không khí gần sườn núi nóng nhanh hơn lớp không khí có cùng độ cao so với mực nước biển nhưng ở xa núi hơn. Điều này gây ra một trường áp suất về phía núi và không khí được đẩy về phía sườn núi tạo ra gió. Vào buổi chiều thì ngược lại, gió từ sườn núi sẽ thổi về phía thung lũng. Chùm khói phụt khói ống khói đặt trong thung lũng sẽ bị giữ lại trong thung lũng, nồng độ chất ô nhiễm tập trung cao hơn (hình 1-8).



Hình 1-4 Ảnh hưởng của địa hình đại dương – đất liền



Hình 1-5 Hình ảnh của luồng khói trên địa hình có đồi núi

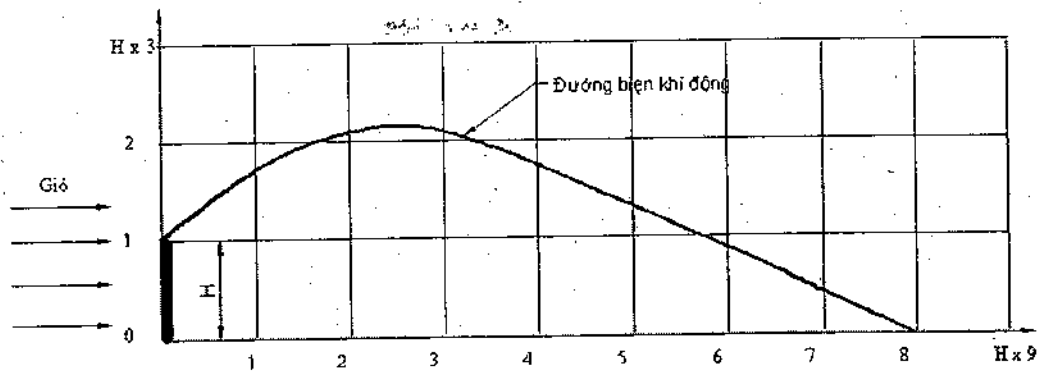


Hình 1-6 Ảnh hưởng địa hình thung lũng tới quá trình phát thải khí

6. Ảnh hưởng của nhà cao tầng

Khi có một luồng gió di chuyển song song với mặt đất và va vào tường chắn vuông góc với chiều gió. Ở mặt trước tường, không khí bị dồn nén lại làm tăng áp suất tĩnh của không khí tại đó. Áp suất tĩnh này có xu hướng đẩy dòng gió lên cao. Mặt sau bức tường do gió bị cản lại làm áp suất tĩnh giảm xuống. Kết quả là một vùng xoáy quần xuất hiện sau tường chắn, kéo dài theo chiều gió tới một khoảng cách nào đó trên mặt đất, tại đó gió mới lấy lại được vận tốc và hướng cũ. Vùng xoáy quần này được gọi là vùng bóng rợp khí động của tường chắn.

Qua nghiên cứu, người ta đã xác định được bóng rợp khí động của tường chắn có chiều cao h như hình vẽ sau:



Trong vùng bóng khí động, tốc độ di chuyển của gió rất nhỏ: không khí trao đổi với không khí vùng xung quanh kém để gây các hiện tượng tích tụ chất ô nhiễm và tuân theo quy luật bóng khí động sau tường chắn được cho dưới bảng sau:

L/h	1	2	3	4	5	6	7	8
H/h	1.7	2.1	2	1.8	1.2	0.7	0.4	0

Để xác định bóng rợp khí động của nhà, người ta làm mô hình và xem xét trong ống khí động hay máng thủy lực. Sau đây là một vài trường hợp đơn giản đã được nghiên cứu:

Nhà đứng độc lập có chiều ngang hẹp:

Nhà được coi là được đứng độc lập nếu phía đầu gió của ngôi nhà, công trình cao nhất có khoảng cách tới nó tối thiểu là 8 tới 10 lần chiều cao. Phía dưới gió của ngôi nhà khoảng 8 đến 10 lần chiều cao nhà không có ngôi nhà nào kề cận.

Nhà được xem có chiều ngang hẹp khi chiều ngang nhà nhỏ hơn hoặc bằng 2.5 chiều cao. Khi đó bóng khí động của ngôi nhà có chiều cao 1.8h và chiều dài 6h phía sau và trên ngôi nhà.

Nhà đứng độc lập có chiều ngang rộng:

Khi chiều ngang b lớn hơn 2.5h.

Nhà đứng gần nhau, gió thổi vào khu nhà thì không gian giữa hai dãy nhà sẽ có vùng gió quẩn. Nếu nhà đầu gió có chiều ngang hẹp thì vùng gió quẩn có chiều dài 8h. Nếu nhà rộng thì một phần mái nhà không nằm trong vùng quẩn gió.

Đối với khu vực nhà cao tầng, công trình, ... ngoài việc số hóa hình dạng cần phải xác định chiều cao của các khối nhà, công trình. Chiều cao này là chiều cao được định nghĩa theo mô hình (Hgh) không phải là chiều cao tuyệt đối hay cao trình ứng với mực so sánh và được xác định như sau:

- Đối với nhà có bề ngang hẹp, đứng độc lập ($b < 2,5h$):

$$H_{gh} = 0,36.l + 2,5.h$$

- Đối với nhà có bề ngang rộng, đứng độc lập ($b \geq 2,5h$):

$$H_{gh} = 0,36.l + 1,7.h$$

-- Đối với nhóm nhà:

$$Hgh = 0,36.(l + x) + h$$

Ghi chú:

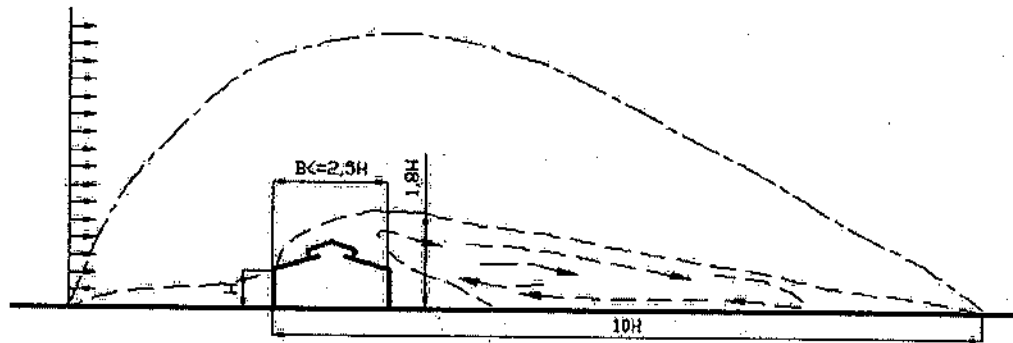
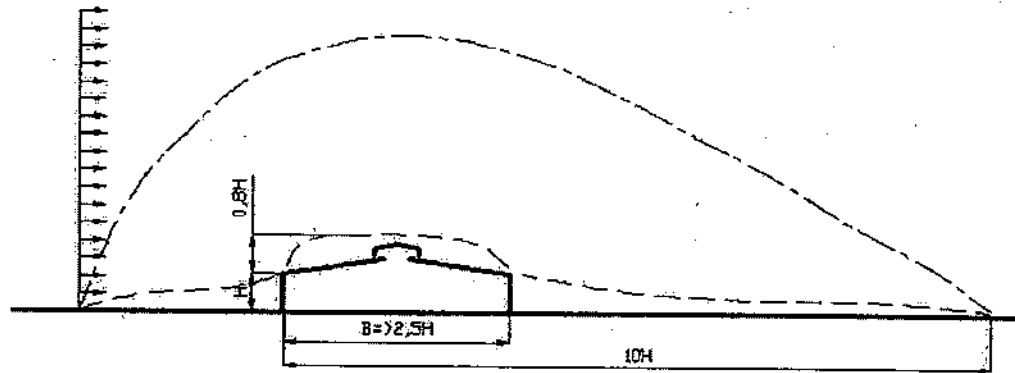
b: bề dài của nhà theo chiều gió thổi.

h: chiều cao nhà.

l: khoảng cách từ mép tường sau của nhà tới nguồn ô nhiễm

x: khoảng cách giữa hai nhà.

Những nguồn gây ô nhiễm có chiều cao lớn hơn Hgh được gọi là nguồn cao, ngược lại gọi là nguồn thấp. Các địa vật được xem là nguồn thấp, khi mô phỏng địa hình tính có thể bỏ qua (coi là địa hình bằng phẳng).



Hình 1-7 Ảnh hưởng của khối nhà cao tầng tới quá trình phát tán khí thải

7. Phát thải của nguồn gây ô nhiễm

- Tải lượng chất ô nhiễm: là khối lượng chất ô nhiễm thải ra ngoài khí quyển. Đây là yếu tố có ảnh hưởng rất lớn đến quá trình phát tán chất ô nhiễm trong khí quyển. Tải lượng chất ô nhiễm càng lớn có nghĩa là chất ô nhiễm thải ra khí quyển càng nhiều và mức độ ô nhiễm càng tăng.

- Tốc độ của khí thải: là vận tốc của khí thải trước khi thoát ra khỏi nguồn. Thông thường đó là vận tốc của khí thải tính theo đường kính đỉnh của nguồn. Vận tốc khí thải càng lớn thì phát tán chất ô nhiễm càng xa và ngược lại. Đối với nhà máy nhiệt điện tốc độ khí thải có liên quan tới đường

Kính thiết kế của ống khói: vận tốc lớn khi đường kính co hẹp và ngược lại.

- Nhiệt độ của khí thải: là nhiệt độ của khí thải trong ống khói trước khi thải ra khí quyển. Nhiệt độ khí thải có tác động mạnh đối với những khu vực có vận vận tốc gió tự nhiên nhỏ, khiến mức độ đặc của chất ô nhiễm gia tăng hay giảm đi một cách đáng kể ngay tại nguồn thải. Nhiệt độ của khí thải càng lớn dẫn đến độ chênh nhiệt độ giữa khí thải và không khí bên ngoài càng lớn và cuối cùng chúng tạo ra độ chênh áp suất giữa khí thải và không khí bên ngoài càng lớn thúc đẩy quá trình phát tán càng xa hơn.

- Chiều cao của nguồn: là chiều cao tính từ mặt đất đến đỉnh của ống khói. Chiều cao của nguồn có ảnh hưởng rất lớn đến quá trình phát tán của chất ô nhiễm. Chiều cao của nguồn càng lớn thì chất ô nhiễm phát tán càng xa và ngược lại. Tuy nhiên, việc nâng cao chiều cao của nguồn để pha loãng khí thải cũng có giới hạn do chúng còn phụ thuộc vào các yếu tố kinh tế, kỹ thuật khi xây dựng nó.

- Đường kính đỉnh của nguồn: là đường kính trong của ống khói. Nếu ống khói có dạng hình côn thì đó là đường kính trong tại đỉnh ống khói. Thông số này có liên quan đến lưu lượng và tốc độ chuyển động của khí thải trước khi ra khỏi ống khói. Đường kính của ống khói càng nhỏ thì tốc độ khí thải càng lớn và quá trình phát tán càng xa và ngược lại.

- Bản chất của khí thải: là kể đến các tính chất vật lý, hoá học của chất ô nhiễm. Các tính chất này cũng có ảnh hưởng rất lớn đến quá trình phát tán của chất ô nhiễm trong khí quyển. Ví dụ, với chất khí thì thường phát tán xa hơn chất lỏng; các chất có trọng lượng lớn thì dễ xảy ra các quá trình sa lắng khô, sa lắng ướt hơn các chất có trọng lượng bé. Các loại có khi có nồng độ bụi cao và kích thước hạt lớn thì thường phát tán gần hơn, các hạt bụi sau khi ra khỏi ống khói sẽ bị sa lắng khô và sa lắng rất nhanh hơn kết quả là chúng rơi gần ống khói hơn.

1.2 THIẾT LẬP MÔ HÌNH

1.2.1 Hiện trạng phát thải của TTĐL Vĩnh tân

TTĐL Vĩnh tân được quy hoạch và xây dựng tính đến 2015 bao gồm 05 nhà máy. Theo Tổng sơ đồ VII đến năm 2019 nhà máy NĐ Vĩnh Tân 4 mở rộng sẽ hoạt động và đến năm 2021 toàn bộ trung tâm điện lực Vĩnh Tân sẽ đi vào vận hành.

Hiện nay, nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 2 đã đi vào vận hành, các nhà máy khác đang trong giai đoạn thiết kế và xây dựng do vậy thông số về nguồn thải của (VT4, VT4MR, VT3) đều có thể thay đổi để phù hợp quy hoạch.

Báo cáo sẽ đánh giá tác động phát tán khí thải của dự án NMND Vĩnh Tân 4 mở rộng trên cơ sở xem xét toàn bộ TTĐL Vĩnh Tân đi vào vận hành tính tới năm 2021.

Năm vận hành	2015	2017	2018	2019	2020	2021
Vĩnh Tân 1				Tổ 1, 2		
Vĩnh Tân 2	Tổ 1, 2					

Năm vận hành	2015	2017	2018	2019	2020	2021
Vĩnh Tân 3					Tổ 1	Tổ 2, 3
Vĩnh Tân 4		Tổ 1	Tổ 2			
Vĩnh Tân 4MR				Tổ 1		

Nguồn: Bảng tiến độ điều chỉnh Tổng sơ đồ VII

Bảng 1-2 Hiện trạng phát thải trong TTĐL Vĩnh Tân

Thông số	Vĩnh Tân 1 (mg/m ³)	Vĩnh Tân 2		Vĩnh Tân 3 (mg/m ³)	Vĩnh Tân 4 (mg/m ³)
		tổ máy 1 (mg/m ³)	tổ máy 2 (mg/m ³)		
NO _x	300	51	55,5	455	455
SO ₂	144	2,04	22,8	200	350
Bụi tổng	98	40,9	32,9	50	50
Công suất (MW) (tổ máy x công suất)	2 x 600	2 x 622	3 x 660	2 x 600	1 x 600

Ghi chú:

- NMNĐ Vĩnh Tân 1: được lấy theo báo cáo ĐTM đã được Bộ TN&MT phê duyệt;
- NMNĐ Vĩnh Tân 2: được lấy giá trị thực đo tại miệng ống khói từ tháng 1-3/2015, GENCO3;
- NMNĐ Vĩnh Tân 3: được lấy theo báo cáo ĐTM đã được Bộ TN&MT phê duyệt;
- NMNĐ Vĩnh Tân 4:
 - + Thông số NO_x, SO₂ được lấy theo báo cáo ĐTM đã được Bộ TN&MT phê duyệt;
 - + Thông số bụi được lấy theo yêu cầu của bên cho vay.

Thông số nguồn thải ống khói nhà máy nhiệt điện

• Vị trí nguồn phát thải

Vị trí lắp đặt ống khói	X-VN2000	Y-VN2000
VT4 MR	1250713,295	532264,866
VT4	1251276,642	532016,409
VT3	1251292,529	532365,647
VT2	1251456,036	532867,556
VT1	1251569,757	533238,012

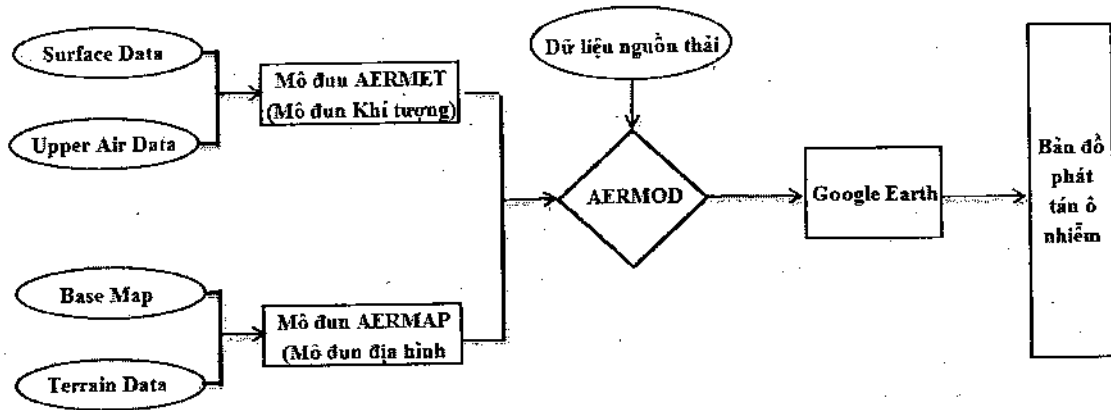
• Thông số nguồn phát thải

Bảng 1-3 Thông số phát thải tại ống khói nhà máy TTĐL Vĩnh Tân

Thông số nguồn thải	Vĩnh Tân 1	Vĩnh Tân 2	Vĩnh Tân 3	Vĩnh Tân 4	Vĩnh Tân 4 MR	
Chiều cao ống khói (m)	210	210	210	210	210	
Số lượng ống khói	1	1	1	1	1	
Đường kính ống khói (m)	8,2	8,5	9,5	8,5	6,4	
Nhiệt độ khí thải sau xử lý (oC)	70	80	70	80	80	
Lưu	Theo BMCR (công)	1526	1527	1953	1288	644

Thông số nguồn thải		Vĩnh Tân 1	Vĩnh Tân 2	Vĩnh Tân 3	Vĩnh Tân 4	Vĩnh Tân 4 MR
lượng khí thải (m ³ /s)	suất 105% thiết kế)					
	Theo RO (công suất 100% thiết kế)	1453	1455	1860	1237	619
Nồng độ (mg/Nm ³) (sau xử lý)	NOx	300	200	160	160	160
	SO ₂	144	153	200	204	204
	Bụi tổng	98	148	50	50	50

1.2.2 Phạm vi tính toán và điều kiện biên

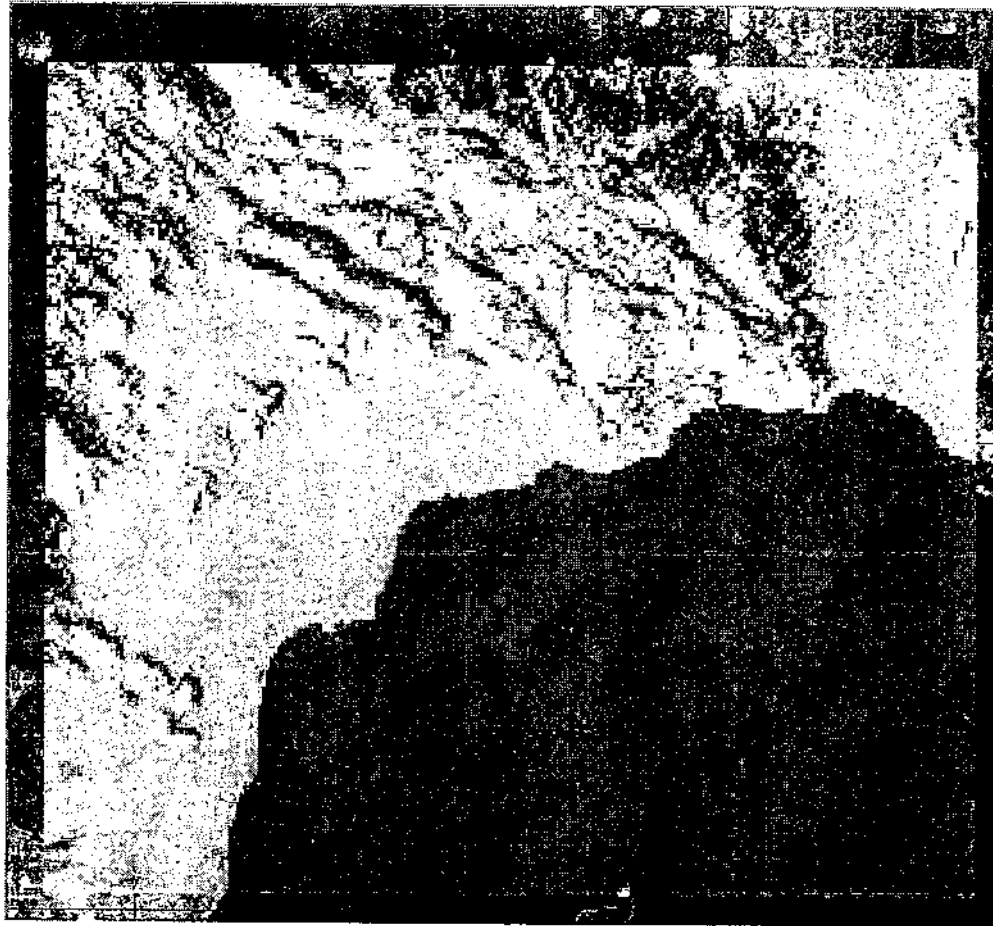


Hình 1-8 Các bước thực hiện tính toán AERMOD

1. Mô đun địa hình (AERMAP)

Trong xử lý và khai báo AERMAP bao gồm:

- Khai báo bản đồ nền: toàn bộ khu vực tính được lấy bản đồ nền từ GOOGLE EARTH với tỷ lệ 1/1 có khung chia lưới 1km, bán kính 11km.
- Mô hình cao độ số DEM – Terrain Data: Khu vực nghiên cứu được nội theo lưới chia chi tiết từ hai mô hình cao độ số DEM 30m (vùng chi tiết) và DEM 90m (vùng đệm).



Hình 1-9 Mô phỏng khu vực tính toán thông qua mô đun AERMAP

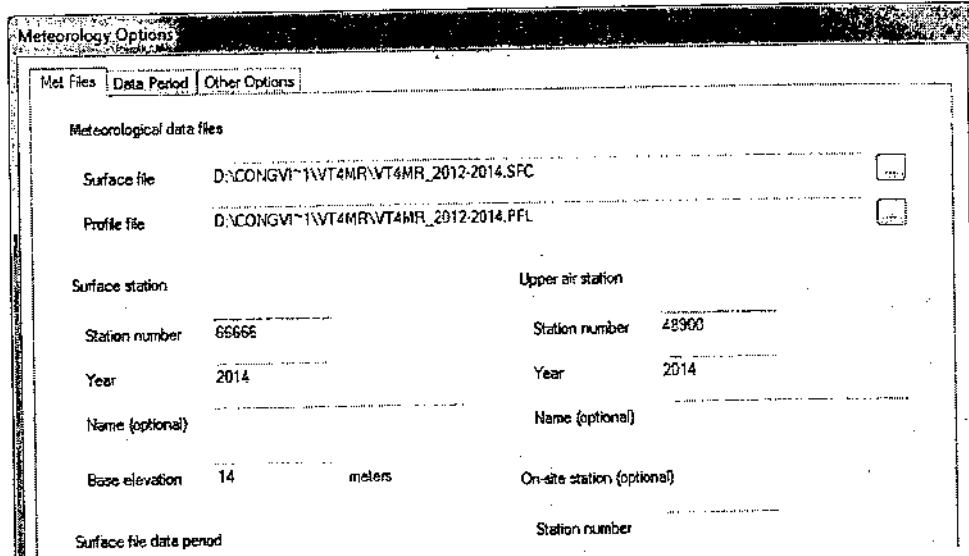
2. Mô đun khí tượng (AERMET)

- Thông số khí tượng khu vực và thông số khí tượng ban đầu được xác định trong phần “Tổng quan khu vực nghiên cứu” đã trình bày ở trên.
- Tài liệu khí tượng để chạy mô hình được thu thập tại đơn vị cung cấp phần mềm AERMOD bao gồm hai loại dữ liệu: khí tượng cao không và dữ liệu khí tượng bề mặt.
- Chuỗi tài liệu tính toán 2012 – 2014, độ cao đo khí tượng bề mặt là 14m.

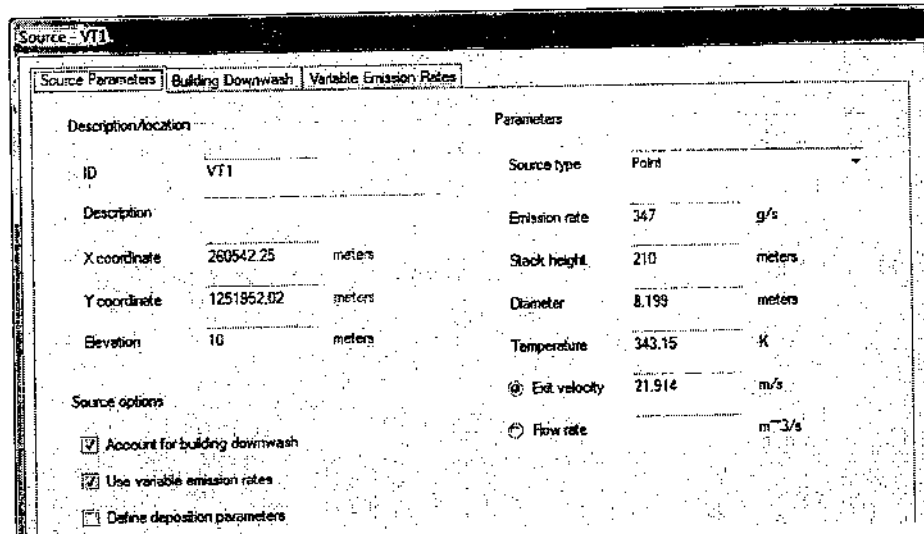
3. Dữ liệu nguồn thải

- Nguồn thải: ống khói nhà máy nhiệt điện. Do quy mô và tính chất có thể xem các vị trí thải là nguồn thải điểm (Points)
- Vị trí và thông số phát thải cho toàn bộ TTĐL Vĩnh Tân được xác định trong bảng 1-2 và bảng 1-3.

12/5



Hình 1-10 Khai báo khí tượng trong AERMOD



Hình 1-11 Khai báo nguồn thải trong AERMOD

1.2.3 Kịch bản tính toán phát thải khí

Tính toán phát tán khí thải tại miệng ống khói dự án nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 MR trên cơ sở xem xét sự hoạt động của toàn bộ TTĐL Vĩnh Tân (trường hợp bất lợi nhất về mặt môi trường do tác động của khí thải).

Hệ số làm việc đồng thời của TTĐL Vĩnh Tân được xem xét theo mùa, thời gian và phụ tải trong bảng sau:

Bảng 1-4 Hệ số vận hành đồng thời trong TTĐL Vĩnh Tân

Tháng	Mùa khô								Mùa mưa			
	9	10	11	12	1	2	3	4	9	10	11	12
Số ngày	31	28	31	30	31	30	31	31	30	31	30	31
Tải ngày	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	80%	80%	80%	80%
Tải đêm	75%	75%	75%	75%	75%	75%	75%	75%	70%	70%	70%	70%
Hệ số đồng thời	93%	93%	93%	93%	93%	93%	93%	93%	80%	80%	80%	80%

Từ 10h - 22h	345.8	312.3	345.8	334.6	345.8	334.6	345.8	345.8	230.4	238.1	230.4	238.1
Từ 23h - 9h hôm sau	259.3	234.2	259.3	251.0	259.3	251.0	259.3	259.3	201.6	208.3	201.6	208.3
6500h	605.1	546.5	605.1	585.6	605.1	585.6	605.1	605.1	432.0	446.4	432.0	446.4
Hệ số đồng thời TTĐL Vĩnh Tân	744	672	744	720	744	720	744	744	720	744	720	744
	0.81	0.81	0.81	0.81	0.81	0.81	0.81	0.81	0.60	0.60	0.60	0.60

1) Tính toán phát thải khí NO_x

Bảng 1-5 Kịch bản tính toán phát thải khí NO_x (mg/Nm³)

Thông số	Vĩnh Tân 1	Vĩnh Tân 2	Vĩnh Tân 3	Vĩnh Tân 4	Vĩnh Tân 4 MR
Chiều cao ống khói (m)	210	210	210	210	210
Số lượng ống khói	1	1	1	1	1
Nhiệt độ khí thải sau xử lý (°C)	70	80	70	80	80
Q khí thải (m ³ /s)	1453	1455	1860	1237	619
Vận tốc ống khói	28,9	26,9	27,6	20,4	20,4
Nồng độ (mg/Nm³)	300	200	160	160	160
Chế độ vận hành		RO (100%)			

Hiện nay, ĐTM của nhà máy NĐ Vĩnh Tân 3 đang được lập lại, VT4 đang xây dựng & VT4 mở rộng đang trong giai đoạn thiết kế. Do vậy để đảm bảo tác động nhỏ nhất của khí thải đối với môi trường không khí xung quanh đề xuất các thông số phát thải như bảng 1-5. Nhà máy Vĩnh Tân 2 đã đi vào vận hành, theo giá trị thực đo phát thải khí tại miệng ống khói giai đoạn 1-3/2015 (GENCO3): giá trị phát thải NO_x của tổ máy 1 là 51mg/Nm³ và tổ máy 2 là 55,5mg/Nm³ nhỏ hơn nhiều so với thông số thiết kế. Để dự trữ cho hiệu suất xử lý khí thải giảm theo thời gian đề xuất tính toán với nồng độ phát thải của nhà máy Vĩnh Tân 2 không quá 200mg/Nm³.

2) Tính toán phát thải khí SO₂

Bảng 1-6 Kịch bản tính toán phát thải khí SO₂ (mg/Nm³)

Thông số	Vĩnh Tân 1	Vĩnh Tân 2	Vĩnh Tân 3	Vĩnh Tân 4	Vĩnh Tân 4 MR
Chiều cao ống khói (m)	210	210	210	210	210
Số lượng ống khói	1	1	1	1	1
Nhiệt độ khí thải sau xử lý (°C)	70	80	70	80	80
Q khí thải (m ³ /s)	1453	1455	1860	1237	619
Vận tốc ống khói	28.9	26.9	27.6	20.4	20.4
Nồng độ (mg/Nm³)	144	153	200	204	204
Chế độ vận hành		RO (100%)			

Theo kết quả từ giá trị thực đo của Vĩnh Tân 2 từ tháng 1-3/2015 của tổ máy 1 là 2,04mg/Nm³ và tổ máy 2 là 22,8mg/Nm³ nhỏ hơn rất nhiều so với thông số

thiết kế. Tuy nhiên, để dự trù cho sự thay đổi về chất lượng than và hiệu suất sử lý giảm theo thời gian vẫn giữ nguyên giá trị thiết kế.

Giá trị phát thải SO₂ của Vĩnh Tân 4 thiết kế là 350mg/Nm³. Tuy nhiên, đây là trường hợp tính khi nhà máy vận hành với than xấu, để đưa Vĩnh Tân 4 mở rộng đi vào vận hành (2019) thì Vĩnh Tân 4 sẽ dùng than ngoại nhập để đảm bảo phát thải là 204mg/Nm³.

3) Tính toán phát thải Bụi

Thông số	Vĩnh Tân 1	Vĩnh Tân 2	Vĩnh Tân 3	Vĩnh Tân 4	Vĩnh Tân 4 MR
Chiều cao ống khói (m)	210	210	210	210	210
Số lượng ống khói	1	1	1	1	1
Nhiệt độ khí thải sau xử lý (°C)	70	80	70	80	80
Q khí thải (m ³ /s)	1453	1455	1860	1237	619
Vận tốc ống khói	28.9	26.9	27.6	20.4	20.4
Nồng độ (mg/Nm ³)	98	148	50	50	50
Chế độ vận hành	RO (100%)				

Giá trị phát thải của nhà máy NĐ Vĩnh Tân 4 & 4 MR đề xuất tính toán theo yêu cầu của bên cho vay.

1.2.4 Kết quả tính toán và đánh giá

1) Tiêu chuẩn áp dụng

- QCVN 05-2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh như sau:

Bảng 1-7 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (µg/Nm³)

TT	Thông số	Trung bình	Trung bình	Trung bình 24	Trung bình
		1 giờ	8 giờ	giờ	năm
1	SO ₂	350	-	125	50
2	CO	30.000	10.000	-	-
3	NO ₂	200	-	100	40
4	O ₃	200	120	-	-
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	300	-	200	100
6	Bụi PM ₁₀	-	-	150	50
7	Bụi PM _{2,5}	-	-	50	25
8	Pb	-	-	1,5	0,5

Ghi chú: dấu (-) là không quy định

2) Kết quả tính toán phát thải

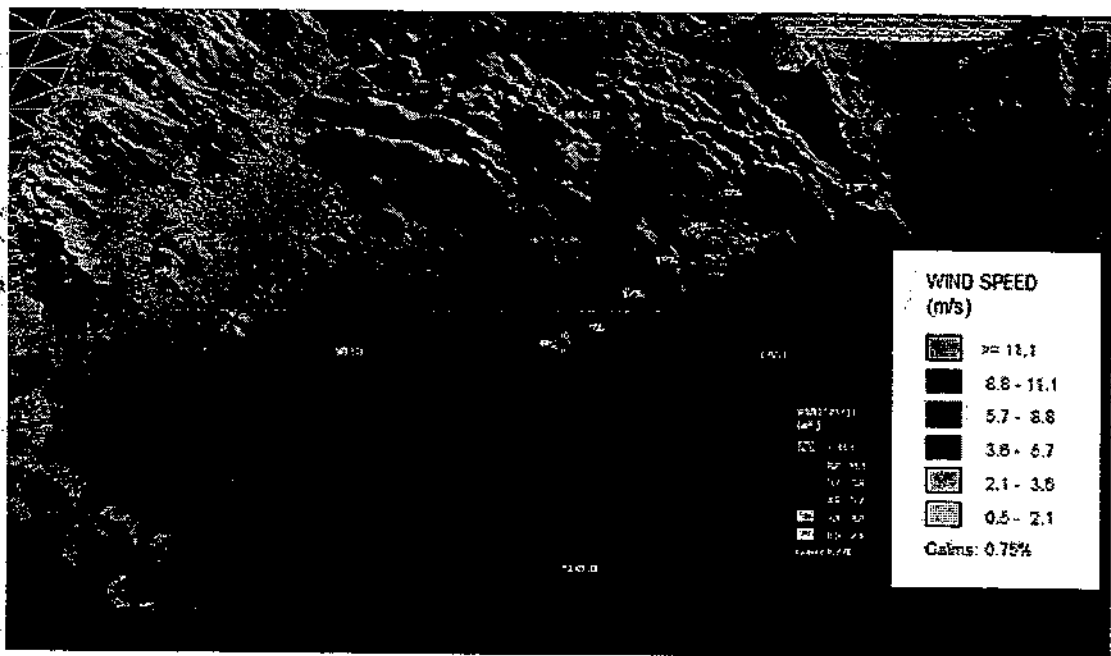
Cơ chế phát thải

Khu vực nghiên cứu có hai mùa gió thịnh hành trong năm theo hướng Tây Nam (SW) và Đông Bắc (NE), vận tốc gió trung bình nhiều năm đạt 3,1m/s. Vận tốc và hướng gió chủ đạo ảnh hưởng chính tới quá trình phát tán khí thải.

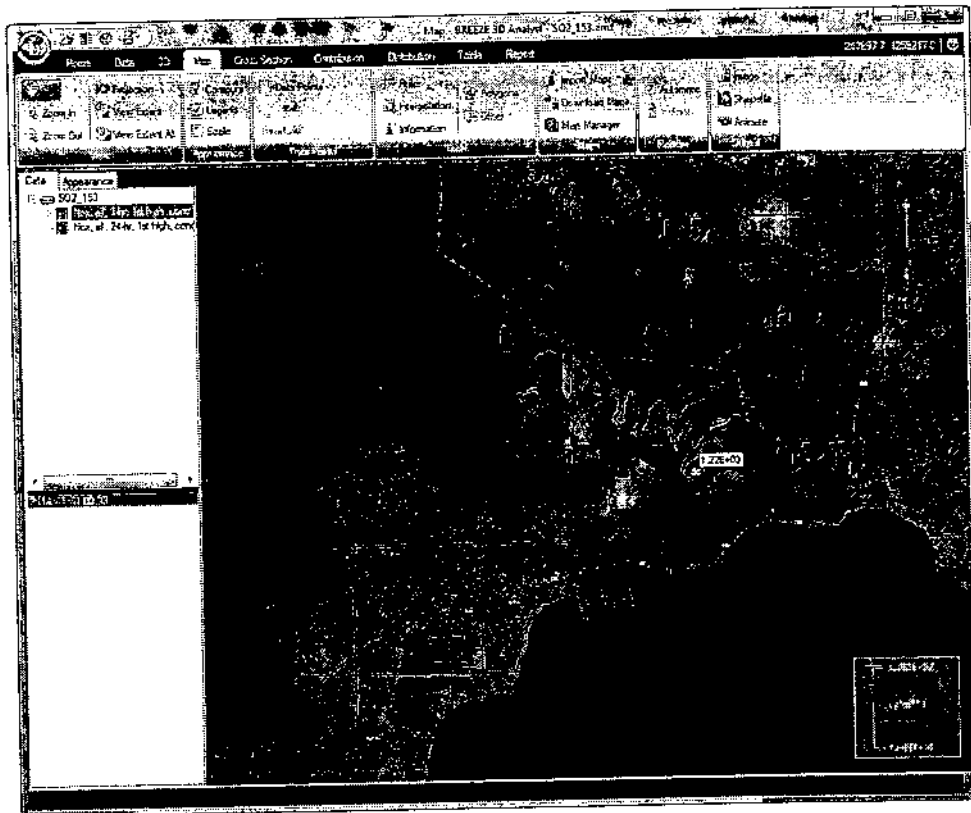
Địa hình khu vực TTDL Vĩnh Tân chia làm hai dạng cơ bản: Phía Tây Nam và Đông Bắc là vùng núi có độ cao trung bình khoảng 623 m. Từ vị trí cụm TTDL Vĩnh Tân tới dãy núi phía Đông Bắc khoảng 2 km. Phần phía Đông và Đông Nam là biển.

Ngoài hai hướng gió chủ đạo, khu vực còn chịu ảnh hưởng của cơ chế gió biển do vậy khu vực có nồng độ cao chủ yếu rơi vào dãy núi phía Bắc và Đông Bắc.

Nồng độ phát thải cao rơi rải rác các tháng trong năm trong đó 02 tháng mùa mưa (tháng VIII và IX) chiếm tỷ trọng cao khoảng 26,17%.



Hình 1-12 Địa hình và hướng gió chủ đạo khu vực nghiên cứu



Hình 1-13 Cơ chế phát tán khí thải tính toán bằng AERMOD

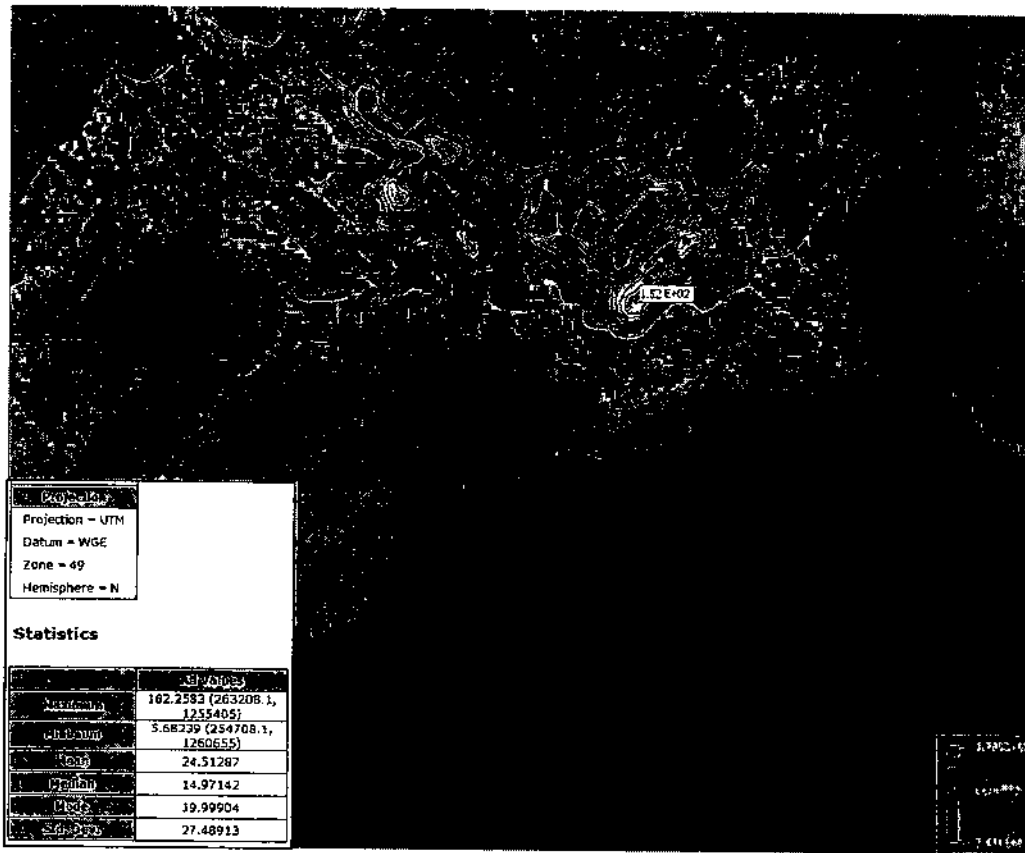
Kết quả tính phát thải

- Tính phát thải NO₂: Kết quả tính nồng độ phát thải trung bình 1h và 24 h lớn nhất **đạt** QCVN 05-2013/ BTN&MT.
- Tính phát thải Bụi: Kết quả tính nồng độ phát thải trung bình 1h và 24 h lớn nhất **đạt** QCVN 05-2013/ BTN&MT.
- Tính phát thải SO₂: Kết quả tính nồng độ phát thải trung bình 1h và 24 h lớn nhất **đạt** QCVN 05-2013/ BTN&MT.

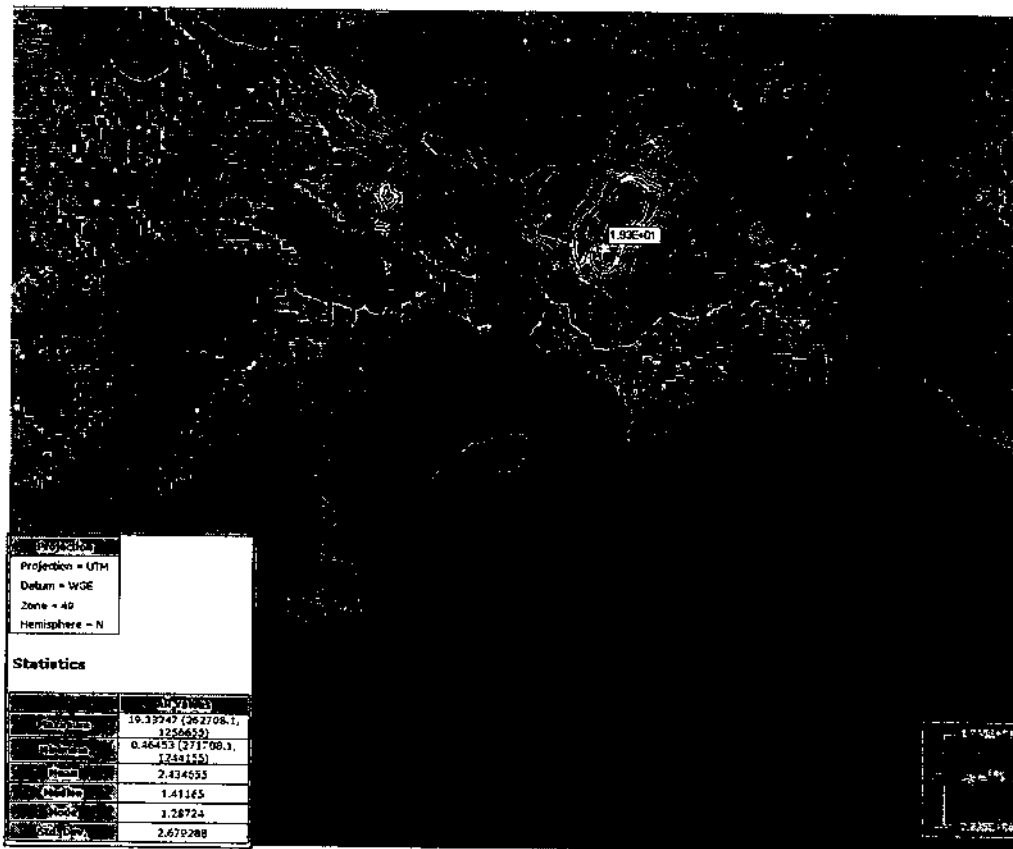
Chi tiết kết quả được thể hiện trong bảng 1-8 ÷ bảng 1-10.

Bảng 1-8 Kết quả tính toán phát thải khí NO₂ (µg/Nm³)

Thông số	Kịch bản tính toán phát thải NO _x					Σ tải lượng (g/s)	K.Quả tính nồng độ NO ₂ (µg/Nm ³)		QCVN 05-2013/ BTNMT Nồng độ NO ₂ (µg/Nm ³)	
	Vĩnh Tân 1	Vĩnh Tân 2	Vĩnh Tân 3	Vĩnh Tân 4	Vĩnh Tân 4 MR		TB 1h max	TB 24h max	TB 1h max	TB 24h max
Nồng độ	300	200	160	160	160	1.134	182	19	200	100



Hình 1-14 Bản đồ phát thải NO₂ TB 1h lớn nhất (µg/Nm³)

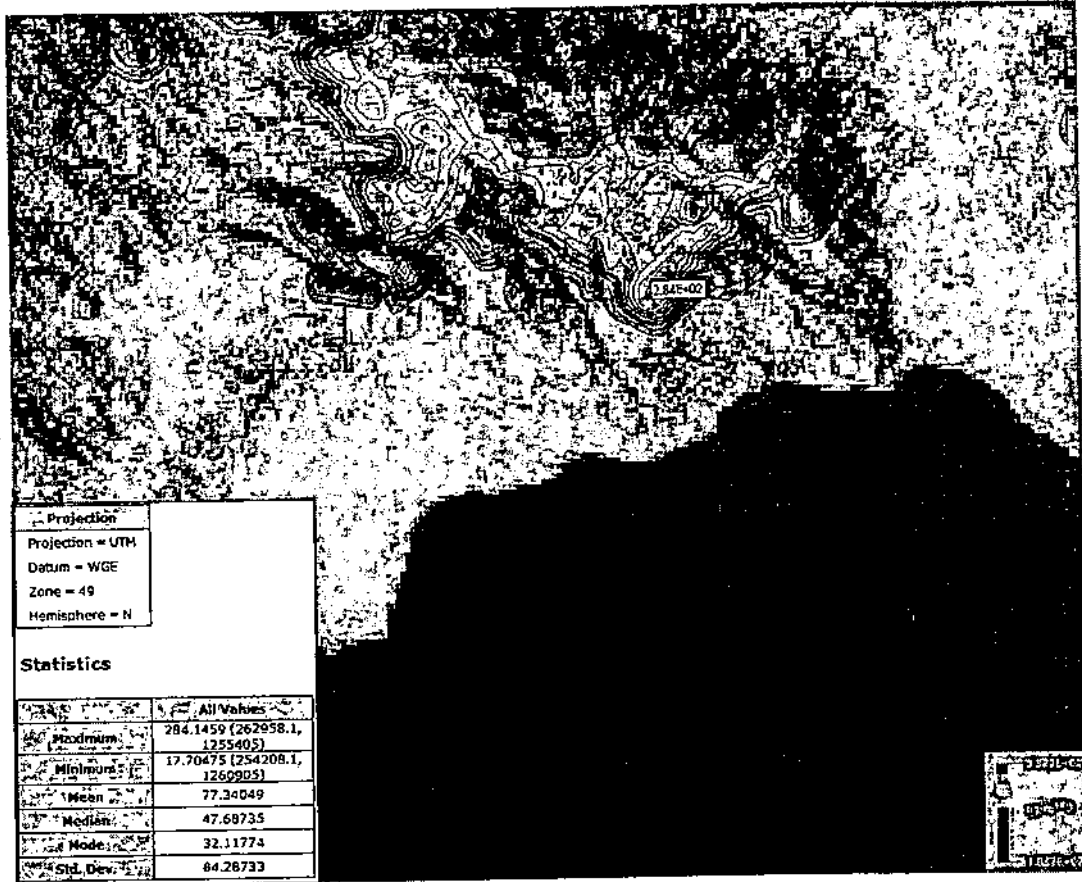


Hình 1-15 Bản đồ phát thải NO₂ TB 24h lớn nhất (µg/Nm³)

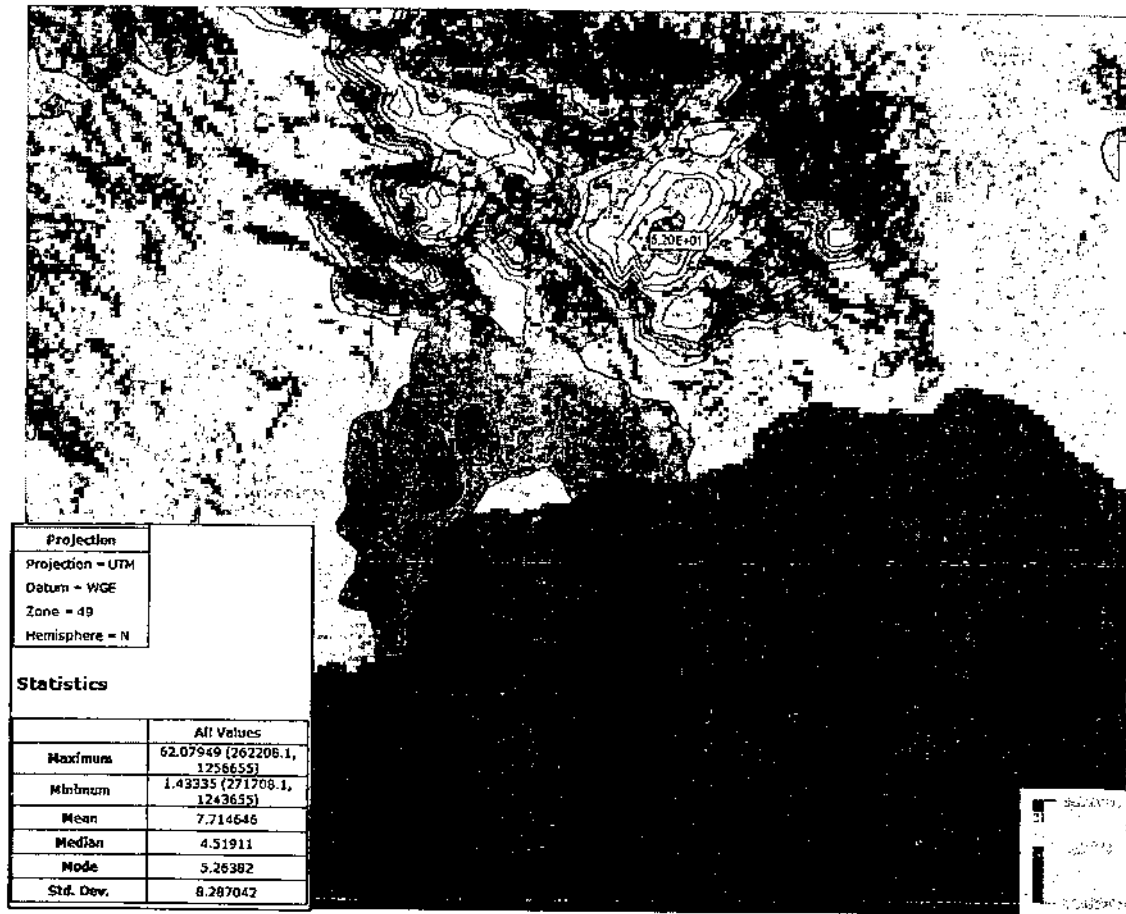
MT

Bảng 1-9 Kết quả tính toán phát thải khí SO₂ (µg/Nm³)

Kịch bản tính toán phát thải SO ₂						Σ tải lượng (g/s)	K.Quả tính nồng độ SO ₂ (µg/Nm ³)		QCVN 05-2013/ BTN&MT Nồng độ SO ₂ (µg/Nm ³)	
Thông số	Vĩnh Tân 1	Vĩnh Tân 2	Vĩnh Tân 3	Vĩnh Tân 4	Vĩnh Tân 4 MR		TB 1h max	TB 24h max	TB 1h max	TB 24h max
Nồng độ	144	153	200	204	204	1.013	284	62	350	135



Hình 1-16 Bản đồ phát thải SO₂ TB 1h lớn nhất (µg/Nm³)



Hình 1-17 Bản đồ phát thải SO₂ TB 24h lớn nhất (µg/Nm³)

Bảng 1-10 Kết quả tính toán phát thải Bụi (µg/Nm³)

Kịch bản tính toán phát thải NO _x						K.Quả tính nồng độ bụi (µg/Nm ³)			QCVN 05-2013/ BTN&MT Nồng độ bụi (µg/Nm ³)	
Thông số	Vĩnh Tân 1	Vĩnh Tân 2	Vĩnh Tân 3	Vĩnh Tân 4	Vĩnh Tân 4MR	Thông số	TB 1h max	TB 24h max	TB 24h max	TB năm
Bụi tổng (µg/Nm ³)	98	148	50	50	50	Bụi tổng (µg/Nm ³)	69,4	9,6	300	200
						Bụi PM10 (µg/Nm ³)	55,7	7,3	-	150

MT

CHƯƠNG 2

TÍNH LAN TRUYỀN NHIỆT NƯỚC LÀM MÁT

2.1 TỔNG QUAN VỀ MÔ HÌNH MIKE 21/3 COUPLED MODEL FM

Mô hình kết hợp MIKE 21/3 COUPLED MODEL FM là hệ thống mô hình động lực có thể áp dụng cho vùng cửa sông, ven biển và trong sông. Mô hình bao gồm các mô đun sau:

- Mô đun dòng chảy (MIKE 21 FM)
- Mô đun tải khuếch tán
- Mô đun chất lượng nước và sinh thái học
- Mô đun vận chuyển bùn cát
- Mô đun phổ sóng (MIKE 21 SW)

Mô đun dòng chảy và phổ sóng là hai thành phần cơ bản của mô hình MIKE 21/3 FM couple. Mô hình này cho phép tính toán tương tác giữa sóng và dòng chảy bằng việc sử dụng kết hợp giữa mô đun dòng chảy và mô đun sóng. Mô hình cũng có thể tính sự biến đổi hình thái của dòng sông cũng như vùng đáy biển (kết hợp giữa mô đun vận chuyển bùn, mô đun vận chuyển cát, mô đun dòng chảy và mô đun sóng). Sự kết hợp giữa các mô đun của mô hình cho phép mô phỏng sự tương tác qua lại đầy đủ của những thay đổi về độ sâu đến tính toán sóng cũng như dòng chảy nên độ chính xác của mô hình cũng được nâng cao so với các mô hình khác.

1. Mô đun dòng chảy MIKE 21 FM

Mô đun dòng chảy được giải bằng phương pháp lưới phần tử hữu hạn. Mô đun này dựa trên nghiệm số của hệ các phương trình Navier-Stokes trung bình Reynolds cho chất lỏng không nén được 2 hoặc 3 chiều kết hợp với giả thiết Boussinesq và giả thiết áp suất thủy tĩnh. Do đó, mô đun bao gồm các phương trình: phương trình liên tục, động lượng, nhiệt độ, độ muối và mật độ và chúng được khép kín bởi sơ đồ khép kín rồi. Với trường hợp ba chiều thì sử dụng xấp xỉ chuyển đổi hệ tọa độ sigma. Việc rời rạc hoá không gian của các phương trình cơ bản được thực hiện bằng việc sử dụng phương pháp thể tích hữu hạn trung tâm. Miền không gian được rời rạc hoá bằng việc chia nhỏ miền liên tục thành các ô lưới/phần tử không trùng nhau. Theo phương ngang thì lưới phi cấu trúc được sử dụng còn theo phương thẳng đứng trong trường hợp 3 chiều thì sử dụng lưới có cấu trúc. Trong trường hợp hai chiều các phần tử có thể là phần tử tam giác hoặc tứ giác. Trong trường hợp ba chiều các phần tử có thể là hình lăng trụ tam giác hoặc lăng trụ tứ giác với các phần tử trên mặt có dạng tam giác hoặc tứ giác.

Phương trình cơ bản

Phương trình liên tục

$$\frac{\partial u}{\partial x} + \frac{\partial v}{\partial y} + \frac{\partial w}{\partial z} = S$$

Phương trình động lượng theo phương x và y tương ứng

$$\begin{aligned} & \frac{\partial u}{\partial t} + \frac{\partial u^2}{\partial x} + \frac{\partial vu}{\partial y} + \frac{\partial wu}{\partial z} = \\ & fv - g \frac{\partial \eta}{\partial x} - \frac{1}{\rho_0} \frac{\partial p_a}{\partial x} - \frac{g}{\rho_0} \int_z^{\eta} \frac{\partial \rho}{\partial x} dz + F_x + \frac{\partial}{\partial z} \left(v_r \frac{\partial u}{\partial z} \right) + u_s S \\ & \frac{\partial v}{\partial t} + \frac{\partial v^2}{\partial y} + \frac{\partial uv}{\partial x} + \frac{\partial wv}{\partial z} = \\ & -fu - g \frac{\partial \eta}{\partial y} - \frac{1}{\rho_0} \frac{\partial p_a}{\partial y} - \frac{g}{\rho_0} \int_z^{\eta} \frac{\partial \rho}{\partial y} dz + F_y + \frac{\partial}{\partial z} \left(v_r \frac{\partial v}{\partial z} \right) + v_s S \end{aligned}$$

Trong đó, t là thời gian; x, y và z là tọa độ Đề các; η là dao động mực nước; d là độ sâu; h= η+d là độ sâu tổng cộng; u, v và w là thành phần vận tốc theo phương x, y và z; 2Ω sinΦ là tham số Coriolis; g là gia tốc trọng trường; ρ là mật độ nước; v_r là nhớt rối thẳng đứng; p_a là áp suất khí quyển; ρ₀ là mật độ chuẩn; S là độ lớn của lưu lượng do các điểm nguồn và (u_s, v_s) là vận tốc của dòng lưu lượng đi vào miền tính. F_x, F_y là các số hạng ứng suất theo phương ngang.

Phương trình tải cho nhiệt và muối

$$\begin{aligned} & \frac{\partial T}{\partial t} + \frac{\partial uT}{\partial x} + \frac{\partial vT}{\partial y} + \frac{\partial wT}{\partial z} = F_T + \frac{\partial}{\partial z} \left(D_v \frac{\partial T}{\partial z} \right) + \bar{H} + T_s S \\ & \frac{\partial S}{\partial t} + \frac{\partial uS}{\partial x} + \frac{\partial vS}{\partial y} + \frac{\partial wS}{\partial z} = F_S + \frac{\partial}{\partial z} \left(D_v \frac{\partial S}{\partial z} \right) + S_s S \end{aligned}$$

trong đó D_v là hệ số khuếch tán rối thẳng đứng; H̄ là số hạng nguồn do trao đổi nhiệt với khí quyển. T_s và S_s là nhiệt độ và độ muối của nguồn; F_T và F_S là các số hạng khuếch tán theo phương ngang.

Phương trình tải cho đại lượng vô hướng

$$\frac{\partial C}{\partial t} + \frac{\partial uC}{\partial x} + \frac{\partial vC}{\partial y} + \frac{\partial wC}{\partial z} = F_C + \frac{\partial}{\partial z} \left(D_v \frac{\partial C}{\partial z} \right) - k_p C + C_s S$$

trong đó C là nồng độ của đại lượng vô hướng; k_p là tốc độ phân huỷ của đại lượng đó; C_s là nồng độ của đại lượng vô hướng tại điểm nguồn; D_v là hệ số khuếch tán thẳng đứng; và F_C là số hạng khuếch tán ngang.

Điều kiện biên

Biên đất: Dọc theo biên đất thông lượng được gán bằng không đối với tất cả

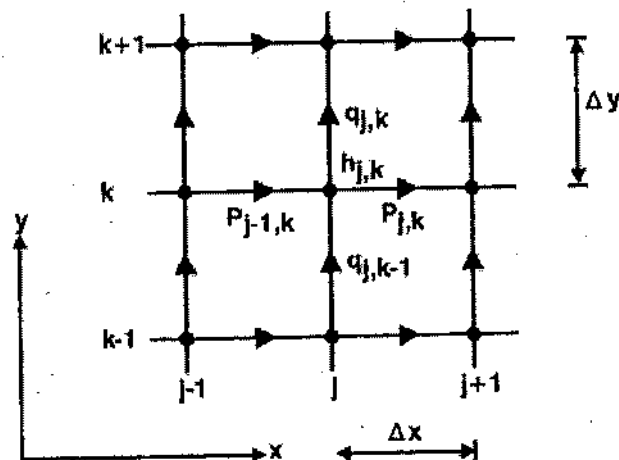
AW

các giá trị. Với phương trình động lượng điều này gây ra sự trượt toàn phần dọc theo biên đất.

Biên mở: Điều kiện biên mở có thể được xác định dưới cả dạng lưu lượng hoặc mực nước cho các phương trình thủy động lực. Với phương trình tải thì giá trị xác định hoặc chênh lệch xác định có thể được đưa vào.

Phương pháp giải

MIKE 21 áp dụng sơ đồ sai phân hữu hạn và phương pháp giải hiệu quả là kỹ thuật ADI (Alternating Direction Implicit) để giải các phương trình bảo toàn khối lượng và động lượng trong miền không gian và thời gian. Các ma trận phương trình kết quả đối với mỗi hướng và mỗi đường lưới tính toán được giải bằng thuật giải quét đúp (Double Sweep). Các phương trình trên được giải bằng phương pháp sai phân hữu hạn theo sơ đồ QUICKEST do Lars Ekebjerg và Peter Justesen đề xướng 1997. Để giải hệ phương trình trên, người ta đã sử dụng phương pháp ADI (Alternating Direction Implicit) để sai phân hoá theo lưới không gian - thời gian. Hệ phương trình theo từng phương và tại mỗi điểm trong lưới được giải theo phương pháp Double Sweep (DS). Biểu diễn các thành phần theo các phương x, y và z được thể hiện trên hình sau:



2. Mô đun sóng MIKE 21 SW

MIKE 21 SW là mô đun tính phổ sóng gió được tính toán dựa trên lưới phi cấu trúc. Mô đun này tính toán sự phát triển, suy giảm và truyền sóng tạo ra bởi gió và sóng lừng ở ngoài khơi và khu vực ven bờ. Động lực học của sóng trọng lực (the dynamics of the gravity wave) được mô phỏng dựa trên phương trình mật độ tác động sóng (wave action density). Khi áp dụng tính cho vùng nhỏ thì phương trình cơ bản được sử dụng trong hệ tọa độ Cartesian, còn khi áp dụng cho vùng lớn thì sử dụng hệ tọa độ cầu (spherical polar coordinates). Phổ mật độ tác động sóng thay đổi theo không gian và thời gian là một hàm của 2 tham số pha sóng. Hai tham số pha sóng là vevtor sóng k với độ lớn k và hướng θ . Ngoài ra, tham số pha sóng cũng có thể là hướng sóng θ và tần suất góc trong tương đối σ hoặc tần suất góc tuyệt đối ω . Trong mô hình này thì hướng sóng θ và tần suất góc tương đối σ được chọn để tính toán.

MIKE 21 SW bao gồm hai công thức khác nhau:

- Công thức tham số tách hướng
- Công thức phổ toàn phần

Công thức tham số tách hướng được dựa trên việc tham số hoá phương trình bảo toàn hoạt động sóng. Việc tham số hoá được thực hiện theo miền tần số bằng cách đưa vào mô men bậc không và bậc một của phổ hoạt động sóng giống như các giá trị không phụ thuộc (theo Holtuijsen 1989). Xấp xỉ tương tự được sử dụng trong mô đun phổ sóng gió ven bờ MIKE 21 NSW. Công thức phổ toàn phần được dựa trên phương trình bảo toàn hoạt động sóng, như được mô tả bởi Komen và cộng sự (1994) và Young (1999), tại đó phổ hướng sóng của sóng hoạt động là giá trị phụ thuộc. Các phương trình cơ bản được xây dựng trong cả hệ tọa độ Đề các với những áp dụng trong phạm vi nhỏ và hệ tọa độ cầu cho những áp dụng trong phạm vi lớn hơn. MIKE 21 SW bao gồm các hiện tượng vật lý sau:

- Sóng phát triển bởi tác động của gió;
- Tương tác sóng-sóng là phi tuyến;
- Tiêu tán sóng do sự bậc đầu;
- Tiêu tán sóng do ma sát đáy;
- Tiêu tán sóng do sóng vỡ;
- Khúc xạ và hiệu ứng nước nông do sự thay đổi độ sâu;
- Tương tác sóng- dòng chảy;
- Ảnh hưởng của thay đổi độ sâu theo thời gian.

Việc rời rạc hoá phương trình trong không gian địa lý và không gian phổ được thực hiện bằng cách sử dụng phương pháp thể tích hữu hạn lưới trung tâm. Sử dụng kỹ thuật lưới phi cấu trúc trong miền tính địa lý. Việc tích phân theo thời gian được thực hiện bằng cách sử dụng xấp xỉ chia đoạn trong đó phương pháp hiện đa chuỗi được áp dụng để tính truyền sóng.

Phương trình cơ bản chính là phương trình cân bằng tác động sóng được xây dựng cho cả hệ tọa độ Đề các và tọa độ cầu (xem Komen và cộng sự (1994) và Young (1999)).

Phương trình cho tác động sóng được viết như sau:

$$\frac{\partial N}{\partial t} + \nabla \cdot (\bar{v}N) = \frac{S}{\sigma}$$

trong đó $N(\sigma, \theta)$ là mật độ hoạt động; t là thời gian; $\bar{x} = (x, y)$ là tọa độ Đề các đối với hệ tọa độ Đề các và $\bar{x} = (\phi, \lambda)$ là tọa độ cầu trong tọa độ cầu với ϕ là vĩ độ và λ là kinh độ; $\bar{v} = (c_x, c_y, c_\sigma, c_\theta)$ là vận tốc truyền nhóm sóng trong không gian bốn chiều \bar{v} , σ và θ ; và S là số hạng nguồn cho phương trình cân bằng năng lượng. ∇ là toán tử sai phân bốn chiều trong không gian \bar{v} , σ và θ . Điều kiện biên ở biên đất trong không gian địa lý, điều kiện biên trượt toàn phần được áp dụng. Các thành phần thông lượng đi vào được gán bằng không. Ở

biên mở, thông lượng đi vào cần được biết. Do đó, phổ năng lượng phải được xác định ở biên mở.

Trong nghiên cứu này sử dụng mô đun dòng chảy và mô đun phổ sóng để tính toán lan truyền nhiệt nước làm mát cho nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng trên cơ sở xem xét vận hành của toàn bộ TTĐL Vĩnh Tân.

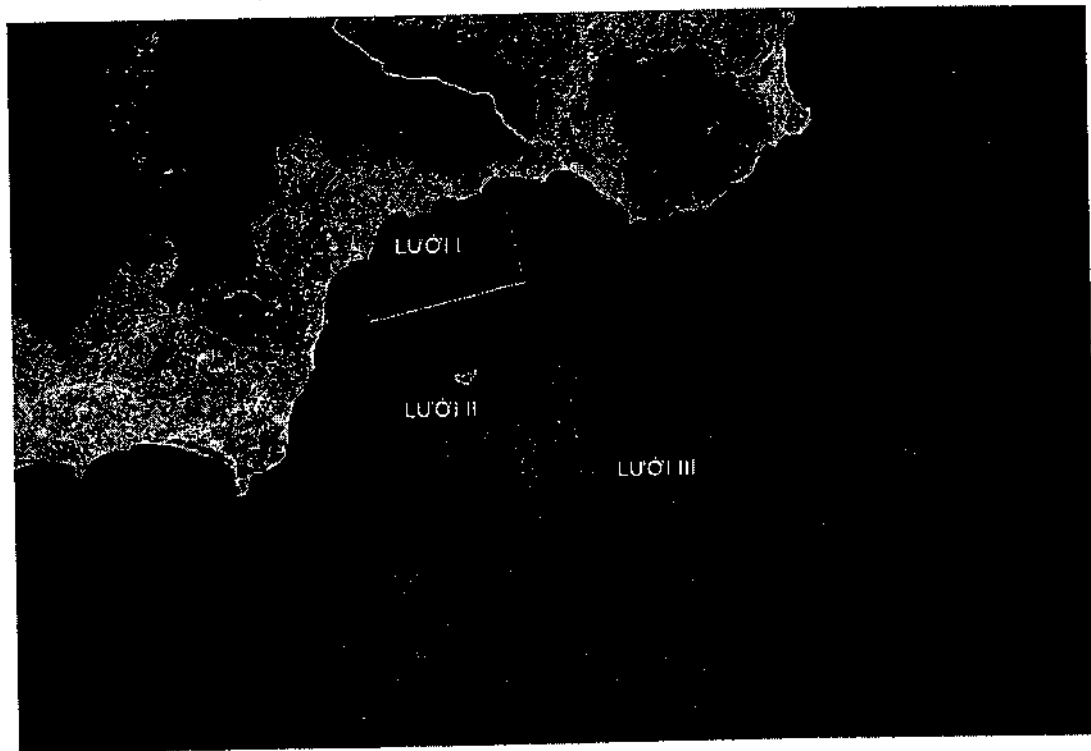
2.2 THIẾT LẬP MÔ HÌNH

2.2.1 Phạm vi tính toán và điều kiện biên mô hình

1. Địa hình

Khi sóng truyền vào bờ thì các đặc trưng sóng bị ảnh hưởng mạnh bởi yếu tố địa hình (vùng nước nông, tác động của đảo, doi đất, ...). Để nâng cao mức độ chính xác của mô phỏng, trong nghiên cứu sử dụng 3 lưới để tính sóng truyền vào bờ và quá trình lan truyền khuếch tán nhiệt từ các vị trí xả thải. Lưới thưa (lưới III) – là vùng đệm bên ngoài dùng để tính toán biên cho lưới mịn. Cấu trúc lưới II được đan dày hơn để mô phỏng tác động của đảo Hòn Cau khi sóng truyền vào bờ. Dữ liệu địa hình cho lưới II+III được thu thập từ hải đồ của Hải Quân Việt Nam (1/25.000)

Lưới I – lưới mịn mô phỏng chi tiết khu vực nghiên cứu, điểm xa nhất cách TTĐL Vĩnh Tân 6,7km và dữ liệu địa hình cho lưới này được đo đạc thực tế.



Hình 2-1 Các lưới tính sóng và lan truyền nhiệt cho khu vực TTĐL Vĩnh Tân

2. Khí tượng khu vực

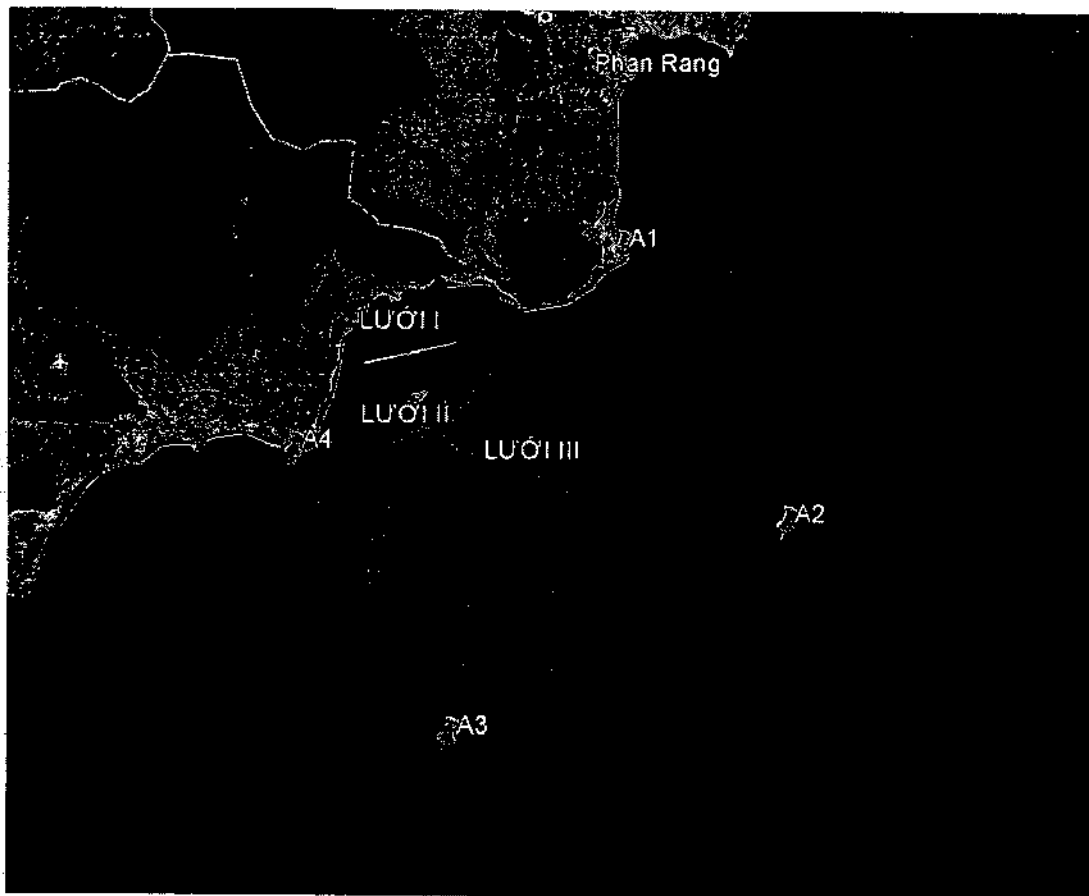
Các đặc trưng khí tượng khu vực được lấy từ phần mô tả TỔNG QUAN KHU VỰC NGHIÊN CỨU và là điều kiện ban đầu của mô hình.

- Nhiệt độ nước biển: 27,6 °C lấy theo nhiệt độ nước thiết kế.

- Độ chênh lệch nhiệt độ giữa các nguồn xả và nhiệt độ nước biển là 7°C
- Mưa: mưa giờ thời đoạn 2012 – 2014 thu thập tại Lakes Environmental Software - là đơn vị cung cấp phần mềm AERMOD (www.webLakes.com)
- Gió: thời đoạn 2012 – 2014 thu thập tại Lakes Environmental Software - là đơn vị cung cấp phần mềm AERMOD (www.webLakes.com)

3. Biên mực nước

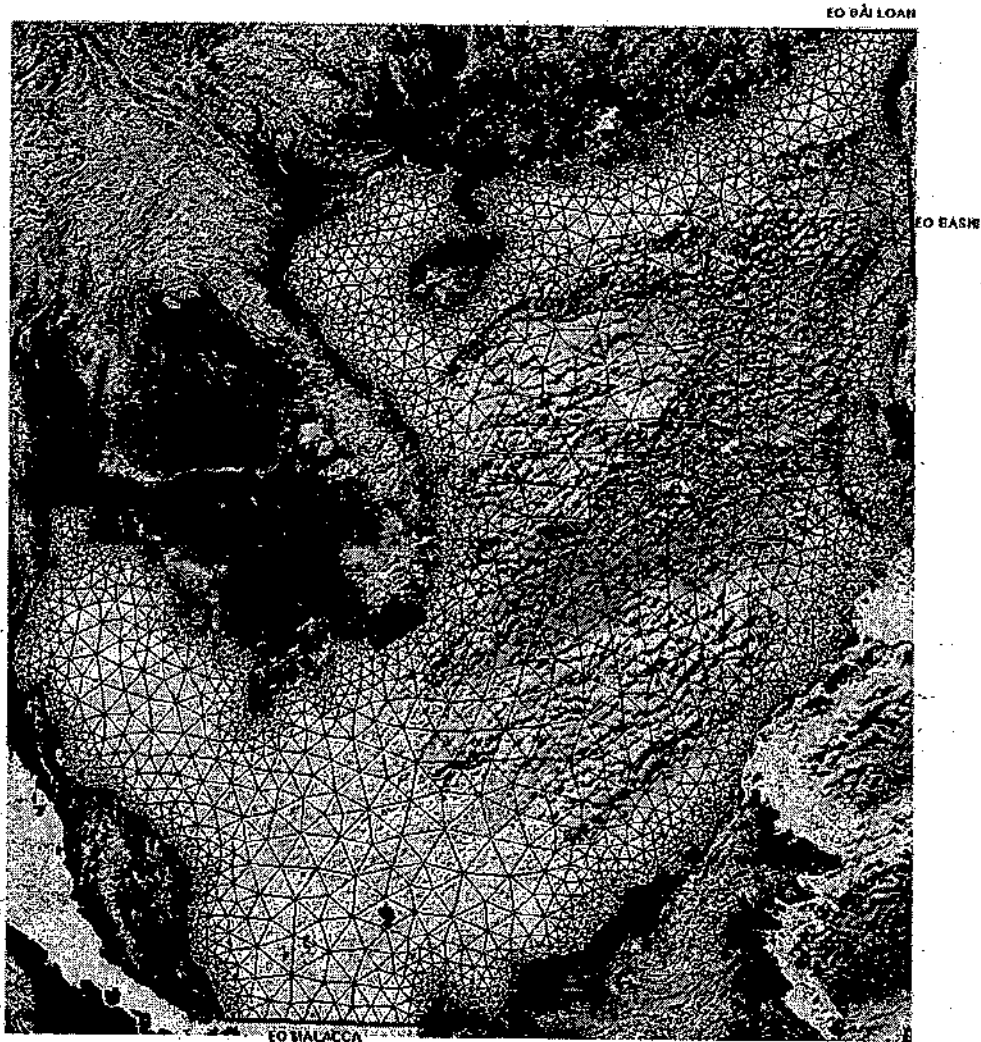
Để có được số liệu biên mực nước cho mô hình tính toán: các điểm A1, A2, A3 và A4 được trích từ kết quả tính toán thủy triều toàn biển Đông (Tidal Potential)



Hình 2-2 Điểm trích biên lũng cho mô hình Lưới III

4. Thông số mô hình

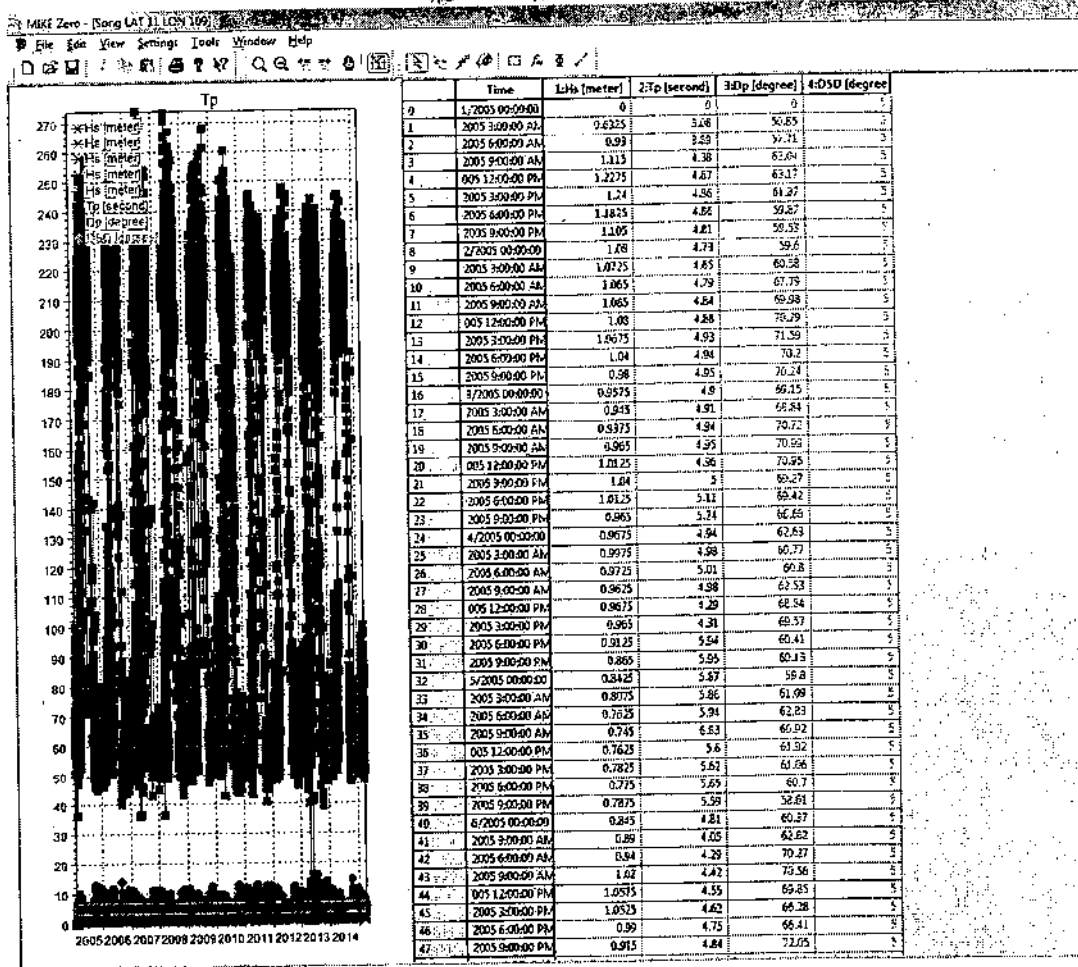
- Tỷ số tiêu hao năng lượng: $\alpha = 1,0$
- Điều kiện độ dốc sóng: $\gamma_1 = 1,0$
- Điều kiện sóng vỡ: $\gamma_2 = H_s/h = 0,8$ (H_s : chiều cao sóng có nghĩa; h : độ sâu nước)
- Hệ số nhớt động học: $2,5 \div 3 \text{ m}^2/\text{s}$ áp dụng cho toàn bộ mô hình
- Hệ số nhám đáy biển $Kn = 0,002$ áp dụng cho toàn bộ mô hình



Hình 2-4 Lưới tính mực nước triều biển Đông

5. Biên tính toán sóng: Biên A2, A3 trên hình 2-2 được chọn trùng với các điểm trong miền tính toán của mô hình WaveWatchIII. Các điểm biên còn lại chọn kiểu diễn toán Lateral boundary.

ME



Hình 2-5 Tài liệu sóng sử dụng mô phỏng cho khu vực nghiên cứu (2005-2014)

2.2.2 Kích bản tính toán lan truyền nhiệt

Kịch bản tính lan truyền nước làm mát cho nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng trên cơ sở xem xét chế độ vận hành của toàn bộ TTĐL Vĩnh Tân.

Bảng 2-1 Tiến độ vận hành của các nhà máy trong TTĐL Vĩnh Tân

Năm vận hành	2015	2017	2018	2019	2020	2021
Vĩnh Tân 1				Tổ 1, 2		
Vĩnh Tân 2	Tổ 1, 2					
Vĩnh Tân 3					Tổ 1	Tổ 2, 3
Vĩnh Tân 4		Tổ 1	Tổ 2			
Vĩnh Tân 4MR				Tổ 1		

Nguồn: Bảng tiến độ điều chỉnh Tổng sơ đồ VII

1. Hiện trạng xả thải của TTĐL Vĩnh Tân

Toàn bộ TTĐL Vĩnh Tân gồm 5 nhà máy bao gồm 2 cửa xả nước và 3 cửa hút. Vị trí và quy mô các cửa xả như sau:

- Vĩnh Tân 4 & 4 mở rộng: xả đáy, độ sâu -10,4m. Lưu lượng tổng xả của 2 nhà máy là 25+50 = 75 m3/s.
- Vĩnh Tân 123: xả mặt qua kênh dẫn hở với tổng lưu lượng của 3 nhà

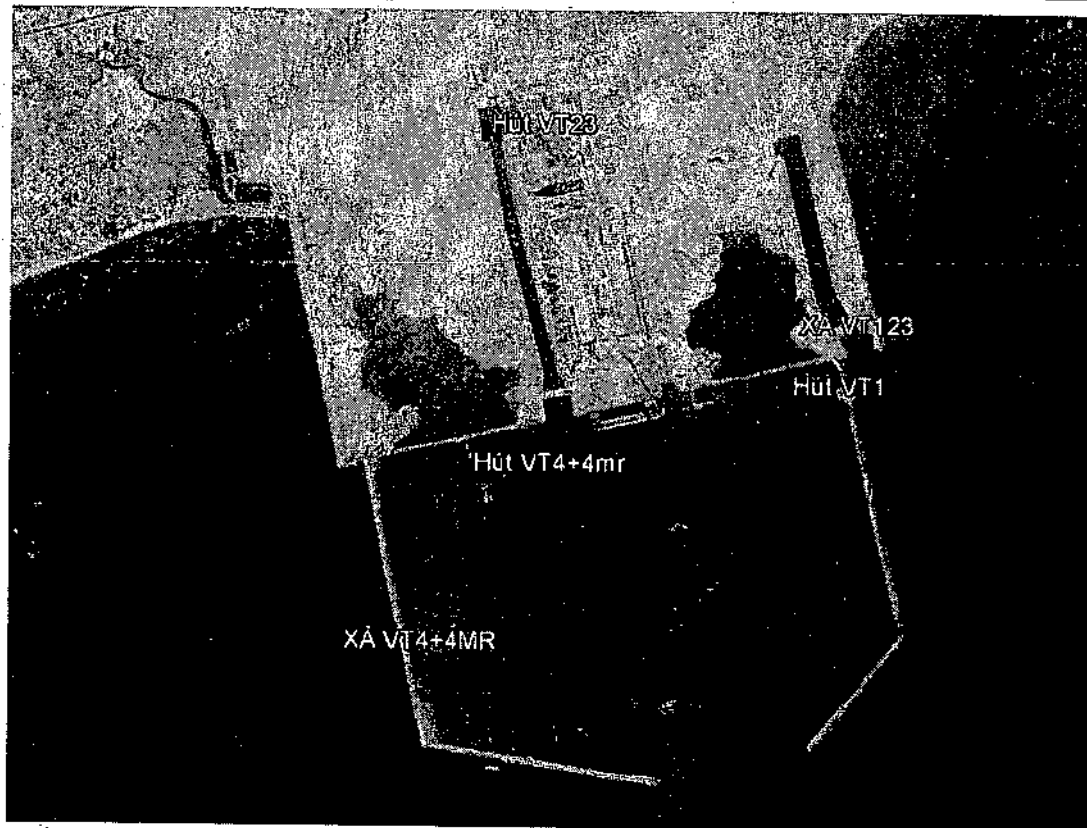
máy là 194,3 m³/s.

Vị trí và quy mô cửa hút nước:

- Vĩnh Tân 4+4 mở rộng: hút mặt với tổng lưu lượng là 75 m³/s
- Vĩnh Tân 23: hút mặt qua kênh dẫn với lưu lượng là 140,3 m³/s
- Vĩnh tân 1: hút mặt với lưu lượng là 54 m³/s.

Bảng 2-2 Vị trí cửa xả, cửa hút nước làm mát của toàn bộ TTDL Vĩnh Tân

No.1	VỊ TRÍ	UTM, WGS 84 - ZONE 49		Ghi chú	Lưu lượng
1	VT1	260894	1251079	Cửa hút	-54 m ³ /s
2	VT23	259973	1251883	Cửa hút	-140.3 m ³ /s
3	VT123	261121	1251205	Cửa xả	+194.3 m ³ /s
4	VT4+4MR	259512	1250325	Cửa xả	+75 m ³ /s
5	VT4+4MR	259911	1250859	Cửa hút	-75 m ³ /s



2. Kịch bản tính cho nhà máy NĐ Vĩnh Tân 4 mở rộng

Kịch bản tính lan truyền nước làm mát tại vị trí cửa xả của nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng được xem xét trên cơ sở toàn bộ TTDL Vĩnh Tân cùng đi vào vận hành với tổng lưu lượng xả thải là 269,3 m³/s.

Thời gian tính toán 15 ngày: 27/05 – 11/06/2013 thời đoạn giờ

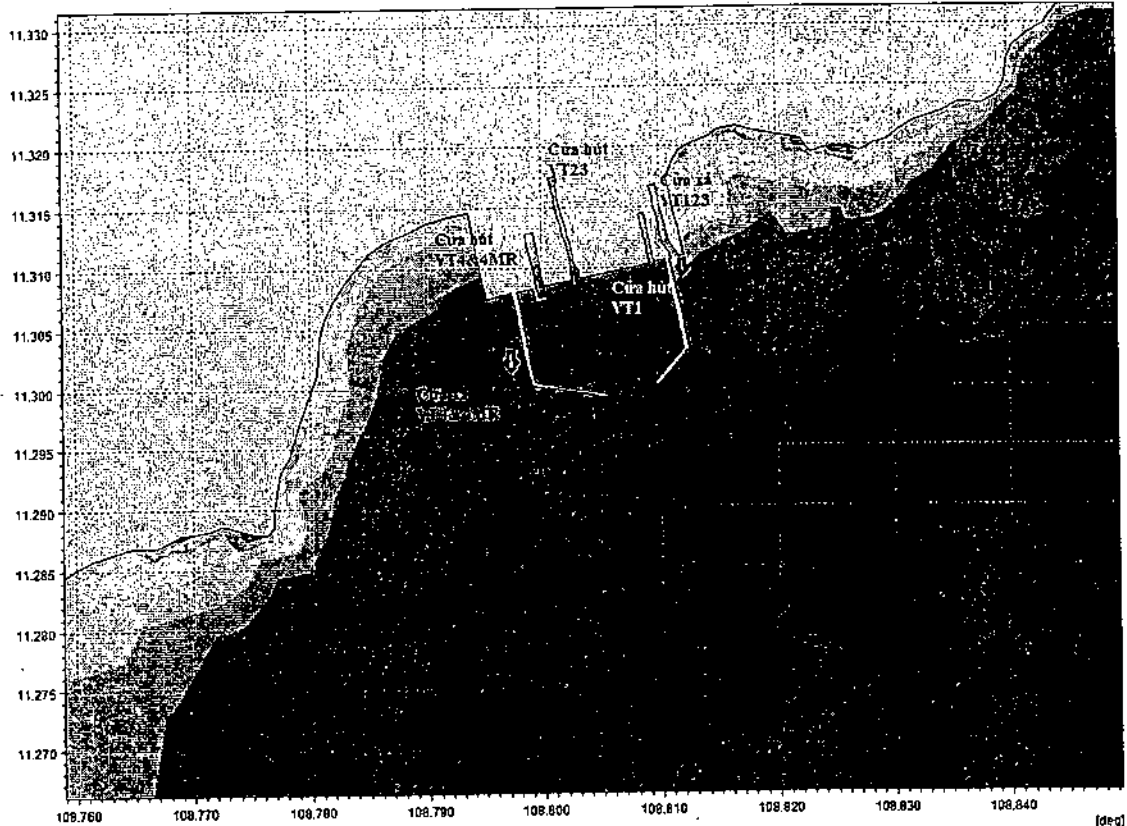
Thời kỳ gió mùa Tây Nam, nhiệt độ nước lấy theo thiết kế 27,6 °C.

Độ chênh lệch giữa nhiệt độ nước thải tại cửa xả và nhiệt độ nước môi trường $\Delta T = \text{constant} = 7^{\circ}\text{C}$.

Handwritten signature

Bảng 2-3 Kịch bản tính lan truyền nước làm mát NMND Vĩnh Tân 4 mở rộng

Trường hợp	Thời gian mô phỏng	Hướng gió	Tốc độ gió (m/s)	Nhiệt độ nước (°C)	Q thải (m ³ /s)	Độ chênh nhiệt độ (°C)
TTĐL VT	27/05-11/06/13	SW	3.1	27.6	269.3	7.0



2.2.2 Kết quả tính toán và đánh giá

- Vùng nghiên cứu thuộc khu vực biển có chế độ bán nhật triều không đều: triều kiệt thường xuất hiện trong chuỗi năm 2003 trở lại đây và thường rơi vào tháng VI hoặc chuyển tiếp từ tháng V – VII thời kỳ đầu mùa mưa. Chế độ triều cùng với sóng là hai yếu tố chính ảnh hưởng tới quá trình lan truyền và khuếch tán nhiệt.
- Cách khu vực công trình theo hướng Tây khoảng 9km là đảo Hòn Cau. Vị trí đảo này làm tiêu hao khá nhiều năng lượng sóng khi tràn vào khu vực biển nước nông. Tác động giao thoa của lưu tốc xả thải và lưu tốc sóng triều gây ra quá trình loang nhiệt độ mạnh. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của đảo quá trình lan truyền nhiệt khu vực ven bờ ít nhiều chịu ảnh hưởng. Hình 2-6
- Phạm vi lan truyền nhiệt chủ yếu ảnh hưởng theo hướng của lưu tốc xả. Khi chịu tác động của sóng triều phạm vi này sẽ dịch chuyển theo 3 hướng chính: Đông, Tây và hướng Nam. Bán kính ảnh hưởng của vùng tăng lên 1°C khoảng 1,2km.
- Độ tăng nhiệt độ lớn nhất tại vị trí cửa xả của VT4&4MR thường rơi vào các pha triều rút và triều đứng, lưu tốc triều nhỏ (<0,5m/s) và đạt cực trị là

5,6⁰C.

- Độ tăng nhiệt độ lớn nhất tại vị trí cửa xả của VT123 thường rơi vào các pha triều đứng và đạt cực trị là 6,3⁰C.
- Do tác động của sóng triều và lưu tốc xả: khu vực cửa hút xuất hiện quần nhiệt. Tuy nhiên, độ tăng nhiệt độ tăng lên không nhiều (0÷0,5⁰C).



Hình 2-6 Kết quả tính toán sóng tràn vào khu vực ven bờ

THÔNG SỐ MÔ HÌNH						Độ chênh lệch nhiệt độ max (°C)					
Kịch bản	Thời gian mô phỏng	Gió	V	T ^{°n}	Q	ΔT	Cửa xả		Cửa hút		
			(m/s)	(°C)	(m ³ /s)	(°C)	VT123	VT4+4MR	VT4+4MR	VT23	VT1
TTDL VT	27/05-11/06/13	SW	3.1	27.6	269.3	7.0	6.3	5.6	0.4	0.5	0.5

Ghi chú:

V: vận tốc gió

T^{°n}: nhiệt độ nước biển

Q: lưu lượng xả thải

ΔT: độ chênh lệch nhiệt độ nước xả và nhiệt độ nước biển

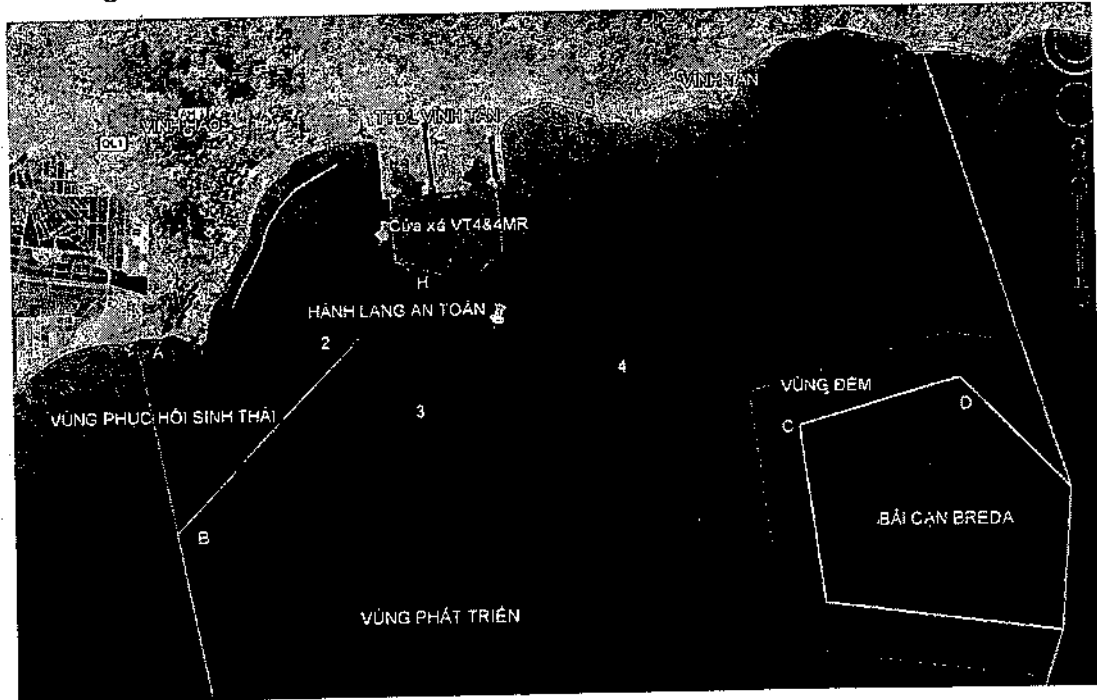
2.2.3 Ảnh hưởng của quá trình lan truyền nhiệt tới môi trường nước

1. Các đối tượng môi trường liên quan tới việc lan truyền nhiệt nước làm mát xung quanh khu vực nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng
 - Khu vực đánh bắt tôm giống ven bờ xã Vĩnh Hảo – đường màu vàng do TV3 khảo sát giai đoạn 12/2014 – 6/2015.
 - Giới hạn đường màu đỏ 1-2-3-4-5 thuộc khu vực Hành lang an toàn của

Handwritten signature/initials

TTĐL Vĩnh Tân. Tài liệu chi tiết về khu vực sinh thái biển Hòn Cau cung cấp bởi đơn vị thẩm tra (PECC4).

- Vùng A (viền màu xanh nhạt) thuộc vùng phục hồi sinh thái của khu bảo tồn biển Hòn Cau
- Vùng B (viền màu cam) thuộc vùng phát triển và cũng là vùng chủ đạo của khu bảo tồn biển Hòn Cau
- Vùng C&D thuộc khu vực vùng đệm và bãi cạn.



Hình 2-7 Ranh giới xung quanh TTĐL Vĩnh Tân

2. Tác động của quá trình lan truyền nhiệt tới môi trường nước

- Áp dụng Tiêu chuẩn chất thải công nghiệp nhóm A (QCVN 40:2011/BTNMT): Theo tính toán, nhiệt độ nước biển thiết kế¹ cho toàn bộ TTĐL Vĩnh Tân là 27,6°C; độ chênh nhiệt độ giữa nước thải và môi trường nước biển là 7°C. Như vậy, nhiệt độ nước tại vị trí xả thải luôn đạt chuẩn.
- Tiêu chuẩn về nhiệt độ nước làm mát: độ chênh nhiệt độ do xả nước làm mát (quản nhiệt) tại cửa hút không quá 0,5°C. Trường hợp vượt quá 5,0°C sẽ ảnh hưởng ít nhiều tới hiệu suất vận hành của nhà máy. Theo kết quả tính toán, tại các khu vực cửa hút có xuất hiện quản nhiệt. Tuy nhiên, nhiệt độ tăng lên không nhiều (0÷0,5°C) do vậy ảnh hưởng rất nhỏ tới hiệu quả sử dụng nước làm mát của nhà máy.
- Khu vực đánh bắt tôm giống: Theo kết quả điều tra, dải đường màu vàng hình 2-7 là khu vực đánh bắt tôm giống của người dân xã Vĩnh Hảo. Tôm giống sau khi đánh bắt sẽ được đưa lên bờ để nuôi. Hiện nay, không có quy định nào về nhiệt độ nước áp dụng cụ thể cho vùng đất bắt tôm giống. Tiêu

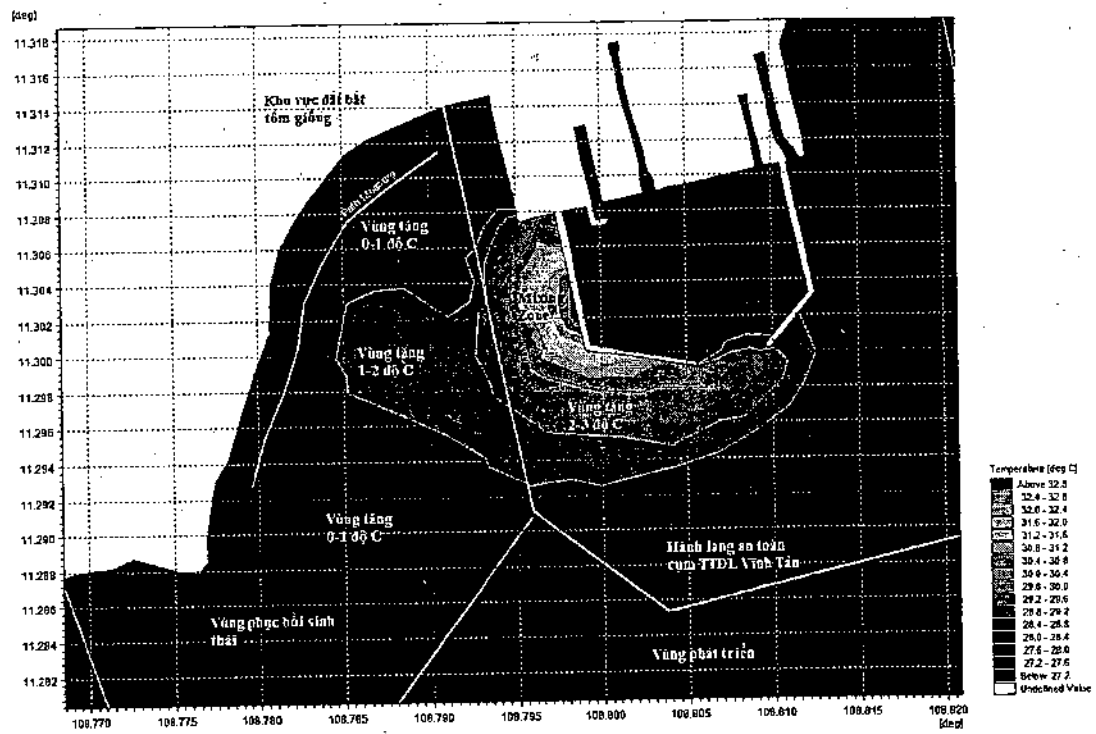
¹ Đánh giá tác động môi trường tháng 10/2014 do PECC2 lập

chuẩn nhiệt độ nước áp dụng cho khu vực nuôi tôm là không quá 30°C. Theo kết quả tính toán từ mô hình, khu vực đánh bắt tôm giống thuộc vùng tầng lên 1°C, áp dụng đối với nhiệt độ nước biển thiết kế là 27,6°C thì khu vực này hoàn toàn phù hợp. Theo thống kê tài liệu thực đo trong thời gian ngắn nhiệt độ nước biển thuộc khu vực dự án cực trị có thể lên tới trên 30°C xảy ra vào thời điểm ban ngày. Tuy nhiên, đây chỉ là nhiệt độ nước tầng mặt. Mặt khác, địa hình đáy biển khu vực này có độ sâu dao động từ 4 – 6,5m; độ tăng nhiệt độ lớn nhất do xả nước làm mát thường xuất hiện vào buổi chiều tối hoặc buổi tối (17-19h) do vậy ảnh hưởng không nhiều tới môi trường nước tự nhiên đối với việc đánh bắt tôm giống.

- Tác động tới khu bảo tồn biển Hòn Cau: Bán kính ảnh hưởng của quá trình lan truyền và khuếch tán nhiệt đối với cụm xả Vĩnh Tân 4&4 mở rộng chủ yếu nằm trong khu vực hành lang an toàn thuộc TTĐL Vĩnh Tân và Vùng phục hồi sinh thái thuộc khu bảo tồn biển Hòn Cau. Vùng phục hồi sinh thái không phải là vùng nhạy cảm do vậy ảnh hưởng của quá trình lan truyền nhiệt không gây tác động xấu tới khu bảo tồn biển Hòn Cau. Một phần nhỏ (0,1 ha) ảnh hưởng tới Vùng phát triển của khu bảo tồn đảo Hòn Cau (đường biên số 2-3, Hình 2-7) tuy nhiên nhiệt độ tăng lên không đáng kể khoảng 0÷0,2°C.
- Ảnh hưởng tới môi trường nước tự nhiên: Theo tiêu chuẩn của Ngân hàng Thế giới (World Bank) áp dụng xem xét các đối tượng trong vùng tầng trên 3°C (Mixing Zone) “The effluent should result in a temperature increase of nomore than 3°C at the edge of the zone where initial mixing and dilution take place.” Kết quả tính toán và thống kê khu vực Mixing Zone được chỉ ra trong bảng 2-4. Như vậy, khu vực nhạy cảm này nằm hoàn toàn trong khu vực thuộc TTĐL Vĩnh Tân.

Bảng 2-4 Thống kê vùng ảnh hưởng nhiệt độ do xả nước làm mát khu vực dự án Vĩnh Tân 4 mở rộng

Độ tăng nhiệt độ (°C)	Diện tích (ha)	Phạm vi
0÷1	262	- Vùng phục hồi sinh thái biển Hòn Cau & - Đánh bắt tôm giống ven bờ xã Vĩnh Hảo
	155	- Hành lang an toàn thuộc TTĐL Vĩnh Tân
	0.1	- Vùng phát triển biển Hòn Cau
1÷2	82	- Vùng phục hồi sinh thái biển Hòn Cau
	80	- Hành lang an toàn thuộc TTĐL Vĩnh Tân
MixingZone (≥3°C)	77	- Hành lang an toàn thuộc TTĐL Vĩnh Tân



Hình 2-8 Cực trị lan truyền nhiệt khu vực TTĐL Vĩnh Tân